



# PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ NGHIÊN CỨU TRONG KẾ TOÁN – TÀI CHÍNH

Nha Trang, tháng 5 năm 2015



TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ TP HCM  
KHOA KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG  
KHOA KẾ TOÁN – TÀI CHÍNH



TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ TP HCM  
KHOA KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG  
KHOA KẾ TOÁN – TÀI CHÍNH

# KỶ YẾU HỘI THẢO

PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC  
TRONG KẾ TOÁN – TÀI CHÍNH

Nha Trang, tháng 5 năm 2015

## Chương trình hội thảo

Phương pháp giảng dạy và nghiên cứu khoa học trong kế toán – tài chính

Nha Trang, ngày 7/5/2015

- 8g00 – 8g15 Đón khách mời và đại biểu
- 8g15 – 8g30 TS. Phan Thị Dung, Trưởng Khoa Kế toán – Tài chính, Trường Đại học Nha Trang  
Phát biểu chào mừng
- 8g30 – 8g45 PGS. TS. Vũ Hữu Đức, Phó Hiệu trưởng, Trường Khoa Kế toán – Kiểm toán, Trường Đại học Mở TPHCM  
Phát biểu đáp từ

**Phiên 1: Giảng dạy trong lĩnh vực kế toán và tài chính**

**Chủ trì: TS. Phan Thị Dung**

- 8g45 – 8g55 TS. Võ Văn Cần  
Vận dụng phương pháp giảng dạy tích cực đối với một số học phần ngành Tài chính
- 8g55 – 9g05 ThS. Trần Tuyết Thanh  
Giảng dạy môn Nguyên lý kế toán theo hướng tiếp cận người sử dụng thông tin
- 9g05 – 9g15 ThS. Nguyễn Thị Bảo Ngọc  
Những thách thức và cơ hội cho giảng viên trẻ trong giảng dạy chuyên ngành hiện nay
- 9g15 – 10g00 Thảo luận
- 10g00 – 10g10 **TS. Phan Thị Dung**  
**Phát biểu kết thúc phiên 1**
- 10g10 – 10g30 **Giải lao và tiệc trà**

**Phiên 2: Nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kế toán và tài chính**

**Chủ trì: PGS.TS. Vũ Hữu Đức**

- 10g30 – 10g45 TS. Lê Thị Khoa Nguyên  
Các nhân tố ảnh hưởng mức độ thuyết minh báo cáo tài chính các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam
- 10g45 – 11g00 ThS. Nguyễn Văn Hương  
Tác động của sai lệch thông tin trên báo cáo tài chính giữa trước và sau khi được kiểm toán đến giá trị thị trường của công ty – Nghiên cứu ở Việt Nam
- 11g00 – 11g45 Thảo luận
- 11g45 – 12g00 **PGS.TS. Vũ Hữu Đức**  
**Phát biểu kết thúc phiên 2 và hội thảo**

# Mục lục

<b>Lời nói đầu</b>	<b>1</b>
<b>Chủ đề 1: Đổi mới phương pháp giảng dạy trong lĩnh vực Kế toán – Tài chính</b>	
Đổi mới đào tạo kế toán - kinh nghiệm Hoa Kỳ và các đề xuất cho Việt Nam <i>TS. Vũ Hữu Đức, Trường Đại học Mở TPHCM</i>	3
Vận dụng phương pháp giảng dạy tích cực đối với một số học phần ngành Tài chính <i>TS. Võ Văn Cần và ThS. Nguyễn Thị Liên Hương, Trường Đại học Nha Trang</i>	16
Giảng dạy môn Nguyên lý kế toán theo hướng tiếp cận người sử dụng thông tin <i>ThS. Trần Tuyết Thanh, Trường Đại học Mở TP.HCM</i>	27
Trao đổi kinh nghiệm giảng dạy học phần Nguyên lý kế toán <i>ThS. Nguyễn Bích Hương Thảo, Trường Đại học Nha Trang</i>	37
Phương pháp giảng dạy đối với học phần Kế toán tài chính 1 <i>ThS. Mai Diễm Lan Hương, Trường Đại học Nha Trang</i>	42
Sử dụng phương pháp giảng dạy bằng tình huống trong học phần quản trị rủi ro tài chính <i>ThS. Chu Thị Lê Dung, Trường Đại học Nha Trang</i>	50
Kinh nghiệm giảng dạy môn học Kế toán chi phí <i>ThS. Hoàng Huy Cường, Trường Đại học Mở TPHCM</i>	54
Một số kinh nghiệm giảng dạy môn học Kiểm toán <i>ThS. Lê Thị Thanh Xuân và ThS. Trần Thị Vinh, Trường Đại học Mở TPHCM</i>	58
Kinh nghiệm trong việc đưa tình huống thực tế vào ví dụ trong giảng dạy môn kiểm toán. <i>ThS. Phạm Minh Vương và ThS. Đinh Thị Thu Hiền, Trường Đại học Mở TPHCM</i>	63

Kinh nghiệm áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực đối với học phần Thuế của lớp học đồng sinh viên ngành Kế toán – Tài chính	68
<i>ThS. Thái Ninh, Trường Đại học Nha Trang</i>	
Lợi ích và việc giảng dạy môn học Hệ thống thông tin kế toán đối với sinh viên ngành Kế toán	74
<i>ThS. Vũ Quốc Thông, Trường Đại học Mở TPHCM</i>	
Trao đổi về ứng dụng Microsoft Excel trong giảng dạy chuyên ngành kế toán	89
<i>ThS. Nguyễn Thị Ngọc Diệp, Trường Đại học Mở TPHCM</i>	
Những thách thức và cơ hội cho các giảng viên trẻ trong giảng dạy chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng	93
<i>ThS. Huỳnh Thị Như Thảo, Trường Đại học Nha Trang</i>	
Những thách thức và cơ hội cho giảng viên trẻ trong giảng dạy chuyên ngành hiện nay	101
<i>ThS. Nguyễn Thị Bảo Ngọc, Trường Đại học Nha Trang</i>	
Tổ chức giảng dạy các chương trình cập nhật kiến thức về quản lý tài chính, tài sản và kế toán hành chính sự nghiệp	110
<i>ThS. Phan Thị Thúy Ngọc, Trường Đại học Mở TPHCM</i>	
<b>Chủ đề 2: Nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Kế toán – Tài chính</b>	
Chỉ tiêu giá vốn hàng bán trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp	115
<i>TS. Phan Thị Dung, Trường Đại Học Nha Trang</i>	
Các nhân tố ảnh hưởng mức độ thuyết minh báo cáo tài chính các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	122
<i>TS. Lê Thị Khoa Nguyên và ThS. Lê Thị Thanh Xuân, Trường Đại học Mở TPHCM</i>	
Đánh giá chất lượng thông tin trình bày trên báo cáo thường niên của các công ty thủy sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	138
<i>ThS. Đỗ Thị Ly, Trường Đại học Nha Trang</i>	
Tác động của sai lệch thông tin trên báo cáo tài chính giữa trước và sau khi được kiểm toán đến giá trị thị trường của công ty – Nghiên cứu ở Việt Nam	151
<i>ThS. Nguyễn Văn Hương, Trường Đại học Nha Trang</i>	

Tổng quan về hành vi điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản lý doanh nghiệp <i>ThS. Ngô Hoàng Điệp, Trường Đại Học Mở TP. HCM</i>	163
Mô hình lý thuyết nghiên cứu tác động của kiểm soát nội bộ đến hiệu quả hoạt động và rủi ro tại các ngân hàng thương mại Việt Nam <i>ThS. Nguyễn Tuấn, Trường Đại học Nha Trang</i>	176
Áp dụng lý thuyết hành vi tìm nguyên nhân hành động đầu tư chứng khoán tại thị trường Việt Nam <i>ThS. Trần Minh Ngọc, Trường Đại Học Mở TPHCM</i>	195
Ứng dụng lý thuyết nguồn lực giới hạn (TOC) để xác định kết cấu sản phẩm tối ưu tại doanh nghiệp sản xuất: Nghiên cứu tại Công ty Cổ phần May Khánh hòa <i>ThS. Phan Hồng Nhung, Trường Đại học Nha Trang</i>	207
Những tiêu chí xác định sự thành công của hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam <i>ThS. Vũ Quốc Thông, Trường Đại Học Mở TPHCM</i>	220
Ảnh hưởng chi phí đi vay đến báo cáo tài chính - Trường hợp Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Á châu <i>ThS. Từ Mai Hoàng Phi, Trường Đại học Nha Trang</i>	236
Những trải nghiệm từ việc thực hiện nghiên cứu khoa học và công bố trong lĩnh vực kế toán <i>ThS. Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Trường Đại học Mở TPHCM</i>	245

## LỜI NÓI ĐẦU

Giảng dạy và nghiên cứu khoa học là hai lĩnh vực hoạt động quan trọng của trường đại học. Hội thảo Giảng dạy và nghiên cứu khoa học trong tài chính – kế toán do hai đơn vị đồng tổ chức là Khoa Kế toán – Kiểm toán, Trường Đại học Mở TPHCM và Khoa Tài chính – Kế toán, Trường Đại học Nha Trang với mục đích nâng cao năng lực giảng dạy và nghiên cứu khoa học của giảng viên. Cuộc hội thảo được mong đợi là dịp giảng viên của hai khoa trình bày các nỗ lực, chia sẻ kinh nghiệm và thảo luận về các giải pháp đổi mới trong hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học của mỗi bên. Hội thảo cũng là một hoạt động đánh dấu quá trình hình thành và phát triển của hai đơn vị: Kỷ niệm 5 năm ngày thành lập Khoa Kế toán – Tài chính, Đại học Nha Trang (2010 – 2015), kỷ niệm 5 năm ngày thành lập Khoa Kế toán – Kiểm toán, Trường Đại học Mở TPHCM (2010 – 2015) và đồng thời kỷ niệm 25 năm thành lập Trường Đại học Mở TPHCM (1990 – 2015). Ban lãnh đạo hai khoa cũng kỳ vọng đây là khởi điểm của hoạt động hợp tác giữa hai trường trong việc tổ chức những buổi hội thảo liên trường hàng năm với chất lượng ngày càng nâng lên.

Có tất cả 26 bài tham luận của giảng viên hai khoa, thuộc hai chủ đề giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Với mong muốn khuyến khích các giảng viên tham gia, tất cả bài tham luận đều được đưa vào kỷ yếu sau khi chỉnh sửa, biên tập cho thống nhất về định dạng và phù hợp với mục tiêu của hội thảo.

Trong chủ đề giảng dạy, các thầy cô giáo đề cập nhiều đến việc đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy theo hướng tích cực trong toàn bộ chương trình đào tạo cũng như trong từng môn học cụ thể của hai ngành kế toán và tài chính. Ngoài ra, một vấn đề không kém phần quan trọng là những cơ hội và thách thức của giảng viên trẻ hiện nay. Nhìn chung qua các bài viết trên, các giảng viên trong từng môn học của cả hai khoa đang trong quá trình tích lũy kinh nghiệm giảng dạy và đưa dần các phương pháp, kiến thức mới vào bài giảng của mình. Các khó khăn thường gặp được chỉ ra như tính chất nghiệp vụ chuyên môn của các môn học trong ngành, sĩ số lớp đông... Trước những vấn đề này, tất cả các thầy cô đều tin tưởng vào sự cần thiết của đổi mới và có những giải pháp của riêng mình. Bên cạnh đó, không ít thách thức của nghề nghiệp giảng viên làm cho các thầy cô trở nên như thu nhập, chính sách của nhà trường, điều kiện nghiên cứu khoa học... Mặc dù cơ hội phát

triển nghề nghiệp là điều mọi người đều nhận thấy, nhưng vượt qua các thách thức nói trên là vấn đề cần trao đổi bàn bạc thêm.

Trong chủ đề về nghiên cứu khoa học, có mười nghiên cứu được công bố, trong đó một số là các đề tài các giảng viên đã thực hiện trong trường hoặc trong chương trình đào tạo sau đại học. Các nghiên cứu đề cập đến nhiều đề tài đa dạng trong lĩnh vực kế toán, tài chính, kiểm toán và hệ thống thông tin kế toán. Các đề tài nghiên cứu khoa học cho thấy các giảng viên đã bắt đầu tiếp cận với các công cụ nghiên cứu định lượng. Mặc dù phần lớn dừng ở mức độ phát triển các nghiên cứu trên thế giới vào môi trường Việt Nam, nhưng đó là những bước tiến rất đáng khích lệ trong quá trình nâng cao năng lực giảng viên.

Nền giáo dục đại học Việt Nam đang trong giai đoạn chuyển giao thể hệ cùng quá trình thực hiện các chính sách đổi mới mạnh mẽ của Nhà nước. Chúng tôi tin rằng với đội ngũ giảng viên của hai khoa, đặc biệt là các giảng viên trẻ, chất lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học sẽ ngày càng được nâng lên cùng với sự phát triển quan hệ hợp tác giữa hai khoa và hai trường đại học.

Trân trọng cảm ơn Ban tổ chức, các thầy cô giáo đã gửi tham luận và tham dự hội thảo.

**PGS. TS. Vũ Hữu Đức**

Phó Hiệu trưởng, Trường Khoa Kế toán –  
Kiểm toán, Trường Đại học Mở TPHCM

**TS. Phan Thị Dung**

Trưởng Khoa Kế toán – Tài chính,  
Trường Đại học Nha Trang

# Đổi mới đào tạo kế toán - kinh nghiệm Hoa Kỳ và các đề xuất cho Việt Nam

Vũ Hữu Đức

*Tiến sĩ, Phó Giáo sư, Trường Đại học Mở TP HCM*

---

## Tóm tắt

Đổi mới đào tạo kế toán là vấn đề quan trọng trong phát triển nguồn nhân lực kế toán, đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế. Tại Hoa Kỳ, quá trình này đã diễn ra vào những năm 1970 trong các trường đại học và tiếp tục trở thành vấn đề thời sự vào thập niên đầu của thế kỷ 21. Bài viết này phân tích tiến trình đổi mới đào tạo kế toán tại Hoa Kỳ, đánh giá những hạn chế của hệ thống đào tạo kế toán Việt Nam để đề xuất một số định hướng có thể thực hiện được trong điều kiện Việt Nam.

*Từ khóa:* Đào tạo kế toán, Đổi mới đào tạo kế toán

---

## 1. Giới thiệu

Việt Nam đang trong quá trình phát triển kinh tế hội nhập với nền kinh tế toàn cầu. Điều này đòi hỏi đội ngũ kế toán phải đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý doanh nghiệp, của các định chế của nền kinh tế thị trường cũng như quá trình tự do hóa thương mại trong khu vực và trên thế giới.

Trong gần 30 năm qua, các trường đại học Việt Nam đã có những thay đổi tích cực trong lĩnh vực đào tạo kế toán. Mặc dù vậy, vẫn còn khoảng cách khá xa giữa yêu cầu thực tế và sản phẩm của quá trình đào tạo. Đổi mới đào tạo kế toán là vấn đề đang được đặt ra và được sự quan tâm không chỉ bởi các trường đại học mà còn của các tổ chức nghề nghiệp, các doanh nghiệp.

Khảo sát kinh nghiệm các quốc gia đi trước là một cách hữu hiệu để tìm kiếm định hướng đúng cho quá trình này. Việc lựa chọn một quốc gia duy nhất là Hoa Kỳ để khảo sát nhằm có điều kiện đi sâu vào phân tích các điều kiện và

tiên trình đổi mới trong bối cảnh thực tế một quốc gia. Hơn nữa, Hoa Kỳ là quốc gia hùng mạnh trong lĩnh vực nghề nghiệp kế toán – kiểm toán cũng như đào tạo đại học. Hệ thống đào tạo kế toán của Hoa Kỳ bao gồm các trường đại học, các trường nghề nghiệp với sự tham gia hiệu quả của các tổ chức nghề nghiệp về nguồn lực. Các kết quả nghiên cứu được báo cáo đầy đủ và chi tiết nên dễ dàng nghiên cứu. Mặt khác, đào tạo kế toán tại Việt Nam có một điểm tương đồng với Hoa Kỳ là đặt nền tảng trên giáo dục đại học 4 năm về kế toán/kinh doanh. Điểm tương đồng trên giúp cho chúng ta có rút tỉa được những kinh nghiệm từ quốc gia này cho Việt Nam trong đổi mới trong đào tạo ở bậc đại học.

Phần đầu của bài viết trình bày quá trình đổi mới đào tạo kế toán tại Hoa Kỳ giai đoạn thập niên 1990 với trọng tâm là đổi mới quá trình đào tạo tại các trường đại học. Phần thứ hai trong bài viết đề cập đến những hoạt động đổi mới gần đây nhất liên quan đến sự phối hợp nhiều tổ chức để nâng tầm nghề nghiệp trong thế kỷ 21. Phần tiếp theo, bài viết xem xét những vấn đề đang đặt ra của hệ thống đào tạo kế toán Việt Nam. Cuối cùng là phần đề xuất một số định hướng đổi mới đào tạo kế toán Việt Nam trên cơ sở tiếp thu chọn lọc các kinh nghiệm của Hoa Kỳ. Một phần nhỏ trong bài viết minh họa quá trình đổi mới tại Khoa Kế toán – Kiểm toán, Trường Đại học Mở TP HCM qua đó trao đổi những khó khăn, thuận lợi trong tiến trình này.

## **2. Đổi mới đào tạo kế toán tại Hoa Kỳ thập kỷ 1990**

Từ những năm 1970, làn sóng phê phán hệ thống đào tạo kế toán Hoa Kỳ đã dẫn đến Hội Kế toán Hoa Kỳ (American Accounting Association -AAA) đã phải thực hiện một nghiên cứu về vấn đề này. Nghiên cứu số 10 về đào tạo kế toán được công bố năm 1989 với tên gọi *Tái định hướng đào tạo kế toán: Báo cáo về môi trường, giảng viên và chương trình đào tạo kế toán* chỉ ra những điểm tối trong đào tạo kế toán: chương trình đào tạo ít được đổi mới, phương pháp giảng dạy kém hiệu quả và cũ kỹ, trong khi các giảng viên thì được nhiều đãi ngộ hơn và hài lòng hơn về nghiên cứu (Schultz et al, 1989).

Báo cáo này thực ra chỉ khẳng định lại báo cáo của AAA có tên *Đào tạo kế toán tương lai: Chuẩn bị cho sự phát triển nghề nghiệp* (thường gọi là Bedford Committee Report) năm 1985. Cũng trong năm 1989, trong một sự phối hợp hiếm thấy giữa các công ty kiểm toán hàng đầu (lúc đó là Big Eight), một báo cáo đã ra đời có tên *Khả năng thành công trong nghề nghiệp kế toán*. Báo cáo này gửi đến một thông điệp rõ ràng về sự quan ngại của các công ty này đối với chất lượng và định hướng của giáo dục kế toán (Mueller, 1994).

Trong bối cảnh đó, Ủy ban Đổi mới Đào tạo Kế toán (Accounting Education Change Committee- AECC) được AAA thành lập. Trong 7 năm hoạt động của mình, AECC đã ban hành một số văn bản như:

- Các công bố về thực trạng các chủ đề (đề cập đến những vấn đề như mục đích của đào tạo kế toán, đào tạo kế toán năm đầu tiên, vai trò của các trường cao đẳng trong đào tạo kế toán, cải thiện vấn đề kinh nghiệm của sinh viên mới ra trường...)
- Hướng dẫn về đánh giá trong các chương trình đào tạo nghề nghiệp
- Học tập có định hướng: Quy trình học cách học trong các chương trình đào tạo kế toán...

AECC cũng nhận một ngân sách 3 triệu USD để tài trợ cho 13 trường đại học đổi mới chương trình đào tạo kế toán (Sundem, 1999).

Một báo cáo khá hoàn chỉnh được công bố năm 2000 có tên *Đào tạo kế toán: Kế hoạch cho một tương lai đầy bất trắc*. Đây là kết quả của một dự án tài trợ bởi AAA, Hội Kế toán công chứng Hoa Kỳ (AICPA), Hội Kế toán quản trị (IMA) và Big Five. Bản báo cáo 71 trang này có 7 chương, chỉ ra những yếu kém hiện tại, nguyên nhân và đề xuất những điều cần làm để cải thiện. Dưới đây là một số nội dung căn bản của báo cáo này (Albrecht & Sack, 2000):

- Tình hình sụt giảm nghiêm trọng sinh viên theo học ngành kế toán và chất lượng của sinh viên khi ra trường. Báo cáo đã phân tích dữ liệu thống kê của AICPA để chỉ ra số lượng sinh viên đại học ghi danh ngành kế toán năm học 1998-1999 giảm 20% so với năm học 1995-1996 và số lượng sinh viên ra trường của ngành này cũng giảm 23% tương ứng. Báo cáo cũng thực hiện những khảo sát qua phỏng vấn các giảng viên và các doanh nghiệp, tỷ lệ trả lời rằng số lượng sinh viên tốt nghiệp đạt chất lượng suy giảm chiếm đến 80,1% (giới học thuật) và 45,7% (giới nghề nghiệp).
- Nguyên nhân thứ nhất dẫn đến tình trạng này là mức lương của kế toán (kể cả kiểm toán) mới ra trường đã giảm xuống cả về tuyệt đối lẫn tương đối trong 4 năm gần nhất. Nguyên nhân thứ hai là ngành kế toán trở nên kém hấp dẫn sinh viên hơn so với nhiều ngành mới. Nguyên nhân thứ ba là việc thiếu thông tin hoặc thông tin sai lệch về nghề kế toán (sinh viên hình dung đây là một nghề buồn tẻ, chậm chạp và loanh quanh số liệu...). Cuối cùng, việc yêu cầu sinh viên tốt nghiệp phải học thêm 150 giờ mới được thi lấy chứng chỉ CPA cũng là một yếu tố.

- Về bản chất, sự suy sụp của ngành kế toán do sự thay đổi của môi trường nhanh chóng nhưng các nhà giáo dục không thay đổi kịp. Kỹ thuật và công nghệ phát triển, toàn cầu hóa và sự gia tăng quyền lực của các quỹ đầu tư dẫn đến chi phí thông tin giảm xuống nhưng cạnh tranh tăng lên. Điều này thúc đẩy các doanh nghiệp, các công ty kiểm toán thay đổi về yêu cầu công việc kế toán, kiểm toán nhưng nhà trường chưa thay đổi kịp thời.
- Các yếu kém cụ thể từ phía nhà trường là (1) Chương trình đào tạo hẹp, lỗi thời do dạy cái mình có hơn là dạy cái thị trường cần, không dạy cho sinh viên những khái niệm mới như toàn cầu hóa, công nghệ và đạo đức; (2) Giảng dạy theo kiểu áp đặt, học thuộc lòng, tập trung vào thi cử mà không chuẩn bị cho sinh viên những điều về thế giới kinh doanh thực tế mà họ sẽ bước vào; (3) Phương pháp giảng dạy thiếu sáng tạo, dựa quá nhiều vào sách giáo khoa và không thúc đẩy sinh viên tự nghiên cứu, tự tìm tài liệu; (4) Đào tạo nhấn mạnh vào nội dung mà thiếu đào tạo các kỹ năng cần thiết cho sinh viên; (5) Đào tạo không đầy đủ về công nghệ thông tin; (6) Giảng viên xa rời với doanh nghiệp và thực tiễn kinh doanh và (6) Thiếu định hướng và chiến lược dẫn đến sự chênh lệch giữa các trường tăng lên và cạnh tranh cũng gia tăng.
- Các đề xuất bao gồm tái cấu trúc lại hoạt động đào tạo (rà soát lại mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo, nội dung các môn học và phương pháp giảng dạy trên cơ sở tìm hiểu về môi trường) và đầu tư vào đội ngũ giảng viên theo hướng tiếp cận với thế giới kinh doanh.

Nhìn chung, quá trình đổi mới đào tạo kế toán tại Hoa Kỳ giai đoạn cuối thế kỷ 20 tập trung vào việc đổi mới quá trình đào tạo và giảng viên tại các trường đại học nhằm cung cấp nhân lực phù hợp hơn cho nền kinh tế, chặn lại đà suy thoái của ngành kế toán trong các trường đại học.

Báo cáo tổng kết quá trình hoạt động của AECC năm 1999 nhận xét rằng nỗ lực của AECC đã làm thay đổi phương pháp giảng dạy kế toán, đặc biệt đưa các kỹ năng truyền thông và quan hệ đối nhân vào chương trình đào tạo. Ủy ban này cũng thúc đẩy được các đổi mới khác trong chương trình đào tạo nhưng vẫn còn phải thực hiện nhiều. AECC tin rằng mình đã phá vỡ được sự trì trệ thống trị trong đào tạo kế toán hơn hai thập kỷ nhưng cũng cho rằng cần lưu ý những trì trệ mới sẽ phát sinh (Sundem, 1999).

### 3. **Đổi mới đào tạo kế toán tại Hoa Kỳ đầu thế kỷ 21**

Năm 2008, sau nhiều vụ tai tiếng trong nghề nghiệp, Ủy ban Tư vấn nghề nghiệp Kiểm toán (ACAP) của Bộ Tài chính Hoa Kỳ đề nghị thành lập một ủy ban nghiên cứu tình trạng đào tạo kiểm toán hiện tại và đề xuất những thay đổi. Trên cơ sở đó, AICPA và AAA đã phối hợp thành lập Ủy ban Phát triển nghề nghiệp (Pathways Commission). Khái niệm *pathways* thường được dùng để chỉ các bước phát triển của một cá nhân trong nghề nghiệp, bao gồm từ trước khi học cao đẳng, đại học cho đến khi ra trường và tham gia vào nghề nghiệp. Ủy ban Phát triển nghề nghiệp (dưới đây gọi tắt là Pathways) bao gồm các giáo sư kế toán, các chuyên gia nghề nghiệp, các nhà lập quy, các nhà quản lý và các bên liên quan khác để thu thập thông tin và nhận dạng, phân tích các vấn đề. Như Bruce Behn, Giáo sư Đại học Tennessee cũng là Chủ tịch Pathways phát biểu:

“Lần đầu tiên trong lịch sử, chúng ta kết hợp tất cả các bên quan trọng trong đào tạo kế toán: trường phổ thông trung học, cao đẳng cộng đồng, đại học, doanh nghiệp, các nhà lập quy và các công ty kiểm toán.

Điều chúng ta tìm kiếm là chúng ta chuẩn bị những gì để sinh viên trở thành một chuyên gia kế toán trong một thị trường hiện đại. Chúng ta quan tâm đến một câu hỏi có tính chiến lược: Làm sao chúng ta có thể thu hút được các nhân tài đa dạng và giữ họ trong con đường nghề nghiệp? Đây là con đường phát triển đào tạo cho kế toán? Con đường này ra sao trong hiện tại và chúng sẽ như thế nào trong tương lai?”

Năm 2012, Pathways công bố báo cáo *Đề xuất chiến lược quốc gia cho thể hệ tiếp theo của các nhà kế toán*. Báo cáo này (Pathways, 2012) có những nội dung chính sau:

- Xác lập tiền đề cho chiến lược, trong đó chỉ ra rằng việc chuẩn bị đào tạo cho một nhà kế toán phải đặt trên nền tảng một tầm nhìn rõ ràng và bao quát về vai trò của nghề kế toán trong một xã hội rộng lớn hơn. Tiền đề này nhấn mạnh đến vai trò quan trọng của thông tin kế toán trong thị trường tài chính toàn cầu và hiệu quả của tổ chức, ý thức trách nhiệm đối với xã hội và các phẩm chất cần có của người kế toán.
- Đưa ra bảy kiến nghị bao gồm:
  1. Xây dựng nghề kế toán thành một nghề nghiệp mà trong đó có sự kết nối chặt chẽ giữa nghiên cứu, đào tạo và hoạt động thực tiễn cho sinh viên, nhà giáo dục và những người hành nghề.
  2. Xây dựng cơ chế cho phép đáp ứng nhu cầu giảng viên thông qua đào tạo tiên sĩ linh hoạt hơn và mở rộng các loại hình giảng viên.

3. Cải cách đào tạo kế toán để việc giảng dạy về kế toán được coi trọng và khuyến khích như một phần không thể thiếu của sứ mạng nhà trường.
4. Phát triển chương trình đào tạo đa dạng, gắn với học liệu và khuyến khích các giảng viên tham gia quá trình phát triển này.
5. Cải thiện cách thức thu hút sinh viên tài năng và đa dạng vào nghề nghiệp
6. Xây dựng cơ chế thu thập, phân tích và phổ biến thông tin về thị trường lao động đối với nghề nghiệp kế toán và giảng viên kế toán
7. Có cơ chế để biến những suy nghĩ thành hành động

Có thể thấy các kiến nghị trên liên quan đến những thay đổi trong vai trò kế toán của thế kỷ 21 sau những vụ đổ bể tài chính. Nghề nghiệp kế toán (bao gồm cả kiểm toán) càng ngày càng quan trọng hơn khi thị trường tài chính đã mang tính chất toàn cầu. Người kế toán cần tăng cường hơn ý thức trách nhiệm nghề nghiệp của mình cũng như nâng cao hiệu quả công việc.

Bản đề xuất trên cũng hướng đến việc khắc phục một nhược điểm lớn của lĩnh vực kế toán là sự tách rời của nghiên cứu, giảng dạy và thực tiễn. Đây là một vấn đề của hệ thống đào tạo kế toán của Hoa Kỳ hình thành từ thập niên 1960, khi các giảng viên đại học và các chuyên gia nghề nghiệp ngày càng tách biệt nhau. Các giảng viên đại học không còn thời gian dành cho hoạt động nghề nghiệp mà chủ yếu tập trung vào giảng dạy và nghiên cứu. Các chuyên gia nghề nghiệp không dành thời gian hợp tác với các trường đại học mà tập trung vào phát triển các kỹ thuật mới để tăng tính cạnh tranh cho công ty (Sundem, 1999). Ngay trong lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu, các nghiên cứu trong lĩnh vực kế toán cũng ít gắn bó với thực tế nghề nghiệp và giảng viên các trường đại học bị áp lực về nghiên cứu ngày một nhiều hơn, ảnh hưởng đến việc giảng dạy.

Các kiến nghị cuối của Pathways hướng đến việc thu hút những sinh viên tốt cho nghề nghiệp và duy trì họ trong nghề nghiệp. Điều này cho thấy những vấn đề của thế kỷ trước vẫn chưa hoàn toàn được giải quyết tại Hoa Kỳ liên quan đến sức thu hút của nghề nghiệp kế toán.

#### **4. Các vấn đề của hệ thống đào tạo kế toán Việt Nam hiện tại**

Suy thoái kinh tế trong những năm qua dẫn đến hàng loạt doanh nghiệp phá sản, phải rời khỏi thị trường. Để tồn tại, các doanh nghiệp phải đổi mới hoạt động, nâng cao năng lực quản lý. Quá trình này dẫn đến khi kinh tế phục hồi, yêu cầu về năng lực đội ngũ kế toán phải tăng lên hơn nữa để trở thành bộ phận

tư vấn hữu hiệu trong quản lý, thay vì chỉ dừng lại ở chức năng ghi chép và báo cáo theo luật định.

Trong bối cảnh đó, các hiệp định về tự do thương mại đã và đang bước vào giai đoạn có hiệu lực, trong đó bao gồm cả thị trường về kế toán. Đội ngũ kế toán Việt Nam nếu không kịp thay đổi, sẽ không những không khai thác được lợi ích của việc tự do dịch chuyên lao động mà còn mất việc ngay tại chính quê hương mình.

Từ phía bên trong, hệ thống đào tạo kế toán Việt Nam có nhiều yếu kém do thiếu đổi mới trong nhiều năm qua:

- Chương trình đào tạo không có nhiều thay đổi so với 20 năm trước khi mới chuyển sang kinh tế thị trường. Thứ nhất, chỉ tập trung vào kế toán, thiếu một kiến thức bao quát về doanh nghiệp và kinh doanh, gây khó khăn cho việc nâng tầm vai trò kế toán trong doanh nghiệp. Thứ hai, các môn học lạc hậu do thiếu cập nhật các kiến thức mới, các giảng viên chỉ truyền đạt cái mình có hơn là tìm hiểu những gì thị trường đang cần. Thứ ba, môn học Nguyên lý kế toán chưa thực sự trình bày được nền tảng lý luận cơ bản của kế toán mà nặng về ghi chép kế toán như một môn kế toán tài chính thu nhỏ. Điều này một mặt cản trở tư duy kinh doanh của sinh viên kế toán, mặt khác tiếp tục làm cho nghề kế toán trở thành một nghề buồn tẻ dưới con mắt của sinh viên không phải chuyên ngành.
- Phương pháp giảng dạy theo kiểu áp đặt, từ đó khuyến khích sinh viên học thuộc lòng, học để thi hơn là tiếp cận với thế giới kinh doanh phong phú. Dạy quá nhiều kiến thức nhưng không đào tạo các kỹ năng cần thiết cho sinh viên; từ các kỹ năng “cứng” của nghề nghiệp như xét đoán, phân tích thông tin... cho đến các kỹ năng “mềm” như làm việc nhóm, quản lý thời gian, truyền thông...
- Kiến thức và kỹ năng công nghệ thông tin bị tách rời và giao phó cho môn học Hệ thống thông tin kế toán. Các môn học chuyên ngành (kế toán tài chính, kế toán quản trị, kiểm toán...) được dạy trên nền tảng kế toán thủ công. Điều này một mặt làm cho các kiến thức về hệ thống thông tin kế toán trở nên trừu tượng, khó hiểu. Mặt khác, sinh viên thiếu khả năng tiếp cận thực tế nhanh chóng khi ra trường vì hầu hết các công việc hiện tại của kế toán đã thực hiện với sự hỗ trợ lớn của công nghệ thông tin.
- Giảng viên thiếu hiểu biết về doanh nghiệp và thực tiễn kinh doanh nên bài giảng nặng về lý thuyết, thiếu minh họa thực tế và phân tích

những vấn đề của thực tế. Điều này ảnh hưởng lớn đến hiểu biết thực tế cũng như sự hứng thú trong học tập của sinh viên.

- Trong điều kiện vai trò của các chuẩn mực kế toán quốc tế (IFRS) ngày càng tăng lên, việc giảng dạy về IFRS còn rất hạn chế. Rất ít trường đưa được IFRS vào chương trình đào tạo trong khi kế toán Việt Nam còn khoảng cách khá xa và được tiếp cận trên hệ thống tài khoản thay vì trên các nguyên tắc của chuẩn mực.
- Việc trang bị tiếng Anh cho sinh viên còn chưa đạt yêu cầu nên sinh viên không có khả năng tìm và tự trang bị các kiến thức trong điều kiện sách về kế toán bằng tiếng Việt còn rất hạn chế.
- Các tổ chức nghề nghiệp tại Việt Nam còn ở giai đoạn ban đầu, chưa có các chương trình đào tạo của riêng mình để bảo đảm chất lượng của đội ngũ nghề nghiệp tại Việt Nam.
- Chưa có một tổ chức có trách nhiệm và một sự định hướng chung cho đổi mới đào tạo kế toán. Đổi mới nếu có diễn ra ở một số trường đại học chỉ mang tính chất đơn lẻ, thử nghiệm.
- Các trường đại học đang bị phân tán lực lượng vào rất nhiều nhiệm vụ đồng thời phải giải quyết (đào tạo giảng viên đạt chuẩn tiến sĩ, nghiên cứu khoa học) bên cạnh việc nâng cao chất lượng giảng dạy nên thiếu nguồn lực trầm trọng.

Các phân tích trên cho thấy việc đổi mới đào tạo kế toán tại Việt Nam là yêu cầu bức thiết để đáp ứng nhu cầu xã hội và nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập.

## **5. Đề xuất về đổi mới đào tạo kế toán tại Việt Nam**

Có thể thấy những điểm yếu kém trong hệ thống đào tạo kế toán Việt Nam ngoài một số đặc trưng riêng cũng khá gần với những gì đã phân tích tại Hoa Kỳ trong cả giai đoạn cuối thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21. Từ kinh nghiệm của Hoa Kỳ, có thể rút ra một số định hướng chính của đổi mới đào tạo kế toán tại Việt Nam, đó là:

### *a/ Cần xuất phát từ định hình vai trò người kế toán trong nền kinh tế*

- Trong nền kinh tế toàn cầu hóa và cạnh tranh gay gắt hiện nay ở phạm vi khu vực và quốc tế, kế toán có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo thông tin đáng tin cậy của toàn hệ thống kinh tế, từ tế bào của nó là doanh nghiệp và các tổ chức khác cho đến các định chế của nó là thị trường chứng khoán, hệ thống tín dụng, hệ thống ngân sách và phân bổ ngân sách.

- Cũng trong quá trình trên, công nghệ thông tin phát triển thúc đẩy người kế toán phải bước ra ngoài công việc thu thập và xử lý thông tin mà trở thành người tham gia tích cực vào việc ra quyết định, điều hành doanh nghiệp và tổ chức, kiểm soát và giám sát các hoạt động.

*b/ Cần đổi mới nội dung giảng dạy và phương pháp giảng dạy*

- Với định hình lại về “sản phẩm đào tạo” như trên, nội dung giảng dạy cần mở rộng ra khỏi các kiến thức chuyên sâu về kế toán về phía các hiểu biết về quá trình kinh doanh, quản trị rủi ro, các quy trình và hệ thống, chiến lược kinh doanh, đạo đức nghề nghiệp và không loại trừ những vấn đề như ảnh hưởng của công nghệ thay đổi, toàn cầu hóa, biến đổi khí hậu...
- Với nội dung trên trong một khuôn khổ thời gian nhất định của chương trình đào tạo, phải thay đổi cách tiếp cận vấn đề. Giảng dạy không là một truyền đạt kiến thức, giảng dạy phải mang lại cho người học niềm đam mê và khả năng tự nghiên cứu. Do đó, chương trình đào tạo và nội dung từng môn học phải linh hoạt hơn, dành nhiều khoảng trống để giảng viên có thời gian trao đổi thực tế, hướng dẫn tự học. Đồng thời, cách đánh giá cần thay đổi theo hướng đánh giá khả năng suy luận, phân tích nhiều hơn là thuộc bài, trả lời máy móc.

*c/ Giảng viên cần có kiến thức rộng về kinh doanh bên cạnh nền tảng vững vàng về chuyên môn, phải hiểu biết về đặc điểm người học và các chiến lược giảng dạy hiệu quả.*

- Kiến thức rộng giúp giảng viên liên hệ kiến thức của những môn học khác nhau, giữa lý thuyết và thực tế giúp bài giảng gắn kết với chương trình đào tạo, với thực tiễn và tạo niềm hứng thú, đam mê cho sinh viên. Điều này có được qua các buổi hội thảo chung của giảng viên nhiều môn học, giữa các khoa gần nhau. Các giảng viên cũng phải tiếp tục quá trình học tập của mình qua các chương trình nâng cao (ví dụ, tiến sĩ) và các lớp ngắn hạn, làm các đề tài, nghiên cứu tài liệu.
- Hiểu biết về đặc điểm người học và chiến lược giảng dạy hiệu quả giúp giảng viên tìm được các phương pháp giảng thích hợp cho từng đối tượng, điều chỉnh bài giảng linh hoạt để đạt mục tiêu học tập. Việc dự giờ, trao đổi chuyên môn rất hữu ích cho vấn đề này.

*d/ Cần tăng cường đào tạo kỹ năng cho sinh viên*

- Kỹ năng hỗ trợ hữu hiệu cho sinh viên trong quá trình làm việc, bao gồm cả kỹ năng cứng và kỹ năng mềm. Hiệu quả công việc sẽ tăng

cao khi sinh viên có thể thành thạo trong công việc và giải quyết các mối quan hệ.

- Kỹ năng đóng vai trò quan trọng trong phát triển bản thân của sinh viên sau khi ra trường. Khả năng thăng tiến, mở rộng nghề nghiệp phụ thuộc nhiều vào kỹ năng.
- Sinh viên không thể tự có kỹ năng, đặc biệt là trong bối cảnh Việt Nam, hệ thống giáo dục phổ thông không trang bị đủ những kỹ năng cơ bản của sinh viên trước khi bước chân vào trường đại học.
- Kỹ năng cần đào tạo có hệ thống, liên tục trong suốt quá trình học và sau khi ra trường.

*d/ Đổi mới đào tạo không phải là việc riêng của các trường đại học mà cần có sự phối hợp với Nhà nước, các tổ chức nghề nghiệp và các trường đại học khác, các trường cao đẳng.*

- Các trường đại học không đủ thông tin về thị trường, về yêu cầu của người sử dụng lao động.
- Các trường đại học thiếu nguồn nhân lực và tài chính cho việc đổi mới chương trình đào tạo, hỗ trợ giảng viên tiếp cận thực tế, mời giảng viên từ các doanh nghiệp
- Mỗi trường đại học đều tự đổi mới theo kiểu của mình sẽ lãng phí nguồn lực, tạo ra các lệch lạc trong hệ thống.
- Đổi mới đào tạo phải có tính liên thông để giảm chi phí và thời gian cho người học, bao gồm liên thông giữa đại học với cao đẳng, giữa đại học vào các chương trình đào tạo nghề nghiệp của các tổ chức nghề nghiệp.
- Bản thân các tổ chức nghề nghiệp Việt Nam cần phối hợp với các trường đại học, cao đẳng để có nhân sự cho nghiên cứu và giảng dạy các chương trình đào tạo nghề nghiệp.

## **6. Giới thiệu quá trình đổi mới đào tạo kế toán tại Trường Đại học Mở TPHCM**

Khoa Kế toán – Kiểm toán thuộc Trường Đại học Mở TPHCM (dưới đây viết tắt là Khoa) được thành lập năm 2010, tách ra từ Khoa Kế toán – Tài chính – Ngân hàng. Sau 5 năm, hiện nay:

- Khoa đảm nhận hai chuyên ngành Kế toán và Kiểm toán
- Quy mô đào tạo khoảng 1.500 sinh viên đại học chính quy (bao gồm cả liên thông, bằng 2) và 3.500 sinh viên ngoài chính quy.

- Số lượng giảng viên (kể cả lãnh đạo Khoa) là 21, trong đó có 1 phó giáo sư – tiến sĩ, 2 tiến sĩ, 5 nghiên cứu sinh và 12 thạc sĩ.
- Khoa tổ chức các tổ bộ môn linh hoạt (một giảng viên có thể tham gia nhiều tổ bộ môn) gồm Nguyên lý kế toán, Kế toán tài chính và Kế toán thuế, Kế toán quản trị và Kế toán chi phí, Kiểm toán, Kế toán hành chính sự nghiệp và Kế toán ngân hàng.

Trong năm năm qua, Khoa đã và đang thực hiện một số đổi mới chính như sau:

- Đổi mới nội dung giảng dạy môn Nguyên lý kế toán theo hướng tiếp cận người sử dụng. Sinh viên được giảng dạy như một nhà kinh doanh hơn là một nhà kế toán tương lai. Các kiến thức về môi trường kinh doanh, báo cáo tài chính được coi trọng hơn là cách thức định khoản.
- Đổi mới nội dung giảng dạy môn Kế toán tài chính theo hướng tiếp cận từ chuẩn mực kế toán. Cấu trúc môn học được sắp xếp theo các khoản mục chính của báo cáo tài chính (Kế toán tài chính 1) và các vấn đề phải giải quyết (Kế toán tài chính 2). Việc giảng dạy bắt đầu từ các khái niệm và nguyên tắc của chuẩn mực, sau đó mới trình bày cách ứng dụng trên tài khoản.
- Đổi mới nội dung giảng dạy môn Kế toán ngân hàng theo hướng tiếp cận từ nguyên lý kế toán và báo cáo tài chính, thay vì trình bày chế độ kế toán ngân hàng.
- Đổi mới giảng dạy môn Hệ thống thông tin kế toán theo hướng thực dụng, bao gồm các kỹ năng sử dụng phần mềm bảng tính, tiếp cận phần mềm kế toán và các khái niệm căn bản về kiểm soát, quy trình. Khoa cũng đã đưa vào thí điểm môn học Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP).
- Đổi mới đào tạo môn Kiểm toán theo hướng thực hành, trong đó sinh viên phải tiếp cận các kỹ năng làm việc của một trợ lý kiểm toán năm thứ nhất.

Một số công việc sẽ làm trong thời gian tới:

- Đổi mới toàn diện chương trình đào tạo theo hướng gắn với kinh doanh nhiều hơn là chế độ kế toán, cho phép sinh viên lựa chọn nhiều hướng phát triển khác nhau ngoài kế toán cho doanh nghiệp.
- Đổi mới tiếp tục một số môn học như Kế toán quản trị và Kế toán chi phí, Kế toán hành chính sự nghiệp.
- Đưa đào tạo kỹ năng vào toàn bộ quá trình đào tạo từ Nguyên lý kế toán cho đến Kiểm toán và Hệ thống thông tin kế toán.

Trong quá trình thực hiện những đổi mới trên, Khoa nhận thấy có những khó khăn, trở ngại quan trọng sau:

- Thiếu một sự chỉ đạo chung cũng như phối hợp đồng bộ giữa các trường đại học, các tổ chức nghề nghiệp và doanh nghiệp. Mỗi bên đều bị cuốn hút vào công việc trước mắt của mình hơn là dành thời gian cho một cái nhìn dài hạn hơn. Vì vậy, sự đổi mới chỉ dừng lại ở một mức độ nhất định.
- Nguồn lực của Nhà trường có giới hạn, dẫn đến việc đầu tư cho giảng viên còn hạn chế. Giảng viên phải giảng nhiều hơn để có thu nhập và do đó, phải gác lại việc phát triển năng lực giảng dạy và nghiên cứu của bản thân.
- Sự đam mê nghề nghiệp, khả năng tự học, khả năng cân đối thời gian của bản thân giảng viên còn hạn chế khiến việc vượt qua khó khăn của họ còn có mức độ và rất không đồng đều giữa các giảng viên.

## **7. Kết luận**

Đổi mới đào tạo kế toán là yêu cầu quan trọng trong việc mang lại nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế trong giai đoạn mới. Tuy nhiên, ngay ở những quốc gia phát triển và có tiềm lực hùng hậu về kế toán, công việc đổi mới này cũng phải trải qua nhiều giai đoạn với những kết quả nhất định. Hệ thống đào tạo kế toán của Việt nam có nhiều hạn chế quan trọng và đổi mới là một yêu cầu cấp thiết. Dựa trên phân tích bài học kinh nghiệm của Hoa Kỳ, tác giả cho rằng cần nhận định rõ vai trò của người kế toán trong thời đại mới, cần thay đổi chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy, nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, tăng cường đào tạo kỹ năng và có sự phối hợp giữa nhà trường và các tổ chức nghề nghiệp, doanh nghiệp cũng như các trường đại học, cao đẳng khác.

## **Tài liệu tham khảo**

- Mueller, G. G. (1994). Global challenges for accounting education. *Accounting Education for the 21st Century. The Global Challenges*.
- Schultz, J. J., Massoud, M. F., Smith, J. M., & American Accounting Association (Eds.). (1989). *Reorienting Accounting Education: Reports on the Environment, Professoriate, and Curriculum of Accountig*. American Accounting Association.

- American Accounting Association. (1986). *Future Accounting Education: Preparing for the Expanding Profession: Special Report*. American Accounting Association.
- Albrecht, W. S., & Sack, R. J. (2000). *Accounting education: Charting the course through a perilous future* (Vol. 16). Sarasota, FL: American Accounting Association.
- Sundem, G. L. (1999). *The accounting education change commission: Its history and impact* (No. 15). Accounting Education Change Commission and American Accounting Association.
- Pathways Commission (2012). Charting a national strategy for the next generation of accountants. *Sponsored by the AAA and AICPA*.

# Vận dụng phương pháp giảng dạy tích cực đối với một số học phần ngành Tài chính

**Võ Văn Cần**

*Tiến sĩ, Giảng viên, Trường Đại học Nha Trang*

**Nguyễn Thị Liên Hương**

*Thạc sĩ, Giảng viên, Trường Đại học Nha Trang*

---

## Tóm tắt

Đổi mới phương pháp giảng dạy được xem là một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu để nâng cao chất lượng đào tạo, và cũng là mục tiêu mà các trường đại học luôn cần hướng tới. Phương pháp giảng dạy tích cực tạo tính chủ động trong học tập, từ đó tăng khả năng tiếp thu và vận dụng bài học của sinh viên. Bởi vì kiến thức các học phần ngành tài chính có mối liên hệ với thực tế rất cao, do đó đây có thể vừa được xem là cơ hội, động lực, vừa cũng là đòi hỏi tất yếu phải vận dụng các phương pháp tích cực trong giảng dạy để đạt được mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường. Với đặc điểm riêng của từng học phần cũng như của từng đối tượng được giảng dạy, mỗi giảng viên sẽ tự lựa chọn và tổ chức cho mình những phương pháp giảng dạy tích cực phù hợp. Tuy nhiên, chỉ trong những điều kiện hỗ trợ tương thích, các phương pháp giảng dạy tích cực khi vận dụng mới có thể thật sự đạt được kết quả như mong muốn.

*Từ khóa:* Phương pháp giảng dạy tích cực, Giảng dạy tài chính

---

## 1. Đặt vấn đề

Với yêu cầu ngày càng cao về chất lượng nguồn nhân lực nhằm phục vụ định hướng phát triển Việt Nam thành một nền kinh tế tri thức, đổi mới phương pháp giảng dạy để nâng cao chất lượng đào tạo đã trở thành xu thế tất yếu ở các trường đại học. Phương pháp giảng dạy có tác động quan trọng đến phương pháp, thái độ và chất lượng học tập của sinh viên. Những phương pháp giảng dạy tích cực với phương châm người học là trung tâm thật sự thúc đẩy và tạo môi trường để sinh viên học tập chủ động hơn. Khi được học tập với những

phương pháp giảng dạy tích cực, sinh viên không chỉ còn tiếp nhận kiến thức một chiều từ giáo viên truyền đạt mà có cơ hội tìm tòi, khám phá, mở rộng và vận dụng kiến thức khi tham gia vào các hoạt động do giáo viên tổ chức và chỉ đạo; qua đó, nhiều kỹ năng cần thiết phù hợp với nhu cầu của môi trường thực tế sau khi tốt nghiệp (kỹ năng tự nghiên cứu, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng báo cáo – thuyết trình, kỹ năng soạn thảo, kỹ năng giao tiếp...) cũng đồng thời được rèn luyện cho sinh viên.

Một số nghiên cứu cho thấy sinh viên gần như đạt được các kết quả mong muốn và họ cảm thấy thỏa mãn với nền giáo dục mà họ nhận được khi họ được học một cách tích cực, được tham gia chủ động với đa dạng các hoạt động học tập. Học tập chủ động giúp sinh viên có được cách tiếp cận sâu trong quá trình học. Cách tiếp cận sâu có nghĩa là sinh viên chủ tâm để tìm hiểu các khái niệm, thay vì đơn thuần chỉ tái thể hiện thông tin trong các bài thi (Edward và cộng sự, 2007). Một vài nghiên cứu khác cũng chỉ ra rằng, có mối liên quan chặt chẽ giữa các hoạt động của người học với hiệu quả học tập; tỉ lệ tiếp thu kiến thức của người học tăng lên cao khi được vận dụng đa giác quan vào hoạt động học tập, được sử dụng trong thực tế và đặc biệt nếu được dạy lại (truyền đạt lại) cho người khác (Biggs, 2003).

Vì thế, để nâng cao chất lượng giảng dạy đáp ứng được nhu cầu về nguồn nhân lực cho xã hội cần áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực – phương pháp giảng dạy chủ động ở các trường đào tạo, đặc biệt là ở các trường đại học. Giảng dạy chủ động chính là tổ chức các hoạt động học tập đa dạng và phong phú giúp làm tăng khả năng lĩnh hội kiến thức cũng như các kỹ năng cần thiết.

## **2. Giới thiệu một số phương pháp giảng dạy tích cực**

Có rất nhiều phương pháp giảng dạy chủ động, trong bài viết này chúng tôi chỉ giới thiệu tóm tắt một vài phương pháp giảng dạy được sử dụng phổ biến tại các trường đại học tiên tiến. Chúng tôi tạm phân chia các phương pháp giảng dạy chủ động thành 2 nhóm, tùy theo mức độ gắn kết với thực tế ít và nhiều: Nhóm phương pháp giúp sinh viên học tập chủ động (Active Learning) và nhóm phương pháp giúp sinh viên học tập qua trải nghiệm (Experiential Learning).

### **2.1. Một số phương pháp giảng dạy giúp sinh viên học tập chủ động**

#### **2.1.1. Phương pháp động não (Brainstorming)**

Phương pháp động não được định nghĩa là cách thức vận dụng kinh nghiệm và sáng kiến mỗi người trong thời gian tối thiểu tùy vấn đề đưa ra để có được tối đa những dữ kiện tốt nhất (Osborn, 1963). Động não là phương pháp giúp sinh

viên trong một thời gian ngắn nảy sinh được nhiều ý tưởng, nhiều giả định về một vấn đề nào đó, trong đó có nhiều ý tưởng sáng tạo. Thực hiện phương pháp này, giảng viên cần đưa ra một hệ thống các thông tin làm tiền đề cho buổi thảo luận.

#### *2.1.2. Phương pháp Suy nghĩ - Từng cặp - Chia sẻ (Think-pair-share):*

Phương pháp này được thực hiện bằng cách cho các sinh viên cùng đọc tài liệu hoặc suy nghĩ về một chủ đề, sau đó các sinh viên ngồi bên cạnh nhau có thể trao đổi với nhau về ý kiến và kinh nghiệm của mỗi người một khoảng thời gian nhất định (khoảng vài phút), sau đó chia sẻ với cả lớp (Lyman, 1987). Phương pháp này có ưu điểm là rất dễ dàng thực hiện mọi cấu trúc lớp học, ai cũng có thể tham gia được vào việc chia sẻ ý kiến của mình, tạo được sự tự tin cho người học dám nói ra những suy nghĩ của mình (đây là điểm yếu đối với đa số các sinh viên Việt Nam), giúp các sinh viên tập trung vào chủ đề đang học, biết mình đang học gì và đã hiểu vấn đề đến đâu, thậm chí nêu lên cả những vấn đề mới cho bài học.

#### *2.1.3. Phương pháp học dựa trên vấn đề (Problem based learning)*

Mục tiêu của học dựa trên vấn đề (được định nghĩa là việc nghiên cứu có chiều sâu về một chủ đề học tập) là để học nhiều hơn về một chủ đề chứ không phải là chỉ tìm ra những câu trả lời đúng cho những câu hỏi được giáo viên đưa ra (Hmelo-Silver, 2004). Theo tác giả này, trong phương pháp học dựa trên vấn đề, sinh viên vừa nắm được kiến thức mới, vừa nắm được phương pháp lĩnh hội kiến thức đó, phát triển tư duy chủ động, sáng tạo, được chuẩn bị một năng lực thích ứng với đời sống xã hội, phát hiện kịp thời và giải quyết hợp lý các vấn đề nảy sinh.

#### *2.1.4. Phương pháp hoạt động nhóm (Group based Learning)*

Lớp học được chia thành từng nhóm nhỏ từ 5 đến 7 người. Tùy mục đích, yêu cầu của vấn đề học tập, các nhóm được phân chia ngẫu nhiên hay có chủ định, được duy trì ổn định hay thay đổi trong từng phần của môn học, được giao cùng một nhiệm vụ hay những nhiệm vụ khác nhau. Khi làm việc nhóm, các thành viên phải làm việc theo qui định do giảng viên đặt ra hoặc do chính nhóm đặt ra. Các thành viên đều phải làm việc chủ động, không thể ỷ lại vào một vài người hiểu biết và năng động hơn. Các thành viên trong nhóm giúp đỡ nhau tìm hiểu vấn đề nêu ra trong không khí thi đua với các nhóm khác. Khi có một nhóm nào lên thuyết trình, các nhóm còn lại phải đặt ra các câu hỏi phản biện hoặc câu hỏi đề nghị làm sáng tỏ vấn đề. Phương pháp hoạt động nhóm giúp các thành viên trong nhóm chia sẻ các băn khoăn, kinh nghiệm của bản thân, cùng nhau

xây dựng nhận thức mới. Bằng cách nói ra những điều đang nghĩ, mỗi người có thể nhận rõ trình độ hiểu biết của mình về chủ đề nêu ra, thấy mình cần học hỏi thêm những gì. Bài học trở thành quá trình học hỏi lẫn nhau chứ không phải là sự tiếp nhận thụ động từ giảng viên.

#### *2.1.5. Phương pháp đóng vai (Role playing)*

Đóng vai là phương pháp tổ chức cho sinh viên thực hành một số cách ứng xử nào đó trong một tình huống giả định. Kritzerow (1990) đã chỉ ra các ưu điểm của phương pháp đóng vai là: sinh viên được rèn luyện thực hành những kỹ năng ứng xử và bày tỏ thái độ trong môi trường an toàn trước khi thực hành trong thực tiễn; gây hứng thú và chú ý cho sinh viên; tạo điều kiện làm nảy sinh óc sáng tạo của sinh viên, kích lệ sự thay đổi thái độ, hành vi của sinh viên theo chuẩn mực hành vi đạo đức và chính trị – xã hội, có thể thấy ngay tác động và hiệu quả của lời nói hoặc việc làm của các vai diễn.

### **2.2. Một số phương pháp giảng dạy giúp học tập qua trải nghiệm**

Edward và cộng sự (2007) đã định nghĩa học tập qua trải nghiệm là quá trình học của sinh viên được trải qua những việc làm mô phỏng thực tế, có tính thực hành và vận dụng cao, như các đồ án thiết kế - triển khai, các tình huống nghiên cứu, từ đó sinh viên đúc kết thành những kinh nghiệm cho bản thân, làm sáng tỏ hơn cho các lý thuyết được học. Học tập qua trải nghiệm bao gồm 3 loại sau:

#### *2.2.1. Học dựa vào dự án (Project based Learning)*

Phương pháp học dựa vào dự án là tổ chức việc dạy và học thông qua các dự án hay công trình thực tế. Dự án ở đây được hiểu là những nhiệm vụ phức tạp từ các câu hỏi hay vấn đề mang tính chất kích thích người học tìm hiểu, khám phá (Jones và cộng sự, 1996). Giải pháp đó có thể bao gồm các trải nghiệm thiết kế - triển khai. Từ đây người học sẽ tham gia vào thiết kế, đưa ra quyết định hay khảo sát các hoạt động có liên quan đến dự án. Với phương pháp học này, người học sẽ phải làm việc theo nhóm và khám phá những vấn đề gắn liền với cuộc sống, sau đó sẽ thuyết trình trước lớp và chia sẻ những gì họ đã làm được trong dự án của mình. Trong buổi thuyết trình có thể sử dụng các phương tiện nghe nhìn, một vở kịch, một bản báo cáo viết tay, một trang web hoặc một sản phẩm được tạo ra. Theo Bransford và Stein (1993) (trích từ Nguyễn Thành Hải và cộng sự, 2010), phương pháp học dựa trên dự án chú trọng tới những hoạt động học có tính chất lâu dài và liên ngành (interdisciplinary) và thường gắn với những vấn đề nảy sinh từ đời sống hiện tại. Bên cạnh đó, phương pháp học dựa trên dự án còn tạo ra những cơ hội nhằm giúp người học theo đuổi được những

sở thích của mình, và tự mình đưa ra quyết định về câu trả lời hay tìm ra giải pháp cho các vấn đề trình bày trong dự án.

### 2.2.2. *Mô phỏng (Simulations)*

Mô phỏng, thường được dùng trong nghiên cứu khoa học, là quá trình phát triển mô hình hoá rồi mô phỏng một đối tượng cần nghiên cứu (Nguyễn Thành Hải và cộng sự, 2010). Thay cho việc phải nghiên cứu đối tượng cụ thể mà nhiều khi là không thể hoặc rất tốn kém tiền của, chúng ta xây dựng những mô hình hoá của đối tượng đó trong phòng thí nghiệm và tiến hành nghiên cứu đối tượng đó dựa trên mô hình hoá này. Kết quả rút ra được phải có kiểm chứng với kết quả đo đạc thực tế. Đa số các mô phỏng đều dựa trên phần cứng và phần mềm máy tính. Dựa trên những kết quả thu được sau quá trình mô phỏng, ta có thể rút ra hướng đi tiếp cho nghiên cứu và sản xuất về sau. Mô phỏng trong dạy học là trường hợp riêng của mô phỏng trong nghiên cứu khoa học. Do đó ta có thể định nghĩa mô phỏng trong dạy học cũng là một dạng mô phỏng nghiên cứu khoa học trong đó bao gồm cả “xử lý sự phạm” và “tổ chức hoạt động dạy học” nằm xen kẽ nhau (Ngô Tứ Thành, 2008).

### 2.2.3. *Nghiên cứu tình huống (Case studies)*

Nghiên cứu tình huống đã được sử dụng nhiều trong ngành giáo dục. Yếu tố cấu thành chủ yếu của phương pháp đào tạo mới này dựa trên các tình huống thực tế của cả học viên và giảng viên. Mục đích chính của các tình huống là để miêu tả, trao đổi kinh nghiệm về cách thức giải quyết vấn đề và những mâu thuẫn trong khi thực hiện công việc được giao. Bằng những tình huống khác nhau cần phải giải quyết trong khoảng thời gian định sẵn cùng nguồn lực có hạn, người học được đặt vào vị trí cần phải đưa ra quyết định hoặc kêu gọi sự hỗ trợ của các thành viên cùng nhóm để tìm hướng giải quyết hợp lý. Sự đa dạng của các tình huống được đưa lên không chỉ khuyến khích người học phát huy tính chủ động, óc sáng tạo mà còn đem đến sự thoải mái, sáng khoái về mặt tinh thần khi tham dự lớp. Yếu tố này làm người học có thể tiếp thu nội dung kiến thức bài giảng dễ dàng, sâu và nhớ lâu hơn các phương pháp giảng dạy truyền thống (Scholz và Olaf, 2002).

## **3. Kinh nghiệm vận dụng các phương pháp giảng dạy tích cực vào một số học phần ngành Tài chính**

Các học phần chuyên ngành tài chính có nội dung kiến thức gắn kết với thực tế rất cao, vì thế có thể khẳng định rằng, cơ hội cũng như nhu cầu đòi hỏi vận dụng các phương pháp giảng dạy tích cực cho các học phần thuộc ngành tài

chính là rất lớn. Tuy nhiên, mỗi một phương pháp đều có ưu điểm riêng, mỗi học phần cũng có đặc điểm và chuẩn kiến thức cần đạt được cụ thể xác định; do vậy mỗi giáo viên sẽ lựa chọn và xây dựng cho mình một phương pháp riêng phù hợp với mục tiêu, bản chất của vấn đề cần trao đổi, phù hợp với thành phần nhóm lớp học, các nguồn lực, công cụ dạy-học sẵn có và cuối cùng là phù hợp với sở thích của mình.

Trải qua thời gian công tác tại trường, chúng tôi có cơ hội nghiên cứu - giảng dạy một số học phần như Quản trị tài chính, Tài chính doanh nghiệp, Ngân hàng thương mại (NHTM), Quản trị ngân hàng thương mại... Đây đều là những học phần cung cấp các kiến thức về hệ thống tài chính, về hoạt động tài chính cũng như hoạt động quản lý tài chính ở các doanh nghiệp nói chung và ngân hàng thương mại nói riêng. Vì thế đối với những học phần này, yêu cầu đặt ra đối với người học không chỉ là cần nắm vững về lý thuyết mà còn bước đầu biết cách vận dụng những kiến thức lý thuyết vào giải quyết các vấn đề thực tiễn. Tuy nhiên, để phù hợp với thời gian giảng dạy được phân công lên lớp đối với các học phần, khó có thể đảm bảo tốt đồng thời 2 yêu cầu trên. Chính vì thế, với quan điểm: ưu tiên đảm bảo yêu cầu sinh viên phải nắm vững kiến thức cơ bản của học phần, sau đến là chọn các vấn đề phù hợp để tổ chức các hoạt động cho sinh viên có cơ hội liên hệ giữa lý thuyết và thực tiễn, phát huy tinh thần học tập chủ động của sinh viên, chúng tôi đã vận dụng các phương pháp giảng dạy tích cực cụ thể như sau.

### ***3.1. Nội dung và cách tổ chức thực hiện phương pháp giảng dạy tích cực cho một số học phần đảm nhiệm***

Tùy theo các chủ đề trong các học phần giảng dạy, trong cùng một tiết giảng, các giảng viên có vận dụng linh hoạt và phối hợp từng phương pháp giảng dạy tích cực như phương pháp động não, làm việc nhóm và học theo vấn đề.

#### ***3.1.1. Đối với phương pháp động não***

Trong phương pháp này, các câu hỏi được giáo viên đặt ra tại lớp và yêu cầu các sinh viên suy nghĩ và trả lời ngay tại lớp mà không thảo luận theo nhóm. Các câu hỏi này gắn liền với các nội dung lý thuyết giảng dạy. Ví dụ: trong học phần Quản trị tài chính, giáo viên có thể đặt ra câu hỏi ngay tại lớp là “Mục tiêu của quản trị tài chính công ty là gì?”; “Vì sao tiền tệ có giá trị theo thời gian?”, “Lãi suất thị trường tăng có làm giá trái phiếu tăng không?”, “Sự khác biệt giữa đầu tư và đầu cơ”, “Giữa nhiều cơ hội đầu tư thì nhà quản trị tài chính phải chọn cơ hội đầu tư nào?”,... Hoặc trong học phần Tài chính doanh nghiệp, các câu hỏi có thể đặt ra là “Sự khác biệt chi tiêu và chi phí?”, “Vì sao giá xe ô tô ở Việt Nam lại đắt hơn các nước trong khu vực?”, “Mặt hàng chịu thuế GTGT với thuế

suất 0% có khác gì mặt hàng không chịu thuế GTGT?”, “Hao mòn có khác với khấu hao TSCĐ hay không?”... hay ở chủ đề “Những vấn đề chung về cho vay” của học phần Ngân hàng thương mại, thay vì thuyết giảng, sinh viên được yêu cầu đọc trước tài liệu ở nhà, khi đến lớp sẽ thảo luận nhóm và trả lời hệ thống câu hỏi như “Tại sao trong cho vay, NHTM cần đảm bảo nhiều nguyên tắc và điều kiện cho vay?, hoặc “ Trong qui trình tín dụng, theo quan điểm cá nhân, bước nào quan trọng nhất và tại sao? ”...

*Cách đánh giá:* Trên cơ sở chất lượng của câu trả lời của sinh viên, giáo viên có thể ghi điểm cộng hoặc chấm điểm cho cá nhân sinh viên trả lời. Điểm này chủ yếu dùng để kích thích tinh thần học tập tích cực và có sự tương tác giữa sinh viên và giáo viên.

### 3.1.2. Đối với phương pháp làm việc nhóm:

Phương pháp này được thực hiện theo trình tự các bước như sau:

- Chia nhóm làm việc: Căn cứ vào sĩ số lớp hiện có, giáo viên sẽ tiến hành phân nhóm làm việc với số thành viên được chọn một cách ngẫu nhiên, mỗi nhóm tối đa từ 5-7 thành viên, và chỉ định luôn một nhóm trưởng (không cho phép chọn nhóm trưởng). Khi nhóm tổ chức làm việc, các nhóm cần có nhật ký làm việc, trong đó có các nội dung chủ yếu: ngày thực hiện, nội dung thực hiện, tên sinh viên, sinh viên tự đánh giá và ký tên. Cuối cùng nhóm trưởng sẽ đánh giá chung tinh thần, thái độ làm việc của các thành viên trong nhóm (nhận xét này chỉ có giáo viên và nhóm trưởng biết).

- Giao bài tập lớn hay các vấn đề nghiên cứu: Trong bước này, giáo viên giao bài tập lớn và các vấn đề nghiên cứu phù hợp với nội dung học phần giảng dạy cho các nhóm. Tùy trường hợp mà có thể tất cả các nhóm cùng làm một vấn đề nghiên cứu, hoặc mỗi nhóm chỉ làm một hay hai chủ đề. Trong trường hợp thứ 2 thì các nhóm sẽ tiến hành bóc thăm chủ đề nghiên cứu. Ví dụ, trong học phần Quản trị tài chính yêu cầu sinh viên thực hiện chủ đề: “Phân tích báo cáo tài chính của các công ty cổ phần được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán trong các năm gần đây, chỉ ra được những điểm mạnh và điểm yếu về mặt tài chính của công ty”...; hoặc trong học phần Tài chính doanh nghiệp, yêu cầu sinh viên làm bài tập tổng hợp chi phí và xác định kết quả kinh doanh, hoặc yêu cầu lập kế hoạch khấu hao tài sản cố định... Đối với chủ đề “Quản trị vốn chủ sở hữu” của học phần Quản trị NHTM, sau khi cung cấp qui định và văn bản hướng dẫn xác định vốn tự có của NHTM, yêu cầu sinh viên phải đọc tài liệu và tính toán xác định mức vốn tự có của một ngân hàng... hoặc trong học phần Quản trị NHTM, các vấn đề nghiên cứu có thể được đặt ra là “Nghiên cứu vấn đề sở hữu chéo, vấn đề nợ xấu trong hệ thống NHTM ở Việt Nam hiện nay” ...

- Hướng dẫn cách thực hiện: Trong bước này sẽ qui định thời gian làm việc và dự kiến kết quả phải hoàn thành, qui định thời gian và cách thức tổ chức báo cáo. Trước buổi báo cáo 1 ngày, tất cả các nhóm đều nộp bài lên hộp thư chung của lớp và hộp thư của giáo viên.

- Hoạt động báo cáo tại lớp: Đúng thời gian qui định, các nhóm tiến hành tổ chức buổi báo cáo trước lớp.

Đầu tiên, căn cứ vào kết quả đánh giá của trưởng nhóm về quá trình làm việc của các thành viên trong nhóm (để giáo viên loại trừ các thành viên không tham gia chuẩn bị và viết bài, điều này có ảnh hưởng kết quả chung của nhóm), giáo viên sẽ chỉ định người trình bày báo cáo của nhóm được chọn báo cáo. Tất cả các nhóm còn lại lắng nghe và đặt câu hỏi phản biện. Trong quá trình thảo luận, nhóm thuyết trình tự phân công thành viên trong nhóm tiếp nhận câu hỏi và trả lời. Tùy theo nội dung mỗi bài thuyết trình thì thời gian báo cáo tối đa 10 phút và thời gian trả lời khoảng 10-15 phút.

Chấm điểm của nhóm thuyết trình: Qua tất cả các nội dung trình bày và thảo luận của nhóm thuyết trình, đồng thời giáo viên đưa ra những đánh giá nhận xét trước khi các nhóm phản biện ghi điểm trên các tiêu chí sau: Hình thức bài báo cáo; cách báo cáo; nội dung bài báo cáo; cách tổ chức báo cáo và trả lời câu hỏi. Điểm của nhóm thuyết trình là điểm bình quân của tất cả các nhóm phản biện (chiếm 50%) và điểm của giáo viên (chiếm 50%) và được công bố ngay tại lớp. Bên cạnh điểm nhóm, giáo viên cũng khuyến khích các sinh viên có những câu hỏi chất lượng và câu trả lời bổ sung tốt thì số sinh viên này sẽ được cộng thêm điểm cá nhân.

### ***3.2 Yêu cầu đặt ra khi tổ chức và thực hiện các hoạt động giảng dạy tích cực***

*a- Đối với giáo viên:*

- Cần lựa chọn và thiết kế các câu hỏi, hệ thống bài tập lớn các vấn đề nghiên cứu phù hợp.

- Cần hỗ trợ sinh viên trong quá trình nghiên cứu: giới thiệu các giáo trình mới, trang web phục vụ chuyên môn, các nguồn tài liệu hỗ trợ khác có liên quan; trao đổi giải đáp những thắc mắc về môn học cho sinh viên theo cách trực tiếp tại phòng làm việc Bộ môn, hoặc theo cách gián tiếp qua địa chỉ email và điện thoại.

- Cần bao quát và đánh giá sát sao được quá trình làm việc của sinh viên.

- Cần có đủ am hiểu cũng như can thiệp kịp thời để tránh tình trạng sa đà và lạc đề của sinh viên trong quá trình thảo luận hay tổ chức báo cáo quá dài.

*b. Đối với sinh viên:*

Sinh viên phải làm việc tập trung và có ý thức làm việc tập thể tốt, phải đọc nhiều tài liệu, phải viết báo cáo và chuẩn bị bài thuyết trình, phải chủ động và tự tin trong quá trình trình bày và thảo luận các câu hỏi, cần có kỹ năng làm việc nhóm.

**3.3. Những kỳ vọng từ các phương pháp giảng dạy được áp dụng**

- Tiết kiệm được thời gian giảng dạy lý thuyết mà vẫn giúp sinh viên nắm được bài với những hiểu biết sâu hơn.

- Khơi gợi sự hứng thú, ham thích tìm hiểu và vận dụng kiến thức trong sinh viên;

- Kích thích và thúc đẩy tính chủ động trong học tập cho sinh viên;

- Phát triển khả năng tự đọc, tự nghiên cứu, phương pháp tiếp cận và giải quyết vấn đề; rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng báo cáo – thuyết trình – trả lời câu hỏi.

**3.4. Một số rào cản khi áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực**

- Phương pháp làm việc nhóm của sinh viên đòi hỏi số lượng các thành viên thường nhỏ (dưới 5 thành viên). Tuy nhiên, hiện nay lượng sinh viên trong một lớp quá đông (trung bình khoảng 80 sinh viên/ lớp), dẫn đến số nhóm được chia nhiều. Vì thế việc quản lý và đánh giá chất lượng làm việc của các thành viên trong nhóm không thể sâu sát như mong muốn.

- Phương pháp đòi hỏi giáo viên cần phải thực sự đầu tư rất nhiều thời gian để theo sát hướng dẫn và đánh giá sinh viên trong khi trên thực tế khối lượng công việc của các giáo viên thường rất lớn.

- Một thực tế là hiện nay là kỹ năng tự nghiên cứu, làm việc nhóm, báo cáo – thuyết trình của sinh viên vẫn còn hạn chế nên có phần ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả của phương pháp.

- Trong một số trường hợp, các trang thiết bị cũng như phương tiện hỗ trợ còn chưa được trang bị đầy đủ.

**4. Những đề xuất để nâng cao hiệu quả giảng dạy tích cực**

- Số lượng sinh viên trong mỗi lớp nên giới hạn khoảng 50 sinh viên (khoảng 10 nhóm) nhằm nâng cao chất lượng phân nhóm, làm việc nhóm của sinh viên và việc quản lý đánh giá của giáo viên.

- Khối lượng lớp một giáo viên đảm nhận trong đợt dạy không nên quá nhiều, đủ để có thời gian đảm bảo tốt cho việc hướng dẫn và đánh giá kịp thời – sát sao đối với các hoạt động nhóm đã tổ chức cho sinh viên.

- Sinh viên cần được đào tạo thêm 1 số kỹ năng về làm việc nhóm, báo cáo - thuyết trình nhằm giúp tăng chất lượng và hiệu quả cho các buổi thảo luận.

- Phòng học cần được trang bị đầy đủ các thiết bị hỗ trợ dạy và học máy chiếu, âm thanh, bảng viết, mạng internet...

- Thiết kế và đầu tư xây dựng một số lớp học mô phỏng giúp quá trình học của sinh viên được trải qua những việc làm mô phỏng thực tế, có tính thực hành và vận dụng cao, từ đó sinh viên đúc kết thành những kinh nghiệm cho bản thân, làm sáng tỏ hơn cho các lý thuyết được học.

## 5. Kết luận

Có thể kết luận rằng việc áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực là thật sự cần thiết trong thời đại nay, mà ở đó mọi thông tin tri thức của nhân loại luôn được cập nhật. Do đó, việc nghiên cứu để sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực nào cho mỗi học phần là tâm huyết của bao thầy cô đứng trên bục giảng. Bài viết này đã hệ thống hóa được 2 nhóm phương pháp có thể được áp dụng trong giảng dạy tích cực, đó là nhóm phương pháp giúp sinh viên học tập chủ động và nhóm phương pháp giúp sinh viên học tập qua trải nghiệm. Tuy nhiên, để đạt được những kết quả có thể thu được từ các phương pháp này đòi có sự hợp tác và nỗ lực từ 3 phía: nhà trường, thầy cô và sinh viên.

## Tài liệu tham khảo

Biggs J. (2003), *Teaching for Quality Learning At University*, 2nd ed., The Society for Research into Higher Education and Open University Press, Berkshire, England.

Edward F. C., Johan M., Sören Ö., and Doris R. B. (2007), *Rethinking Engineering Education - The CDIO Approach*. Springer Science+Business Media, p. 286.

Nguyễn Thành Hải, Phùng Thúy Phương và Đồng Thị Bích Thủy (2010), Giới thiệu một số phương pháp giảng dạy cải tiến giúp sinh viên học tập chủ động và trải nghiệm, đạt các chuẩn đầu ra theo CDIO. Hội thảo CDIO, Trung tâm Nghiên Cứu Cải Tiến Phương Pháp Dạy và Học ĐH, Trường ĐH Khoa học Tự nhiên – Đại học Quốc Gia Tp.HCM

Hmelo-Silver C. E. (2004), Problem-based learning: What and how do students learn? *Educational Psychology Review*, 16: 235–266.

- Jones B. F., Rasmussen C., and Moffitt M. (1996), *Real-life problem solving: A collaborative approach to interdisciplinary learning*. Washington DC: American Psychological Association.
- Kritzerow P. (1990), Active learning in the classroom: The use of group role plays. *Teaching sociology*, 18(2), 223-225.
- Lyman F. (1987), Think-Pair-Share: An expanding teaching technique. MAA-CIE Cooperative News, 1: 1-2.
- Osborn A.F. (1963), *Applied imagination: Principles and procedures of creative problem solving*. New York, NY: Charles Scribner's Son.
- Scholz R. W. and Tietje Olaf (2002), *Embedded Case Study Methods. Integrating Quantitative and Qualitative Knowledge*. Sage Publications. California: Thousand Oaks.
- Ngô Tứ Thành (2008), Phương pháp mô phỏng trong giảng dạy các chuyên ngành kỹ thuật. *Tạp chí phát triển KH&CN*, 11 (10): 114-125.

# Giảng dạy môn Nguyên lý kế toán theo hướng tiếp cận người sử dụng thông tin

**Trần Tuyết Thanh**

*Thạc sĩ, Giảng viên, Trường Đại học Mở TP.HCM*

---

## **Tóm tắt**

Một trong những đổi mới quan trọng trong xu hướng giảng dạy môn Nguyên lý kế toán hiện nay là tiếp cận theo người sử dụng thông tin thay vì người làm ra thông tin. Khoa Kế toán – Kiểm toán, Trường Đại học Mở TP.HCM đã triển khai theo hướng này từ năm 2011. Bài viết này xem xét các lập luận, kinh nghiệm trên thế giới về vấn đề này, cách thức tiếp cận tại một số trường đại học tại Việt Nam và khảo sát việc áp dụng tại trường Đại học Mở TP.HCM.

*Từ khóa:* Giảng dạy Kế toán; Nguyên lý kế toán; Tiếp cận theo người sử dụng thông tin.

---

## **1. Giới thiệu**

Theo quan điểm truyền thống, Nguyên lý kế toán được xem là môn học nhập môn về kế toán và mục tiêu của môn học là cung cấp các kiến thức và kỹ năng thực hành kế toán để tiếp tục học các môn khác về kế toán. Ngày nay, kế toán trong một tổ chức kinh tế không thể tách rời khỏi hoạt động sản xuất kinh doanh ngày càng đa dạng và phức tạp, cũng như không thể tách rời khỏi nhu cầu thu hút vốn của tổ chức. Vì vậy, người kế toán phải dần rũ bỏ hình ảnh cổ xưa là cặm cùi ghi chép nghiệp vụ kinh tế mà thay vào đó là hình ảnh của nhà tư vấn hay chuyên gia kinh tế, tài chính. Để đạt được hình ảnh người kế toán hiện đại đó, nhận thức của người làm kế toán phải được thay đổi và việc thay đổi phải được bắt đầu từ môn học Nguyên lý kế toán. Môn học không nên tập trung quá nhiều vào việc thực hành kế toán mà phải giúp người học hiểu được thông tin kế toán sẽ tác động đến các đối tượng sử dụng thông tin cũng như tác động trở lại với hoạt động kinh doanh của tổ chức như thế nào. Điều này càng có ý nghĩa hơn khi Nguyên lý kế toán là môn học cơ sở cho tất cả các sinh viên thuộc khối

ngành kinh tế và quản trị. Việc đổi mới theo xu hướng trên giúp các sinh viên không thuộc ngành kế toán dễ tiếp cận hơn với kế toán.

Trên thế giới và đặc biệt từ Hoa Kỳ, quá trình đổi mới giảng dạy Nguyên lý kế toán theo hướng tiếp cận người sử dụng thông tin đã được kêu gọi trong Báo cáo thực trạng số 2: Môn học nhập môn kế toán của Ủy ban Đổi mới Đào tạo Kế toán Hoa Kỳ năm 1992.

Với yêu cầu kế toán hướng đến người sử dụng thông tin, Khoa Kế toán-Kiểm toán trường Đại học Mở TP.HCM (sau đây sẽ được gọi tắt là Khoa) đã đưa vào giảng dạy môn Nguyên lý kế toán theo cách thức đổi mới từ năm 2011. Chương trình giảng dạy môn học này được áp dụng chung cho sinh viên chuyên ngành (kế toán, kiểm toán) và không chuyên ngành (kinh tế luật, công nghệ thông tin, xây dựng, quản trị kinh doanh...) với mục tiêu cơ bản của môn học là giúp sinh viên học về kế toán như một chức năng phát triển và truyền đạt thông tin nhằm hỗ trợ cho việc đưa ra quyết định kinh tế và các kiến thức và kỹ năng được cung cấp trong môn học này phải có lợi cho việc học sau này ngay cả khi sinh viên không tiếp tục học trong lĩnh vực kế toán, đặc biệt chú trọng đến kỹ năng phân tích và giải quyết các vấn đề không có khuôn mẫu sẵn.

Để thực hiện chương trình đổi mới thì quan điểm dạy và học cũng sẽ phải thay đổi. Người học sẽ phải chủ động hơn trong việc tương tác với giảng viên trong quá trình học tập và giảng viên phải tạo môi trường học tập tích cực, lấy sinh viên làm trung tâm, trên nền tảng kết hợp với phương pháp giảng dạy phù hợp. Chỉ khi có sự cộng hưởng giữa người dạy và người học một cách tích cực thì mới đảm bảo đạt được mục tiêu môn học trên.

Bài viết này được thực hiện với mong muốn trao đổi thông tin và chia sẻ những thuận lợi và khó khăn trong quá trình thực hiện chương trình đổi mới giảng dạy môn Nguyên lý kế toán tại Khoa. Trong phần thứ nhất, bài viết hệ thống lại nghiên cứu tại Hoa Kỳ về nhận thức đối với việc đổi mới giảng dạy môn Nguyên lý kế toán theo hướng tiếp cận người sử dụng thông tin, tác động của sự thay đổi mục tiêu đến chất lượng các môn học sau trong ngành kế toán và sự chuyển đổi trong thực tế đã diễn ra như thế nào. Tiếp theo, bài viết tìm hiểu cách thức giảng dạy hiện nay tại các trường đại học Việt Nam thông qua so sánh đề cương giảng dạy môn học của một vài trường Đại học phía Nam. Phần cuối, tác giả thực hiện một khảo sát về kết quả áp dụng đổi mới tại Trường Đại học Mở TPHCM và nêu một số thuận lợi, khó khăn trong quá trình đổi mới.

## **2. Các nghiên cứu về giảng dạy tiếp cận theo người sử dụng thông tin**

Sau khi Ủy ban Đổi mới Đào tạo Kế toán Hoa Kỳ đưa ra các khuyến cáo về đổi mới giảng dạy môn Nguyên lý kế toán theo hướng tiếp cận người sử dụng thông tin, nhiều trường đại học đã tiến hành thay đổi cách thức giảng dạy môn học này. Nhiều tác giả cũng xây dựng các giáo trình mới theo hướng này.

Để có một cái nhìn đầy đủ hơn, trong phần này, tác giả hệ thống lại một số nghiên cứu khảo sát quan điểm của các Khoa đào tạo không phải là chuyên ngành kế toán, quan điểm của các GV giảng các môn kế toán chuyên ngành, tác động của sự thay đổi mục tiêu đến chất lượng các môn học sau trong ngành kế toán và sự chuyển đổi trong thực tế (Bảng 1)

Khảo sát của Cherry et al (1983) cho thấy các giảng viên giảng chuyên ngành kế toán nhìn chung ủng hộ cách tiếp cận theo người sử dụng khi cho rằng báo cáo tài chính (đầu ra của kế toán) giữ vai trò quan trọng nhất trong môn Nguyên lý kế toán trong khi những vấn đề kỹ thuật ghi chép (ghi sổ kép, các khoản mục báo cáo tài chính) chỉ ở mức trung bình.

Đối với các Khoa đào tạo không phải chuyên ngành, sự ủng hộ rõ rệt đối với cách tiếp cận về phía người sử dụng. Họ cho rằng báo cáo tài chính là quan trọng nhất và các vấn đề xử lý kỹ thuật được xếp hạng thấp nhất (Cherry et al, 1996). Điều này có thể giải thích bởi các đối tượng không phải chuyên ngành không cần thiết các kiến thức và kỹ năng xử lý số liệu kế toán.

Về ảnh hưởng của hai cách giảng dạy khác nhau – theo người sử dụng hoặc theo người thực hiện – lại hầu như không ảnh hưởng đến kết quả của môn học kế toán tài chính, là môn chuyên ngành của kế toán (Bernadi et al., 1999). Vấn đề quan trọng trong kết quả học tập kế toán tài chính là đầu vào của sinh viên và nỗ lực học tập của họ.

Khảo sát của Diller-Haas (2004) cho thấy 12 năm sau khi báo cáo của Ủy ban Đổi mới đào tạo kế toán ra đời, cách giảng dạy truyền thống (tiếp cận theo người thực hiện) vẫn giữ vai trò thống trị với tỷ lệ 71% số khoa đào tạo kế toán được phỏng vấn. Mặc dù các khoa đã thay đổi phương pháp tiếp cận đều hài lòng về kết quả chuyển đổi đối với cả sinh viên chuyên ngành và ngoài ngành, các khoa duy trì cách tiếp cận truyền thống vẫn lo ngại về việc thay đổi sẽ không cung cấp đủ kiến thức cho sinh viên chuyên ngành khi học các môn kế toán tiếp theo. Để giải quyết sự khó khăn của sinh viên ngoài chuyên ngành, các trường này thường tổ chức giảng dạy riêng cho sinh viên ngoài chuyên ngành. Khảo sát trên cho thấy sự khó khăn trong thay đổi cách thức giảng dạy môn Nguyên lý kế toán tại các trường đại học, phần lớn liên quan đến nhận thức của giảng viên.

**Bảng 1: Tổng hợp một số khảo sát về giảng dạy theo hướng tiếp cận người sử dụng thông tin**

<b>Chủ đề</b>	<b>Tóm tắt</b>	<b>Kết quả</b>
Quan điểm của các giảng viên giảng các môn kế toán chuyên ngành	Cherry et al (1983): phỏng vấn 42 giáo sư từ 9 trường đại học giảng các môn chuyên ngành kế toán nhằm xác định các nội dung quan trọng trong chương trình nguyên lý kế toán, cũng như mức độ thỏa mãn đối với môn học.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các nội dung quan trọng nhất là Bảng cân đối kế toán, kết quả hoạt động kinh doanh và nguyên tắc ghi nhận doanh thu – chi phí. Hệ thống ghi sổ kép và các khoản mục trên BCTC đứng ở mức trung bình. Các vấn đề như thuế thu nhập, lý thuyết kế toán, đạo đức... xếp hàng thứ yếu.</li> <li>- Mức độ thỏa mãn đối với việc chuẩn bị của sinh viên khi bước vào các môn chuyên ngành ở mức độ không cao (điểm trung bình 2,43 trên thang điểm 5 với 1 là mức thỏa mãn cao nhất)</li> </ul>
Quan điểm của các Khoa đào tạo không phải là chuyên ngành kế toán	Cherry et al. (1996): tìm hiểu ý kiến của các Khoa đào tạo không phải chuyên ngành kế toán với 525 trường đào tạo kinh doanh (tỷ lệ phản hồi là 37,52%)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 62,6% ủng hộ tiếp cận theo người sử dụng, 21,5% nhấn mạnh việc lập báo cáo tài chính và 15,9% hướng về các quy trình.</li> <li>- Trong nội dung môn học, Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nội dung được coi là quan trọng nhất. Hệ thống ghi sổ kép, phân tích nghiệp vụ và các chuẩn mực được xếp hạng kém nhất.</li> <li>- Kỹ năng giải quyết vấn đề và lập luận logic là hai kỹ năng được cho là quan trọng nhất. Các kỹ năng về viết và trình bày được cho là ít quan trọng hơn</li> </ul>

<p>Tác động của sự thay đổi mục tiêu đến chất lượng các môn học sau trong ngành kế toán</p>	<p>Nghiên cứu của Bernadi et al. (1999): khảo sát các nhân tố ảnh hưởng đến điểm số môn học Kế toán tài chính (Intermediate Accounting I) trên cơ sở tìm hiểu 150 chuyên ngành kế toán trong đó tỷ lệ môn nguyên lý kế toán tiếp cận theo người sử dụng là 53 và theo người lập là 97</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hai cách tiếp cận khác nhau về môn NLKT không có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả môn Kế toán tài chính.</li> <li>- Các nhân tố có ảnh hưởng đáng kể là đầu vào của sinh viên và nỗ lực của sinh viên qua bài tập về nhà.</li> </ul>
<p>Sự chuyển đổi trong thực tế</p>	<p>Diller-Haas (2004): khảo sát 33 khoa kế toán ở thành phố New York về việc áp dụng phương pháp tiếp cận nào trong môn nguyên lý kế toán.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 29% chuyển sang tiếp cận theo người sử dụng hoặc dung hòa, 71% vẫn áp dụng theo truyền thống.</li> <li>- Các trường chuyển sang tiếp cận theo người sử dụng hoặc dung hòa đánh giá cao kết quả chuyển đổi đến sự quan tâm của sinh viên, cả chuyên ngành kế toán cả ngoài chuyên ngành.</li> <li>- Các trường giữ quan điểm truyền thống cảm thấy hài lòng với cách của mình và lo lắng rằng nếu chuyển đổi sẽ cung cấp nền tảng không đủ cho chuyên ngành kế toán sau này.</li> </ul>

### 3. Tìm hiểu chương trình giảng dạy một số trường đại học phía Nam

Để tìm hiểu cách thức tiếp cận trong giảng dạy môn Nguyên lý kế toán hiện nay tại Việt Nam, tác giả khảo sát đề cương môn học này của một trường đại học ở phía Nam (bao gồm cả trường Đại học Mở TPHCM). Các đề cương được thu thập qua website chính thức của các trường. Kết quả tóm tắt được trình bày ở bảng 2.

**Bảng 2: Khảo sát cách thức tiếp cận trong giảng dạy môn Nguyên lý kế toán**

Chỉ tiêu	Đại học Mở TPHCM	Đại học Kinh tế TP.HCM	Đại học Luật TP.HCM	Đại học Hoa Sen
Tiếp cận theo người sử dụng/ người lập	Cân bằng hai cách tiếp cận	Tiếp cận theo người lập	Tiếp cận theo người lập	Tiếp cận theo người lập
Vai trò của các nội dung kỹ thuật (định khoản)	Trung bình	Chủ yếu	Chủ yếu	Chủ yếu
Vai trò của nội dung báo cáo tài chính	Quan trọng	Trung bình	Quan trọng	Rất ít
Vị trí trình bày về báo cáo tài chính	Xen kẽ	Ban đầu	Ban đầu	Ban đầu
Vị trí các nguyên tắc kế toán	Xen kẽ	Ban đầu	Ban đầu	Ban đầu

Kết quả so sánh cho thấy ngoài Trường Đại học Mở TPHCM, các trường đại học được khảo sát còn lại đều theo cách tiếp cận truyền thống với đặc trưng là nhấn mạnh đến các nội dung kỹ thuật xử lý số liệu kế toán. Tuy nhiên, mức độ quan tâm đến báo cáo tài chính thì có sự khác biệt.

Trường Đại học Mở TPHCM mặc dù chọn định hướng tiếp cận theo người sử dụng nhưng bên cạnh việc coi trọng báo cáo tài chính, vẫn duy trì một nội dung nhất định về xử lý kỹ thuật.

## 4. Khảo sát tại Trường Đại học Mở TPHCM

### 4.1 Kết quả học tập

Trong mục này, tác giả so sánh điểm số của sinh viên học theo phương pháp truyền thống (tiếp cận theo người thực hiện) với sinh viên học theo phương pháp đổi mới (tiếp cận theo người sử dụng).

Dữ liệu là điểm thi của môn học Nguyên lý kế toán của các khóa học từ 2009- 2011 (học theo chương trình cũ) và điểm thi của các khóa học theo chương trình mới từ năm 2012- 2014. Kết quả được trình bày ở bảng 3.

**Bảng 3: Điểm thi môn học Nguyên lý kế toán theo hai chương trình**

Điểm thi	Theo chương trình cũ		Theo chương trình mới	
	Số lượng	Tỷ trọng	Số lượng	Tỷ trọng
10	149	1,7%	25	0,5%
9	702	8,0%	200	3,6%
8	1.363	15,6%	582	10,6%
7	1.797	20,5%	1.138	20,7%
6	1.789	20,4%	1.498	27,2%
5	1.723	19,7%	1.198	21,8%
4	698	8,0%	600	10,9%
3	355	4,1%	202	3,7%
2	130	1,5%	55	1,0%
1	56	0,6%	10	0,2%
Tổng cộng	8.762		5.508	

(Nguồn: tác giả tổng hợp từ số liệu điểm thi môn học các năm học từ 2009- 2014)

Như vậy, chương trình học tập mới sẽ giúp sinh viên dễ đạt được kết quả học tập trung bình và khá nhưng để đạt được kết quả giỏi thì sinh viên phải cố gắng cao hơn, lý do là những yêu cầu đòi hỏi sự xét đoán trong cách tiếp cận mới đòi hỏi sinh viên phải hiểu bài hơn là học thuộc lòng. Tỷ lệ sinh viên đạt các điểm rất thấp (từ 1 đến 3 điểm) cũng giảm khi chuyển sang cách tiếp cận mới vì những vấn đề kỹ thuật tính toán thường dẫn đến một số sinh viên (đặc biệt là sinh viên ngoài ngành) không đáp ứng được yêu cầu.

## 4.2 Thuận lợi và khó khăn

Qua trao đổi giữa các giảng viên của bộ môn, chúng tôi nhận thấy việc áp dụng chương trình mới trong giảng dạy môn học đã phần nào giải quyết được một trong các mục tiêu là yêu cầu sinh viên phải năng động, tích cực trong học tập. Tuy nhiên, để kết quả có thể tốt hơn cần giải quyết được những khó khăn sau:

- Chất lượng đầu vào của sinh viên.
- Sự nỗ lực của sinh viên trong quá trình học tập: việc nỗ lực thể hiện quan việc tương tác với giảng viên trong quá trình học tập và thực hiện các bài tập cá nhân, bài tập nhóm.
- Nhận thức học tập của sinh viên: sinh viên chưa quen với yêu cầu của chương trình là đòi hỏi xem xét và đánh giá các vấn đề được nêu ra trong quá trình học tập.
- Sĩ số lớp đông: sĩ số lớp thường trên 100 sinh viên/ lớp nên gây khó khăn trong việc giảng viên không thể đi sâu sát từng sinh viên một.
- Giảng viên giảng dạy: việc giảng dạy chương trình mới đòi hỏi giảng viên có nhiều kinh nghiệm trong giảng dạy trong khi tuổi nghề trung bình của giảng viên giảng môn này ở Khoa là 3,2 năm.
- Thực hiện mục tiêu giảng dạy: giảng viên giảng dạy chưa bao quát được mục tiêu của chương trình.
- Đề thi: trong quá trình thực hiện thì đề thi có thể chưa phản ánh đúng mục tiêu của môn học nên kết quả đánh giá chưa hợp lý.

## 5. Kết luận

Trong quá trình thực hiện chương trình đổi mới giảng dạy môn học Nguyên lý kế toán ở Khoa ban đầu đã đạt được một số kết quả nhất định, trong đó nổi bật là việc áp dụng chương trình mới đã có tác dụng sàng lọc sinh viên giỏi rất sắc nét. Tuy nhiên, để kết quả giảng dạy phản ánh được tính hiệu quả khi thực hiện chương trình đổi mới giảng dạy môn học thì cần chú ý đến một số vấn đề chủ chốt sau:

- Thúc đẩy sự nỗ lực của sinh viên trong quá trình học tập: trong quá trình học tập nên tiếp cận các vấn đề từ mức độ dễ đến khó, trong mỗi mức độ nên đưa vào các tình huống để sinh viên tập làm quen với việc tự đưa ra các đánh giá về vấn đề trao đổi và nên có hình thức khen thưởng hợp lý.

- Bồi dưỡng giảng viên: trước mỗi học kỳ giảng dạy, tổ bộ môn nên tổ chức buổi đánh giá về những gì đã đạt được và những vướng mắc tồn tại trong quá trình giảng dạy, cũng như để giảng viên có nhiều kinh nghiệm chia sẻ “bí quyết” cho giảng viên ít kinh nghiệm hơn về cách thức tiếp cận vấn đề trong môn học, nhằm thống nhất trong quá trình giảng dạy và để tạo công bằng trong đánh giá sinh viên. Việc chia sẻ kinh nghiệm cũng là cách thức hiện thực hóa mục tiêu giảng dạy.
- Đánh giá môn học: đề thi nên phản ánh đúng mục tiêu của môn học để có thể tạo ra một kết quả đánh giá phù hợp hơn.

Bài viết này dựa trên một số tìm hiểu và khảo sát theo phương pháp thuận tiện nên kết quả còn nhiều hạn chế. Những kết luận rút ra là những nhận xét ban đầu, cần tiếp tục mở rộng các đối tượng khảo sát để có thể cung cấp kết quả đáng tin cậy hơn.

### Cảm ơn

*Để thực hiện nghiên cứu này, tác giả sử dụng các ý tưởng trong bài báo cáo của PGS.TS Vũ Hữu Đức trong buổi sinh hoạt Câu lạc bộ Giảng viên do Khoa Kế toán- Kiểm toán, trường Đại học Mở TP.HCM tổ chức vào tháng 5/2011. Tác giả cũng sử dụng số liệu thống kê điểm thi do Văn phòng Khoa Kế toán- Kiểm toán, trường Đại học Mở TP.HCM cung cấp. Xin chân thành cảm ơn.*

### **Tài liệu tham khảo**

- Accounting Education Change Commission (AECC) (1992) The first course in accounting: position statement number two, *Issues in Accounting Education*, 7(2), pp. 249–251.
- Diller-Haas, A. (2004). Time to change introductory accounting. *The CPA Journal*, 74(4), 60-62.
- Bernardi, R. A., & Bean, D. F. (1999). Preparer versus user introductory sequence: The impact on performance in Intermediate Accounting I. *Journal of Accounting Education*, 17(2), 141-156.
- Cherry, A. A., & Reckers, P. M. (1983). The introductory financial accounting course: Its role in the curriculum for accounting majors. *Journal of Accounting Education*, 1(1), 71-82.
- Cherry, A. A., & Mintz, S. M. (1996). The objectives and design of the first course in accounting from the perspective of nonaccounting faculty. *Accounting Education—A Journal of Theory, Practice & Research*, 1(2), 99-111.

***Các website***

- [http://www.hcmulaw.edu.vn/hcmulaw/index.php?option=com\\_content&view=article&id=5774:-cng-mon-hc-nguyen-ly-k-toan&catid=339:s-qtldcbgiang&Itemid=23](http://www.hcmulaw.edu.vn/hcmulaw/index.php?option=com_content&view=article&id=5774:-cng-mon-hc-nguyen-ly-k-toan&catid=339:s-qtldcbgiang&Itemid=23)
- [http://kttm.hoasen.edu.vn/sites/default/files/2011/12/22/kt204dv01\\_nguyen\\_ly\\_ke\\_toan.pdf](http://kttm.hoasen.edu.vn/sites/default/files/2011/12/22/kt204dv01_nguyen_ly_ke_toan.pdf)

# Trao đổi kinh nghiệm giảng dạy học phần Nguyên lý kế toán

Nguyễn Bích Hương Thảo

Thạc sĩ, Giảng viên, Trường Đại học Nha Trang

---

## Tóm tắt

Học phần nguyên lý kế toán là môn học bắt buộc trong chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho khối ngành kinh tế nói chung và cũng là môn học tiên quyết để học các môn chuyên ngành của ngành kế toán, tài chính nói riêng. Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản cho người học bắt đầu làm quen với các môn học liên quan đến kế toán. Với các khái niệm, thuật ngữ, nguyên tắc, phương pháp, nguyên tắc, thuật ngữ hầu như rất mới lạ đối với người học. Với thời gian lên lớp theo chương trình xây dựng 45 tiết (50 phút/1 tiết) và yêu cầu cần truyền đạt hết kiến thức các chủ đề của học phần, việc làm sao để sinh viên nắm bắt, ghi nhớ được hết nội dung môn học là điều quan tâm của các giảng viên đang giảng dạy môn học này. Ở bài viết này tác giả chia sẻ một số kinh nghiệm về phương pháp giảng dạy cho học phần Nguyên lý kế toán.

*Từ khóa:* Phương pháp giảng dạy, Nguyên lý kế toán

---

## 1. Đặt vấn đề.

Nguyên lý kế toán là môn học bắt buộc cho sinh viên thuộc khối ngành kinh tế bao gồm các ngành: Quản trị kinh doanh; quản trị kinh doanh và du lịch; kinh tế thương mại, kinh tế thủy sản, hệ thống thông tin. Với mỗi chuyên ngành khác nhau thì mục tiêu môn học cũng sẽ có sự khác biệt. Riêng đối với chuyên ngành kế toán tài chính, nguyên lý kế toán là môn học tiên quyết và là nền tảng cho sinh viên học các môn kế toán chuyên sâu như kế toán tài chính, kế toán quản trị, tổ chức hạch toán kế toán.... Nhưng với các ngành khác nó lại giúp cho sinh viên hiểu được các con số trong kế toán, sử dụng các con số để phân tích các chỉ tiêu tài chính. Chính sự khác biệt về mục tiêu môn học nên kiến thức để

học môn học này cho sinh viên các ngành khác nhau cũng khác nhau. Đối với sinh viên ngành Kế toán- Tài chính, trước khi học môn này sinh viên cũng đã tiếp cận được các kiến thức liên quan như doanh thu, chi phí, lợi nhuận là gì; nguyên giá tài sản cố định, khấu hao tài sản cố định là gì. Với ngành quản trị kinh doanh, quản trị kinh doanh du lịch, hệ thống thông tin, công nghệ thông tin thì các khái niệm về doanh thu, chi phí, khấu hao... còn rất lạ lẫm. Vì thế, việc truyền đạt để làm cho đối tượng sinh viên mới tiếp cận môn học này hiểu được nội dung của các chủ đề trong thời lượng qui định quả là vấn đề cũng tương đối khó khăn cho giảng viên. Bài viết này nhằm chia sẻ kinh nghiệm bản thân trong việc giảng dạy môn học này một cách hiệu quả.

## **2. Một vài kinh nghiệm về phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá người học.**

Để giảng dạy môn học hiệu quả yêu cầu giảng viên sẽ tự lựa chọn cho mình một cách dạy phù hợp cho từng nội chủ đề, cho từng môn học. Cách thức truyền đạt kiến thức, sử dụng các công cụ hỗ trợ trong giảng dạy, riêng học phần nguyên lý kế toán tôi sử dụng phần viết và bảng là chủ yếu. Ngoài phương pháp giảng dạy, phương pháp quản lý lớp học, phương pháp đánh giá kết quả sinh viên, phương pháp kiểm tra bài cũ cũng góp phần tạo nên hiệu quả tốt cho học phần giảng dạy.

### **2.1 Phương pháp giảng dạy**

Mỗi chủ đề có cách tiếp cận khác nhau, do đó từng chủ đề sẽ đưa ra cách giải quyết khác nhau. Như đối với Chủ đề 1 – Có lẽ đây là chủ đề khó nhất đối với người dạy và người học. Toàn bộ các khái niệm đều rất mới lạ. Sinh viên chưa thể đọc và hiểu được đúng nội dung, và giảng viên cũng chưa thể yêu cầu sinh viên tự nghiên cứu trước. Do vậy trong khi giảng tôi sẽ yêu cầu sinh viên đứng lên đọc to rõ ràng từng nội dung, điều này có tác dụng làm cho sinh viên phải suy nghĩ. Các nội dung sẽ được tôi giải thích, và luôn có các ví dụ thực tế sinh động kèm theo để minh họa. Chẳng hạn như trong phần phân loại đối tượng kế toán, đây là nội dung khá quan trọng nhưng lại rất khó để sinh viên hiểu và nhớ. Khi nói đến khái niệm tiền mặt sinh viên sẽ nghĩ là phải tiền giấy, như vậy phải nhấn mạnh tiền đây bao gồm tiền polymer, ngoại tệ, vàng... đang là tài sản của doanh nghiệp., không phải của giám đốc, kế toán trưởng... Với khái niệm tạm ứng, sinh viên rất dễ nhầm giữa tạm ứng và tạm ứng lương, ta có thể đưa khái niệm vui, các ví dụ để sinh viên được cười thoải mái như “ khi tiếp khách cho doanh nghiệp được hiểu thế nào; khi cần ứng tiền để về quê cưới vợ ta sẽ hiểu như thế nào”, như vậy vừa làm thay đổi không khí giúp cho sinh viên hiểu,

nhớ, và phân biệt được. Đối với các nguyên tắc kế toán, để giải thích cho sinh viên hiểu ngay khi mới tiếp cận sẽ không có hiệu quả. Các nguyên tắc rất quan trọng sẽ được giải thích khi học, nhưng luôn được nhắc lại trong các chủ đề tiếp theo, nội dung liên quan đến nguyên tắc nào tôi sẽ lồng ghép nói lại. Như khi học đến phương pháp tính giá xuất kho, phương pháp hạch toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tôi sẽ quay đến nguyên tắc nhất quán để nhắc lại. Còn đối với chủ đề Chứng từ- Kiểm kê tôi sẽ giao nội dung nhỏ cho sinh viên chuẩn bị và thảo luận. Chủ đề Tài khoản và Ghi sổ kép yêu cầu sinh viên phải hiểu và nhớ nhiều nội dung. Khó khăn cho sinh viên khi học chủ đề này là rất dễ nhầm NỢ và CÓ. “Tại sao Tiền mặt thu được của khách hàng lại ghi bên NỢ... nên tôi phải nhấn mạnh Nợ, Có chỉ là qui ước không có ý nghĩa về kinh tế....”

## ***2.2 Phương pháp kiểm tra bài cũ***

Đặc thù môn học này, là yêu cầu sinh viên phải có kiến thức liên tục giữa các chủ đề, tuy nhiên với thực trạng sinh viên học theo học chế tín chỉ, tinh thần học và chuẩn bị bài ở nhà chưa cao. Vì thế cuối mỗi tiết học tôi đều nhấn mạnh các nội dung cần phải nhớ. Ví dụ “Tài sản tăng ghi bên NỢ, Tài sản giảm ghi bên CÓ, nguồn vốn tăng ghi bên Có, nguồn vốn giảm ghi bên nợ”. Do đó trước khi tiết học bắt đầu tôi dành khoảng 5 phút kiểm tra bài cũ, sẽ gọi bất kỳ sinh viên hỏi lại những nội dung chính đã được học, như vậy vừa yêu cầu sinh viên phải ôn bài cũ đồng thời cũng nhắc lại bài cũ cho sinh ghi nhớ.

Tất cả các nội dung đã học tôi đều đưa các tình huống, bài tập yêu cầu sinh viên phải làm ở nhà, trong tiết học tiếp theo nếu sinh viên không làm sẽ có những hình thức phạt thích hợp như chép phạt, trừ điểm...

Đối với hệ thống tài khoản yêu cầu sinh viên phải học thuộc những tài khoản trong phạm vi môn học, sẽ kiểm tra thường xuyên và đưa hình thức chép phạt nếu không thuộc.

## ***2.3 Phương pháp thảo luận***

Chia lớp học thành nhiều nhóm mỗi nhóm khoảng 5-8 sinh viên, khi giảng đến nội dung thích hợp, tôi sẽ đưa một vài nội dung thảo luận cho tiết học tiếp theo, ví dụ phần chứng từ, tôi sẽ yêu cầu sinh tìm hiểu về nội dung chứng từ, chứng từ sẽ được lập, ký, lưu trữ thế nào, đưa hình ảnh mẫu một số chứng từ cụ thể: phiếu chi, phiếu thu, phiếu nhập kho, xuất kho, hóa đơn thuế GTGT. Một vài nhóm sẽ cùng soạn một nội dung, sau khi chuẩn bị các nhóm sẽ gửi mail cho giảng viên. Giảng viên dành thời gian đọc mail, kiểm tra nội dung chuẩn bị của các nhóm, nhóm nào chuẩn bị nội dung tốt đầy đủ sẽ gửi phản hồi yêu cầu thuyết trình. Như vậy tất cả các sinh viên sẽ phải cũng phải chuẩn bị bài theo nhóm. Thời

gian thuyết trình khoản 10 phút, 10 phút dành cho các nhóm đặt câu hỏi và trả lời. Sau đó tôi sẽ nói lại các nội dung và giải quyết các câu hỏi chưa trả lời được. Như vậy sẽ nâng cao tính tự học cho sinh viên, họ phải chủ động tìm tài liệu, đào sâu kiến thức, tạo sự tìm tòi khắc sâu kiến thức sẽ rất hiệu quả. Đồng thời giúp sinh viên tự tin tạo mối quan hệ thân thiện giữa các thành viên trong nhóm và trong lớp, giúp cho sinh viên hình thành thái độ, phong cách làm việc tập thể.

#### **2.4 Phương pháp quản lý lớp học**

Để giảng dạy đạt kết quả cao phải cần có sự hợp tác của sinh viên. Mỗi khi bắt đầu môn học tôi đưa ra một số qui định. Tùy theo các lớp học chính qui hoặc phi chính qui, tôi sẽ đưa ra qui định riêng. Chẳng hạn với lớp chính qui tôi qui định:

(1) Chỉ được phép vắng tối đa 3 buổi học trong suốt quá trình học, vi phạm sẽ bị trừ vào cột điểm chuyên cần.

(2) Không đi học trễ, vì như vậy sẽ ảnh hưởng đến sự tập trung của giảng viên và các bạn sinh viên trong lớp, nếu đi học trễ sẽ phải đi cửa chính, và sẽ nói “Chào các bạn mình đi học trễ, và nói lý do đi học trễ”, sẽ hạn chế được tình trạng giảng viên đang giảng bài cứ lần lượt từng người vào lớp kéo dài khoảng 10-15 phút.

(3) Không nói chuyện riêng trong lớp khi giáo viên đang giảng bài, nếu nói chuyện tôi sẽ chuyển micro để tường thuật lại nội dung đang nói chuyện riêng cho cả lớp cùng nghe.

(4) Đối với sinh viên có tinh thần học tập tốt, tinh thần phát biểu bài, sẽ có cộng để khuyến khích tinh thần học của sinh viên

- Đánh giá kết quả học tập: Sẽ căn cứ vào nhiều cột điểm, điểm thảo luận của nhóm, điểm kiểm tra, điểm cộng trong quá trình học, và điểm thi. Kiểm tra sẽ chia nhóm, chia nhiều đề để hạn chế tình trạng chép bài nhau.

#### **2.5 Phương pháp đánh giá kết quả học**

Khi đánh giá kết quả học tập của học phần sẽ căn cứ vào nhiều cột điểm: điểm thảo luận của nhóm; điểm chuyên cần; điểm cộng trong quá trình học; điểm kiểm tra; điểm điểm thi:

(1) Điểm thảo luận sẽ chia đều cho các thành viên trong nhóm, sinh viên nào trả lời chuẩn bị được nội dung tốt sẽ có cộng thêm điểm.

(2) Điểm chuyên cần sẽ được đánh giá trong quá trình điểm danh.

(3) Điểm kiểm tra sẽ được đánh giá qua hai bài kiểm tra, kiểm tra sẽ chia lớp làm hai nếu sĩ số trên 50 sv/lớp, tránh tình trạng chép bài, trao đổi bài trong quá trình kiểm tra.

(4) Điểm cộng sẽ được đánh giá qua các tình huống khó sinh viên trả lời được trong lúc giảng dạy, hoặc các bài tập khó, bài tập làm ngay sau nội dung vừa dạy.

### **3. Kết luận**

Trên đây là những chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy của bản thân tôi về giảng dạy học phần Nguyên lý kế toán. Ngoài kiến thức truyền đạt cho sinh viên, cần tạo mối quan hệ thân thiện giữa người học và giảng viên, để mỗi tiết học người dạy và người học sẽ cảm thấy bầu không khí thoải mái, nhẹ nhàng, có sự tôn trọng nhau. Ngoài yếu tố người thầy thì môi trường học, điều kiện cơ sở vật chất, phương tiện giảng dạy và học tập là những yêu cầu rất cần thiết để tạo cho tiết học được thành công. Trong lớp học sĩ số sinh viên quá đông sẽ giảm chất lượng tập trung và tiếp thu bài của sinh viên. Do đó nên duy trì sĩ số khoảng 60 sinh viên trong một lớp là thích hợp.

### **Tài liệu tham khảo**

Bộ môn Kế toán (2015), *Bài giảng Nguyên lý kế toán*

Lê Văn Hào (2010). *Sổ tay Phương pháp giảng dạy và đánh giá*. Trường Đại học Nha Trang.

# Phương pháp giảng dạy đối với học phần Kế toán tài chính 1

**Mai Diễm Lan Hương**

*Thạc sĩ, Giảng viên, Trường Đại học Nha Trang*

---

## **Tóm tắt**

Hiện nay, việc chuyển sang đào tạo theo học chế tín chỉ đã dẫn đến số giờ diễn giảng ở lớp hạ xuống so với chương trình cũ của ngành kế toán. Vì vậy, việc giảng dạy, học tập phải chuyển từ đào tạo sang tự đào tạo, kết hợp các phương pháp giảng dạy hợp lý nhằm phát huy năng lực tự học của sinh viên. Bài viết này nhằm trao đổi một số ý kiến chủ quan của cá nhân về việc sử dụng một số phương pháp giảng dạy chủ yếu trong giảng dạy học phần Kế toán tài chính 1, giúp cho sinh viên tự giải quyết các tình huống, nhằm phát huy tính sáng tạo, tư duy logic khoa học, độc lập suy nghĩ của sinh viên.

*Từ khóa:* Phương pháp giảng dạy, Kế toán tài chính 1

---

## **1. Đặt vấn đề**

Theo quan điểm giáo dục hiện đại, dạy học là một quá trình tương tác giữa nhiều bên: giáo viên – sinh viên, sinh viên – sinh viên, sinh viên – giáo viên, sinh viên với những người hiểu biết hơn...; trong đó, “học” là một hoạt động trung tâm. Và người học – đối tượng của hoạt động “dạy” - đồng thời là chủ thể của hoạt động “học” – được cuốn hút vào các hoạt động học tập do giáo viên tổ chức và chỉ đạo, thông qua đó chủ động tiếp thu những tri thức mà giáo viên đã truyền đạt. Để đạt được điều ấy, trong quá trình dạy học, người thầy cần phải dạy các em biết suy nghĩ và hành động tích cực (Trần Thị Tâm, 2014).

Như chúng ta đã biết không có một phương pháp giáo dục nào chung cho tất cả các đối tượng, cũng như một bài học không chỉ áp dụng một phương pháp là thành công. Phương pháp giảng dạy cũng không phải là những nguyên lý bất biến mà là kết quả của sự sáng tạo không ngừng (Trần Đại Quang, 2011). Vì thế,

việc sử dụng các phương pháp giảng dạy hợp lý để sinh viên chủ động, tích cực, sáng tạo trong học tập có vai trò hết sức quan trọng trong quá trình dạy học. Đối với học phần Kế toán tài chính 1, giảng viên nên kết hợp phương pháp thuyết giảng với phương pháp hỗ trợ như phương pháp nêu vấn đề - thảo luận nhóm, ... sẽ đạt hiệu quả cao, góp phần quan trọng nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, từ đó giảng viên có thể hoàn thiện phương pháp dạy học của mình.

## **2. Phương pháp giảng dạy học phần Kế toán tài chính 1 tại Trường Đại học Nha Trang**

Học phần “Kế toán tài chính 1” (KTTC1) là học phần chuyên ngành được giảng dạy cho các lớp thuộc ngành Kế toán, nghiên cứu các khái niệm, nội dung, nguyên tắc và trình tự hạch toán của các phần hành kế toán như:

- Kế toán tiền
- Kế toán các khoản phải thu
- Kế toán hàng tồn kho
- Kế toán tài sản cố định và bất động sản đầu tư
- Kế toán nợ phải trả
- Kế toán nguồn vốn chủ sở hữu

Mục tiêu của học phần này là giới thiệu và hướng dẫn sinh viên những kiến thức và thực hành làm bài tập về cách hạch toán: kế toán tiền và các khoản phải thu; kế toán hàng tồn kho; kế toán tài sản cố định và bất động sản đầu tư; kế toán nợ phải trả; kế toán nguồn vốn chủ sở hữu, nhằm thực hiện chức năng kế toán tài chính trong doanh nghiệp. Để tham gia học phần này, điều kiện tiên quyết là sinh viên phải học xong học phần Nguyên lý kế toán. Với khối lượng kiến thức tương đối lớn (6 chủ đề), được giảng dạy trong thời gian là 45 tiết nên việc giảng dạy phải diễn ra với tốc độ nhanh, có phương pháp hợp lý mới đi hết chương trình.

Trước đây, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ giảng dạy học phần này, một số giảng viên dạy chủ yếu bằng phương pháp thuyết giảng (dùng phấn hoặc đọc chép), giảng viên khác thì nêu vấn đề để sinh viên trao đổi và thảo luận theo nhóm, cũng có giảng viên chỉ sử dụng duy nhất phương tiện hiện đại (máy tính, máy chiếu đa năng) để giảng dạy. Như đã nói ở trên, các phương pháp này nên được sử dụng ở một số phần hay một vài chủ đề của học phần.

Có thể nói rằng sử dụng kết hợp các phương pháp giảng dạy không chỉ là quy luật mà còn là nhu cầu cho cả người dạy lẫn người học. Vậy thì vai trò của

giảng viên như thế nào trong việc sử dụng các phương pháp giảng dạy này và đánh giá người học như thế nào để đạt hiệu quả tốt nhất.

## **2.1. Phương pháp thuyết giảng**

### *Đặc điểm*

- Theo hình thức này, giảng viên sẽ cố gắng truyền thụ hết vốn kiến thức mình cho sinh viên, nó phụ thuộc rất nhiều vào khả năng hùng biện và trình bày của giảng viên để lôi cuốn sinh viên tập trung vào bài giảng của mình (Thái Trí Dũng, 2010). Tuy nhiên, phương pháp này thường diễn ra một chiều, sinh viên sẽ trở nên thụ động, khó nắm bắt được vấn đề cốt lõi trong bài giảng, không phát huy hết khả năng sáng tạo của sinh viên.

- Môn học KTTC1 có đặc thù là khô khan, thiên nhiều về nghiệp vụ, khối lượng chương trình rất lớn nên giảng viên rất khó truyền đạt hết cho sinh viên trong thời gian ngắn. Ngoài ra, khi giảng viên vẽ sơ đồ có nhiều sinh viên ngồi phía dưới không theo kịp thì giảng viên cũng không có thời gian để vẽ lại, do vậy sinh viên sẽ không tiếp thu hết kiến thức.

### *Giải pháp*

Để tránh sự thụ động của SV, trong quá trình giảng tôi luôn đặt ra các câu hỏi cho sinh viên nhằm khuyến khích khả năng tư duy, tìm tòi, khám phá bản chất của vấn đề.

### *Ví dụ*

Tại sao doanh nghiệp tiến hành trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất?

## **2.2 Phương pháp nêu vấn đề và thảo luận nhóm**

### *Đặc điểm*

Khi dùng phương pháp này, giảng viên đóng vai trò hướng dẫn cho sinh viên tự nghiên cứu, tự giải quyết vấn đề, nâng cao tính tích cực, chủ động và sáng tạo của sinh viên (Thái Trí Dũng, 2010; Lê Văn Hào, 2010) (mỗi nhóm có khoảng 5 sinh viên). Tuy nhiên nếu phương pháp này áp dụng cho toàn môn học sẽ không hợp lý do những nguyên nhân sau:

- Môn KTTC1 được dùng để giảng dạy cho sinh viên ngành Kế toán (hệ Đại học, Cao đẳng và Trung cấp), khối lượng kiến thức nhiều, chủ yếu là nghiệp vụ, lớp rất đông, đặc điểm sinh viên ngành Kế toán lại khá thụ động vì vậy tất cả các chủ đề đều tiến hành thảo luận nhóm thì dễ gây sự nhầm lẫn và khó lôi cuốn người nghe.

- Đa số các nhóm chỉ tiếp thu kiến thức về vấn đề mình làm và đôi khi chỉ tập trung vào 1 đến 2 sinh viên làm chính (nhóm trưởng hay nhóm phó).

- Khi nhóm đã trình bày xong vấn đề của mình thì hầu hết các thành viên trong nhóm cũng ít quan tâm đến các nhóm khác đang làm vấn đề gì hoặc nếu có chỉ hiểu một cách mơ hồ.

### *Giải pháp*

Tạm thời chia nhóm nhỏ khoảng từ 2 đến 3 sinh viên để giải quyết 1 số vấn đề đơn giản (tình huống, ví dụ) hay một số bài tập gọi là bài tập chạy. Ba nhóm nào lên nộp bài trước và đúng sẽ được cộng điểm, đồng thời sẽ trình bày lại trên bảng. Sau đó giảng viên sẽ đánh giá, giải đáp các câu hỏi và nhắc lại những điểm mà sinh viên thường hay mắc lỗi. Để làm được điều này, giảng viên phải hệ thống hóa kiến thức và chuẩn bị một số lượng lớn các bài tập. Khi làm bài tập chạy, không khí lớp học rất sôi nổi, giúp cho sinh viên khơi gợi niềm đam mê đối với môn học.

### *Ví dụ*

- Ngày 1 tháng 4: DN mua 1 TSCĐ sử dụng ở bộ phận bán hàng với giá mua chưa thuế GTGT là 120 trđ, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán tiền cho người bán.

- Ngày 5 tháng 4: Chi phí vận chuyển DN đã thanh toán bằng tiền mặt là 2,2 trđ, trong đó thuế GTGT 10%.

- Ngày 10 tháng 4: Chi phí tân trang TSCĐ 3 trđ, DN đã thanh toán bằng tiền mặt.

Yêu cầu: Hãy xác định nguyên giá của TSCĐ, biết TSCĐ này đưa vào sử dụng vào ngày 9 tháng 4 và DN nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

### ***2.3. Phương pháp giảng dạy học phần Kế toán tài chính 1 tại trường Đại học Nha Trang***

Trong quá trình giảng dạy tôi đã sử dụng kết hợp các phương pháp giảng dạy chủ yếu như: Thuyết giảng, nêu vấn đề và thảo luận nhóm, giới thiệu phương pháp nghiên cứu, hướng giải quyết, đưa kết quả một cách hợp lý, lấy ví dụ minh họa và nêu tài liệu tham khảo, để sinh viên tự giải quyết nhằm phát huy năng lực sáng tạo, tư duy lôgic khoa học, độc lập suy nghĩ. Sau đó, giải đáp thắc mắc, giải quyết bài tập và hệ thống hóa, củng cố kiến thức môn học cho sinh viên theo dạng bảng biểu, sơ đồ tài khoản các vấn đề cơ bản nhất. Để ứng dụng các phương pháp này trong giảng dạy học phần “Kế toán tài chính 1” tôi đã tiến hành như sau:

- **Chủ đề 1: Kế toán tiền.** Giảng viên sẽ thuyết giảng kết hợp minh họa bằng các chứng từ trên thực tế như: Phiếu thu, phiếu chi, Giấy báo Nợ, Giấy báo Có,... Đưa ra các ví dụ về tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

- **Chủ đề 2: Kế toán các khoản phải thu.** Giảng viên sẽ thuyết giảng kết hợp minh họa bằng sơ đồ tài khoản. Cho sinh viên làm bài tập theo nhóm về cách hạch toán các tài khoản phải thu. Sinh viên làm một số bài tập ở nhà và có một bài kiểm tra tại lớp về chủ đề này.

- **Chủ đề 3: Kế toán hàng tồn kho.** Giảng viên sẽ thuyết giảng kết hợp minh họa bằng một số sơ đồ tài khoản quan trọng lên bảng. Cho sinh viên làm bài tập theo nhóm về cách hạch toán các tài khoản hàng tồn kho. Giải quyết một số ví dụ về tăng, giảm nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, ... sinh viên làm một số bài tập ở nhà và có một bài kiểm tra ở lớp về chủ đề này.

- **Chủ đề 4: Kế toán TSCĐ và bất động sản đầu tư.** Giảng viên sẽ thuyết giảng kết hợp minh họa bằng các sơ đồ tài khoản và một số chú ý quan trọng lên bảng. Cho sinh viên làm bài tập theo nhóm về cách hạch toán TSCĐ hữu hình và bất động sản đầu tư. Giải quyết một số ví dụ về tăng, giảm TSCĐ, bán và cho thuê bất động sản đầu tư, ... sinh viên làm một số bài tập ở nhà và có một bài kiểm tra ở lớp về chủ đề này.

- **Chủ đề 5: Kế toán nợ phải trả.** Giảng viên sẽ thuyết giảng kết hợp minh họa bằng các sơ đồ tài khoản và một số chú ý quan trọng lên bảng. Giải quyết một số ví dụ về các khoản phải trả người lao động và các khoản trích theo lương, ... Sinh viên làm một số bài tập ở nhà và giảng viên tiến hành sửa các bài tập khó trên lớp vào buổi học sau.

- **Chủ đề 6: Kế toán nguồn vốn chủ sở hữu.** Giảng viên sẽ thuyết giảng kết hợp minh họa bằng các sơ đồ tài khoản lên bảng. Giải quyết một số ví dụ về nguồn vốn chủ sở hữu, ... Sinh viên làm một số bài tập ở nhà và giảng viên tiến hành sửa các bài tập khó trên lớp vào buổi học sau. Vận dụng các kiến thức đã học (từ chủ đề 1 đến 5) để làm bài kiểm tra tổng hợp cuối khóa của học phần này.

Sau khi giảng dạy các chủ đề của học phần KTTC1, tôi nhận thấy tất cả các chủ đề đều được tiến hành theo các điểm chung sau:

Các khái niệm cơ bản, các phần cơ bản phải được trình bày kỹ cho sinh viên, còn các phần còn lại nêu hướng giải quyết, tài liệu tham khảo để tạo cơ sở cho việc tự học tập ở nhà của sinh viên.

Với khối lượng kiến thức lớn, tốc độ giảng dạy nhanh, phần lớn chương trình các em phải tự học, tìm hiểu qua tài liệu; hơn nữa bản thân “Kế toán tài

chính 1” là môn học khô khan, thiên về nghiệp vụ, ngoài đòi hỏi phải hiểu biết bản chất, sinh viên còn phải biết vận dụng các kiến thức vào trong thực tế doanh nghiệp. Bởi vậy, việc tiếp thu bài và tự học của sinh viên sẽ gặp nhiều khó khăn và hạn chế. Để khắc phục phần nào giảng viên có thể đưa ra các giải pháp sau:

- Thứ nhất, bổ túc cho các em một số tiết môn Nguyên lý kế toán
- Thứ hai, sau mỗi chương nên đưa ra câu hỏi hỗ trợ và hệ thống hóa lại toàn bộ kiến thức
- Thứ ba, để củng cố, kiểm tra và minh họa cho lý thuyết ngoài các ví dụ điển hình trình bày ở lớp, có thể minh họa cho sinh viên các chứng từ thực tế hoặc làm thêm một số tình huống nhỏ
- Thứ tư, để rút ngắn thời gian giảng dạy, cũng như làm cho bài giảng sinh động có thể làm một số bảng biểu, sơ đồ tài khoản như: Bảng tổng hợp nội dung các khoản trích theo lương, sơ đồ kiểm kê phát hiện thừa, thiếu, sơ đồ tài khoản tiền mặt, sơ đồ tài khoản tiền gửi ngân hàng, sơ đồ tài khoản các khoản phải trả người lao động,...
- Thứ năm, khối lượng kiến thức tiếp thu được một phần thể hiện qua việc giải bài tập. Bởi vậy, việc hoàn thành và sửa bài tập giữ vai trò quan trọng trong quá trình đào tạo theo tín chỉ. Cho nên, cần có biện pháp kiểm tra, đánh giá để sinh viên hoàn thành bài tập theo quy định.

Số lượng bài tập giao cho sinh viên cần tiêu biểu, đa dạng. Ngoài bài tập mang tính chất củng cố, minh họa cho lý thuyết, cần đưa thêm các bài tập mang tính thực tế cao.

Việc sửa bài tập có thể tiến hành theo các bước sau, sau khi đã giao bài tập về nhà chuẩn bị:

Bước 1: Tóm tắt cho sinh viên phân lý thuyết cơ bản cần vận dụng cũng như các chú ý cần thiết.

Bước 2: Gọi sinh viên lên bảng làm bài. Mỗi dạng bài có thể sửa từ 1 đến 3 bài tập tùy vào mức độ của bài và yêu cầu về mặt lý thuyết để tăng số lượng bài cần sửa, rút ngắn được thời gian, đánh giá được trình độ sinh viên có thể gọi lên bảng từ 2 đến 3 hoặc 4 sinh viên đồng thời.

Ngoài ra, để nâng cao kỹ năng làm bài, kỹ thuật tính toán và vận dụng trong thực tế, có thể giao một số bài tập tổng hợp để sinh viên hoàn thành nộp chấm.

Việc kiểm tra được tiến hành định kỳ theo 3 bài bắt buộc từ 1 đến 2 tiết, rơi vào các chương chủ yếu sau:

Bài 1: Cho phần Kế toán hàng tồn kho – Chủ đề 3

Bài 2: Cho phần Kế toán tài sản cố định – Chủ đề 4

Bài 3: Cho phần tổng hợp các phần hành – Tất cả các chủ đề

Các bài kiểm tra bộ phận, cũng có thể tiến hành, nếu thấy cần thiết.

Kết thúc môn học bằng hình thức thi Viết.

Do đặc điểm khối lượng kiến thức lớn, giờ diễn giảng ở lớp lại ít, nên phải tăng số giờ tự học ở nhà cho sinh viên, nên việc phân bố chương trình phải được rải đều mỗi tuần 4 tiết trong suốt 12 tuần.

Như vậy, để có thể tiến hành giảng dạy học phần “Kế toán tài chính 1” như đã nêu ở trên, cần phải đảm bảo các yêu cầu sau:

*Một là*, sinh viên phải chuẩn bị bài trước khi đến lớp

*Hai là*, sinh viên phải hoàn thành bài tập được giao theo đúng thời gian quy định theo chương trình của môn học thể hiện qua:

- Bài làm đầy đủ trong vở bài tập có kiểm tra, đánh giá, chấm, nhận xét của giáo viên giảng dạy

- Thể hiện khi sửa bài tập ở trên lớp

*Ba là*, hoàn thành tối thiểu 3 bài kiểm tra. Ngoài ra, còn có thể có các bài kiểm tra bộ phận (nếu có).

*Bốn là*, hoàn thành các bài tập tổng hợp khi kết thúc môn học, nhằm hệ thống hóa, củng cố kiến thức, phát huy năng lực sáng tạo, tư duy lôgic khoa học của sinh viên theo các vấn đề:

- Các khái niệm, công thức

- Các nguyên tắc kế toán

- Các tài khoản sử dụng, chứng từ sử dụng

- Trình tự hạch toán

Các bài tập tổng hợp được thu lại trước khi kết thúc môn học.

### **3. Kết luận**

Qua thời gian giảng dạy học phần “Kế toán tài chính 1”, tôi nhận thấy học phần này có khối lượng kiến thức khá lớn, số tiết giảng dạy lại rất ít, giảng viên thiếu thời gian để truyền đạt kiến thức cho sinh viên. Do vậy, trong quá trình giảng dạy, giảng viên chỉ dành thời gian cho việc giảng dạy các vấn đề cơ bản nhất của môn học, thời gian chủ yếu là dành cho sinh viên tự nghiên cứu. Để

giảng dạy học phần này thật sự hiệu quả, giảng viên phải biết vận dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy và sử dụng phương pháp giảng dạy hợp lý trong các phần hành kế toán cụ thể. Trong phạm vi bài viết này, tôi đã trình bày một số phương pháp giảng dạy chủ yếu mà tôi đã sử dụng trong quá trình giảng dạy học phần “Kế toán tài chính 1” cho các lớp chuyên ngành kế toán có kết quả, giúp sinh viên có thể phát huy năng lực tự học, sáng tạo, độc lập tư duy trong khi giải bài tập, bằng cách vận dụng các sơ đồ kế toán đã được giảng viên tổng kết. Từ đó sinh viên có thể tự kiểm tra, tự đánh giá kết quả học tập của bản thân về học phần “Kế toán tài chính 1”, đồng thời cũng tự kiểm tra, tự đánh giá kết quả học tập ở những học phần có liên quan đến chuyên ngành Kế toán. Trên cơ sở đó tự bản thân sinh viên có thể tự điều chỉnh để bổ sung kiến thức, kỹ năng sao cho phù hợp với mục tiêu của môn học đề ra (Trần Thị Tâm, 2014) và áp dụng thành thạo lý thuyết đã học vào thực tế.

### **Tài liệu tham khảo**

- Thái Trí Dũng (2010). *Phương pháp giảng dạy tích cực học qua trải nghiệm*. Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
- Lê Văn Hào (2010). *Phương pháp dạy học dựa trên vấn đề: Lý luận và ứng dụng*, Trường Đại học Nha Trang.
- Trần Đại Quang (2011). *Cần làm rõ thêm một số điều về phương pháp dạy học*.
- Trần Thị Tâm (2014). *Một số biện pháp phát triển năng lực tự học môn Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa cho học sinh trung cấp chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp*, Sáng kiến kinh nghiệm, Trường Trung cấp Kinh tế - Tài chính Hà Nội, Hà Nội (2014), 27 trang.

# Sử dụng phương pháp giảng dạy bằng tình huống trong học phần quản trị rủi ro tài chính

**Chu Thị Lê Dung**

*Thạc sĩ, Giảng viên, Trường Đại học Nha Trang*

---

## Tóm tắt

Phương pháp giảng dạy bằng tình huống là một trong những phương pháp giảng dạy tích cực. Trong phương pháp này, giảng viên đưa ra các tình huống chứa đựng nội dung bài giảng để học viên có bối cảnh trải nghiệm, có điều kiện đưa ra các ý kiến cá nhân, qua đó phát huy tính tích cực của học viên trong việc tự phân tích tìm đường đi đến chân lý. Bài viết chia sẻ các kinh nghiệm trong việc sử dụng phương pháp giảng dạy bằng tình huống đối với học phần quản trị rủi ro tài chính. Quá trình thực hiện bao gồm xác định mục tiêu học tập, chọn lựa bài tập tình huống thích hợp và tổ chức việc thực hiện bài tập tình huống trên lớp.

*Từ khóa:* Giảng dạy bằng tình huống, Quản trị rủi ro tài chính

---

## 1. Đặt vấn đề

Phương pháp giảng dạy truyền thống với vai trò lấy người thầy làm trung tâm truyền đạt thông tin, sinh viên bị động tiếp nhận thông tin đã không còn phù hợp trong giai đoạn hiện nay, vì phương pháp này không tạo được sự chủ động của người học nhất là năng lực tư duy sáng tạo và khả năng tự tiếp thu cái mới. Chính vì vậy, chuyển sang phương pháp dạy học tích cực sẽ giúp cho giảng viên và sinh viên cùng nhau trao đổi, nắm bắt những kiến thức và vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn. Một trong những phương pháp giảng dạy tích cực đó là phương pháp giảng dạy bằng tình huống (case study method).

Phương pháp dạy học bằng tình huống là đưa ra các tình huống (có thật hoặc hư cấu) chứa đựng nội dung bài giảng để học viên có bối cảnh trải nghiệm,

có điều kiện đưa ra các ý kiến cá nhân, qua đó phát huy tính tích cực của học viên trong việc tự phân tích tìm đường đi đến chân lý. Phương pháp tình huống được sử dụng để giúp sinh viên phát triển tư duy nhận xét và kỹ năng giải quyết vấn đề. Do đó, những tri thức, kỹ năng, tình cảm, thái độ mà sinh viên thu nhận được trở thành của chính họ, do họ tự nhận thức, không bị áp đặt bởi giáo viên.

Việc áp dụng phương pháp tình huống trong giảng dạy các môn học thuộc chuyên ngành kinh tế, xã hội nói chung và tài chính nói riêng là phù hợp, giúp cho sinh viên gắn lý luận với thực tiễn phát huy tính chủ động, và khả năng sáng tạo. Bài viết đề cập đến việc áp dụng phương pháp tình huống trong giảng dạy học phần Quản trị rủi ro tài chính. Tác giả trình bày các kinh nghiệm và nhận định của mình qua hai phần. Phần thứ nhất đề cập cách chọn bài tập tình huống. Phần thứ hai bàn về việc triển khai bài tập tình huống trên lớp.

## **2. Lựa chọn bài tập tình huống thích hợp**

Khi áp dụng phương pháp này, giảng viên trước hết phải xác định mục tiêu, nội dung kiến thức cần truyền đạt cho sinh viên là gì để có thể lựa chọn tình huống phù hợp. Học phần quản trị rủi ro tài chính đề cập tới các rủi ro tài chính tại doanh nghiệp (rủi ro về giá cả, lãi suất, tỷ giá và rủi ro tín dụng...) và các công cụ phòng ngừa rủi ro như hợp đồng hoán đổi, hợp đồng kỳ hạn, quyền chọn và hợp đồng giao sau. Mục tiêu của học phần này sau khi học xong sinh viên phải biết được rủi ro phát sinh tại doanh nghiệp là rủi ro gì và doanh nghiệp có thể sử dụng từng công cụ phòng ngừa trong phòng ngừa rủi ro đó ra sao. Với mục tiêu đặt ra như vậy, giảng viên chú trọng tập trung vào lựa chọn case study chỉ đề cập tới một hoặc hai rủi ro nhưng tình huống đó phải đưa ra các giải pháp khác nhau trong phòng ngừa rủi ro để sinh viên có thể phân tích, đánh giá, so sánh và tự đưa ra câu trả lời. Với kỳ vọng như vậy nhưng với tình hình thực tế tại Việt nam, học phần này cũng như những kiến thức về các công cụ tài chính phái sinh còn khá mới mẻ nên giảng viên đã quyết định sử dụng case study bằng tiếng Anh. Việc sử dụng tiếng Anh trong giảng dạy phù hợp với định hướng và đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong việc nâng cao năng lực tiếng Anh của sinh viên, đặc biệt giúp sinh viên có thể hội nhập với chương trình đào tạo với các trường trên thế giới.

Do mục tiêu của giáo viên là mong muốn sinh viên phải hiểu, phân tích và so sánh lợi ích của từng công cụ phòng ngừa với một loại rủi ro nên giáo viên chỉ chọn một tình huống duy nhất cho cả học phần. Tình huống được lựa chọn là tình huống phòng ngừa rủi ro về giá cả nguyên liệu đầu vào của hãng hàng không Southwest Airline được lấy từ tạp chí Case Research Journal. Tình

huống đề cập tới rủi ro về giá nguyên liệu dầu mà công ty gặp phải và đề xuất 5 giải pháp

1. Không làm gì cả
2. Sử dụng hợp đồng hoán đổi
3. Sử dụng hợp đồng quyền chọn mua
4. Sử dụng quyền chọn mua và quyền chọn bán kết hợp
5. Sử dụng hợp đồng giao sau

Sinh viên yêu cầu phải dịch bài và trả lời các câu hỏi mà tình huống đã đặt ra. Các câu hỏi liên quan đến việc tại sao công ty này phải phòng ngừa rủi ro, đánh giá ưu nhược điểm của từng biện pháp phòng ngừa, tính toán lời lỗ của từng chiến lược trong các tình huống giá định giá dầu tăng hoặc giảm, và đưa ra kết luận nên đưa ra lời khuyên nào cho giám đốc tài chính của công ty. Có thể nói rằng thông qua tình huống này, sinh viên được hệ thống lại toàn bộ các lý thuyết của học phần trong khi dịch, hiểu và trả lời câu hỏi, nâng cao ngôn từ chuyên môn bằng tiếng Anh đồng thời phát triển kỹ năng nhận định, đánh giá, phân tích và ra quyết định.

### **3. Triển khai bài tập tình huống**

Khi xử lý tình huống, sinh viên có thể làm bài độc lập hoặc theo nhóm. Tuy nhiên giảng viên khuyến khích sinh viên làm việc theo nhóm giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc nhóm, có thể trao đổi, thảo luận và học tập lẫn nhau. Sau khi đã phân nhóm, mỗi nhóm cử ra nhóm trưởng và lập bảng phân công công việc cho từng thành viên. Các nhóm thuyết trình kết quả làm việc của nhóm mình trước lớp và đánh giá, nhận xét, cho điểm lẫn nhau. Qua việc giảng dạy thực tế tại 4 lớp 53TC trong Học kỳ vừa qua, bản thân cảm thấy rất thú vị khi có khá nhiều nhóm sinh viên rất năng động, phân tích kỹ lưỡng tình huống, tham khảo thêm những tài liệu tham khảo được trích dẫn trong bài dịch và có những cách xử lý tình huống thông minh, linh hoạt.

Sau khi sinh viên của tất cả các nhóm đã thuyết trình xong, giảng viên tổng kết tình huống, rút ra kết luận các giải pháp có liên quan đến nội dung lý thuyết môn học đồng thời đưa ra ý kiến riêng của bản thân về cách giải quyết tình huống.

Có thể nói rằng trong quá trình tham gia giải quyết tình huống, giảng viên cũng có thể học hỏi được những kinh nghiệm, thông tin, giải pháp mới từ sinh viên để làm phong phú hơn bài giảng của mình.

#### **4. Kết luận**

Việc áp dụng phương pháp dạy học bằng tình huống giúp sinh viên có kỹ năng thực hành, tăng tính chủ động tham gia của sinh viên trong quá trình dạy và học và đây được xác định là một trong những biện pháp, phương pháp mới góp phần quan trọng vào nâng cao chất lượng giảng dạy tại các trường đại học. Tuy nhiên hạn chế lớn nhất của phương pháp này đó chính là các tình huống, nguồn tài liệu về các tình huống và cách xây dựng các tình huống mô phỏng. Theo một báo cáo gần đây, nhà xuất bản Harvard Business Publishing (HPB) đang bán tài liệu cho khoảng 4.000 trường trên toàn cầu, chiếm 80% số case study được dùng trên thế giới. Do đó, giảng viên chúng tôi cũng có mong muốn được nhà trường có thể sử dụng các thư viện điện tử, sẵn sàng đầu tư mua những case study của các trường nổi tiếng trên thế giới để giảng viên có thể sử dụng nguồn tài liệu này một cách chính thống. Nhu cầu này hoàn toàn phù hợp với xu thế chung của thời đại khi giảng dạy bằng tiếng Anh các môn chuyên ngành nên sử dụng nguồn tài liệu chung của các học giả trên thế giới.

#### **Tài liệu tham khảo**

- Lê Văn Hào (2010). *Phương pháp dạy học dựa trên vấn đề: Lý luận và ứng dụng*. Trường Đại học Nha Trang.
- Lê Văn Hào (2010). *Sổ tay Phương pháp giảng dạy và đánh giá*. Trường Đại học Nha Trang.

# Kinh nghiệm giảng dạy môn học Kế toán chi phí

**Hoàng Huy Cường**

*Thạc sĩ, Giảng viên, Trường Đại học Mở TPHCM*

---

## Tóm tắt

Môn Kế toán chi phí là môn học tập trung vào việc phân loại chi phí, tập hợp chi phí, phân bổ chi phí và tính giá thành theo các đối tượng như sản phẩm, bộ phận, khách hàng... Thông tin kế toán chi phí xử lý và cung cấp cho hai mục tiêu cơ bản, đó là: (a) cho đối tượng bên ngoài, đó chính là thông tin trình bày trên các BCTC và (b) cho đối tượng bên trong doanh nghiệp để ra các quyết định quản trị nội bộ. Bài viết này chia sẻ một số vấn đề trong quá trình giảng dạy mà chúng tôi tin rằng chúng hữu ích giúp sinh viên đạt được mục tiêu học tập của mình. Cụ thể, các nội dung được trao đổi bao gồm: Việc lựa chọn phương pháp giảng dạy, cách thức trình bày bài thuyết giảng, đánh giá kết quả học tập và khơi gợi khả năng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên.

*Từ khóa:* Giảng dạy, Kế toán chi phí

---

## 1. Lựa chọn phương pháp giảng dạy phù hợp cho mỗi lớp

Buổi giảng đầu tiên chúng tôi thường thăm dò khả năng nắm bắt vấn đề của lớp để nhận biết được khả năng tiếp thu của lớp, từ đó chúng tôi có cách giảng dạy phù hợp cho từng lớp, hệ học. Cách giảng dạy phù hợp chủ yếu dành cho các lớp đó bao gồm: tốc độ giảng nhanh hay chậm, cách tiếp cận và giải thích các nội dung môn học như thế nào cho hiệu quả. Sau khi nhận diện được khả năng của lớp, chúng tôi tiến hành chia nhóm. Các nhóm này sẽ có nhiệm vụ trả lời các câu hỏi khi giáo viên đặt ra, làm bài tập và sửa bài tập mà giáo viên đã phân công. Các nhóm tích cực sẽ có điểm khuyến khích, thường đó là điểm cộng vào bài kiểm tra giữa kỳ.

## 2. Cách thức trình bày bài thuyết giảng

Chúng tôi trình bày bài giảng chủ yếu thông qua việc trình chiếu slide, các slide chứa các nội dung cơ bản của môn học, các nội dung này được trình bày ngắn gọn, chúng tôi giải thích kỹ lưỡng nội dung trên slide, sau đó là các ví dụ minh họa kèm theo. Các ví dụ minh họa thường gắn chặt với nội dung môn học giúp sinh viên hiểu và thực hành. Thường là cá nhân hoặc nhóm sẽ giải các ví dụ này, sau đó chúng tôi sẽ phân tích, chỉnh sửa và kết luận. Khi giải thích các nội dung thường gắn với ví dụ minh họa, chúng tôi thường cho ví dụ gần gũi với sinh viên giúp sinh viên dễ hiểu vấn đề, chẳng hạn khi giải thích về vấn đề “kế toán bộ phận phục vụ”, chúng tôi đặt câu hỏi Trường Đại học Mở TPHCM có những bộ phận phục vụ nào? Sau đó chúng tôi mới bắt đầu cho ví dụ bộ phận phục vụ liên quan tới một số doanh nghiệp.

Các định nghĩa, khái niệm cơ bản và quan trọng thì chúng tôi nhấn mạnh và cho nhiều ví dụ minh họa để sinh viên hiểu rõ vấn đề hơn. Những nội dung khó diễn đạt bằng lời, chúng tôi vẽ những mô hình, sơ đồ từ đó phân tích vấn đề giúp sinh viên hiểu rõ được bản chất vấn đề. Chẳng hạn như nội dung “tính sản lượng hoàn thành tương theo phương pháp trung bình và FIFO”, chúng tôi vẽ sơ đồ minh họa và giải thích cách tính trên sơ đồ theo hai phương pháp để sinh viên tiếp cận trực quan và do đó dễ hiểu hơn so với chỉ giải thích bằng lời. Các sơ đồ minh họa đơn giản chúng tôi sử dụng phấn bảng, còn những sơ đồ phức tạp sẽ vẽ trên slide. Ngoài ra, một số từ ngữ, nội dung dễ nhầm lẫn chúng tôi cho ví dụ để sinh viên dễ phân biệt, chẳng hạn như “loại sản phẩm khác nhau” và “các sản phẩm có quy cách, kiểu dáng khác nhau”, để phân biệt hai khái niệm này chúng tôi cho ví dụ thực tế về công ty sản xuất nước giải khát để sinh viên nhận biết, theo đó sản phẩm nước giải khát Trà Xanh và nước tăng lực Numberone là hai “loại sản phẩm khác nhau”. Nước tăng lực đóng chai và nước tăng lực dạng lon hoặc nước tăng lực đóng chai theo các dung tích khác nhau là “các sản phẩm có quy cách, kiểu dáng khác nhau”.

Mục tiêu môn học là vấn đề quan trọng mà sinh viên phải đạt được, sau khi giảng xong nội dung gì, nội dung đó đã giải quyết mục tiêu học tập nào, chúng tôi thường đặt một số câu hỏi hoặc tổng kết lại nội dung đã học để sinh viên nắm chắc vấn đề. Tương tự như vậy, sau khi kết thúc chương chúng tôi cũng tổng kết lại toàn bộ các mục tiêu học tập để sinh viên nhìn nhận lại toàn bộ chương. Đầu mỗi buổi học, hoặc sang chương tiếp theo, chúng tôi thường nhắc lại những kiến thức cốt lõi của bài, chương hôm trước, sau đó liên kết với nội dung bài học hôm nay. Bài tập cuối chương sẽ giao cho các nhóm trong lớp, tới giờ sửa bài tập các nhóm sẽ lên bảng sửa bài tập và giáo viên sẽ nhận xét và

đánh giá. Các bài tập khó, câu hỏi khó, hoặc ví dụ khó chúng tôi thường gợi ý giúp sinh viên định hướng vấn đề, để từ đó có cách giải quyết tốt nhất. Khi giải thích vấn đề gì chúng tôi luôn giải thích vấn đề dựa trên cơ sở lý thuyết chứ không dựa trên quan điểm, kinh nghiệm thực tế một công ty nào đó. Tuy nhiên, lấy một ví dụ thực tế tại một công ty phù hợp với lý thuyết cũng được sử dụng để làm tăng sức sống cho bài giảng.

Nội dung bài giảng được trình bày bằng công cụ phần bảng thường là những nội dung mang tính thực hành, chẳng hạn như tập hợp chi phí sản xuất, tổng hợp và kết chuyển chi phí sản xuất. Để đạt những vấn đề khó, mang tính trừu tượng thì chúng tôi cũng sử dụng phần bảng để hỗ trợ thêm để sinh viên dễ nắm bắt vấn đề, chẳng hạn như phân bổ chi phí của bộ phận phục vụ, lựa chọn các phương pháp tính giá thành thì chúng tôi cũng giải thích kỹ điều kiện vận dụng của từng phương pháp, cách thức lựa chọn phương pháp, để từ đó có thể áp dụng trong thực tế trong việc lựa chọn phương pháp phù hợp.

### **3. Đánh giá kết quả học tập**

Đánh giá môn học được chia thành hai đợt, đợt 1 là kiểm tra giữa kỳ chiếm 40% số điểm môn học. Điểm kiểm tra giữa kỳ sẽ được cộng điểm khuyến khích cho một số cá nhân, nhóm có thành tích tốt trong quá trình học tập trên lớp. Nội dung kiểm tra dưới hình thức trắc nghiệm và tự luận được rải đều trong các nội dung đã học. Đợt thứ 2 là thi cuối kỳ chiếm 60% số điểm môn học, nội dung thi cuối kỳ dưới hình thức trắc nghiệm và tự luận được rải đều trong toàn bộ chương trình học, nhưng nội dung chủ yếu là những nội dung chưa được đánh giá ở đợt 1.

### **4. Khởi gợi khả năng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên**

Chúng tôi cho rằng cần khơi gợi khả năng tự học, tự tìm hiểu về kiến thức mới của môn học. Để đạt được điều này, chúng tôi giới thiệu những vấn đề mới về môn học cho sinh viên để sinh viên tìm kiếm tài liệu và đọc thêm kiến thức môn học. Ví dụ, chúng tôi giới thiệu cho sinh viên các tài liệu sau:

- Hướng dẫn “Evaluating and Improving Costing in Organizations” được Liên đoàn Kế toán quốc tế (IFAC) công bố hướng dẫn vào tháng 7 năm 2009. Hướng dẫn này đưa ra các nguyên tắc về đo lường, tập hợp và phân bổ chi phí, nguồn lực tới các đối tượng chịu chi phí, từ đó các cấu trúc và hoạt động của doanh nghiệp được giải thích, hiểu một cách thấu đáo và cải tiến liên tục. Các nguyên tắc chi phí trong hướng dẫn này được áp

dụng cho mục đích báo cáo bên ngoài và cho mục đích ra các quyết định quản trị bên trong nội bộ doanh nghiệp.

- Hướng dẫn “Evaluating the Costing Journey: A Costing Levels Continuum Maturity Model” cũng do IFAC công bố cùng thời điểm, đưa ra 12 cấp độ phát triển của hệ thống kế toán chi phí, từ cấp độ đơn giản cho tới cấp độ cao nhất. Mức độ cao nhất thì thông tin chi phí sẽ giúp nhà quản trị ra các quyết định hợp lý. Hướng dẫn này được cập nhật phiên bản 2.0 vào tháng 12 năm 2013.
- Công bố “Generally Accepted Cost Accounting Principles (GACAP)” do Viện Kế Toán Chi Phí Ấn Độ (ICAI) ban hành vào tháng 6 năm 2011. GACAP được xem là các nguyên tắc kế chi phí chung được thừa nhận được áp dụng cho các doanh nghiệp ở Ấn Độ, là cơ sở để phát triển các chuẩn mực kế toán chi phí, là nguồn tư liệu quan trọng cho doanh nghiệp và các nhà thực tiễn soạn thảo các báo cáo chi phí, cung cấp nguồn tư liệu cho cổ đông đọc hiểu các báo cáo chi phí.
- Bộ chuẩn mực kế toán chi phí “Cost Accounting Standard” (CAS), do Hội Đồng Chuẩn Mực Kế Toán Chi Phí Ấn Độ (CASB) ban hành từ năm 2001 đến nay, và các hướng dẫn “Guidance Note on Cost Accounting Standard”...

Bên cạnh đó, chúng tôi cũng giới thiệu một số vấn đề mà các nhà khoa học hiện nay đang quan tâm và một số hướng nghiên cứu trong lĩnh vực này giúp những sinh viên có khả năng nghiên cứu tìm hiểu và phát triển khả năng của mình.

## **5. Kết luận**

Trên đây là những công việc chúng tôi đã làm, một số kinh nghiệm mà chúng tôi rút ra trong thực tế. Các nội dung mang tính chủ quan của người viết, cần tiếp tục trao đổi thêm để hoàn thiện và có thể ứng dụng rộng rãi hơn.

# Một số kinh nghiệm giảng dạy môn học Kiểm toán

**Lê Thị Thanh Xuân**

*Thạc sĩ, Giảng viên, Trường Đại học Mở TPHCM*

**Trần Thị Vinh**

*Thạc sĩ, Giảng viên, Trường Đại học Mở TPHCM*

---

## Tóm tắt

Môn học Kiểm toán được thiết kế trong chương trình đào tạo của nhiều ngành, chuyên ngành trong khối ngành Kinh tế và Quản trị. Các sinh viên thường cho rằng đây là một môn học thú vị nhưng khó hiểu.

Việc phân tích cho thấy ba khó khăn trong việc giảng dạy môn học này là: (1) Các thuật ngữ chuyên ngành trừu tượng, khó hiểu; (2) Sự khác biệt về đối tượng giảng dạy và (3) Khả năng truyền tải kiến thức một cách hấp dẫn. Qua kinh nghiệm thực tế, các tác giả đề xuất một số giải pháp như đưa các ví dụ minh họa để làm rõ các khái niệm, thuật ngữ; điều chỉnh bài giảng theo các đối tượng khác nhau và dùng những tình huống thực tế với liều lượng vừa phải để tăng cường sự thú vị và quan tâm của sinh viên.

*Từ khóa:* Giảng dạy kiểm toán, Phương pháp giảng dạy

---

## 1. Giới thiệu

Môn kiểm toán từ lâu được đưa vào chương trình giảng dạy cho khối ngành kinh tế và quản trị của hầu hết các trường đại học. Nhìn chung sinh viên đều cho rằng môn học thú vị nhưng khá khó hiểu. Điều này khiến cho các giảng viên quan tâm tìm kiếm phương pháp giảng dạy hiệu quả hơn.

Bài viết phân tích đặc điểm của ngành nghề ảnh hưởng đến đặc điểm của môn học. Trên cơ sở nghiên cứu tài liệu và kinh nghiệm giảng dạy cũng như thực tiễn của mình, nhóm tác giả chia sẻ các vấn đề phát hiện và phương pháp giải quyết.

## **2. Đặc điểm của môn học**

Kiểm toán độc lập là một nghề có tính chuyên nghiệp, có từ thời Trung Cổ và có nhiều thay đổi trong quá trình phát triển. Nguyên tắc của kiểm toán độc lập là không được tham gia vào việc lập và trình bày báo cáo tài chính cũng như trong việc thiết kế hệ thống kiểm soát nội bộ cho khách hàng. Tuy nhiên, kiểm toán viên lại được kỳ vọng là phải đưa ra ý kiến về việc liệu báo cáo tài chính có được lập phù hợp với khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng, trên các khía cạnh trọng yếu hay không. Đây là một nghề có nhiều rủi ro và xung đột tiềm năng. Giá trị của nghề kiểm toán được khẳng định khi công chúng tin tưởng vào sự khách quan và phù hợp của ý kiến của kiểm toán viên trên báo cáo kiểm toán. Do đó, nghề kiểm toán đòi năng lực và kỹ năng chuyên môn, tính độc lập của kiểm toán viên trong việc đánh giá tính trung thực và hợp lý trong trình bày thông tin tài chính.

Tính chuyên nghiệp của ngành nghề nói trên dẫn đến môn học có đặc điểm gồm nhiều khái niệm và thuật ngữ chuyên môn. Kiến thức môn học mang tính đặc thù của ngành nghề hơn là kiến thức xã hội tổng quát. Điều này có thể là nguyên nhân chủ yếu làm cho môn kiểm toán được người học nhận xét là khó hiểu.

## **3. Những khó khăn khi dạy môn kiểm toán và giải pháp**

Từ kinh nghiệm giảng dạy của mình, nhóm đưa ra những khó khăn cụ thể trong giảng dạy, và các giải pháp cho từng vấn đề, dưới góc độ bài giảng của giảng viên.

### ***3.1 Vấn đề khái niệm và thuật ngữ chuyên ngành***

Điều này xuất phát từ đặc điểm của môn học có nhiều khái niệm và thuật ngữ chuyên ngành như đã nói ở trên. Việt Nam phát triển hoạt động kiểm toán gần đây nên các thuật ngữ, khái niệm phần lớn được dịch ra từ tiếng Anh và không phải lúc nào cũng tìm được một thuật ngữ gần trong tiếng Việt để diễn đạt. Vì vậy, người học khó khăn để hiểu chúng là tất yếu.

Để giúp cho người học nắm bắt các khái niệm và thuật ngữ, giảng viên có thể bắt đầu với việc thiết kế slide bài giảng của mình. Các slide không nên chỉ bao gồm các định nghĩa khó hiểu và khô khan, thay vào đó giảng viên có thể trình bày các định nghĩa này dưới dạng sơ đồ, cụ thể hóa bằng các ví dụ hoặc tình huống minh họa. Có nhiều nghiên cứu cho thấy việc sử dụng tình huống minh họa trong giảng dạy mang lại hiệu quả cao (Bruner, 1998). Trong nghiên

cứu của mình, Bruner còn chỉ ra phương pháp bốn bước để giúp cho việc đưa tình huống minh họa vào bài giảng của mình:

- Đầu tiên là bước tìm hiểu về các cơ sở lý luận của việc giảng dạy bằng tình huống minh họa, việc này giúp cho giảng viên nắm bắt được các ý niệm và lợi ích của việc sử dụng tình huống minh họa.

- Tiếp đến là bước tham khảo các tình huống mẫu đã được chứng minh thành công từ các giảng viên khác; thông qua tham khảo, các giảng viên trẻ có thể dễ dàng tiếp thu, học hỏi các mô hình trong các tình huống mẫu và điều này giúp ít rất nhiều trong việc cải thiện phong cách đứng lớp.

- Bước thứ ba, thực hiện dự giờ các giảng viên có kinh nghiệm và ghi nhận các phản hồi từ thảo luận từ các giảng viên này.

- Cuối cùng là cụ thể hóa bằng cách đưa các tình huống thực tế vào giờ giảng.

Có một điều chắc chắn rằng học tập từ chính kinh nghiệm bản thân luôn là phương pháp hiệu quả nhất. Đáng tiếc rằng bốn bước kể trên không phải là tấm vé thông hành đảm bảo cho việc thành công khi áp dụng tình huống thực tế vào bài giảng và đòi hỏi rất nhiều nỗ lực và thích ứng của từng giảng viên. Đặc biệt đối với các môn học đòi hỏi sự kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành như kiểm toán.

Một cách khác để giải quyết vấn đề là giảng viên xây dựng một hệ thống bài tập đa dạng. Bài tập được thiết kế từ cơ bản đến nâng cao, từ những bài tập thực hành đến những bài tập tổng hợp nhằm đưa lý thuyết trở nên gần gũi và mang tính ứng dụng từ mức thấp đến cao. Hiện nay, chương trình thực hành quy trình kiểm toán mẫu do Hội kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA) ban hành đã được đưa vào giảng dạy cho sinh viên chuyên ngành kiểm toán đã giúp các em sinh viên hiểu được môn học được vận dụng trong thực tế như thế nào. Tuy nhiên, việc áp dụng rộng rãi môn học kiểm toán thực hành này cho các đối tượng là không hiệu quả mặc dù mang tính ứng dụng rất cao.

### ***3.2 Sự khác biệt về đối tượng giảng dạy***

Môn học kiểm toán được giảng dạy cho nhiều đối tượng, từ các sinh viên chính quy khối kinh tế và quản trị (chuyên ngành hoặc không chuyên ngành kiểm toán) đến các học viên vừa học vừa làm và kể cả học viên hệ từ xa. Người học có đặc điểm khác nhau, và mục tiêu học tập cũng rất khác nhau.

Giải pháp cho vấn đề này là khi xây dựng bài giảng, cần điều chỉnh nội dung và thời lượng của môn học cho phù hợp đặc điểm và mục tiêu của người

học. Với các đối tượng chính quy và đặc biệt là các lớp chuyên ngành, số lượng kiến thức và kỹ năng cần được cung cấp nhiều về số lượng và sâu về chất lượng. Tuy nhiên đối với các đối tượng học khác, việc điều chỉnh các nội dung là cần thiết. Một mặt để phù hợp với nhu cầu kiến thức của các đối tượng này, mặt khác nhằm để cải thiện chất lượng tiếp thu.

Cách làm này đang được áp dụng khá tốt tại khoa Kế Toán – Kiểm Toán trường Đại Học Mở Thành Phố Hồ Chí Minh. Đối với môn Kiểm toán 1 (hay Kiểm toán cơ bản), các lớp học chính quy và chuyên ngành có số lượng tín chỉ là ba cho môn kiểm toán với thời lượng học là 45 tiết và số lượng chương bài giảng là sáu chương. Nhưng khi giảng dạy cho đối tượng từ xa, kết cấu môn học được thay đổi thành ba chuyên đề với nội dung bao quát của năm chương. Điều này phần nào góp phần cải thiện chất lượng dạy và học của môn học này.

### ***3.3 Khả năng truyền đạt kiến thức một cách hấp dẫn***

Các kiến thức sẽ được tiếp thu tốt hơn nếu người giảng có khả năng truyền đạt một cách hấp dẫn. Hạn chế về điều này cũng là một vấn đề mà các giảng viên môn Kiểm toán thường gặp phải, đặc biệt là đối với các giảng viên trẻ và có ít kinh nghiệm thực tế nghề nghiệp kiểm toán. Bản thân môn học kiểm toán mang tính ngành nghề nên việc am hiểu và tham gia vào các hoạt động ngành nghề thực tế là một lợi thế lớn cho các giảng viên.

Từ kinh nghiệm khi tham gia các hoạt động nghề nghiệp, giảng viên có thể làm tốt hơn điều này thông qua hướng dẫn người học đến với các ứng dụng của môn học hơn là chỉ diễn giải lý thuyết suông. Các câu chuyện, trải nghiệm thực tế đóng góp một phần không nhỏ trong việc tạo dựng tính hấp dẫn của bài giảng. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng, việc giảng dạy trên lớp có thể được cải thiện trong trường hợp sử dụng các mô hình của các hiệp hội nghề nghiệp (McDuffie và Smith, 2005). Điều này có thể lý giải bằng việc có thể giúp người học kiểm định các lý thuyết đã học và góp phần làm quen với các kỹ thuật thực tế mà họ có thể sử dụng trong tương lai.

Tuy nhiên, với mục tiêu cung cấp kiến thức nền cho người học về ngành kiểm toán, việc đưa quá nhiều thực tế vào bài giảng đôi khi có tác dụng ngược lại. Thay vì làm tăng tính hấp dẫn của bài giảng, việc đưa vào quá nhiều tình huống thực tế có thể khiến bài giảng trở nên quá xa rời vì hầu hết người học có ít hoặc thậm chí không có những kinh nghiệm thực tế đối với ngành nghề kiểm toán. Việc điều chỉnh, tăng, giảm các yếu tố thực tế để tăng chất lượng bài giảng cần được xem xét một cách hợp lý. Hầu hết, qua một thời gian dạy (khoảng 2-3 lớp), các giảng viên sẽ phần nào có thể chủ động điều tiết, cân bằng giữa thực tế

và lý thuyết để mang lại kết quả cao nhất cho người học. Quá trình này có thể được rút ngắn hơn nếu được sự hướng dẫn giúp đỡ của các giảng viên có kinh nghiệm.

#### **4. Kết luận**

Kiểm toán là một môn học có tính thực tế và gắn liền với nghề nghiệp tương lai, do đó tính ứng dụng của môn học này là rất cao. Tuy nhiên lựa chọn phương pháp giảng dạy nào phù hợp cho từng đối tượng học viên lại chính là vai trò của người giảng viên. Mỗi giảng viên phải luôn luôn nghiên cứu, cập nhật những kiến thức chuyên ngành và tích lũy kinh nghiệm thực tế để bài giảng gần gũi với sinh viên và phù hợp với yêu cầu ngành nghề.

Mặc dù với kinh nghiệm giảng dạy còn nhiều hạn chế của nhóm tác giả, tuy nhiên nhóm kỳ vọng rằng với những chia sẻ này sẽ giúp các giảng viên trẻ có được bài giảng tốt hơn, giúp cho sinh viên thích thú với môn học, đạt được mục tiêu học tập, và điều quan trọng là họ không còn “e ngại” với môn kiểm toán.

#### **Tài liệu tham khảo**

Bruner, R. F. (2001). How and why to begin teaching with cases. *Available at SSRN 148009*.

McDuffie .R .S & Smith .L . M (2005) Impact of an Audit Reporting Expert System on Learning Performance: A Teaching Note. *Accounting Education: An International Journal* 15 (1) pp 89-101.

# Kinh nghiệm trong việc đưa tình huống thực tế vào ví dụ trong giảng dạy môn kiểm toán.

**Phạm Minh Vương**

*Thạc sĩ, Giảng viên, Trường Đại học Mở TPHCM*

**Đinh Thị Thu Hiền**

*Thạc sĩ, Giảng viên, Trường Đại học Mở TPHCM*

---

## Tóm tắt

Giảng dạy là thay đổi. Thay đổi tư duy và nhận thức của người học để từ đó hình thành kỹ năng hoặc kiến thức mới. Việc thay đổi này không phải do ngẫu nhiên và tính chất của việc thay đổi sẽ khác nhau tùy thuộc vào đối tượng học. Giảng dạy không phải là năng khiếu bẩm sinh mà cần có quá trình hình thành (Bruner, 2002). Người giảng viên giỏi là người biết hoàn thiện kiến thức và kỹ năng trong quá trình cố gắng không ngừng. Có nhận định cho rằng một trong những tiền đề quan trọng để trở thành người giảng viên giỏi là việc thấu hiểu quá trình dạy và học (Sequeira, 2012). Điều này có thể đưa đến cái nhìn tốt hơn về nghề giáo nói chung cũng như của quá trình giáo dục nói riêng. Vai trò truyền thống của người thầy là nguồn cung cấp tri thức; có thể hình dung về vai trò truyền thống này với hình ảnh học trò ngồi thành hàng và lắng nghe các kiến thức được truyền thụ bởi người thầy cùng với các minh họa trên phấn trắng và bảng đen. Điều này ngày nay không còn đúng. Vai trò của người thầy hiện đại nên là người hỗ trợ, người cố vấn cho người học để việc học trở nên dễ dàng. Có nhiều phương thức để giúp việc học dễ dàng hơn từ việc thiết kế slide bài giảng hấp dẫn đến việc đưa tình huống thực tế vào nội dung giảng dạy. Bài viết này nhằm mục đích chia sẻ kinh nghiệm trong việc đưa tình huống thực tế vào giảng dạy môn kiểm toán.

*Từ khóa:* Phương pháp giảng dạy; Kiểm toán; Nghiên cứu Tình huống.

---

## 1. Tổng quan

Kiểm toán là môn học cung cấp các kiến thức và kỹ năng cơ bản nhằm giúp người học nắm bắt được các khía cạnh, yêu cầu của ngành nghề kiểm toán. Đặc điểm của môn học này mang tính chất ngành nghề và điều này khiến cho

việc tìm hiểu và học tập gặp khó khăn, đặc biệt với người học chưa có kinh nghiệm thực tế. Do đó, nhiệm vụ của người giảng viên là lồng ghép các tình huống thực tế vào bài giảng để tăng tính minh họa cũng như tính hấp dẫn. Các tình huống thực tế có thể đến từ kinh nghiệm nghề nghiệp hoặc đến từ việc tham khảo các tình huống thực tế của các giảng viên có kinh nghiệm khác. Một điều có thể nhận ra rằng việc có kinh nghiệm nghề nghiệp thực tế là một lợi điểm cho việc giảng dạy nói chung và cho việc giảng dạy môn kiểm toán nói riêng. Một trong những lợi điểm chính của việc đưa tình huống thực tế vào bài giảng là sự tăng cường khả năng phân tích của người học (Ruder, 2006) – đây cũng là một trong những kỹ năng mềm thiết thực cho quá trình làm việc trong tương lai. Tuy nhiên, các tình huống, ví dụ thực tế cần được đưa vào nội dung giảng dạy theo một nguyên tắc nhất định nếu không muốn gây phản tác dụng.

Các tình huống thực tế đưa ra cần nhắm vào mục tiêu của bài giảng và thông thường có ba loại tình huống thực tế: tình huống thực tế dùng để minh họa về các khái niệm trừu tượng, tình huống thực tế mang tính khái quát và tình huống thực tế phục vụ việc thảo luận. Phần dưới đây sẽ thảo luận về từng loại tình huống nói trên.

## **2. Tình huống thực tế để minh họa về các khái niệm trừu tượng**

Rất nhiều thuật ngữ giảng dạy trong môn kiểm toán mang tính trừu tượng và khó nắm bắt. Tuy nhiên, việc hiểu các thuật ngữ này chính là một trong những mục tiêu cơ bản của môn học. Bài toán này có thể giải quyết bằng các tình huống thực tế minh họa. Chẳng hạn như trong trường hợp sau. Một trong các thuật ngữ được đánh giá khó hiểu thuộc dạng bậc nhất trong môn kiểm toán là “kiểm soát nội bộ”. Kiểm soát nội bộ được định nghĩa là một quá trình được thiết kế và vận hành bởi con người trong một tổ chức nhằm đảm bảo hợp lý việc đạt được ba mục tiêu cơ bản về hoạt động hữu hiệu và hiệu quả, độ tin cậy thông tin và tính tuân thủ phát luật và các quy định của tổ chức đó (Vũ Hữu Đức và cộng sự, 2011). Đây là một khái niệm rắc rối và gây khó hiểu cho người học. Khái niệm này có thể được tiếp thu tốt hơn nếu giảng viên sử dụng một tình huống thực tế để minh họa. Kiểm soát nội bộ thực chất là nói đến các quy định, chính sách và quy trình trong bất kỳ một đơn vị nào. Do đó, giảng viên có thể sử dụng một tình huống thực tế gần gũi để giải thích về thuật ngữ này. Một trong số đó là quy định về việc mang thẻ sinh viên, học viên khi đến lớp. Quy định này nhằm giúp trường đại học đảm bảo việc hạn chế các đối tượng không phải là sinh viên và học viên vào lớp học từ đó có thể hạn chế các tổn thất về tài sản và giúp cho các lớp học diễn ra hiệu quả. Rõ ràng, với việc sử dụng tình huống thực

tế gần gũi như kể trên có thể giúp cho người học phần nào nắm bắt được các khái niệm trừu tượng trong môn kiểm toán một cách tốt hơn.

Cách sử dụng tình huống loại này không mất nhiều thời gian trên lớp. Điều cần thiết là giảng viên cần chuẩn bị chu đáo cho ví dụ sẽ đưa ra. Tránh các ví dụ quá phức tạp hoặc không liên quan mật thiết với khái niệm sẽ làm người học sao lãng và không hiểu được khái niệm. Ví dụ có thể điều chỉnh theo đặc điểm của người học để họ thích thú hơn. Chẳng hạn, khi giảng cho các sinh viên ngành ngân hàng, một ví dụ về lĩnh vực ngân hàng có thể thu hút hơn sự quan tâm của người học.

### **3. Tình huống thực tế mang tính khái quát**

Có nghiên cứu đã chỉ ra một trong mười một tiêu chí của một tình huống tốt, đó là “Một tình huống có tính khái quát”. Hiện nay, hầu hết phương pháp ôn tập truyền thống củng cố lý thuyết cũng chỉ dừng lại ở mức hướng dẫn tổng hợp, khái quát hóa các nội dung lý thuyết đã truyền thụ, trên cơ sở đó giúp sinh viên khắc họa lại các lý thuyết đã được học. Do vậy, sau mỗi chương lý thuyết thì giảng viên cũng cần giúp sinh viên có thể hiểu kỹ hơn về bài học bằng cách đưa ra tình huống thực tế khái quát được nội dung của chương. Đây là một tình huống đã được đưa vào trong môn học kiểm toán: *“Tại ngày 10/01/2015, Công ty kiểm toán An Bình ký hợp đồng với Công ty Nam Hà thực hiện kiểm toán BCTC kết thúc ngày 31/12/2014 nên KTV đã không thực hiện được chứng kiến kiểm kê Hàng tồn kho tại ngày 31/12/2014. Trong quá trình kiểm toán KTV An phát hiện Công ty A không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vì cho rằng công ty đang thua lỗ vì vậy Ban giám đốc không đồng ý trích lập dự phòng”*. Kèm theo tình huống trên là câu hỏi về loại báo cáo kiểm toán được phát hành. Thông thường, giảng viên có thể gợi nhớ lại lý thuyết cho sinh viên về các loại ý kiến trên báo cáo kiểm toán bao gồm những loại ý kiến nào, trong trường hợp nào thì phát hành loại ý kiến báo cáo kiểm toán đó. Từ đó có thể giúp sinh viên có thể nhớ và vận dụng vào tính huống thực tế để giải quyết. Tình huống trên chứng minh mang lại hiệu quả trong thực tế giảng dạy. Người học rất tích cực tự duy ứng dụng quy định của Chuẩn mực vào giải quyết tình huống thực tế của công việc kiểm toán.

Tình huống mang tính khái quát nên đưa ra vào cuối chương hoặc sau một phần của chương khi kiến thức truyền đạt đã đạt được một mức đáng kể. Lượng thời gian sử dụng trong loại tình huống này nhiều hơn loại thứ nhất nhưng rất xứng đáng vì lợi ích của nó trong hệ thống hóa kiến thức và giúp người học vận dụng chúng ở những mức độ khác nhau và bước đầu chuyển

thành hiệu biết của chính mình. Cần lưu ý tính kết nối của các khái niệm trong loại tình huống này để người học có một cái nhìn bao quát nhất.

#### **4. Tình huống thực tế phục vụ việc thảo luận**

Ngoài ra, giảng viên có thể tiến hành theo phương pháp thảo luận nhóm và phản biện. Giảng viên dành thời gian khoảng 5-10 phút để sinh viên thảo luận, sau đó các nhóm lên trình bày và các nhóm khác phản biện. Chúng ta có thể xem xét một tình huống cụ thể. Sau phần lý thuyết về cơ cấu của hệ thống kiểm soát nội bộ tiếp cận theo COSO (một tổ chức chuyên nghiên cứu về hệ thống kiểm soát nội bộ), giảng viên có thể đưa ra một tình huống thực tế về hệ thống kiểm soát nội bộ tại một doanh nghiệp như sau:

*Hoạt động xuất hóa đơn của công ty An Đạt được nhân viên mô tả như sau: Nhân viên phòng bán hàng lập hóa đơn làm 3 liên dựa vào đơn đặt hàng của khách hàng gửi tới.*

- + Liên 1 và 3: lưu tại cuốn và chuyển cho phòng kế toán hạch toán
- + Liên 2: Hóa đơn bán hàng sau khi lập xong chuyển thẳng cho khách hàng.

*Yêu cầu: Nhận xét về thủ tục kiểm soát nội bộ liên quan đến xuất hóa đơn tại công ty An Đạt và đưa ra các giải pháp cần thiết (nếu có)."*

Trong quá trình các nhóm thảo luận, giảng viên đóng vai trò là người hướng dẫn, điều hành chung và có thể đưa ra các gợi ý để giúp sinh viên tham gia trao đổi sôi nổi và thảo luận đúng trọng tâm của yêu cầu tình huống đặt ra. Với từng nhóm thảo luận được điều khiển bằng một nhóm trưởng và có một người ghi lại nội dung của phần thảo luận. Nhóm trưởng chỉ định các nhóm lên trình bày, hướng dẫn thảo luận, tổng kết ý kiến tranh luận của các cá nhân trong nhóm. Giảng viên yêu cầu các nhóm lên trình bày nội dung đã thảo luận trong từng nhóm. Sau đó nhóm có nhiệm vụ phản biện sẽ phản biện các nhóm còn lại, giảng viên cũng có thể hỏi những đề trong nội dung trình bày trên cơ sở đó tạo hứng thú cho sinh viên mạnh dạn trình bày ý kiến và để không khí lớp học trở nên sôi nổi hơn; Các thành viên trong nhóm có thể thảo luận nội dung và cách thức trả lời sau đó cử đại diện nhóm trả lời hoặc chỉ điểm từng cá nhân trong nhóm trả lời làm sao từng thành viên trong nhóm đều đứng lên trả lời và cùng nhau thảo luận đưa ra ý kiến, tránh trường hợp một hay vài người trong nhóm trả lời liên tục mà các thành viên khác không làm việc. Qua đó, giảng viên có thể đánh giá được nhóm nào làm việc nhóm có hiệu quả. Sau khi nhóm trình bày trả lời phản biện xong, các nhóm khác nếu thấy không thỏa mãn với cách trả lời đó có thể trình bày cách giải quyết của nhóm mình hoặc tranh luận thêm. Cuối buổi

thảo luận, giảng viên tổng kết, đánh giá kết quả của buổi thảo luận về các mặt như đánh giá các vấn đề, giải pháp... của nhóm thảo luận tình huống đưa ra hoặc đánh giá chất lượng, kết quả buổi thảo luận, tinh thần, thái độ tham gia buổi thảo luận của các sinh viên.

Trong các loại tình huống thực tế, đây là loại mất nhiều thời gian nhất. Giảng viên cần dự tính và kiểm soát thời gian chặt chẽ, chủ động can thiệp để giảm thời gian lãng phí hoặc những tranh luận không cần thiết. Khi tổng kết, không nên phê phán trực tiếp những ý kiến chưa đúng mà chỉ gợi ý những khía cạnh cần lưu ý thêm khi nhận định.

## **5. Kết luận**

Các tình huống thực tế giúp mang lại hiệu quả cho quá trình dạy và học. Tình huống thực tế thường giúp người học nắm bắt các ý niệm trừu tượng cũng như nâng cao khả năng phân tích. Việc vận dụng hợp lý các tình huống thực tế vào giảng dạy môn kiểm toán giúp cải thiện tính hấp dẫn của môn học. Các tình huống thực tế nên đảm bảo việc đạt được các mục tiêu học tập đã đề ra của từng chuyên đề hay từng chương học. Tuy nhiên, cần có sự áp dụng một cách hợp lý nếu không muốn gây phản tác dụng. Điều này phụ thuộc rất lớn vào kinh nghiệm và khả năng thích ứng của từng giảng viên. Ngoài ra, bên cạnh khả năng sư phạm, tính hài hước trong các tình huống minh họa cũng góp phần không nhỏ trong việc quyết định mức độ thành công của các tình huống này (Bruner, 2002).

## **Tài liệu tham khảo**

- Vũ Hữu Đức và cộng sự, (2011) *Kiểm toán*. Nhà xuất bản Lao động
- Sequeira, A. H. (2012). Introduction to Concepts of Teaching and Learning. Available at SSRN 2150166.
- Bruner, R. F. (2002). Transforming thought: The role of humor in teaching. Available at SSRN 298761.
- Ruder, P. J. (2006). Teaching economics with short stories. Available at SSRN 926220.

# **Kinh nghiệm áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực đôi với học phần Thuế của lớp học đông sinh viên ngành Kế toán – Tài chính**

**Thái Ninh**

*Thạc sĩ, Giảng viên chính, Trường Đại học Nha Trang*

---

## **Tóm tắt**

Phương pháp giảng dạy tích cực lấy người học làm trung tâm, giúp cho người học chủ động hơn trong tiếp cận và trang bị kiến thức. Tuy nhiên, việc áp dụng vào thực tế đòi hỏi xem xét những điều kiện và bối cảnh giảng dạy. Học phần thuế giảng dạy cho ngành Kế toán – Tài chính yêu cầu trang bị nền tảng lý thuyết và khả năng ứng dụng vào thực tiễn phong phú cũng như ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực thuế. Với đặc điểm người học là sinh viên chưa có hiểu biết về thực tế kinh doanh, lớp học đông, tác giả đưa ra một số cách thức áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực, bao gồm đặt tình huống giải quyết vấn đề trên lớp và thảo luận nhóm. Tác giả cũng đánh giá những khó khăn trong triển khai và đưa ra một số giải pháp cải thiện.

*Từ khóa:* Giảng dạy thuế, Phương pháp giảng dạy tích cực, Lớp học đông.

---

## **1. Đặt vấn đề**

Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, là phương thức đào tạo theo triết lý “Tôn trọng người học, xem người học là trung tâm của quá trình đào tạo”. Để làm được việc này đòi hỏi người dạy phải không ngừng đổi mới phương pháp giảng dạy. Tuy nhiên để áp dụng có hiệu quả phương pháp giảng dạy tích cực phụ thuộc rất nhiều vào các nhân tố chủ quan lẫn khách quan. Việc lựa chọn phương pháp dạy học không chỉ dựa vào môn học, khả năng của người học, người dạy mà còn phải hướng đến yêu cầu của xã hội đối với chất lượng của người học được đào tạo.

Xuất phát từ quan điểm, nhận thức trên tác giả đã chú trọng ứng dụng phương pháp dạy học tích cực một cách linh hoạt. Mục tiêu cuối cùng của quá trình dạy học nhằm cung cấp cho người học có được những kiến thức, kỹ năng trong từng chủ đề của học phần theo các cấp độ khác nhau từ lý thuyết đến thực tiễn. Bài viết bắt đầu bằng việc phân tích các đặc điểm và mục tiêu đào tạo của học phần Thuế, phân tích các đặc điểm của người học và sau đó, đưa ra những kinh nghiệm trong áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực vào học phần này. Phần cuối cùng của bài viết đưa ra nhận định về những hạn chế hiện nay và đề xuất các giải pháp cải thiện.

## **2. Đặc điểm của môn học Thuế**

Với mục tiêu đào tạo đặt ra là người học sau khi tốt nghiệp phải đáp ứng được nhu cầu của xã hội, học phần Thuế được chia thành các mức độ khác nhau để hướng người học tiếp cận vấn đề từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn về chính sách thuế của nhà nước ta.

*a. Mức độ 1* bao gồm các nội dung:

- Khái quát về thuế và vai trò của thuế đối với nền kinh tế của một quốc gia.
- Các yếu tố cấu thành của 1 luật thuế
- Các căn cứ tính thuế - phương pháp tính thuế
- Các trường hợp không chịu thuế, miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế
- Thủ tục khai, nộp thuế, quyết toán thuế.

Để thuận tiện cho việc tiếp cận lý thuyết trong cấp độ này môn học thuế được chia nhỏ thành các vấn đề, mỗi vấn đề tương ứng với một luật thuế áp dụng cho đối tượng chịu thuế và đối tượng nộp thuế cụ thể.

Sau khi học học phần Thuế người học có thể biết các kiến thức về từng luật thuế cụ thể để áp dụng cho doanh nghiệp. Tuy nhiên để đạt được kết quả này đòi hỏi trong quá trình dạy học cả hai đối tượng người dạy và người học phải có sự phối hợp nhịp nhàng. Người dạy phải làm sao dẫn dắt được người học tiếp cận với lý thuyết mới rất trừu tượng nhưng có tính ứng dụng cụ thể trong thực tế của các doanh nghiệp và người nộp thuế, về phía người học đòi hỏi phải có sự tập trung, tự nghiên cứu tài liệu và đồng thời với khả năng tư duy, sáng tạo là yếu tố rất quan trọng cần phải có trong quá trình giải quyết các vấn đề đặt ra.

*b. Mức độ 2:* Học phần thuế chia thành các chủ đề, tương ứng mỗi chủ đề là một luật thuế cụ thể. Tuy nhiên đối với mỗi doanh nghiệp trong lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh của mình không phải nộp một loại thuế duy nhất.

Để hướng người học giải quyết mối quan hệ của các chủ đề này trong hoạt động cụ thể của từng loại hình doanh nghiệp, người học có khả năng vận dụng các kiến thức đã học để có kỹ năng giải quyết vấn đề, đòi hỏi người dạy phải đưa ra các trường hợp cụ thể hơn, phức tạp hơn của vấn đề để người dạy và người học cùng nhau tìm hiểu, giải quyết mối quan hệ giữa các vấn đề để sau khi ra trường người học có thể giải quyết các vấn đề này đúng luật, đáp ứng nhu cầu của xã hội

*c. Mức độ 3:* Với mức độ này người dạy hướng người học biết vận dụng kiến thức của học phần thuế tiến hành kê khai các loại thuế trên phần mềm HTKK của Tổng cục thuế cụ thể, thực tế từng vấn đề trong mối quan hệ biện chứng của sự vật, đáp ứng nhu cầu phát triển công nghệ thông tin trong lĩnh vực thuế, tiết kiệm chi phí cho người nộp thuế.

### **3. Đặc điểm của người học**

Đối với sinh viên đa phần mục tiêu quan trọng nhất là học tập do vậy thời gian dành cho học tập trên lớp cũng như tự học ở nhà chiếm phần lớn trong quỹ thời gian của mỗi sinh viên. Nhưng bên cạnh đó kiến thức về thực tế liên quan đến nghề nghiệp thì hầu như chưa có, một số sinh viên đi làm thêm nhưng chủ yếu làm các công việc để mưu sinh, không có liên quan đến kiến thức ngành mà mình đang học. Do vậy việc tiếp cận lý thuyết đối với các em không có gì khó khăn, nhưng trở ngại ở đây lý thuyết của môn Thuế có những phần rất trừu tượng nếu không hình dung trong thực tế thì rất khó có thể hiểu được để vận dụng sau khi ra trường. Đối với sinh viên này đòi hỏi người dạy phải khéo léo hướng dẫn các em tiếp cận lý thuyết bằng các vấn đề xảy ra của thực tế chứ không phải là các vấn đề chung chung của học phần.

### **4. Ứng dụng phương pháp dạy học tích cực linh hoạt cụ thể.**

Hiện nay có nhiều phương pháp dạy học tích cực có thể áp dụng, tuy nhiên với những nội dung của môn học, đặc điểm của người học thì việc ứng dụng các kiểu dạy học dựa trên vấn đề - PBL (Problem – based Learning) trong việc giảng dạy môn Thuế bước đầu đã có những kết quả nhất định.

#### ***a. Đặt các tình huống giải quyết vấn đề trên lớp:***

Khi dạy môn Thuế thì hoạt động chủ yếu của lớp học là giải quyết các tình huống thực tế có liên quan nội dung môn học. Lý thuyết được người dạy giới thiệu cô đọng chủ yếu là những nội dung cơ bản, bản chất của từng luật thuế cụ thể còn lại giao nhiệm vụ cho sinh viên tự nghiên cứu để giải quyết vấn đề.

Do đặc điểm của các lớp chuyên ngành kế toán – tài chính là lớp đông (sĩ số khoảng trên 80 sinh viên) nên việc thảo luận nhóm trên lớp sẽ khó khăn cho giáo viên quản lý các nhóm và thời gian trên lớp không đủ. Nên bên cạnh việc thảo luận nhóm giáo viên đưa ra các vấn đề ngắn và khuyến khích sinh viên trong lớp cùng tham gia giải quyết vấn đề. Các tình huống được đưa ra ở giai đoạn đầu của bài giảng hoặc trong quá trình giới thiệu các nội dung cơ bản của từng luật thuế. Và quan trọng nhất là hệ thống bài tập giải quyết vấn đề của học phần thuế phải được cụ thể và thực tiễn của từng sắc thuế và mối quan hệ của các luật thuế áp dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế. Điểm đánh giá của môn học sẽ là điểm quá trình thông qua nêu và giải quyết tình huống, kiểm tra trên lớp, điểm quá trình, thảo luận nhóm, bài thi. Với các vấn đề được giải quyết sẽ cung cấp rất nhiều kiến thức thực tế đối với người học mà họ nhận được liên quan đến nghề nghiệp của mình ngay từ khi còn đang học và nghiên cứu tại nhà trường.

Ví dụ:

- Nêu 1 vấn đề cụ thể, đơn giản để người học dễ tiếp cận; chẳng hạn nêu tình huống doanh nghiệp A nhập khẩu rượu, doanh nghiệp B sản xuất rượu và doanh nghiệp C kinh doanh rượu, người học khi tiếp cận vấn đề này hiểu chưa rõ luật thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB), đa số nghĩ rằng rượu là đối tượng chịu thuế TTĐB, nên hay trả lời sai tình huống này.
- Khi trình bày vấn đề về luật thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), nêu tình huống cụ thể về chi phí được trừ và không được trừ khỏi doanh thu để tính thuế TNDN đối với doanh nghiệp để người học tiếp cận được thuận lợi; cách đơn giản để xác định thu nhập chịu thuế từ kết quả kinh doanh theo số liệu của sổ sách kế toán để điều chỉnh thành thu nhập chịu thuế đúng luật thuế TNDN...
- Nêu tình huống doanh nghiệp X nhập khẩu hàng hóa chịu thuế TTĐB, người dạy phải vận dụng kiến thức của 4 luật thuế: luật thuế xuất, nhập khẩu; thuế TTĐB; thuế giá trị gia tăng (GTGT) và thuế TNDN để dẫn dắt người học đi từ đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế đến đối tượng nộp thuế, phương pháp tính thuế, thời hạn khai, nộp thuế; lợi ích của việc sản xuất hàng hóa bằng nguyên liệu trong nước thay thế nguyên liệu nhập khẩu.

### ***b. Thảo luận nhóm***

Bên cạnh các vấn đề ngắn giải quyết trên lớp để đánh giá tính tự học của người học, giảng viên có những vấn đề lớn, đòi hỏi có sự tham gia tích cực của

các thành viên, mọi cá nhân được tự do bày tỏ quan điểm, tạo thói quen sinh hoạt bình đẳng, biết đón nhận quan điểm bất đồng, hình thành quan điểm cá nhân, khuyến khích sự tham gia suy nghĩ và phát biểu tích cực của mọi thành viên trong lớp học, giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng giải quyết vấn đề khó khăn.

Để thảo luận nhóm thành công thì vai trò của người dạy rất quan trọng, đặt câu hỏi để giải quyết vấn đề phải cụ thể, có mục tiêu rõ ràng, trong khi thảo luận tạo bầu không khí thuận lợi, thân thiện và hướng mọi người đến mục tiêu chung.

Do đặc thù môn học Thuế tính thực tiễn của vấn đề hầu như người học chưa được trải nghiệm, qua thực tế triển khai thảo luận nhóm cho sinh viên qua các năm học, để giải quyết một vấn đề nêu ra thì các nhóm hiểu và báo cáo khác nhau, do đó cách hiệu quả nhất là:

**Một nhóm báo cáo, các nhóm khác bổ sung:** Yêu cầu một nhóm báo cáo lại toàn bộ kết quả thảo luận của nhóm mình. Những nhóm còn lại bổ sung những điểm khác biệt của nhóm mình với nhóm vừa báo cáo.

Với vai trò là người định hướng, khi kết luận để giải quyết vấn đề cụ thể gây ra báo cáo khác biệt của các nhóm, thảo luận giữa các nhóm không đồng thuận, người thầy phải chỉ ra nhóm nào hiểu và vận dụng đúng qui định của luật Thuế và thông tư hướng dẫn, cần bổ sung những điểm gì để làm rõ vấn đề qua đó giúp cho người học giải quyết được những băn khoăn, kết quả của vấn đề được giải quyết kịp thời.

Ví dụ như câu hỏi: thời hạn nộp thuế GTGT là 20 ngày kể từ ngày kết thúc tháng (đối với tờ khai tháng), nhưng tình huống xảy ra sau khi đã nộp tờ khai và đã nộp thuế mới phát hiện khai sai (hoặc sót hóa đơn) làm tăng hoặc giảm số thuế GTGT đã nộp thì xử lý các trường hợp này như thế nào cho đúng qui định....

Hoặc có phải tất cả các cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công đều được giảm trừ gia cảnh, từ thiện nhân đạo trước khi tính thuế TNCN không và cho tình huống một doanh nghiệp có trên 40 lao động trong đó có 5 lao động không ký hợp đồng lao động, có thu nhập từ tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp xăng xe, phụ cấp chức vụ, .... thì khai, khấu trừ thuế và nộp thuế TNCN như thế nào, kỹ thuật kê khai trên phần mềm HTKK...; việc này đòi hỏi nhóm phải đầu tư nghiên cứu và tham khảo nhiều tài liệu hướng dẫn của Bộ Tài chính và tổng cục thuế và hỏi cả người thân làm trong lĩnh vực thuế để trả lời được chính xác, tuân thủ luật thuế TNCN.

## 5. Hạn chế hiện nay và các đề xuất

Hiện nay sĩ số lớp học của sinh viên ngành kế toán – ngân hàng bình quân 1 lớp trên 80 sinh viên, với sĩ số quá đông này thì hiệu quả của phương pháp chỉ đến với các em có tính tự giác.

Bên cạnh đó, trang bị các phương tiện phục vụ giảng dạy của nhà trường đối với giảng đường hạn chế, gây khó khăn cho việc truy cập thông tin trong việc áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực dựa trên vấn đề

Đề xuất để phương pháp đạt hiệu quả mong muốn:

- Sĩ số một lớp học tối đa 70 sinh viên.
- Phương tiện dạy học đầy đủ.

## 6. Kết luận

Mục tiêu cuối cùng của hoạt động đổi mới phương pháp giảng dạy là nâng cao chất lượng nguồn nhân lực mà nhà trường có nhiệm vụ đào tạo phải đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Thành công hay thất bại khi ứng dụng các phương pháp giảng dạy mới, tích cực khó có thể đánh giá thông qua những con số. Nhưng bản thân người dạy phải luôn cố gắng nỗ lực tìm tòi, nghiên cứu các phương pháp ứng dụng trong giảng dạy và thành công sẽ được thể hiện bằng sự thành công của những người học trong công việc sau này, bằng sự công nhận của xã hội về chất lượng đào tạo của nhà trường.

### Tài liệu tham khảo

Lê Văn Hảo (2010), *Phương pháp dạy học dựa trên vấn đề: lý luận và ứng dụng*, Trường Đại học Nha Trang

Lê Văn Hảo (2010), *Sổ tay Phương pháp giảng dạy và đánh giá*, Trường Đại học Nha Trang

Nguyễn Văn Tuấn (2010), *Tài liệu học tập về phương pháp dạy học theo hướng tích cực*, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh

# Lợi ích và việc giảng dạy môn học Hệ thống thông tin kế toán đối với sinh viên ngành Kế toán

Vũ Quốc Thông

Thạc sĩ, Giảng viên, Trường Đại học Mở TP HCM

---

## Tóm tắt

Ngày nay, tác động rõ nét của công nghệ thông tin vào đời sống thường nhật cũng như các hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp đã đặt ra những thách thức mới cho việc đào tạo nguồn nhân lực trong xã hội. Trong vai trò sẽ tham gia lực lượng lao động trí thức tương lai, sinh viên thuộc ngành đào tạo kế toán cần được lĩnh hội kiến thức và trải nghiệm những kỹ năng đi kèm với yếu tố tác động của công nghệ để có thể đáp ứng được nhu cầu từ thị trường lao động. Bài viết này trình bày những lợi ích cũng với việc giảng dạy môn học hệ thống thông tin kế toán (HTTT Kế toán) trong chương trình Cử nhân kế toán.

*Từ khóa:* Giảng dạy hệ thống thông tin kế toán, Hệ thống kế toán máy, Hệ thống thông tin

---

## 1. Giới thiệu

Sự phát triển của công nghệ thông tin trong những thập niên gần đây có ảnh hưởng mạnh đến việc triển khai và ứng dụng hệ thống thông tin tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh (Borthick, 1996). Để vận hành hiệu quả hệ thống thông tin trên môi trường máy tính, những người chủ / nhà quản lý tại các doanh nghiệp bắt đầu đặt thêm yêu cầu tuyển dụng đối với nhân viên kế toán. Ngoài yêu cầu về trình độ chuyên môn – am hiểu nghiệp vụ kế toán là khả năng thao tác số liệu trên phần mềm cũng như phối hợp xử lý hướng quy trình trên hệ thống máy tính nội mạng toàn doanh nghiệp. Một nghiên cứu tại Úc của nhóm tác giả Kennan và các cộng sự năm 2008 đã chỉ ra những khó khăn trong quá trình tuyển dụng đối với sinh viên tốt nghiệp ngành kế toán. Nguyên nhân được đưa ra trong bài nghiên cứu là do có khoảng cách giữa đòi hỏi thực tiễn về công việc kế toán có ứng dụng công nghệ thông tin và chương trình giảng dạy mang tính lý thuyết, ít

ứng dụng môi trường máy tính để thực hành kế toán. Như vậy, nhu cầu nhân lực ngành kế toán trong thời đại mới chịu sự chi phối của công cụ làm việc là hệ thống máy tính. Việc thu hẹp khoảng cách với thực tiễn ứng dụng máy tính để làm kế toán trong chương trình đào tạo bậc Đại học là cần thiết; nhằm góp phần nâng cao cơ hội tìm việc cho những Cử nhân kế toán (Grant, 2007).

Liên đoàn Kế toán Quốc tế (International Federation of Accountants – IFAC) từ năm 2003 cũng đưa ra hướng dẫn về đào tạo nghề kế toán; trong đó đề cập đến việc những kế toán viên phải có khả năng làm việc trong môi trường công nghệ thông tin (Chayeb and Best, 2005). Nghĩa là, quá trình đào tạo ngành kế toán phải có nội dung môn học nhằm trang bị các kiến thức và kỹ năng cần thiết giúp cho người học sau khi tốt nghiệp có thể thích nghi với môi trường kinh doanh thực tế có ứng dụng công nghệ thông tin (professional accountants to work in the information technology environment). Từ đó, môn học Hệ thống thông tin kế toán (HTTT Kế toán) đã và đang tiếp tục được định hình, phát triển và dần trở thành một trong những môn học chuyên ngành, không thể thiếu đối với chương trình đào tạo ngành kế toán hiện nay trên thế giới cũng như ở tại Việt Nam.

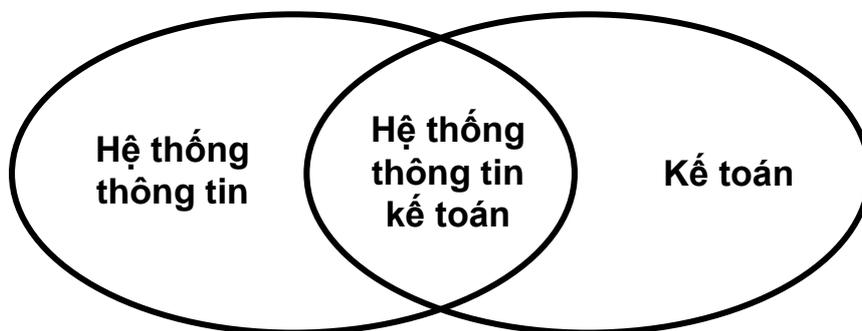
Mục tiêu quan trọng cho việc giảng dạy môn học HTTT Kế toán trong chương trình đào tạo ngành Kế toán hiện nay là bên cạnh việc cung cấp kiến thức chuyên môn hiểu biết về hệ thống thông tin, về tầm quan trọng cũng như cách thức xử lý và sử dụng thông tin kế toán trong hệ thống, môn học này còn tạo ra môi trường giúp sinh viên thực hành những kỹ năng thao tác liên quan đến kế toán trên ứng dụng phần mềm, phát huy nhận thức mới và nâng cao khả năng tự tìm tòi, học hỏi giúp cho cá nhân dần khám phá và tích lũy trong quá trình tham gia môn học cũng như hòa nhập vào công việc thực tiễn ở tương lai.

Nhằm mang lại lợi ích cho sinh viên tham gia môn học, những giảng viên HTTT Kế toán cần vận dụng cách thức tiếp cận và phương pháp thực hiện giảng dạy phù hợp trong quá trình phụ trách lớp học. *Cách thức tiếp cận* và *phương pháp thực hiện* là những điều cần thiết cho việc truyền tải một lĩnh vực chuyên môn mà có sự gắn kết vừa kiến thức, vừa kỹ năng trên môi trường máy tính ứng dụng. Tính đặc trưng của môn HTTT Kế toán thể hiện qua tính kết hợp giữa kế toán và hệ thống thông tin. Do đó, người thầy ở từng thời điểm phải chọn lựa và áp dụng cách thức tiếp cận giảng dạy – có thể theo hướng “người dạy là trung tâm (teacher-centered approach)” hoặc “người học là trung tâm (learner-centered approach)” – cùng với các phương pháp triển khai thích hợp nhằm đạt được mục tiêu của từng bài học và mang lại sự tiếp thu tốt nhất cho sinh viên.

Như giới thiệu ở trên, bài viết tóm lược về tác động của công nghệ thông tin vào nhu cầu nhân lực trong thời đại mới, lý giải động lực hình thành nên việc đưa môn học HTTT Kế toán vào giảng dạy trong chương trình kế toán cũng như gợi mở nên sự cần thiết cho việc áp dụng cách thức tiếp cận và phương pháp giảng dạy phù hợp cho môn học này. Ở các phần tiếp theo, tác giả xin chia sẻ những thông tin cơ bản liên quan đến môn học, phân tích lợi ích khi đưa môn học vào giảng dạy và hệ thống lại các cách thức tiếp cận cùng với những phương pháp giảng dạy HTTT Kế toán.

## 2. Môn học Hệ thống thông tin kế toán

HTTT Kế toán là phần quan trọng của hệ thống thông tin doanh nghiệp, được triển khai trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin nhằm phục vụ cho việc quản lý kinh doanh (Salehi, Rostami and Mogadam, 2010). Theo như khái niệm được trình bày từ những tài liệu giáo trình phổ biến của các tác giả Bagranoff (2008), Romney và Steinbart (2012) và James Hall (2013), hệ thống này được định hình ở vị trí “vùng giao” giữa hai lĩnh vực là kế toán và hệ thống thông tin (Hình.1). Hệ thống thông tin phục vụ cho công tác kế toán sẽ có các chức năng hỗ trợ thu thập, lưu trữ và xử lý dữ liệu tài chính – kế toán nhằm tổng hợp ra những mẫu biểu báo cáo cung cấp cho các nhà quản lý để sử dụng trong quá trình ra quyết định. Một hệ thống thông tin như vậy giữ vai trò then chốt trong quản trị kinh doanh với khả năng hỗ trợ xử lý số liệu tài chính – kế toán cũng như kết hợp dữ liệu chuyên về từ các phòng ban khác (mua hàng, bán hàng, bộ phận kho...). Từ đó, HTTT Kế toán có thể đáp ứng nhu cầu thông tin cho nhiều đối tượng khác nhau (nhà quản lý, kế toán viên, nhà phân tích kinh doanh, kiểm toán viên...) và phục vụ nhiều mục đích khác nhau như là kết xuất báo cáo, phân tích – dự báo, kiểm toán...



**Hình. 1** – Lĩnh vực Hệ thống thông tin kế toán

Do sự cần thiết cho những hiểu biết về hệ thống này trong ngữ cảnh kinh doanh hiện đại, HTTT Kế toán đã sớm được đưa vào giảng dạy trong các trường Đại học khối kinh tế - cụ thể là chương trình Cử nhân ngành kế toán. Mục tiêu

đào tạo đặt ra trong môn học là trang bị cho sinh viên khả năng phân tích, vận dụng linh hoạt các kiến thức và kỹ năng kế toán vào môi trường tin học khi tham gia công tác thực tiễn ngoài doanh nghiệp. Ở một số trường Đại học trên Thế giới, HTTT Kế toán được đào tạo như một ngành riêng biệt. Ví dụ như Đại học Miền Đông Michigan EMU (Eastern Michigan University) ở Hoa Kỳ, Đại học Deakin (Deakin University Australia) ở Úc có mở ngành HTTT Kế toán trong thời gian 4 năm, tập trung đào tạo chuyên sâu về kế toán và HTTT dựa trên môi trường máy tính. Sinh viên sau khi tốt nghiệp ngành này có thể tìm kiếm cơ hội nghề nghiệp trong các lĩnh vực kế toán, kiểm toán hệ thống, triển khai hệ thống thông tin kế toán, tham gia quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp, tư vấn và đào tạo về hệ thống thông tin...

Ở một tầm phổ biến hơn, nội dung đào tạo về HTTT Kế toán thường được lồng ghép vào chương trình đào tạo ngành kế toán như một hoặc nhiều học phần với mục đích trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về HTTT Kế toán dựa trên nền máy tính, hiểu biết về các mô hình doanh nghiệp khác nhau có ứng dụng kế toán máy; trang bị một số kỹ năng thực hành về thao tác số liệu kế toán trên một HTTT Kế toán dưới hình thức giả định, minh họa. Môn học cũng đề cập đến vấn đề kiểm soát thông tin trên các quy trình nghiệp vụ cũng như những ảnh hưởng của các yếu tố này đến dòng dữ liệu và hoạt động cung cấp thông tin kế toán. Trên Thế giới, có nhiều trường Đại học đã đưa môn HTTT Kế toán vào chương trình giảng dạy, chủ yếu ở giai đoạn chuyên ngành kế toán; ví dụ: Đại học Washington ở Hoa Kỳ (University of Washington), Đại học quốc gia Úc ANU (Australian National University), Đại học quốc gia Singapore NUS (National University of Singapore)... Trong các trường đại học ở Việt Nam, môn học HTTT Kế toán thường được xếp trong chương trình đào tạo ngành Kế toán – Kiểm toán với việc phân chia thành một hay nhiều học phần. Ví dụ về một số cơ sở đào tạo ngành Kế toán – Kiểm toán có đưa môn học HTTT Kế toán vào chương trình học như là trường Đại học Kinh tế Tp. HCM – với 4 học phần, ĐH Công nghiệp Tp.HCM – với 3 học phần, ĐH Mở Tp. HCM – với 2 học phần, ĐH Hoa Sen – với 2 học phần, ĐH Kinh tế tài chính UEF – với 1 học phần...

### **3. Lợi ích của môn học Hệ thống thông tin kế toán**

Khi ứng dụng công nghệ thông tin càng trở nên phổ biến thì môi trường làm việc nói chung và công tác kế toán nói riêng có một phương tiện tiên tiến để thực hiện, thao tác. Điều đó không làm thay đổi bản chất của kế toán nhưng làm thay đổi cách thức mà người ta làm kế toán (Vũ Hữu Đức và các cộng sự, 2013). Để hiểu rõ vì sao môn học HTTT Kế toán là cần thiết đối với sinh viên chuyên

ngành, tác giả bài tham luận lý giải dựa trên vị trí của môn học so với những môn chuyên ngành khác. Sinh viên khi tham gia các lớp HTTT Kế toán có điều kiện ứng dụng kiến thức học được từ Kế toán tài chính như là nhận biết tài khoản, định khoản... để phát triển kỹ năng phân tích tình huống - nhận biết đối tượng, những chứng từ liên quan đối với nghiệp vụ kinh tế phát sinh, trải nghiệm cách thức cập nhật số liệu vào sổ cái trên hệ thống khi thực hành nhập liệu, xử lý chứng từ vào phần mềm so với việc ghi chép thủ công ở lớp Kế toán tài chính. Ngoài ra, sinh viên còn biết được cách kết xuất các báo cáo tài chính và các thông tin bảng kê hỗ trợ cho việc khai báo thuế từ hệ thống kế toán máy.

Hỗ trợ cho môn học Kế toán quản trị và Kế toán chi phí, giảng viên HTTT Kế toán sẽ hướng dẫn sinh viên ứng dụng phần mềm kế toán, bảng tính Excel, ứng dụng quản lý dữ liệu Access để trình bày thông tin quản trị trên các mẫu báo cáo (reports) và bảng thông tin tổng hợp (dashboards); từ đó hướng người kế toán đến việc cung cấp thông tin hiệu quả. Hơn nữa, việc vận dụng các phân hệ của phần mềm chuyên dụng có thể hỗ trợ tính giá thành, cập nhật giá xuất kho chính xác. Từ cơ sở này, sinh viên có điều kiện kiểm chứng lại những cách thức tính toán về giá thành, các phương pháp tính giá xuất kho trong môn học Kế toán chi phí...

Môn học HTTT Kế toán còn mở rộng các khái niệm kiểm soát mà sinh viên đã làm quen từ những môn học liên quan như là Kiểm toán và Kiểm soát nội bộ. Từ nền tảng là chuẩn kiểm soát COSO 1992, nội dung trong môn học HTTT Kế toán sẽ hướng đến việc kiểm soát trong môi trường máy tính với chuẩn COBIT 1996; ví dụ việc phân quyền cho người dùng khi tiếp cận phân hệ và thao tác các chức năng trên ứng dụng phần mềm – Ai với vai trò gì / được thực hiện gì trên hệ thống. Nếu như môn Kiểm toán đặt trọng tâm soát xét thông tin theo các chỉ tiêu được công bố trên báo cáo tài chính, môn HTTT Kế toán sẽ phát triển thêm một hướng nghề nghiệp cho sinh viên liên quan đến kiểm toán. Đó là kiểm toán hệ thống thông tin – soát xét quy trình làm việc trên môi trường hệ thống máy tính tại các đơn vị.

Ngoài ra, môn học HTTT Kế toán còn giúp sinh viên có điều kiện tìm hiểu và tài liệu hóa lại những mô hình hoạt động kinh doanh khác nhau theo hướng hoạt động phối hợp. Từ đó, sinh viên chuyên ngành ý thức rõ hơn về sự phối hợp làm việc của người kế toán với những bộ phận, phòng ban khác trong tổ chức. Đây được xem là sự tương tác hữu ích mà môn học giúp sinh viên ngành kế toán có thêm cơ hội vượt ngoài cách thức ghi chép Nợ - Có đơn thuần, mở rộng hướng tư duy đến những lĩnh vực kinh tế thuộc ngành quản trị kinh doanh bao gồm quản trị bán hàng, quản trị sản xuất, quản trị chuỗi cung ứng...

Từ những hỗ trợ cần thiết của môn học HTTT Kế toán đối với những môn chuyên ngành nêu trên, một số lợi ích thuyết phục của việc đưa vào giảng dạy HTTT Kế toán trong chương trình đào tạo ngành kế toán được tác giả trình bày theo hai (02) nhóm sau:

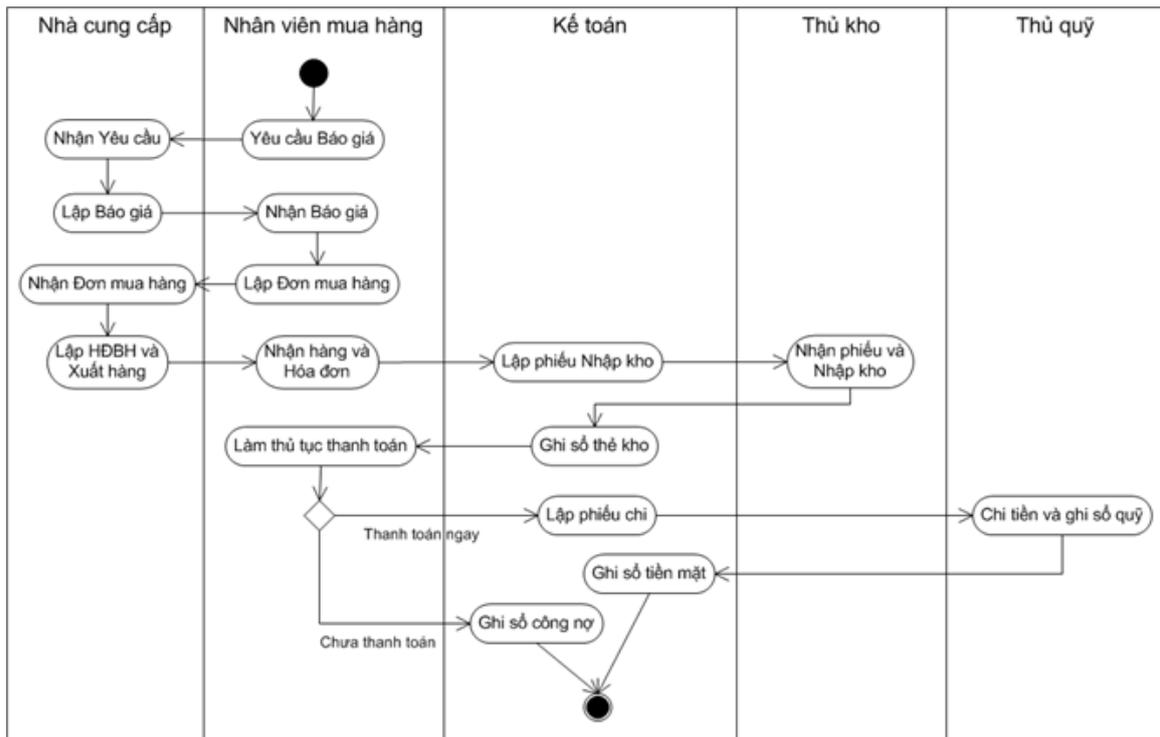
### **3.1 Nhóm lợi ích thứ nhất**

Nhóm này bao gồm những lợi ích chính mà sinh viên đạt được thông qua việc truyền thụ kiến thức môn học. Môn học HTTT Kế toán là môn học về hệ thống thông tin ứng dụng trong lĩnh vực kế toán nên người học sẽ được trình bày và thảo luận nhiều kiến thức nền về hệ thống thông tin; ví dụ: mục tiêu hệ thống trong những ngữ cảnh kế toán, mô hình hoạt động I-P-O, cấu trúc phần mềm ứng dụng... Thêm vào đó, sinh viên được yêu cầu tìm hiểu thông tin về các phần mềm kế toán thương phẩm từ đó so sánh các giải pháp hệ thống thông tin khác nhau; cũng như được yêu cầu phải phân tích sơ bộ về các yếu tố đầu vào, đầu ra của những phần hành (phân hệ) thuộc hệ thống kế toán doanh nghiệp... Ví dụ, một bài tập điển hình trong môn HTTT Kế toán là yêu cầu sinh viên xác định các thành phần đầu vào (Input) và đầu ra (Output) của phân hệ kế toán tiền lương:

- Đầu vào của phân hệ: dữ liệu bảng chấm công và dữ liệu tính lương, các khoản trích chi tiết phải trả...

- Đầu ra của phân hệ: Thông tin về lương và các khoản trích, bảng tổng hợp tiền lương theo phòng ban, và những thông tin liên quan đến thuế thu nhập cá nhân...

Với những kiến thức hệ thống được trang bị nêu trên, người học được tạo môi trường để phát huy kỹ năng tư duy / suy luận. Đây là một dạng kỹ năng khó vì mang tính trừu tượng cao. Tuy nhiên, nó lại cần thiết để thông hiểu về hoạt động của hệ thống thông tin bên ngoài thực tế. Thông qua những buổi học HTTT Kế toán, sinh viên sẽ có cơ hội nâng cao dần kỹ năng này. Trong bài nghiên cứu gợi ý về việc ứng dụng phần mềm kế toán để minh họa cho giảng dạy HTTT Kế toán được tiến hành năm 2007, tác giả Mary C. Hill cũng gợi ý rằng sinh viên cần phải hiểu rõ mô hình hoạt động trước khi thao tác trên phần mềm. Điều này có nghĩa là trước khi hướng dẫn sinh viên thao tác trên phần mềm, giảng viên cần tập cho sinh viên tư duy thông qua việc đọc, hiểu sơ đồ để có thể hình dung được những bên liên quan và luồng đi của dòng dữ liệu. Ví dụ, khi giảng về phân hệ kế toán mua hàng trên môi trường máy tính, sinh viên tham gia môn học cần được cập nhật kiến thức thông qua việc suy nghĩ / tư duy – để hiểu về mô hình hoạt động của phân hệ (Hình. 2).



**Hình. 2** – Mô hình hoạt động của phân hệ kế toán mua hàng

### 3.2 Nhóm lợi ích thứ hai

Nhóm lợi ích thứ hai mà sinh viên đạt được sẽ thông qua việc thực hành, thao tác trên ứng dụng phần mềm. Đặc trưng của việc học tập môn HTTT Kế toán không chỉ đơn thuần trên môi trường giấy – viết và bảng – phấn. Môn học mang đến lợi ích cho sinh viên nhờ vào trang bị kỹ năng thực hành, người học khi tham gia lớp HTTT Kế toán sẽ được yêu cầu sử dụng những công cụ phần mềm ứng dụng. Ví dụ, ở cấp độ bảng tính là vận dụng Microsoft Excel để truy xuất dữ liệu và trình bày thông tin lên các báo biểu kế toán. Nâng cao hơn, người học có thể được giới thiệu và yêu cầu sử dụng Microsoft Access để xây dựng mô hình cơ sở dữ liệu kế toán. Hiện tại đối với môn học HTTT Kế toán phần 2 tại ĐH Mở Tp. HCM, sinh viên sau khi thực hành thao tác trên một phần mềm kế toán chuyên dụng, sẽ được giảng viên gợi ý tham khảo một phần mềm kế toán khác với quy mô tương đương. Công việc này được thực hiện theo nhóm (teamwork) nhằm với mục đích tìm hiểu, so sánh / đối chiếu những cách thức thao tác cơ bản trên những phần mềm kế toán khác nhau. Người học phải tự tìm hiểu, tự cài đặt và thử nghiệm ứng dụng, thực hiện đánh giá công cụ phần mềm kế toán mới so với phần mềm đã được hướng dẫn tại lớp theo một số tiêu chí do giảng viên đề ra. Qua đề án như vậy, sinh viên có thể nâng cao khả năng tự thích nghi, có thể tự tin tiếp xúc với công cụ phần mềm mới.

Hơn nữa, một hình thức thực hành mang lại lợi ích cho người học trong môn học này là bài tập tình huống - làm việc theo nhóm để phân vai kiểm soát quy trình thông tin. Hoạt động này giúp sinh viên phát huy kỹ năng phối hợp trong công việc. Từ góc nhìn của tổ chức, các kế toán viên khi tham gia thực tế sẽ không làm việc một cách riêng lẻ. Thay vào đó, là một sự hòa nhập vào quá trình phát triển hay vận hành hệ thống thông tin (HTTT). Theo xu hướng tích hợp hệ thống dưới sự hỗ trợ của công nghệ nổi mạng máy tính, người làm kế toán cần đến kỹ năng phối hợp theo hình thức tương tác với các chuyên gia phát triển HTTT, hoặc là với những người sử dụng HTTT từ các phòng ban khác trong cùng hệ thống. Sinh viên ngành kế toán khi tham gia các lớp học HTTT Kế toán sẽ có cơ hội để hình thành và nâng cao kỹ năng này. Lấy ví dụ đối với tình huống bài tập đề ra là phân vai trong quy trình bán hàng của một doanh nghiệp sản xuất – sử dụng hệ thống ERP để minh họa. Theo trình tự, quy trình này bắt đầu từ yêu cầu mua hàng của khách hàng và phòng kinh doanh sẽ nhận đơn đặt hàng. Sau khi đơn bán hàng được nhập vào hệ thống thì bộ phận kho tiến hành kiểm tra hàng tồn kho; đồng thời thông báo đặt hàng này phải được người kế toán tiếp nhận nhằm soát xét công nợ - giả sử được duyệt sẽ chuyển xuống bộ phận sản xuất để sản xuất theo đơn đặt hàng (giả sử kho không còn hàng tồn). Sau khi sản xuất xong thì nhập lại vào kho thành phẩm và chuẩn bị giao hàng cho khách hàng. Kế toán lúc này đón nhận dòng dữ liệu xuất hàng trên hệ thống và sẽ tiến hành xuất hóa đơn, quản lý công nợ phải thu cũng như nhận thanh toán từ khách hàng. Như vậy nhìn tổng thể ở cấp độ toàn doanh nghiệp, kế toán là một phần trong chuỗi hoạt động; do đó, kỹ năng phối hợp làm việc của người kế toán là cần thiết cho yêu cầu thực tiễn.

Tóm lại, những lợi ích của việc đưa môn học HTTT Kế toán vào giảng dạy trong chương trình đào tạo ngành kế toán được tác giả cho là:

Lợi ích mà sinh viên đạt được thông qua việc lĩnh hội kiến thức (do giảng viên truyền đạt, gợi mở):

- Kiến thức hệ thống
  - Phát triển tư duy / suy luận
- } **HỌC**

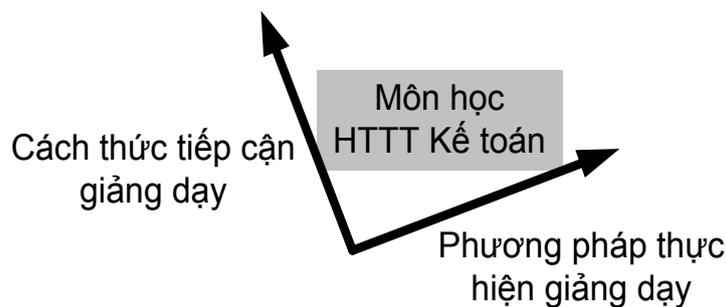
Lợi ích mà sinh viên đạt được thông qua việc thực hành, thao tác trên các phần mềm ứng dụng (bảng tính Excel, hệ quản trị CSDL Access, PMKT chuyên dụng, hệ thống thông tin toàn doanh nghiệp ERP):

- Kỹ năng thực hành / tự thử nghiệm
  - Kỹ năng phối hợp trong công việc
- } **HÀNH**

#### 4. Giảng dạy môn học Hệ thống thông tin kế toán

Hiểu rõ về những lợi ích của môn học đối với sinh viên ngành kế toán, một điều mà phần lớn những giảng viên tham gia giảng HTTT Kế toán quan tâm đó là làm sao để thực hiện giảng dạy hiệu quả môn học với đặt trung “nửa phần kế toán – nửa phần công nghệ”...

Theo kinh nghiệm đứng lớp kết hợp với công tác tham gia triển khai dự án phát triển và đào tạo HTTT Kế toán cho các doanh nghiệp, tác giả bài viết nêu ra góc nhìn hai chiều (two-dimensional perspective) cho việc giảng dạy môn học (Hình 3):



**Hình. 3** – Góc nhìn hai chiều cho việc giảng dạy HTTT Kế toán

##### 4.1 Chiều thứ nhất (cách thức tiếp cận giảng dạy)

Chiều thứ nhất (first dimension) là cách thức truyền đạt hoặc cách thức tiếp cận giảng dạy. Đối với chiều này, có thể phân định thành hai cách thức tiếp cận khác nhau: “người dạy là trung tâm - teacher-centered approach” hoặc “người học là trung tâm - learner-centered approach”. Theo những nghiên cứu của Good (1979) và Rosenshine (1983), cách thức tiếp cận “người dạy là trung tâm” còn được gọi là “giảng dạy tích cực – active teaching”. Đây là cách truyền thống và khá quen thuộc với môi trường giáo dục tại Việt Nam từ bậc phổ thông đến đại học. Cách thức tiếp cận này có thể áp dụng nhằm phục vụ cho mục tiêu giảng dạy:

- Trình bày nội dung bài học cho toàn sinh viên
- Hướng dẫn được cả lớp
- Ôn tập dạng tập trung cho cả lớp

Đối với cách thức tiếp cận “người dạy là trung tâm” khi vận dụng có thể bao gồm các bước: bước 1 – hệ thống lại bài cũ vào đầu giờ, bước 2 – trình bày

mục tiêu / nội dung bài mới, bước 3 – minh họa / hướng dẫn sinh viên thực hành, bước 4 – giao bài tập cho sinh viên – sửa bài tập trung (trên bảng) và bước 5 – ôn tập định kỳ (có thể giảng lại bài) cho sinh viên.

Bên cạnh đó, cách thức tiếp cận đối lập – “người học là trung tâm” được Gary (1992) gọi tên “học tập tích cực – active learning”. Cách thức tiếp cận này có thể được áp dụng nhằm đạt mục tiêu giảng dạy:

- Phát huy sự hiểu biết / khả năng trình bày ý kiến từ người học
- Nâng cao khả năng tư duy / suy luận của sinh viên
- Gợi mở sự tìm hiểu, tính tự học lâu dài cho từng sinh viên

Cách thức tiếp cận giảng dạy lấy “người học là trung tâm” so với cách thức “người dạy là trung tâm” sẽ thúc đẩy hơn sự sáng tạo, phát triển kỹ năng tư duy, hợp tác làm việc của sinh viên. Tuy nhiên, nhược điểm của phương pháp này là cần thời gian dài trên lớp để thực hiện tương tác giữa người dạy và người học; đồng thời cũng đòi hỏi sự đầu tư và chuẩn bị kỹ lưỡng trước buổi học đối với sinh viên.

Khi vận dụng cách thức tiếp cận “người học là trung tâm” trong một buổi học, tác giả dẫn dắt lớp qua các bước: bước 1 – gợi mở câu hỏi liên quan đến chủ đề bài học, bước 2 – khuyến khích sinh viên tham gia đóng góp ý kiến trên câu hỏi được đặt ra, bước 3 – giảng viên chia sẻ / đúc kết thành mục tiêu / nội dung bài học và bước 4 – giảng viên ra yêu cầu bài tập (đề tài) / hướng dẫn SV tự nghiên cứu (cá nhân hoặc theo nhóm).

Theo tác giả bài viết, việc lựa chọn một cách thức tiếp cận giảng dạy sẽ tùy thuộc vào những yếu tố như quy mô lớp học, mục tiêu / nội dung cần truyền đạt của bài học cụ thể. Trong quá trình giảng dạy môn học HTTT Kế toán, tác giả đã sử dụng kết hợp cả hai cách thức tiếp cận. Mỗi cách tiếp cận được lựa chọn chủ yếu dựa theo mục tiêu cần thực hiện trong buổi giảng.

### ***Chiều thứ hai: Phương pháp thực hiện giảng dạy***

Chiều thứ hai (second dimension) là phương pháp hoặc kỹ thuật thực hiện giảng dạy. Xét đến chiều này, tác giả hệ thống lại một số phương pháp đã và đang được áp dụng giảng dạy trong ngành kế toán nói chung và môn HTTT Kế toán nói riêng tại các trường Đại học. Theo tham khảo từ các nghiên cứu về phương pháp giảng dạy kế toán của Harrison (1994), Chung và Davies (1995), Bonner (1999), Mounce và các cộng sự (2004), Windeknecht và các cộng sự

(2005), Wilkin (2014)..., những phương pháp (kỹ thuật) giảng dạy phổ biến có thể kể đến:

- *Giảng bài truyền thống (lecturing)*. Phương pháp này thể hiện dưới hình thức thầy giảng – trò nghe, được giảng viên sử dụng nhằm truyền đạt kiến thức chuyên môn cho sinh viên.
- *Tổ chức hoạt động nhóm cho sinh viên trong và ngoài lớp*. Kỹ thuật giảng dạy này có thể hỗ trợ tăng cường một số kỹ năng mềm (soft-skills) cần thiết cho sinh viên như là kỹ năng giao tiếp, thảo luận (giữa các thành viên trong nhóm), khả năng lãnh đạo, khả năng phối hợp và thái độ thể hiện trách nhiệm với công việc được giao của từng thành viên.
- *Giải quyết tình huống*. Giảng viên đặt vấn đề để sinh viên suy nghĩ, trình bày quan điểm và đề xuất giải pháp. Phương pháp này là một trong số các kỹ thuật giúp phát triển tư duy / suy luận và tạo cơ hội cho sự động não cá nhân cũng như tập trung làm việc nhiều hơn từ phía sinh viên.
- *Giao bài tập thực hành tại lớp (cá nhân)*. Phương pháp này được áp dụng trong môn học HTTT Kế toán tại môi trường phòng máy nhằm hướng dẫn cho sinh viên những thao tác đúng khi sử dụng ứng dụng phần mềm.
- *Giao bài tập thực hành về nhà (cá nhân)*. Giảng viên HTTT Kế toán áp dụng phương pháp giao bài thực hành về nhà - nhằm giúp sinh viên rèn luyện thêm, nâng cao kỹ năng thao tác trên môi trường kế toán máy khi sinh viên có nhiều thời gian ngoài giờ lên lớp.
- *Hội thảo nhỏ / trình bày nhóm về đề tài được giao tìm hiểu*. Áp dụng phương pháp này trong giảng dạy nhằm giúp sinh viên có được sự tự tin khi thuyết trình trước đám đông, nâng cao khả năng giao tiếp (khả năng nói, nghe và trả lời câu hỏi).
- *Yêu cầu nghiên cứu thông tin liên quan từ Internet hoặc / và tại thư viện*. Phương pháp này hỗ trợ người sinh viên nâng cao khả năng tìm kiếm thông tin; có thể giúp người học hình thành thói quen tự học, tự tìm hiểu trong quá trình học tập lâu dài trong tương lai.

Từ góc nhìn hai chiều (two-dimensional perspective) về việc giảng dạy môn học HTTT Kế toán bao gồm (a) Cách thức tiếp cận giảng dạy và (b) Phương pháp thực hiện giảng dạy, tác giả tóm lược lại thông qua ma trận ở Hình. 4, đặt trong ngữ cảnh giảng dạy môn học HTTT Kế toán của cá nhân.

Phương pháp thực hiện	Giảng bài truyền thống	Tổ chức hoạt động nhóm cho SV trong và ngoài lớp	Giải quyết tình huống	Giao BT thực hành tại lớp (cá nhân)	Giao BT thực hành về nhà (cá nhân)	Hội thảo nhỏ / t.bày nhóm về đề tài được giao tìm hiểu	Yêu cầu nghiên cứu thông tin liên quan từ Internet / tại thư viện
<b>Cách thức tiếp cận</b>							
<b>Cách thức - Người dạy là trung tâm</b>							
Bước 1. Hệ thống lại bài cũ đầu giờ	X						
Bước 2. Trình bày mục tiêu / nội dung bài mới	X						
Bước 3. Minh họa / hướng dẫn SV thực hành	X			X			
Bước 4. Giao bài tập cho SV - sửa bài tập trung				X	X		
Bước 5. Ôn tập định kỳ (có thể giảng lại bài) cho SV	X						
<b>Cách thức - Người học là trung tâm</b>							
Bước 1. Gọi mở câu hỏi liên quan đến chủ đề bài học		X					
Bước 2. Khuyến khích SV tham gia đóng góp ý kiến trên câu hỏi được đặt ra			X				
Bước 3. GV chia sẻ / đúc kết thành mục tiêu / nội dung bài học	X						
Bước 4. GV ra yêu cầu bài tập (đề tài) / hướng dẫn SV tự nghiên cứu (cá nhân hoặc theo nhóm)		X				X	X

*Ghi chú: x là phương pháp thực hiện được sử dụng trong (các) bước của cách thức tiếp cận giảng dạy*

#### **Hình 4 – Ma trận giảng dạy (áp dụng cho môn học HTTT Kế toán)**

Trong bài phân tích này, tác giả ứng dụng ma trận giảng dạy môn học nêu trên để trình bày một tình huống giảng dạy HTTT Kế toán cụ thể. Trong tình huống đặt ra, cách thức tiếp cận được lựa chọn “người học là trung tâm” kèm theo việc áp dụng những phương pháp (kỹ thuật) giảng dạy thích hợp. Tình huống giảng dạy liên quan đến việc giải thích tổ chức cơ sở dữ liệu kế toán thông qua mô hình REA: Nguồn lực (Resource) – Sự kiện (Event) – Đối tượng tham gia (Agent). Với giả định rằng sinh viên đã được trình bày qua về các khái niệm liên quan đến lưu trữ dữ liệu (trường, bản ghi, tập tin...). Do vậy, mục tiêu đặt ra cho phần bài học này là giúp sinh viên có thể giải thích được tầm quan trọng về mối liên kết giữa các tập tin cơ bản trong cơ sở dữ liệu kế toán. Các bước trong cách thức tiếp cận giảng dạy cũng như phương pháp giảng dạy cho tình huống này được ghi chú chi tiết ở ma trận Hình 5.

<b>Phương pháp thực hiện</b>	Giảng bài truyền thống	Tổ chức hoạt động nhóm cho SV trong và ngoài lớp	Giải quyết tình huống	Hội thảo nhỏ / t.bày nhóm về đề tài được giao tìm hiểu	Yêu cầu nghiên cứu thông tin liên quan từ Internet / tại thư viện
<b>Cách thức tiếp cận</b>					
<b>Cách thức - Người học là trung tâm</b>					
Bước 1. Gọi mở câu hỏi liên quan đến chủ đề bài học - GV cung cấp tình huống - cách quản lý bán hàng tại một doanh nghiệp (DN)		X			
Bước 2. Khuyến khích SV tham gia đóng góp ý kiến trên câu hỏi được đặt ra - SV phân tích những vấn đề DN đang gặp phải trong kế toán bán hàng (dữ liệu cập nhật không đồng bộ, ròi rạc giữa phòng Kinh doanh và Kế toán) - SV đề xuất giải pháp giải quyết vấn đề (nhiều ý kiến)			X		
Bước 3. GV chia sẻ / đúc kết thành mục tiêu / nội dung bài học - GV tổng hợp ý kiến từ SV, tổng hợp thành các nội dung chính: + DN cần một cách thức tổ chức dữ liệu để chia sẻ thông tin giữa các phòng ban + Ý nghĩa của việc xây dựng liên kết giữa các tập tin trong CSDL tập trung	X				
Bước 4. GV ra yêu cầu bài tập (đề tài) / hướng dẫn SV tự nghiên cứu - GV đặt ra tình huống trong ngữ cảnh kế toán mua hàng của DN - GV yêu cầu SV lập nhóm nghiên cứu tình huống: phân tích để nhận biết những vấn đề trong tình huống và đề ra giải pháp cho vấn đề (trình bày mối liên kết giữa những tập tin liên quan trong cơ sở dữ liệu mua hàng)		X		X	X

*Ghi chú: x là phương pháp thực hiện được sử dụng trong (các) bước của cách thức tiếp cận giảng dạy*

**Hình 5** – Ma trận giảng dạy phục vụ cho mục tiêu: giải thích tầm quan trọng về mối liên kết giữa các tập tin cơ bản trong cơ sở dữ liệu kế toán (thuộc phạm vi môn học HTTT Kế toán)

## 5. Kết luận

Sự lan tỏa rộng của ứng dụng công nghệ thông tin kết hợp với việc gia tăng áp lực cạnh tranh trong nền kinh tế toàn cầu đã đặt ra những thách thức mới về kiến thức và kỹ năng cho nguồn nhân lực trên thị trường lao động, đặc biệt là khả năng sử dụng máy tính cho công việc chuyên môn bao gồm các hoạt động kế toán. Điều này cho thấy sự cần thiết trong việc đưa vào giảng dạy môn học HTTT Kế toán ở chương trình đào tạo chuyên ngành. Hiện nay, vẫn còn khá ít số lượng bài nghiên cứu trình bày về những lợi ích của môn học đối với sinh viên ngành kế toán. Tác giả bài viết, thông qua việc hệ thống lại những tương tác giữa môn học HTTT Kế toán với các môn chuyên ngành khác đã cố gắng cung cấp một cái nhìn đầy đủ về lợi ích của môn học. Bên cạnh đó, bài viết tổng hợp lại những kinh nghiệm giảng dạy HTTT Kế toán thông qua góc nhìn hai chiều (a) Cách thức tiếp cận giảng dạy và (b) Phương pháp thực hiện giảng dạy. Với những điều đã ứng dụng trong thực tiễn giảng dạy từ góc nhìn này, tác giả mong muốn đóng góp thêm cho việc triển khai giảng dạy hiệu quả môn học “nửa phần

kế toán – nửa phần công nghệ”. Tác giả cũng hy vọng cùng với Quý Thầy Cô và các bạn chia sẻ thêm kinh nghiệm giảng dạy, nhằm giúp những người dạy HTTT Kế toán có thể lựa chọn cách thức tiếp cận cũng như phương pháp phù hợp trong việc truyền đạt kiến thức, hỗ trợ trao đổi kỹ năng cho sinh viên kế toán.

### **Tài liệu tham khảo**

- Bagranoff, N. A., Simkin, M. G. & Norman C. S. (2008). *Chapter 1: Accounting Information Systems and the Accountant - Core Concepts of Accounting Information Systems* (10<sup>th</sup> ed., 4-6): Wiley.
- Bonner S. E. (1999). Choosing teaching methods based on learning objectives: An integrative framework. *Accounting Education Journal*, 14 (1).
- Borthick, F. (1996). Helping accountants learn to get the information managers wants: The role of the accounting information systems course. *Journal of Information Systems*, 10(2), 74-85.
- Chayeb, L. and Best, P. J. (2005). *The Accounting Information Systems Curriculum: Compliance with IFAC Requirements*. In Proceedings International Conference on Innovation in Accounting Teaching & Learning, Hobart.
- Chung, J. & Davies, A. I. K. (1995). An Instructional Theory for learner control: Revisted. *Anaheim: Annual National Convention of Association for Educational Communications and Technology*.
- Gary, D. B. (1992). *Effective Teaching Methods*. The University of Texas at Austin, New York (2<sup>nd</sup> ed., 212-247)
- Good, T. (1979). Teacher effectiveness in the elementary school. *Journal of Teacher Education*, 30 (3), 52-64.
- Grant, P. (2007). Popularity versus leadership: the impossible challenge for Australian universities. *18<sup>th</sup> Australian Conference on Information Systems*. Access on 16<sup>th</sup> December, 2014.
- Harrison, D. (1994). Designing, writing and implementing course for an IT-Integrated Professional accounting program. *In Accounting Education for the 21<sup>st</sup> century: the Global Challenges*. USA: International Accounting section, American Accounting Association.
- James, H. (2013). *Chapter 1: The Information System: An Accountant's Perspective - Accounting Information Systems* (8<sup>th</sup> ed., 5-6): Cengage.
- Kennan, M.A., Willard, P. & Wilson, C. S. (2008). IS Knowledge and Skills sought by Employers: A Content Analysis of Australian IS Early career Online Job Advertisements. *The Australian Journal of Information Systems*, 15(2), 1-21.

- Mary C. Hill (2007). Teaching transaction processing using trial-version software in accounting information systems courses. *The Review of Accounting Information Systems*, 1(1), 1–36.
- Mounce, P. H., Mauldin, D. S. & Braun, R. L. (2004). The importance of relevant practical experience among accounting faculty: An empirical analysis of students' perceptions. *Accounting Education Journal*, 19 (4), 399-411.
- Romney M. B. and Steinbart P. J. (2012). *Chapter 1: Accounting Information Systems: An Overview* (12<sup>th</sup> ed., 30-31): Pearson.
- Rosenshine, B. (1983). Teaching functions in instructional programs. *The Elementary School Journal*, 83 (11), 335-351.
- Salehi M., Rostami V. and Mogadam A., 2010. Usefulness of Accounting Information System in Emerging Economy: Empirical Evidence of Iran. *International Journal of Economics and Finance* 2(2).
- Vũ Hữu Đức, Nguyễn Bích Liên & Vũ Quốc Thông (2013). Hội thảo khoa học “Tiếp cận môn học Hệ thống thông tin kế toán và vấn đề đổi mới giảng dạy kế toán ở bậc Đại học”. [<https://sites.google.com/site/tulieunam2013/tai-lieu-ngay-27-9-2013>]. Ngày truy cập: 22 tháng 02 năm 2015.
- Wilkin C. L. (2014). Enhancing the AIS curriculum: Integration of a research-led, problem-based learning task. *Journal of Accounting Education*, 32 (10), 185–199.
- Windeknecht, K., Kehoe, J. & Tennent, B. (2005). *Flexible teaching and learning in accounting: innovate, investigate and improve*. Paper presented at the International Conference on Innovation in Accounting teaching and Learning, Hobart, Tasmania.

# Trao đổi về ứng dụng Microsoft Excel trong giảng dạy chuyên ngành kế toán

**Nguyễn Thị Ngọc Diệp**

*Thạc sĩ, Giảng viên, Trường Đại học Mở TPHCM*

---

## Tóm tắt

Microsoft Excel là một công cụ hữu ích cho người dạy, người học và những ai có nhu cầu sử dụng và ứng dụng vào chuyên ngành kế toán hiện nay. Các kiến thức và kỹ năng ứng dụng phần mềm này thường được các trường đại học quan tâm trang bị cho người học trước khi ra trường. Trong phạm vi bài viết này tác giả tham gia trao đổi chung quanh một số vấn đề thường tranh luận về giảng dạy phần mềm bảng tính này như một môn học trong chuyên ngành kế toán. Thứ nhất, giảng viên giảng dạy môn học này có nhất thiết là thuộc Khoa Kế toán hay không. Thứ hai, mô hình doanh nghiệp nào nên chọn để làm cơ sở cho giảng dạy môn học. Cuối cùng, để học tốt môn học này, người học cần có những kiến thức và kỹ năng cơ bản nào.

*Từ khóa:* Giảng dạy Hệ thống thông tin kế toán, Ứng dụng Microsoft Excel

---

## 1. Vai trò của Microsoft Excel đối với công tác kế toán

Không thể phủ nhận vai trò của tin học trong kế toán những năm qua khi công nghệ thông tin bùng nổ. Nếu trước đây, kế toán phải thao tác thủ công trên sổ sách bằng giấy khiến cho công việc kế toán vốn đã căng thẳng bởi những con số lại càng kèn và phức tạp hơn khi nằm trên những trang giấy. Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán giải quyết được vấn đề này. Có nhiều công cụ được sử dụng phục vụ cho công việc này, mỗi công cụ đều có một thế mạnh riêng.

Microsoft Excel (dưới đây gọi tắt là Excel) là một ứng dụng hỗ trợ đắc lực cho người làm công tác kế toán. Dù cho làm việc tại công ty đa quốc gia với các phần mềm kế toán hiện đại hay chỉ quản lý sổ sách cho một cơ sở kinh doanh nhỏ, hiểu biết và sử dụng thuần thục Excel giúp ích rất nhiều cho công việc quản trị, báo cáo và ra quyết định. Lý do là bên cạnh các tính năng ngày càng hữu hiệu hơn, ứng dụng này có tính linh hoạt rất cao trong việc xử lý những dạng dữ liệu khác nhau để tạo ra các báo cáo theo yêu cầu người sử dụng.

Chính vì vậy, nhiều trường đại học đưa ứng dụng này vào giảng dạy trong chương trình đào tạo đại học ngành kế toán như một kỹ năng cần thiết cho người học khi ra trường. Ứng dụng này có thể đưa vào giảng dạy trong từng môn học chuyên ngành hoặc tách ra thành một môn học riêng. Bài viết này đề cập đến những vấn đề tranh luận chung quanh việc giảng dạy Excel như một môn học.

## **2. Ai là người thích hợp giảng dạy môn học này?**

Hầu hết các trường đều trang bị nền tảng môn học này cho sinh viên khi ra trường. Có rất nhiều tranh luận về việc phân chia trách nhiệm giảng dạy thuộc về Khoa Kế toán hay Khoa Công nghệ thông tin. Giảng viên Khoa Công nghệ thông tin có lợi thế am hiểu công nghệ thông tin, có thể giảng dạy sâu hơn về tin học, nhưng lại không hiểu chuyên ngành kế toán. Ngược lại, giảng viên Khoa Kế toán có kiến thức chuyên sâu kế toán nhưng có thể hạn chế về ứng dụng công nghệ thông tin.

Để giải quyết vấn đề trên, theo tôi cần xuất phát từ mục tiêu của môn học này là trang bị công cụ cho việc xử lý các vấn đề kế toán, trong đó có những yêu cầu quan trọng sau:

- Yêu cầu phân tích dữ liệu tốt và quyết định sử dụng công cụ hàm phù hợp thỏa mãn mục tiêu của kế toán, không chỉ là ra được kết quả mà còn là kiểm soát chúng (đối chiếu chứng từ, theo dõi quá trình xử lý trên sổ và báo cáo...). Vấn đề quan trọng của môn học này không phải là dùng công cụ này hay công cụ kia, mà là kết quả của chúng có tối ưu về mặt kế toán hay không.
- Tổ chức cơ sở dữ liệu là một kiến thức và kỹ năng quan trọng của người kế toán khi ứng dụng công nghệ thông tin. Môn học Excel yêu cầu người học nhận dạng, tổ chức cơ sở dữ liệu ở mức độ đơn giản và kết nối dữ liệu để lấy được thông tin, hình thành các báo cáo một cách nhất quán và đúng yêu cầu của kế toán.
- Kỹ năng phân tích yêu cầu kế toán, thuê để lựa chọn các giải pháp kỹ thuật (ví dụ thiết lập mã tài khoản phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính)

rất cần thiết cho sinh viên vì nó giúp sinh viên hệ thống hóa và kết nối kiến thức trong giải quyết một vấn đề cụ thể.

Như vậy, vấn đề không phải là giảng viên của Khoa nào sẽ giảng môn học này. Bất kỳ giảng viên nào khi giảng môn học này đều cần có kiến thức vững chắc cả về kế toán lẫn Excel. Điều quan trọng là cách tiếp cận cơ bản khi giảng dạy nên đi từ vấn đề kế toán. Sau đó người học chọn lựa vận dụng công cụ Excel thích hợp. Ví dụ, để thiết lập công thức truy xuất số dư đầu kỳ của từng tài khoản chi tiết, người thầy tiếp cận ban đầu theo kiến thức kế toán, đặc biệt những nhóm tài khoản lưỡng tính cần phân tích kỹ bản chất của tài khoản thuộc Tài sản hay Nguồn vốn, có những đặc điểm gì khác biệt so với những nhóm tài khoản khác. Sau đó nhắc lại nguồn dữ liệu nào sẽ được sử dụng khi thiết lập hàm cho thông tin đầu kỳ và phát sinh trong kỳ. Cuối cùng là người học sẽ quyết định công cụ nào thích hợp nhất.

Việc ứng dụng Excel vào giảng dạy chuyên ngành kế toán hiệu quả hay không là một nghệ thuật của giảng viên. Giảng viên phải kết hợp được kiến thức kế toán và công nghệ thông tin. Trách nhiệm người thầy phải luôn là người dẫn dắt người học đạt được mục tiêu của môn học.

### **3. Lựa chọn loại hình doanh nghiệp để ứng dụng giảng dạy môn học này cho sinh viên**

Giảng viên khi ứng dụng Excel vào giảng dạy kế toán cần cân nhắc, lựa chọn, phân tích các điểm mạnh, điểm yếu của các loại hình doanh nghiệp để làm ví dụ. Giảng viên phải phân tích được loại hình doanh nghiệp dịch vụ có những thuận lợi và những khó khăn nào khi phân tích các dữ liệu để sử dụng hàm phân tích. Đối với doanh nghiệp sản xuất hay thương mại cũng cần phân tích tương tự.

Theo ý kiến tôi, chọn loại hình doanh nghiệp sản xuất để giảng dạy là cách tốt nhất vì các giao dịch của nó bao hàm giao dịch của hầu hết loại hình doanh nghiệp khác. Bên cạnh đó, nó có thể ứng dụng Excel vào tính giá thành sản xuất là một đặc điểm riêng của doanh nghiệp sản xuất. Ví dụ, để giảng dạy và thực hành môn học Excel, có thể xây dựng một bộ dữ liệu data của doanh nghiệp sản xuất có hai phân xưởng, một phân xưởng chính và một phân xưởng phụ. Khi sinh viên sử dụng Excel đáp ứng yêu cầu kế toán của doanh nghiệp này thì có thể đáp ứng cho bất kỳ loại hình doanh nghiệp khác.

#### **4. Sinh viên chuyên ngành kế toán cần có những kiến thức và kỹ năng cơ bản nào để phục vụ tốt nhất cho nghiên cứu môn học này**

Để ứng dụng thành công Excel trong lĩnh vực kế toán, sinh viên phải có những kiến thức và kỹ năng cơ bản cần thiết trong cả hai lĩnh vực kế toán và Excel. Cụ thể là:

##### ***Về kế toán, sinh viên cần:***

- Nắm vững kiến thức cơ bản về kế toán tài chính.
- Biết và vận dụng được cách thiết lập tài khoản ban đầu, qui trình hạch toán, phương pháp hạch toán, phương pháp tính giá thành, hình thức kế toán... Điều này giúp sinh viên thuận lợi khi tiếp cận cơ sở dữ liệu và truy xuất thông tin.
- Hiểu và vận dụng được cách ghi nhận, đánh giá và trình bày thông tin trên báo cáo tài chính.

##### ***Về Excel, sinh viên cần:***

- Hiểu và vận dụng được các hàm cơ bản trong excel.
- Thuần thục sử dụng các thao tác, công cụ hỗ trợ cơ bản nhưng không nhất thiết phải giỏi chuyên sâu về mạng máy tính, hay lập trình máy tính...
- Nắm chắc cách sử dụng phần mềm Excel áp dụng trong chuyên ngành kế toán.

Sau khi nghe giảng viên phân tích các vùng điều kiện cần thiết trong các bảng biểu được thiết lập dựa trên nền tảng kiến thức kế toán, sinh viên tự mình có thể hệ thống được kiến thức về những dữ liệu, cách thức phân bổ dòng tiền của từng hoạt động, và quyết định chọn sử dụng hàm một cách linh hoạt để thực hiện xử lý các số liệu phát sinh mới và dữ liệu đã được tổ chức ban đầu. Trong quá trình học tập và thực hành, sinh viên có thể sáng tạo chia ra nhiều công cụ mới mà chính người thầy chưa có cơ hội sử dụng.

#### **5. Kết luận**

Việc ứng dụng Excel trong giảng dạy chuyên ngành kế toán được đảm nhiệm bởi khoa Kế toán hay khoa Công nghệ đều hiệu quả nếu người thầy am hiểu cả hai lĩnh vực này, Cách tiếp cận giảng dạy môn học này nên bắt đầu từ những lập luận vững vàng trong kế toán sẽ dẫn dắt người học đi qua những bước khó khăn trong việc ứng dụng. Một trang bị khác giúp cho sinh viên có hành trang vững chắc khi ra trường là hướng dẫn sinh viên tổ chức cơ sở dữ liệu trong doanh nghiệp sản xuất.

# Những thách thức và cơ hội cho các giảng viên trẻ trong giảng dạy chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng

**Huỳnh Thị Như Thảo**

*Thạc sĩ, Giảng viên, Trường Đại học Nha Trang*

---

## Tóm tắt

Xuất phát từ nhiệm vụ quan trọng của giảng viên trong đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng hiện nay, bài viết phân tích các cơ hội và thách thức của các giảng viên trẻ. Cơ hội lớn nhất theo tác giả là sự giao lưu, trao đổi học thuật, hợp tác nghiên cứu và hướng dẫn, giảng dạy giữa giảng viên ở các thế hệ, giữa giảng viên với doanh nghiệp và giữa giảng viên với sinh viên. Các thách thức được ghi nhận liên quan đến giảng viên trẻ bao gồm trình độ chuyên môn nhìn chung còn hạn chế, năng lực giảng dạy chưa cao do thiếu kinh nghiệm và năng lực nghiên cứu còn ở mức ban đầu. Một số giải pháp đề xuất liên quan đến việc tăng cường tổ chức các chương trình, lớp học hoặc hội thảo để giảng viên có thêm cơ hội học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm. Bản thân giảng viên cũng cần nỗ lực để có thể phát triển năng lực bản thân.

*Từ khóa:* Năng lực giảng viên, Giảng dạy tài chính – ngân hàng, Giảng viên trẻ.

---

## 1. Đặt vấn đề

Giáo dục đào tạo luôn được coi là quốc sách hàng đầu, có vai trò rất quan trọng trong việc xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ lao động trẻ trong tương lai. Đây được xem là một trong những động lực quan trọng góp phần thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, là một điều kiện cần thiết để phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Sau 5 năm Việt Nam gia nhập WTO, nền kinh tế nước ta đã có những bước khởi sắc nhất định trong tất cả các lĩnh vực nói chung và trong ngành tài chính ngân hàng nói riêng. Chúng ta đã chứng kiến những thành quả mà ngành tài chính đạt được, bên cạnh

đó vẫn tồn tại những mặt yếu kém do năng lực cạnh tranh thấp, tăng trưởng thiếu tính ổn định và bền vững, hoạt động tín dụng tiềm ẩn rủi ro cao. Mà nguyên nhân hàng đầu là do tăng trưởng nóng của tín dụng, trình độ quản lý, các yếu tố nguồn lực và chất lượng của các nguồn lực, trong đó yếu tố quan trọng nhất vẫn là yếu tố con người. Chính vì vậy, làm thế nào để nâng cao trình độ nguồn nhân lực trong ngành tài chính đang là vấn đề cấp bách được đặt ra cho toàn xã hội nói chung và nền giáo dục nói riêng.

Trong điều kiện toàn cầu hóa và bùng nổ thông tin, tri thức như hiện nay, hệ thống giáo dục của các quốc gia cần phải hoàn thiện để tránh rơi vào tình trạng khủng hoảng. Hơn nữa, sự tiếp thu tri thức và vận dụng vào thực tiễn công việc là nhân tố cốt lõi quyết định sự phát triển của mỗi quốc gia. Chính vì lẽ đó mà các quốc gia luôn đặt mục tiêu chiến lược con người lên hàng đầu và đổi mới giáo dục và đào tạo. Trong chiến lược đổi mới đào tạo, có rất nhiều điều cần phải thực hiện song phát triển đội ngũ giảng viên kế cận, đội ngũ giảng viên trẻ được cho là chiến lược hàng đầu bởi vì họ sẽ là nguồn lực vô cùng quan trọng trong các trường đại học, cao đẳng. Là những người có ảnh hưởng trực tiếp nhất đến suy nghĩ và cách sống của sinh viên khi bắt đầu bước chân theo định hướng đã chọn. Tuy nhiên, đứng trước trách nhiệm to lớn này, bên cạnh những cơ hội có được, đội ngũ giảng viên trẻ vẫn phải đối diện với vô vàn thách thức. Cụ thể sẽ được trình bày trong nội dung sau:

## **2. Cơ hội mà đội ngũ giảng viên trẻ có được**

Trở thành giảng viên thật sự là một điều đáng vinh dự của bất kỳ cá nhân nào đặc biệt là những người có tâm huyết trong lĩnh vực giảng dạy, truyền lửa cho các thế hệ kế cận. Đây là một nấc thang để giảng viên trẻ có thể cống hiến những hiểu biết, những trải nghiệm của mình cho các bạn sinh viên, đồng thời đây cũng là cơ hội để chúng ta tiếp cận với nguồn kiến thức vô tận trong các lĩnh vực của đời sống nói chung và lĩnh vực chuyên môn của mình nói riêng. Việc được tham gia các hội thảo khoa học cấp bộ môn, cấp khoa, cấp trường là cơ hội để giảng viên trẻ được tiếp xúc, giao lưu, trao đổi kinh nghiệm với thầy cô đi trước, các đồng nghiệp và hiểu được các trăn trở của các bạn sinh viên. Trên cơ sở đó, hình thành nên những suy nghĩ, định hướng phát triển sự nghiệp của bản thân, kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Ngoài ra, đây còn là cơ hội để giảng viên trẻ nắm được thông tin, các số liệu từ các chủ doanh nghiệp, các cán bộ tín dụng ngân hàng, từ đó thiết lập các mối quan hệ để thu thập số liệu nghiên cứu khoa học và giới thiệu sinh viên thực tập.

Với độ tuổi trẻ và năng động, giảng viên trẻ có cơ hội tiếp xúc và trao đổi với sinh viên được dễ dàng hơn, nhận được các góp ý cũng như những trăn trở

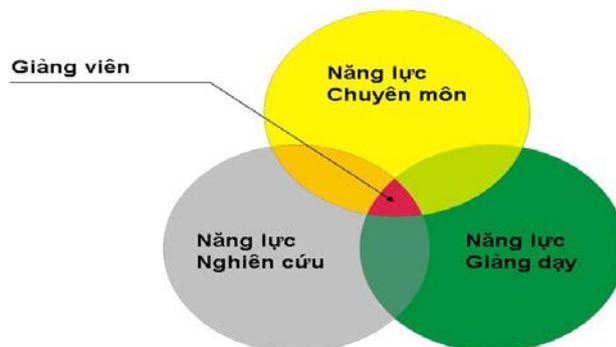
của sinh viên trong học tập và cũng như trong cuộc sống. Từ đó giảng viên trẻ có thể cùng với sinh viên nghiên cứu những vấn đề nổi cộm, thắc mắc trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng hiện nay. Đồng thời, với những câu hỏi mới mẻ của sinh viên, giảng viên trẻ có thể phát triển thành các đề tài nghiên cứu cho mình. Ví dụ: Các biện pháp nào để giải quyết nợ xấu hiện nay, hay nguyên nhân khủng hoảng nợ công ở Hy Lạp và bài học thực tiễn có thể áp dụng ở Việt Nam.

Hơn thế nữa, đội ngũ giảng viên trẻ luôn được sự quan tâm, hướng dẫn và tạo điều kiện để có thể phát huy tất cả các thế mạnh của mình về chuyên môn, phương pháp giảng dạy, nghiên cứu khoa học... Được đào tạo và phát triển trong một môi trường mang tính học thuật cao sẽ giúp cho đội ngũ giảng viên trẻ ngày càng vững vàng trên mọi phương diện và trở thành lực lượng nòng cốt, quan trọng trong sự nghiệp đổi mới giảng dạy và học tập của trường nói chung và của khoa nói riêng.

### 3. Thách thức mà đội ngũ giảng viên trẻ gặp phải

Theo Nguyễn Hữu Lam (2013), năng lực của một giảng viên là sự kết hợp đồng bộ của năng lực chuyên môn, năng lực giảng dạy và năng lực nghiên cứu khoa học. Như vậy, để có thể trở thành một giảng viên giỏi, có đầy đủ tố chất và năng lực thì giảng viên trẻ cần phải hoàn thiện bản thân trên cả 3 phương diện trên. Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay, giảng viên trẻ với kinh nghiệm còn ít, tuổi đời còn trẻ sẽ phải đối diện với rất nhiều những thử thách trên cả về chuyên môn, kinh nghiệm, khả năng nghiên cứu khoa học, phương pháp giảng dạy và giúp định hướng nghề nghiệp cho sinh viên...

**Hình 1: Năng lực của một giảng viên đại học**



**Nguồn:** Nguyễn Hữu Lam (2013)

Thứ nhất, về trình độ chuyên môn, các giảng viên trẻ cần đạt được các tiêu chuẩn tương đối khắt khe như: tốt nghiệp đại học loại khá giỏi, trình độ tiếng anh, vi tính... Ngoài ra, giảng viên trẻ còn phải không ngừng trau dồi phẩm chất đạo đức, nhân cách, nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ để đáp ứng yêu cầu giảng dạy đại học của bộ giáo dục đề ra. Trong xu thế hội nhập hiện nay, để bắt kịp với sự tiến bộ của kiến thức và khoa học trên thế giới, đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, một lĩnh vực mà sự biến đổi diễn ra thường xuyên, hàng ngày hàng giờ, nó đòi hỏi giảng viên trẻ phải có khả năng hội nhập sâu rộng, toàn diện, tìm kiếm các cơ hội để học tập, lĩnh hội kiến thức, tiếp cận với nền giáo dục hiện đại của các nước tiên tiến trên thế giới. Từ đó vận dụng, ứng dụng những điều hay, mới mẻ, lý thú vào giảng dạy cho các sinh viên chuyên ngành. Đây có thể được xem là một thách thức lớn đối với đội ngũ giảng viên trẻ khi cơ hội được học tập ở nước ngoài là không nhiều và nguồn kinh phí là có hạn. Đội ngũ giảng viên trẻ hiện nay phải chịu rất nhiều áp lực từ nhiều phía: kinh tế, bằng cấp, thời gian, do đó thời gian đầu tư vào chuyên môn nghiệp vụ dễ bị hạn chế. Ngoài ra, đội ngũ giảng viên trẻ vẫn chưa có nhiều cơ hội để tham gia các lớp nâng cao chuyên môn nghiệp vụ, các lớp đào tạo ngắn hạn như thanh toán quốc tế, hạch toán T24, sử dụng phần mềm core banking... để được học hỏi và hiểu biết các tình huống thực tế xảy ra trong quá trình tác nghiệp tại các ngân hàng thương mại, các công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm hay quỹ đầu tư... Chính vì tuổi đời còn trẻ và chưa được va chạm nhiều trong thực tế môi trường doanh nghiệp nên phần nào kiến thức truyền đạt cho sinh viên cũng chỉ là trên sách vở và ít có tính liên hệ thực tiễn. Như chúng ta đã biết, kiến thức và các hoạt động trong lĩnh vực tài chính ngân hàng thường mang tính áp dụng thực tiễn cao nên nếu không có ví dụ hoặc thao tác trực tiếp thì sẽ dẫn đến tình trạng sinh viên sẽ mơ hồ trong việc đón nhận kiến thức và không hình dung ra được sau này mình sẽ làm gì và tác nghiệp thế nào.

Ngoài ra, nguồn tài liệu hiện nay vẫn là ít so với việc tiếp cận tài liệu ở nước ngoài: Trong quá trình giảng dạy, các giảng viên ở nước ngoài thường sẽ có một tài khoản do trường cấp để truy cập vào các thư viện điện tử. Ở đây, họ sẽ có một kho tài liệu tham khảo với khối lượng lớn các sách chuyên ngành, các bài báo khoa học được công bố ở các hội thảo chuyên ngành tài chính – ngân hàng. Thực tế hiện nay ở Việt Nam, các giảng viên trẻ chỉ có thể tham khảo thư viện của trường, lên mạng hoặc phải tự bỏ tiền cá nhân để có thể tải các bài báo chuyên ngành. Trong thời buổi bùng nổ kiến thức thì việc tiếp cận với tài liệu chuyên ngành như hiện nay là vẫn còn nhiều thiếu sót, không kịp thời và chưa đáp ứng được yêu cầu cao của công cuộc đổi mới toàn diện giáo dục đào tạo đại học.

Hơn thế nữa, tại các trường đại học ở nước ngoài, hình thức học, kiểm tra và thi không còn đơn thuần là những câu hỏi lý thuyết bắt sinh viên phải học thuộc lòng nữa mà là những câu hỏi mở, yêu cầu sinh viên phải viết bài luận để giúp sinh viên nâng cao khả năng phân tích, nhận xét một vấn đề, một hiện tượng. Ví dụ: Phân tích tại sao một công ty nào đó lại niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán vào chính thời gian đó mà không phải là thời gian khác chẳng hạn. Gặp những câu hỏi thế này, đòi hỏi sinh viên phải tham khảo rất nhiều tài liệu, nâng cao óc phân tích, phán đoán. Để có thể nâng tầm giáo dục lên được trình độ này quả thực là một đòi hỏi vô cùng khó khăn đối với đội ngũ giảng viên trẻ, bởi lẽ, họ cần phải có kinh nghiệm cũng như chuyên môn thực sự vững vàng qua thời gian dài đào tạo để có thể rút ra những câu hỏi phân tích mang tính trọng tâm và hấp dẫn cho sinh viên.

Mặt khác, nguồn kiến thức trong lĩnh vực tài chính và những vấn đề xảy ra trong thực tế là biến đổi không ngừng, nó đi ra ngoài những quy luật hoặc những tính toán đã được liệt kê trong sách vở, giáo trình, còn sinh viên thì ngày càng năng động với những câu hỏi đặt ra rất học búa và sát thực tế: Ví dụ: Sinh viên hoàn toàn có thể hỏi những câu như sự biến động giá cả của thị trường chứng khoán tại Việt Nam trong thời gian qua... trong những trường hợp này giảng viên trẻ gặp rất nhiều khó khăn trong việc giải thích một cách tường tận, rõ ràng và gợi ý hướng tiếp cận cho sinh viên.

Thứ hai, một giảng viên trẻ với đủ vốn kiến thức cần thiết và vững vàng ở các cấp độ khác nhau vẫn chưa đủ điều kiện để có thể trở thành một giảng viên giỏi, bởi lẽ trình độ cao nhưng khả năng truyền đạt kiến thức đến sinh viên gặp khó khăn thì người giảng viên trẻ vẫn chưa thể gọi là thành công. Đội ngũ giảng viên trẻ với số năm kinh nghiệm hạn chế, việc có kỹ năng giảng dạy tốt và nắm bắt được tình hình của các sinh viên trong lớp sẽ gặp không ít khó khăn. Sinh viên hiện nay ngày càng năng động, tự tin, dám nghĩ dám làm sẽ là thách thức không nhỏ đối với chúng tôi. Thêm nữa, tất cả các trường đại học hiện nay đã chuyển sang hình thức học theo tín chỉ, lấy sinh viên làm trọng tâm và phát huy vai trò tự học của sinh viên, người giảng viên lúc này không phải chỉ đơn thuần là người truyền đạt lý thuyết nữa mà là người hướng dẫn, định hướng cho sinh viên biết được nội dung cốt lõi cần nghiên cứu, người giảng viên cũng cần phải biết cách đặt tình huống để sinh viên phân tích, áp dụng lý thuyết vào thực tiễn để tăng tính hấp dẫn của nguồn lý thuyết khô khan nằm trong sách vở, làm sao vận dụng vào thực tiễn ngành tài chính ngân hàng. Có như vậy thì sinh viên mới không có cảm giác thụ động và chán khi cứ phải nghe lý thuyết nhàm chán mà chẳng thấy ứng dụng ở đâu. Nói thì dễ nhưng để có thể làm được điều này, giảng viên trẻ cần phải có phải có quá trình học hỏi và tìm hiểu chuyên sâu. Thách

thức đặt ra ở đây cho chúng tôi đó là để có được những tình huống, những bài tập ứng dụng hay về tín dụng, thanh toán quốc tế, tra soát về thanh toán thẻ... thì cần phải có liên hệ thực tiễn với doanh nghiệp, ngân hàng thương mại, ngân hàng nhà nước để xin hồ sơ mẫu, tài liệu về cho sinh viên tham khảo. Nhưng đa phần giảng viên trẻ thường không có nhiều mối liên hệ với các doanh nghiệp địa phương, các ngân hàng thương mại để làm việc này.

Ngoài ra, cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin và mạng xã hội sinh viên được biết đến nhiều công nghệ giáo dục hiện đại, chính vì vậy cũng đòi hỏi giảng viên trẻ cần phải bổ sung kiến thức về các chương trình giáo dục thông minh và hấp dẫn để thu hút sinh viên. Cụ thể, theo Sidneyeve Matrix (2012), ở một số nước ở Nam Mỹ, người ta đã sử dụng công nghệ rất phổ biến theo từng nhóm học theo đó khuyến khích người học sử dụng điện thoại và máy tính nối mạng để đạt được các mục tiêu học tập, ngoài ra tìm cách sử dụng các mạng xã hội như Twitter hay Diigo để tăng tính kết nối của việc học nhóm online, hoặc tích hợp nội dung có liên quan trên mạng trong Youtube để làm cho tiết học thêm hứng thú. Ngoài ra, bài báo còn thống kê trên 90% những người được khảo sát trả lời rằng họ sử dụng các phương tiện mạng truyền thông xã hội để đạt được các mục đích trong việc học tập, nghiên cứu và phát triển sự nghiệp cá nhân. Tuy nhiên, việc vận dụng công nghệ vào giảng dạy đi kèm với việc tốn kém chi phí trong việc trang bị thiết bị, phần mềm, tích hợp các ứng dụng ... Chính vì vậy mà một số cơ sở giáo dục vẫn không đủ khả năng để trang bị một cách đồng bộ cho các lớp học. Mặt khác, việc tiếp cận công nghệ mới đòi hỏi giảng viên trẻ cần đầu tư thời gian, tâm huyết để nghiên cứu, ứng dụng chúng vào trong thực tiễn giảng dạy, để làm được điều này cần phải có thời gian cũng như sự hỗ trợ từ phía nhà trường về mặt công nghệ, trang thiết bị.

Cuối cùng, giảng viên trẻ hiện nay cần kiêm nhiệm hai nhiệm vụ chuyên môn cơ bản là giảng dạy (soạn bài, tự bồi dưỡng chuyên môn) và nghiên cứu khoa học (có bài đăng báo) đó thực sự là một chặng đường gian nan vất vả. Thách thức hàng đầu đó là đề tài nghiên cứu: Hiện nay, các đề tài nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính ngân hàng là khá nhiều và phân bố trong tất cả các mảng chuyên ngành, để có được đề tài mới mẻ, hấp dẫn thì giảng viên trẻ cần phải thực sự đầu tư thời gian và tâm huyết. Ngoài ra, giới hạn trong việc tiếp cận số liệu thực tế cũng là điều khó khăn vì mối liên hệ với các doanh nghiệp, ngân hàng thương mại trên địa bàn còn chưa nhiều.

#### **4. Kiến nghị - giải pháp**

Nhận thức được vai trò và những thách thức mà đội ngũ giảng viên trẻ hiện nay phải đối diện, tôi xin đề xuất một số các kiến nghị như sau: Thứ nhất, tạo

điều kiện cho các giảng viên trẻ được tham gia ngày càng nhiều vào các lớp đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ, các lớp đào tạo ngắn hạn để tăng cường bổ sung thêm kiến thức thực tiễn. Tổ chức các cuộc họp, hội thảo về đổi mới phương pháp giảng dạy, giúp giảng viên trẻ nhận thấy rõ ràng vai trò và trách nhiệm của mình trong việc khắc phục tình trạng thụ động tiếp thu kiến thức của sinh viên. Đưa vào các phương pháp giảng dạy mới như Vận dụng phương pháp người học là trung tâm (learned – centered), học theo dự án (project based learning, phương pháp kỹ thuật tạo ra ý tưởng (Brainstorming). Để đạt được điều này thì đội ngũ giảng viên trẻ cũng cần phải chủ động hơn nữa trong việc lĩnh hội kiến thức, nghiên cứu và tìm lời giải thích cho các hiện tượng xảy ra trong thực tế ngành nghề. Kiến thức chuyên môn vững vàng chỉ mới là điều kiện cần ở một giảng viên, để có thể cuốn hút và tạo được niềm đam mê nghiên cứu và học tập ở sinh viên, giảng viên trẻ cần phải nâng cao khả năng truyền đạt kiến thức. Đây là cả một quá trình rèn luyện cả kỹ năng cứng và kỹ năng mềm.

Cụ thể, theo Trung tâm Nghiên cứu & Phát triển Quản trị - Đại học Kinh tế TP. HCM, chúng ta cần xác định những năng lực tối thiểu cần thiết phải có ở một giảng viên, những thách thức và khó khăn. Trên cơ sở đó, tiến hành xây dựng chiến lược phát triển bằng cách kết hợp các hình thức đào tạo mang tính chất bổ sung và hỗ trợ cho nhau như: Đào tạo dài hạn (thạc sỹ, tiến sỹ) ưu tiên cơ hội học tập ở nước ngoài để đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế. Đào tạo, bồi dưỡng theo nhu cầu của khoa, bộ môn thông qua các chương trình ngắn hạn, các buổi hội thảo chuyên ngành có sự tham gia của cá doanh nghiệp, ngân hàng thương mại, sinh viên. Ngoài ra, các giảng viên trẻ cần tích nâng cao năng lực của bản thân thông qua tự học, tự nghiên cứu bằng cách tham khảo tài liệu nước ngoài về tài chính, ngân hàng... Nhà trường, khoa, bộ môn tạo điều kiện, môi trường để các giảng viên trẻ hăng say cống hiến và phát triển năng lực bản thân.

## **5. Kết luận**

Trên đây là những cơ hội, thách thức mà đội ngũ giảng viên trẻ trong ngành tài chính ngân hàng đối mặt trong những năm đầu bước chân vào sự nghiệp giảng dạy. Những cơ hội đi đôi với những thách thức rất lớn buộc các giảng viên trẻ phải không ngừng nỗ lực để vươn lên, nắm bắt được các cơ hội được tham gia học tập trong nước, nước ngoài từ đó tiếp thu kiến thức mới, kinh nghiệm thực tiễn. Ngoài ra, các giảng viên trẻ cần phải năng động hơn nữa trong việc nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ mới vào giảng dạy để tăng tính sáng tạo cho sinh viên.

Trước thềm của ngưỡng cửa bước vào một sân chơi bình đẳng với các quốc gia tiên tiến trên thế giới, trình độ nguồn nhân lực là một yếu tố vô cùng

quan trọng đánh dấu sự phát triển cũng như khả năng thích ứng của một quốc gia, lực lượng giảng viên vì thế càng đóng vai trò vô cùng quan trọng. Nhận thức được các cơ hội và thách thức sẽ chỉ ra được đâu là con đường đúng đắn nhất cho sự nghiệp đổi mới căn bản, toàn diện hệ thống giáo dục Việt Nam trong thời đại mới.

### **Tài liệu tham khảo**

Nguyễn Hữu Lam (2013). Phát triển năng lực giảng viên nhằm nâng cao năng lực giảng dạy và đào tạo trong các trường đại học, và cao đẳng trong điều kiện toàn cầu hóa và bùng nổ tri thức.

Nguyễn Văn Thiên (2013). Một số phương pháp giảng dạy mới nhằm phát triển tư duy sáng tạo cho người học.

### ***Các bài viết trên mạng internet***

- Sidneye Matrix (2012) Challenges, opportunities and new expectations. Truy cập tại <http://www.academicmatters.ca/2012/05/challenges-opportunities-and-new-expectations/> ngày 19/04/2015.
- Giảng viên trẻ - đòn bẩy nâng cao chất lượng Giáo dục Đại học (2012). Truy cập tại <http://www.bio-env.edu.vn/news/view/59/9> ngày 19/04/2015.
- Quỳnh Tiên (2013) Ngành tài chính ngân hàng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh sau 5 năm gia nhập WTO. Truy cập tại <http://www.hoinhap.org.vn/tin-tuc/tin-trong-nuoc/2633-nganh-tai-chinh-ngan-hang-tren-dia-ban-thanh-pho-ho-chi-minh-sau-05-nam-gia-nhap-wto.html> ngày 19/04/2015.

# Những thách thức và cơ hội cho giảng viên trẻ trong giảng dạy chuyên ngành hiện nay

Nguyễn Thị Bảo Ngọc

Thạc sĩ, Giảng viên, Trường Đại học Nha Trang

---

## Tóm tắt

Phát triển đội ngũ giảng viên trẻ là một yêu cầu quan trọng của nâng cao chất lượng đào tạo. Điều này đòi hỏi sự nỗ lực của cả Nhà trường và chính bản thân giảng viên. Các giảng viên trẻ đứng trước nhiều thách thức lớn bao gồm vấn đề thu nhập, yêu cầu về nâng cao trình độ chuyên môn và thực hiện các nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đó, họ cũng có nhiều cơ hội trong điều kiện công nghệ thông tin phát triển, giao lưu quốc tế rộng mở và tham gia các sinh hoạt học thuật. Các giải pháp để vượt qua thách thức và tận dụng cơ hội được đề nghị bao gồm các chính sách của Nhà trường (thu nhập, hỗ trợ học tập, hỗ trợ nghiên cứu khoa học) và nỗ lực của bản thân giảng viên trẻ. Xây dựng một bộ năng lực chuẩn của giảng viên là một giải pháp quan trọng để Nhà trường đầu tư đúng hướng và các giảng viên có định hướng đúng đắn để phấn đấu.

*Từ khóa:* Giảng viên trẻ, Phát triển đội ngũ giảng viên, Thu nhập giảng viên, Chính sách đối với giảng viên.

---

## 1. Giới thiệu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự bùng nổ tri thức hiện nay, bất kỳ quốc gia nào muốn tồn tại và phát triển đều phải đặt nền tảng tri thức lên hàng đầu, trong đó cốt yếu vẫn là phát triển giáo dục. Chính vì vậy, để nhanh chóng đáp ứng yêu cầu của đất nước trong giai đoạn mới, giáo dục đại học nước ta phải đổi mới một cách mạnh mẽ, cơ bản và toàn diện, đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao cho xã hội và hội nhập quốc tế<sup>1</sup>. Để đạt được mục tiêu này thì điều

---

<sup>1</sup> Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02 /11/ 2005 của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020.

cần thiết phải được quan tâm trước hết đó là phát triển đội ngũ giảng viên có chất lượng cao, đặc biệt là đội ngũ giảng viên trẻ - nhân tố quan trọng hàng đầu trong việc nâng cao chất lượng giáo dục đại học.

Bài viết này tập trung vào phân tích những thách thức và cơ hội mà các giảng viên trẻ đã và đang phải đối mặt, tìm ra nguyên nhân dẫn đến việc “kìm hãm” năng lực của các giảng viên trẻ hiện nay. Từ đó, đưa ra những đề xuất cho Nhà trường cũng như bản thân các giảng viên trẻ nhằm giúp họ có thêm nhiều cơ hội để phát huy hết năng lực của bản thân.

## **2. Những thách thức đối với giảng viên trẻ**

Đội ngũ giảng viên trẻ là nguồn lực kế cận, tương lai của các trường Đại học, Cao đẳng. Trong giai đoạn đầu của sự nghiệp, các giảng viên trẻ đã gặp không ít khó khăn, trở ngại mà những ai mới bước chân vào nghề cũng đều phải trải qua.

Trong hoạt động nghề nghiệp của mình, giảng viên trẻ phải luôn luôn nỗ lực phấn đấu, trau dồi phẩm chất đạo đức và nhân cách cũng như nâng cao năng lực chuyên môn. Đó là những yếu tố cần thiết để họ trở thành một người “thầy” đúng nghĩa, quyết định đến sự thành công của một người tham gia lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội. Với các giảng viên trẻ, đó rõ ràng là những thách thức vô cùng to lớn mà họ phải vượt qua để có thể vững vàng đứng trên bục giảng.

Các giảng viên trẻ hiện nay phải chịu rất nhiều áp lực, đó là áp lực về kinh tế, về bằng cấp, về thời gian. Những áp lực này đã khiến cho họ không thể đầu tư hết tâm sức vào chuyên môn chính của mình đó là nghiên cứu và giảng dạy.

Họ phải làm sao khi mà lương không đủ sống (chỉ từ 2 triệu đến dưới 5 triệu đồng/tháng), trong khi có hàng trăm thứ phải chi tiêu như tiền thuê nhà, điện nước, ăn uống, xăng xe, ma chay cưới hỏi, đặc biệt là tiền học và thi ngoại ngữ.

Hòa chung với xu hướng của thế giới, để nâng cao chất lượng giáo dục, phần lớn các trường Đại học đều động viên hoặc bắt buộc các giảng viên trẻ học tập và nâng cao trình độ ngoại ngữ bằng việc đạt được các chứng chỉ tiếng anh quốc tế để có cơ hội nhận học bổng nước ngoài. Tuy nhiên, chi phí để luyện thi khóa học tiếng Anh dao động từ 3 đến 6 triệu đồng trên một khóa học 3 tháng. Chưa kể đến có những người phải ôn luyện cả năm trời mới dám dự thi. Lệ phí dự thi các chứng chỉ quốc tế cũng dao động từ 1 đến 4 triệu đồng/ lần và có những người phải thi vài lần mà chưa chắc đã đạt được điểm số như mong

muốn. Chưa tính đến các giảng viên ở xa phải vào các thành phố trung tâm mới có đơn vị tổ chức thi quốc tế, vậy là lại phát sinh thêm chi phí tàu xe cho những chuyên đi thi này. Và tất cả những khoản chi đó giảng viên trẻ đều phải bỏ tiền túi ra hoặc tìm cách xoay sở để đầu tư cho tương lai của mình.

Với đồng lương ít ỏi như thế, giảng viên trẻ cũng cố gắng đi làm thêm nhằm cải thiện cuộc sống. Nhưng cơ hội để làm thêm cũng không nhiều, vì chuyên môn chưa tốt, kinh nghiệm thực tế cũng hạn chế. Đặc biệt là với chuyên ngành kế toán, sẽ chẳng có doanh nghiệp nào muốn nhận một cử nhân/thạc sĩ chưa hề có kinh nghiệm thực tế mà lại muốn làm việc bán thời gian, vì thời gian trong ngày hầu hết đã dành cho các hoạt động chuyên môn ở trường.

Nếu như ai may mắn được Nhà trường cho phép đi học lên các cấp bậc cao hơn như thạc sĩ, tiến sĩ thì ngoài áp lực về mặt thời gian hoàn thành khóa học thì nỗi lo về tiền học phí cũng lấn át phần lớn tư tưởng của giảng viên trẻ. Bởi số tiền này họ phải tự bỏ ra để đóng và chỉ nhận được một nửa số lương hàng tháng gọi là “hỗ trợ” tiền sinh hoạt phí.

Bằng những nỗ lực không mệt mỏi của bản thân, nếu mọi việc thuận lợi, giảng viên trẻ hoàn thành khóa học đúng hạn thì sau này cuộc sống sẽ “dễ thở” hơn nhiều. Còn với những ai không may mắn, không đạt được chứng chỉ tiếng anh với số điểm theo quy định, hay không hoàn thành khóa học đúng hạn thì sẽ bị loại ra khỏi vị trí làm việc hiện tại. Vậy là mọi cố gắng từ trước đến nay đều đổ sông đổ biển.

Áp lực chuyên môn đối với giảng viên trẻ cũng thực sự “nghe thở”. Để trở thành một giảng viên đại học, ngoài trình độ chuyên môn giỏi, giảng viên còn cần phải có khả năng giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Vừa soạn bài, vừa phải tự bồi dưỡng chuyên môn, kiến thức sư phạm và kỹ năng giảng dạy, đó thực sự là một chặng đường gian nan để giảng viên trẻ có chuyên môn giảng dạy tốt.

Có thể nói rằng, hoạt động nghiên cứu đối với giảng viên là hoạt động thường xuyên, liên tục trong suốt cuộc đời nhà giáo. Với một giảng viên trẻ, liệu có cơ hội nào để họ được tiếp cận với các đề tài nghiên cứu để được phát triển năng lực nghiên cứu hay không? Việc phát triển năng lực nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên trẻ hiện nay dường như vẫn chưa được trường Đại học coi trọng triệt để, vẫn bị coi là chuyện của cá nhân.

Rõ ràng, đối với một giảng viên trẻ, khi mà trình độ chuyên môn còn non yếu, kinh nghiệm thực tế thì ít ỏi, cộng với mối quan hệ xã hội vô cùng hạn hẹp, thì khả năng giảng viên trẻ có thể tự mình nghiên cứu một đề tài khoa học là không khả thi. Trong khi tiềm năng nghiên cứu khoa học của các giảng viên trẻ là rất lớn. Họ rất cần được hợp tác, được tham gia vào các đề tài lớn của các

chuyên gia đầu ngành để có cơ hội được học hỏi, đúc kết kinh nghiệm cho bản thân cũng như mở rộng các mối quan hệ. Từ đó, giảng viên trẻ mới có đủ tự tin để thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học cho riêng mình. Tuy nhiên, công tác nghiên cứu khoa học hiện nay đa phần thiếu tính hệ thống, tập trung, giảng viên nghiên cứu đề tài còn mang tính đơn lẻ, manh mún, nên chưa thực sự thu hút đông đảo giảng viên tham gia, đặc biệt là giảng viên trẻ.

Hơn nữa, cơ chế phân bổ kinh phí nghiên cứu khoa học của Nhà trường còn chưa hợp lý như: chỉ tập trung vào các lĩnh vực nghiên cứu thế mạnh của Trường, còn các lĩnh vực còn lại (đặc biệt là chuyên ngành kế toán) chỉ được quan tâm khi đó là một đề tài thiết thực, có tính ứng dụng cao cho sự phát triển kinh tế tỉnh nhà. Và đương nhiên, nếu ai đó có thể làm được điều này thì cũng chỉ có thể là các chuyên gia trong lĩnh vực kế toán mà thôi, còn với các giảng viên trẻ thì đó quả là một mơ ước không bao giờ dám nghĩ đến. Cứ như thế, niềm đam mê nghiên cứu khoa học của giảng viên trẻ càng ngày càng giảm dần đi, thay vào đó họ cố gắng giảng dạy cho thật nhiều để bù đắp cho giờ nghiên cứu khoa học theo như chỉ tiêu mà Nhà trường đã đề ra.

Bàn về vấn đề chuyên môn của các giảng viên trẻ thì ngoài những gì đã được học trên ghế Nhà trường, thông qua các bằng cấp, chứng chỉ mà họ đạt được, thì cái mà họ còn yếu ở đây chính là kinh nghiệm thực tế nghề nghiệp - điều mà bất kỳ giảng viên nào cũng muốn được tích lũy càng nhiều càng tốt để bài giảng của họ trở nên phong phú, sinh động, sát với thực tế, lôi cuốn được người học vào các tiết học một cách nhẹ nhàng mà không bị gò bó bởi các nội quy hay điểm số. Tuy nhiên đối với một giảng viên trẻ, điều này là khó có thể thực hiện được. Bởi vì đa số các giảng viên trẻ đều bước vào nghề sau khi đã học xong một loạt các bằng cấp chứng chỉ một cách liên tục mà chưa có nhiều cơ hội trải nghiệm thực tế. Cho dù có muốn đi nữa, họ cũng chẳng có thời gian để học hỏi thực tế khi mà vừa bước chân vào nghề, thì hàng loạt áp lực như đã nêu ở trên đã và đang “đè nặng” lên vai họ, buộc họ phải đầu tư tâm sức vào công việc chính hơn là đi tìm hiểu thực tế bên ngoài.

Đối mặt với vô vàn những áp lực như thế, liệu rằng một giảng viên trẻ mới vào nghề, đang trong độ tuổi thanh niên tràn đầy nhiệt huyết, tinh thần nghề nghiệp có trụ vững với nghề hay không? Làm thế nào để khai thác hết tiềm năng, tạo cơ hội, phát huy năng lực, lòng nhiệt tình của giảng viên trẻ, để họ có thể toàn tâm toàn ý cống hiến tuổi trẻ của mình cho khoa học, cho sự nghiệp giáo dục.

### **3. Những cơ hội cho giảng viên trẻ**

Bên cạnh những thách thức mà các giảng viên trẻ phải đối mặt khi mới bước chân vào nghề, thì nghề giáo cũng đem lại cho các bạn trẻ rất nhiều những cơ hội mà không phải ngành nghề nào cũng có được.

Trong điều kiện hội nhập quốc tế, các giảng viên trẻ có rất nhiều điều kiện thuận lợi để học tập và nâng cao trình độ. Với sự phát triển như vũ bão của công nghệ thông tin ngày nay, các giảng viên trẻ dễ dàng được tiếp cận với vô vàn những nguồn thông tin đa dạng được cập nhật một cách thường xuyên và liên tục, nắm bắt nhanh chóng các trào lưu hay xu hướng liên quan đến chuyên ngành giảng dạy thông qua các bài báo, các nghiên cứu khoa học của rất nhiều các chuyên gia trên thế giới. Đây là một kho tàng kiến thức mở vô cùng phong phú, là nguồn tư liệu quý giá cho giảng viên trẻ bổ sung vốn kiến thức của bản thân.

Đa số các trường đại học hiện nay đều tạo điều kiện thuận lợi cho các giảng viên trẻ được tiếp cận với các nền giáo dục tiên tiến trên thế giới bằng việc liên kết với các cơ sở giáo dục quốc tế nhằm hợp tác nghiên cứu, trao đổi văn hóa, cũng như tạo cơ hội cho giảng viên của trường đặc biệt là giảng viên trẻ được tiếp cận với chương trình giáo dục quốc tế. Nhà trường cũng thường xuyên khuyến khích giảng viên trẻ viết bài tham gia các hội thảo chuyên ngành bằng cách mở rộng hợp tác với rất nhiều các trường đại học đầu ngành trong và ngoài nước để giảng viên trẻ có cơ hội công bố các công trình của mình và nâng cao chuyên môn cho chính mình.

Một cơ hội nữa mà chỉ có nghề giáo mới đem lại đó là cơ hội được chia sẻ, trao đổi kiến thức đến sinh viên thông qua các giờ giảng, các tình huống thảo luận hay bài tập nhóm. Bản thân giảng viên trẻ cũng sẽ học hỏi được nhiều điều bổ ích khi quan sát và trực tiếp tham gia, hướng dẫn các bạn sinh viên thực hiện các hoạt động trên lớp.

### **4. Đề xuất hướng giải quyết vấn đề**

Trường Đại học Nha Trang – một trường Đại học đa ngành với lực lượng cán bộ giảng dạy trẻ vô cùng hùng hậu cùng tiềm năng nghiên cứu khoa học rất lớn. Nhưng làm thế nào để khai thác được hết thế mạnh, tạo cơ hội phát huy năng lực, lòng nhiệt tình của họ thì cần đến nhiều yếu tố, trong đó có sự quan tâm của nhiều cá nhân, các tổ chức trong và ngoài trường.

Để làm được điều này, Nhà trường cần có chính sách cải thiện tiền lương cho giảng viên trẻ bằng cách nghiên cứu, tiến hành các hoạt động tăng nguồn thu

nhập của giảng viên, xây dựng cơ chế phân bổ nguồn kinh phí nghiên cứu khoa học hợp lý, chú trọng vào chất lượng đề tài và năng lực nghiên cứu của các cán bộ trẻ. Bên cạnh đó, thời gian làm việc của giảng viên trẻ cần được xem xét hợp lý, tránh quá tải gây áp lực khiến giảng viên không tập trung nghiên cứu và giảng dạy.

Ưu tiên cho các giảng viên trẻ được tham gia vào các đề tài lớn, có nguồn kinh phí cao ở trong và ngoài trường để họ có cơ hội được trải nghiệm thực tế, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm chuyên môn qua việc tham gia các hội thảo khoa học, viết bài cho các báo, tạp chí chuyên ngành, từng bước tham gia, chủ trì các đề tài khoa học cấp cơ sở, cấp Bộ...

Nhà trường cần tạo điều kiện cho giảng viên trẻ được học tập và nâng cao trình độ bằng cách giúp đỡ về kinh phí để họ có cơ hội được học tập và nghiên cứu ở các cơ sở giáo dục hàng đầu trong và ngoài nước.

Một yếu tố khác cũng góp phần không nhỏ để đào tạo nên một giảng viên giỏi đó là công tác hướng dẫn và bồi dưỡng cho giảng viên trẻ. Cụ thể như sau:

- Nhà trường, Khoa, Bộ môn cần xây dựng những chiến lược cụ thể hướng đến từng giảng viên cụ thể nhằm giúp họ định hướng nghiên cứu khoa học, xác định được thế mạnh của mình.
- Có kế hoạch đánh giá thẩm định ở cấp khoa hiệu quả công việc các giảng viên trẻ trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học, biên soạn tài liệu, giáo trình.
- Bên cạnh đó, Nhà trường cần thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng ngắn hạn nhằm bổ sung các kiến thức về phương pháp luận nghiên cứu khoa học, các kiến thức chuyên ngành cần thiết theo nội dung, chương trình yêu cầu, bồi dưỡng kỹ năng lên lớp, phát huy kỹ năng mềm trong hoạt động giảng dạy.
- Đồng thời, Ban Giám hiệu, các khoa, bộ môn cần có kế hoạch bố trí giảng viên đi thực tế ở cơ sở theo khoa, theo đề tài, dự án hay theo các đoàn học viên nhằm tăng cường kiến thức thực tiễn cho đội ngũ giảng viên trẻ.

Có thể nói không quá rằng tương lai của đội ngũ giảng viên trẻ chịu ảnh hưởng, phụ thuộc rất nhiều vào chính sách của Nhà trường, của những người quản lý và hướng dẫn tập sự. Chính vì vậy, việc đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giảng viên trẻ luôn cần được Nhà trường xem trọng như là chiến lược phát triển chung của trường nhằm từng bước phát triển đội ngũ trẻ, đào tạo nên lực lượng nòng cốt cho sự phát triển lớn mạnh của Nhà trường trong tương lai.

Tuy nhiên, để đào tạo nên một giảng viên thực sự có tài và có tâm với nghề thì ngoài sự tác động của các nhân tố vừa nêu trên thì phần lớn vẫn phụ

thuộc vào chính bản thân của người giảng viên trẻ. Tự học, tự nghiên cứu là yếu tố quan trọng để nâng cao trình độ, năng lực và phương pháp sư phạm của đội ngũ giảng viên trẻ, biện pháp để giảng viên trẻ phấn đấu vươn lên, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của nhiệm vụ giáo dục - đào tạo.

- Giảng viên trẻ cần phải liên tục học hỏi, đào sâu và mở rộng kiến thức chuyên môn, tìm kiếm, nghiên cứu những khía cạnh mới liên quan đến chuyên môn nghiệp vụ của mình.
- Giảng viên trẻ cần tự tạo cho mình cơ hội để được tham gia và làm việc với các doanh nghiệp bên ngoài để có thể có được những bài học thực tế bổ ích bổ sung vào bài giảng của mình.
- Mặt khác, kiến thức của từng người không thể toàn diện. Giảng viên trẻ cần chủ động, tích cực dự giờ, học hỏi những người đi trước. Việc trao đổi, học hỏi lẫn nhau giữa các giảng viên sẽ giúp các giảng viên trẻ bổ sung kiến thức, kinh nghiệm, phương pháp giảng dạy, giúp cho quá trình tự học đạt hiệu quả cao hơn.

Trung tâm Nghiên cứu & Phát triển Quản trị - Đại học Kinh tế TP. HCM đã chỉ ra: ngoài những tiêu chuẩn về mặt đạo đức và chính trị, một giảng viên giỏi là một giảng viên (1) có năng lực chuyên môn cao nắm bắt được những phát triển mới nhất trong học thuật cũng như trong thực tiễn chuyên môn của mình; (2) có năng lực giảng dạy phù hợp với lĩnh vực chuyên môn sâu của mình; và (3) có năng lực nghiên cứu sâu trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

Để có thể phát triển được đội ngũ giảng viên, điều cần được xác định là xây dựng một bộ năng lực tối thiểu cần thiết cho giảng viên. Trên cơ sở bộ năng lực này, Nhà trường cần xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ của mình bằng cách kết hợp các loại hình đào tạo khác nhau để phát triển đội ngũ của mình: (1) Đào tạo dài hạn, chính quy (tiến sỹ, thạc sỹ), (2) Đào tạo và bồi dưỡng liên tục cho phù hợp với nhu cầu phát triển của từng khoa; (3) Các giảng viên tự học tập và bồi dưỡng để không ngừng nâng cao năng lực của bản thân; (4) Tạo ra các môi trường và điều kiện để giảng viên có thể phát triển các năng lực của mình.

Trong việc phát triển các năng lực giảng dạy cho giảng viên, cần chú trọng đến các năng lực sau:

- Xây dựng chương trình giảng dạy ở cấp độ môn học (viết một chương trình môn học): (1) Xác định mục tiêu học tập của môn học và từng đơn vị học tập của sinh viên; (2) Xác định những nội dung phù hợp để đạt tới các mục tiêu đã đề ra; (3) Xác định các phương pháp học tập và giảng dạy phù hợp nhằm chuyển tải được nội dung và đạt tới mục tiêu;

- và (4) Xác định các phương pháp đánh giá phù hợp để động viên người học, đánh giá đúng trình độ của người học.
- Các năng lực sử dụng các phương pháp giảng dạy tích cực phù hợp với chuyên môn của mình (giảng dạy bằng tình huống, thảo luận nhóm, khám phá, mô phỏng, dự án...)
  - Năng lực truyền đạt (viết bài giảng và tài liệu học tập, trình bày, đặt câu hỏi, lắng nghe, và phản hồi)
  - Năng lực giải quyết vấn đề và ra quyết định
  - Năng lực sử dụng công nghệ trong giảng dạy (PowerPoint, máy tính, web, các phần mềm sử dụng trong chuyên môn,...)
  - Năng lực không ngừng học tập và phát triển bản thân<sup>1</sup>.

## 5. Kết luận

Như vậy, để đáp ứng được yêu cầu, đòi hỏi khắt khe của một nhà giáo ở bậc đại học, các giảng viên trẻ cần phải luôn nỗ lực hết mình, tự nâng cao trình độ, kỹ năng sư phạm, nâng cao phẩm chất và năng lực toàn diện của một người giảng viên để đào tạo nên được nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội. Với những khó khăn trong giai đoạn đầu của sự nghiệp, các giảng viên trẻ rất cần một môi trường năng động để hoạt động và phấn đấu, cũng như sự quan tâm giúp đỡ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nhà trường để giảng viên trẻ có đủ tự tin theo đuổi nghề nghiệp này đến trọn đời.

### Tài liệu tham khảo

Chính phủ, Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2005 về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020.

Nguyễn Hữu Lam. *Phát triển năng lực giảng viên nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo trong các trường đại học, và cao đẳng trong điều kiện toàn cầu hóa và bùng nổ tri thức*. Trung tâm Nghiên cứu & Phát triển Quản trị (CEMD) - Đại học Kinh tế TP HCM

### Các bài viết trên website

- *Cơ hội nào cho giảng viên trẻ nghiên cứu khoa học.* <http://www.pdu.edu.vn/a/index.php?dept=04&tid=193>
- *Giảng viên trẻ - đường đi không rải thảm đỏ.* <http://vietbao.vn/Giao-duc/Giang-vien-tre-Duong-di-khong-rai-tham-do/1735163725/202/>
- *Giảng viên trẻ nghĩ gì về nghiệp làm thầy.* <http://www.vnu.edu.vn/212/212p28-31.pdf>

<sup>1</sup>Theo Trung tâm Nghiên cứu & Phát triển Quản trị (CEMD) – Đại học Kinh tế TP. HCM

- *Một số giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên trẻ Trường Cán bộ dân tộc đáp ứng yêu cầu của Nghị định 18, [http://www.truongcbdt.edu.vn/serviceView\\_307\\_\\_594.html](http://www.truongcbdt.edu.vn/serviceView_307__594.html)*

# **Tổ chức giảng dạy các chương trình cập nhật kiến thức về quản lý tài chính, tài sản và kế toán hành chính sự nghiệp**

**Phan Thị Thúy Ngọc**

*Thạc sĩ, Giảng viên chính, Trường Đại học Mở TP HCM*

---

## **Tóm tắt**

Sự đổi mới về thể chế tài chính trong những năm qua dẫn đến hàng loạt các chính sách, chế độ tài chính ra đời. Sự đổi mới chính sách tài chính luôn luôn kéo theo sự đổi mới trong lĩnh vực kế toán. Vì vậy, nhu cầu tập huấn cập nhật kiến thức để triển khai thực hiện là hết sức cần thiết. Bài viết này trình bày một số kinh nghiệm trong vấn đề tổ chức các chương trình cập nhật kiến thức về quản lý tài chính, tài sản và hành chính sự nghiệp.

*Từ khóa:* Giảng dạy, Kế toán hành chính sự nghiệp, Chương trình cập nhật kiến thức

---

## **1. Giới thiệu**

Cập nhật kiến thức là nhu cầu thực tế khách quan không thể thiếu được đối với người làm công tác quản lý tài chính, kế toán tại các đơn vị hành chính sự nghiệp. Sự đổi mới về thể chế tài chính từ nền kinh tế bao cấp sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa từ năm 1985 đến nay dẫn đến hàng loạt các chính sách, chế độ tài chính ra đời. Cơ sở pháp lý của sự đổi mới chính sách tài chính công là Luật ngân sách nhà nước. Sự đổi mới chính sách tài chính luôn luôn kéo theo sự đổi mới trong lĩnh vực kế toán. Vì vậy, khi có chính sách, chế độ tài chính mới ban hành, thông thường các cơ quan tài chính, ban ngành của các tỉnh, thành phố thuộc trung ương lập kế hoạch cho việc tập huấn cập nhật kiến thức để triển khai thực hiện.

Bài viết này chia sẻ kinh nghiệm trong tổ chức các chương trình cập nhật kiến thức về quản lý tài chính, tài sản và hành chính sự nghiệp. Trong phần đầu, tác giả trình bày nhu cầu của loại hình đào tạo này. Phần tiếp theo bàn về việc

xây dựng chương trình tập huấn. Cuối cùng là một số nhân tố quyết định sự thành công của các chương trình này.

## **2. Nhu cầu tổ chức các chương trình cập nhật kiến thức**

Lộ trình đổi mới nền tài chính công từ năm 1985 đến nay tiến độ ngày càng nhanh đòi hỏi công chức viên chức đang thực thi nhiệm vụ tài chính, kế toán công không ngừng học tập để nắm bắt kịp thời chính sách, chế độ. Thông thường sự đổi mới chính sách tài chính diễn ra trong từng 5 năm một lần trọn một chu kỳ của cấp chính quyền, chính sách tài chính thay đổi trước rồi đến chế độ kế toán. Vì vậy, việc cập nhật kiến thức diễn ra liên tục, sôi động nhất là năm đầu của một nhiệm kỳ. Các chương trình tập huấn cũng theo đó mà phát triển.

Nhu cầu cập nhật kiến thức tính ra rất lớn. Bình quân khối cơ quan, hành chính sự nghiệp của 1 tỉnh hoặc thành phố thuộc trung ương từ 1.500 đến 2.000 đơn vị. Bình quân 1 quận (huyện) có từ 70 đến 120 cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, trong đó các trường từ mầm non cho đến trung học cơ sở bình quân từ 50 trường. Với một tỉnh có 12 huyện thì số lượng đơn vị có thể đến 1.500 đơn vị là chuyện bình thường. Nếu 1 đơn vị chỉ tính 1 kế toán và 1 chủ tài khoản thì số lượng có nhu cầu tập huấn đã đến trên 2.000 người. Có thể minh họa con số ước lượng sau đây tại một số địa phương đã thực hiện chương trình tập huấn:

- Thành phố Hồ Chí Minh: Có 24 quận, huyện. Bình quân 80 đơn vị/quận, huyện, trong đó các trường phải trên 50 trường. Bình quân khi triển khai cập nhật chính sách đổi mới từ 2.000 học viên trở lên.
- Thành phố Cần Thơ: 10 quận, huyện. Bình quân 90 đơn vị/1 quận, huyện trong đó các trường phải trên 50. Bình quân khi triển khai cập nhật chính sách đổi mới từ 1.500 học viên trở lên.
- Tỉnh Hậu Giang: Thực hiện các lớp tập huấn, bồi dưỡng ngay từ khi tách Tỉnh năm 2004. Bình quân từ 500 đến 800 học viên.
- Tỉnh Khánh Hòa, Long An, Lâm Đồng, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh, Cà Mau, An Giang, Kiên Giang, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đắk Nông. Bình quân từ 300 học viên/1 chương trình tập huấn

## **3. Xây dựng chương trình tập huấn**

### ***3.1 Xác định đối tượng phục vụ của các chương trình tập huấn***

Xác định đúng đối tượng phục vụ giúp xây dựng chương trình đào tạo phù hợp. Cụ thể là:

- Chủ tài khoản: Chương trình thích hợp là các nội dung quản lý tài chính, quản lý tài sản, đọc, hiểu, soát xét và phân tích các chỉ tiêu trên các báo cáo tài chính kế toán
- Kế toán trưởng, kế toán viên: Chương trình thích hợp là các nội dung quản lý tài chính, quản lý tài sản, các tiêu chuẩn, định mức chi tiêu, kiểm soát chi của kho bạc, các quy trình kế toán, đọc, hiểu, soát xét và phân tích các chỉ tiêu trên các báo cáo tài chính kế toán
- Chuyên viên chuyên quản, thẩm kế: Chương trình thích hợp là các nội dung về trình tự kiểm tra xét duyệt dự toán, quyết toán, chính sách, chế độ chi tiêu, hiểu và đọc được thông tin tài chính trên các báo cáo tài chính, kế toán của đơn vị

### **3.2 Các yêu cầu xây dựng chương trình**

Kinh nghiệm bản thân cho thấy chương trình tập huấn ngoài việc phù hợp với đối tượng phục vụ còn cần đảm bảo các yêu cầu sau:

- Tính hệ thống: phải đảm bảo hệ thống pháp lý của các văn bản, các chính sách, chế độ mà cấp có thẩm quyền ban hành theo sự phân cấp bao gồm các văn bản Luật là cơ sở nền tảng để ban hành các nghị định nhằm chi tiết từng điều khoản của Luật, kể đến là các thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của nghị định. Theo sự phân cấp đến tận địa phương thì UBND các cấp, các cơ quan quản lý cấp trên tiếp tục có các công văn hướng thực thi các quy định tại địa phương và tại đơn vị.
- Tính kế thừa: Bất kỳ một chính sách chế độ nào khi ban hành đều có tính kế thừa, khi xây dựng chương trình và nội dung trình bày đều phải xác định tính kế thừa trước khi phổ biến nội dung của chính sách, chế độ. Cuối cùng là hướng dẫn xử lý chuyển tiếp từ chính sách, chế độ cũ sang áp dụng các chính sách chế độ mới ban hành
- Tính đồng bộ: Khi xây dựng chương trình luôn luôn tính đến các văn bản khác có liên quan đến việc thực hiện các chính sách, chế độ triển khai nhằm minh chứng tính đồng bộ của các văn bản khi thực thi
- Tính dự báo: Sau khi xây dựng chương trình tập huấn và triển khai cho các đối tượng, tiếp cận thực tế theo dõi quá trình thực hiện, đánh giá thuận lợi, khó khăn để dự báo khả năng sửa đổi, bổ sung trong tương lai, gắn kết với nghị quyết của các cấp chính quyền, đối chiếu với lộ trình đổi mới để xác định thời gian sử dụng một chương trình tập huấn

### **3.3 Xác định nội dung chương trình**

- Tiêu đề của chương trình phải toát lên mục tiêu của chương trình. Thông thường là tiêu đề lớp bồi dưỡng..., lớp nâng cao năng lực quản lý.....Nếu là lớp bồi dưỡng thì đối tượng là các kế toán mới được tuyển dụng, các chủ tài khoản mới được bổ nhiệm, đề bạt. Lớp nâng cao năng lực dành cho đối tượng kế toán, chủ tài khoản đảm nhận chức vụ nhiều năm. Để biết rõ từng đối tượng thì chỉ có cách duy nhất là làm việc cụ thể với đơn vị đặt hàng.
- Nội dung chương trình: Hiện nay chia làm các nhóm chương trình gồm:
  1. Nhóm chương trình quản lý tài chính, tài sản và kế toán của các đơn vị sự nghiệp ngành giáo dục
  2. Nhóm chương trình quản lý tài chính, tài sản và kế toán của các đơn vị sự nghiệp ngành y tế
  3. Nhóm chương trình quản lý tài chính, tài sản và kế toán của các đơn vị sự nghiệp các ngành kinh tế, nông nghiệp, lâm nghiệp,.....
  4. Nhóm chương trình quản lý tài chính, tài sản và kế toán của các cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan Đảng, tổ chức Hội, đoàn thể
  5. Nhóm chương trình quản lý tài chính, tài sản và kế toán ngân sách, tài chính xã, phường, thị trấn
  6. Nhóm chương trình thực hành kế toán và ứng dụng phần mềm kế toán IMAX
  7. Nhóm chương trình quản lý tài chính dự án đầu tư xây dựng và kế toán các chủ đầu tư
  8. Nhóm chương trình quản lý tài chính và kế toán hợp tác xã
  9. Nhóm chương trình thi tuyển công chức tuyển vị trí việc làm kế toán, quản lý tài chính, quản lý công sản

### **4. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự thành công của các chương trình tập huấn cập nhật kiến thức**

Qua nhiều năm tham gia các chương trình tập huấn, cập nhật kiến thức tại các địa phương, người viết nhận thấy những nhân tố sau có ảnh hưởng đến sự thành công của chương trình

- Nắm bắt nhu cầu thực tế, xây dựng các chương trình tập huấn ngay từ đầu năm

- Gửi chương trình cho Sở Tài chính, Sở Nội vụ địa phương để các Sở tập hợp vào chương trình huấn luyện chuyên môn nghiệp vụ để ghi vào dự toán
- Sau khi dự toán duyệt các lớp tập huấn thì phối kết hợp với các Sở để tổ chức triển khai
- Lựa chọn giảng viên thích hợp am hiểu thực tế tại địa phương và in ấn tài liệu tập huấn
- Ký kết hợp đồng lưu ý đến điều khoản chi phí giữa 2 bên, chuẩn bị cơ sở vật chất và điều kiện học tập cho học viên

## **5. Kết luận**

Tóm lại, nhu cầu cập nhật chính sách, chế độ quản lý tài chính là nhu cầu cấp thiết khách quan và có số lượng đáng kể. Việc xây dựng chương trình cần xác định đối tượng phục vụ (học viên), xem xét các yêu cầu của chương trình và xác định các nội dung phù hợp. Đặc trưng của các lớp này là sử dụng kinh phí của ngân sách chứ không phải người học đóng góp. Vì vậy, cần am hiểu lẽ lối làm việc của cơ quan tài chính và hoạch định tổ chức tốt để lớp học thành công.

Bài viết dừng lại ở mức độ chia sẻ kinh nghiệm cá nhân. Cần có các ý kiến đóng góp, các khảo sát chi tiết hơn để có thể hình thành một nghiên cứu đầy đủ.

# Chỉ tiêu giá vốn hàng bán trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp

**Phan Thị Dung**

*Tiến sĩ, Giảng viên, Trường Đại Học Nha Trang*

---

## Tóm tắt

Chỉ tiêu giá vốn hàng bán trên báo cáo tài chính có ý nghĩa quan trọng trong việc tính toán các tỷ số khi phân tích báo cáo tài chính. Tuy nhiên, việc thuyết minh về chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính dẫn đến việc sử dụng chúng trong các tỷ số tài chính có thể gây hiểu nhầm.

Việc khảo sát báo cáo tài chính của một số doanh nghiệp niêm yết so sánh với quy định hiện hành, kết quả cho thấy việc thuyết minh chưa đầy đủ. Việc phân tích ảnh hưởng của giá vốn hàng bán đến các tỷ số tài chính cũng lưu ý khả năng đánh giá sai khi chỉ tiêu này không được loại trừ các khoản tổn thất như nguyên vật liệu mất mát, sử dụng vượt định mức hoặc dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Trên cơ sở đó, tác giả đề nghị tách các khoản tổn thất trên thành một mục riêng trên báo cáo tài chính để thông tin thích hợp hơn cho việc phân tích.

*Từ khóa:* Phân tích báo cáo tài chính, Giá vốn hàng bán, Tổn thất sản xuất kinh doanh

---

## 1. Đặt vấn đề

Giá vốn hàng bán phản ánh một phần chi phí hoạt động của doanh nghiệp, là cơ sở tính chỉ tiêu lãi gộp, vòng quay hàng tồn kho, lợi nhuận thuần, lãi cơ bản trên cổ phiếu... Bài viết này tập trung vào các vấn đề: Nội dung hạch toán tài khoản Giá vốn hàng bán, thực tế phản ánh chỉ tiêu giá vốn hàng bán trên Báo cáo tài chính của một số doanh nghiệp năm 2014, một số chỉ tiêu tài chính ảnh hưởng của thông tin giá vốn hàng bán, đề xuất sử dụng chỉ tiêu giá vốn hàng bán khi tính toán các tỷ số tài chính.

## 2. Nội dung hạch toán tài khoản giá vốn hàng bán

Các báo cáo tài chính (BCTC) của các doanh nghiệp công bố năm 2014 được thực hiện theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC năm 2006 của Bộ Tài chính, theo đó chỉ tiêu Giá vốn hàng bán gồm:

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

## 3. Thực tế ghi nhận chỉ tiêu giá vốn hàng bán của các doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính năm 2014

Chỉ tiêu giá vốn hàng bán được phản ánh ở mã số 11 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, bên cạnh đó ở Thuyết minh Báo cáo tài chính phần VI.Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mục Giá vốn hàng bán các doanh nghiệp sẽ trình bày chi tiết.

Cụ thể năm 2014 căn cứ vào BCTC đã được kiểm toán của một số doanh nghiệp như sau:

**Bảng 1: Thuyết minh giá vốn hàng bán của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nội Bài**

<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay (VND)</b>	<b>Năm trước (VND)</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.514.154.717	43.849.281.572
Chi phí nhân công	88.319.870.406	76.888.720.030
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.126.807.317	917.275.946
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.719.769.782	7.917.801.816
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	20.287.941.199	13.600.376.421
Chi phí thuê tài sản	54.822.360.102	35.980.727.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.672.220.329	40.851.467.471
Chi phí khác	17.102.523.387	13.372.634.634
<b>Cộng</b>	<b>295.565.647.239</b>	<b>233.378.285.526</b>

(Nguồn: BCTC năm 2014)

**Bảng 2: Thuyết minh giá vốn hàng bán của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre**

<b>Giá vốn hàng bán</b>	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
Giá vốn của thành phẩm	346.141.461.645	410.866.575.979
Giá vốn của hàng hóa	174.106.543	24.112.440.148
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	1.667.991.251	(2.883.284.192)
<b>Cộng</b>	<b>347.983.559.439</b>	<b>432.095.731.935</b>

(Nguồn: BCTC năm 2014)

**Bảng 3: Thuyết minh giá vốn hàng bán của Công ty Minh Phú**

<b>Giá vốn hàng bán</b>	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
Thành phẩm đã bán	12.027.084.721.363	9.225.544.219.856
Hàng hóa đã bán	1.043.335.905.707	774.741.018.832
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.012.587.828	(46.209.740.432)
Khác	1.982.777.704	1.553.185.030
<b>Cộng</b>	<b>13.078.415.992.602</b>	<b>9.955.628.683.286</b>

(Nguồn: BCTC năm 2014)

**Bảng 4: Thuyết minh giá vốn hàng bán của Vinamilk**

<b>Giá vốn hàng bán</b>	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
Thành phẩm đã bán	22.108.401.594.210	19.356.246.171.629
Hàng hoá đã bán	496.049.853.379	333.087.645.676
Bất động sản đầu tư cho thuê	6.891.621.743	7.083.811.145
Dịch vụ khác	3.961.479.739	2.153.118.401
Tồn thất hàng tồn kho	8.594.376.218	7.972.098.132
Chi phí hoạt động dưới công suất	37.049.110.619	50.916.894.707
Tăng dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.503.098.580	8.333.940.784
<b>Cộng</b>	<b>22.668.451.134.488</b>	<b>19.765.793.680.474</b>

(Nguồn: BCTC năm 2014)

Báo cáo tài chính của một số doanh nghiệp đã công bố và đã được kiểm toán năm 2014 trình bày bên trên cho thấy các doanh nghiệp phản ánh thông tin

giá vốn không hoàn toàn theo hướng dẫn của Quyết định 15/2006/QĐ-BTC. Các doanh nghiệp hầu như không chỉ rõ các khoản tổn thất hàng tồn kho, chi phí hoạt động dưới công suất. Trong thuyết minh BCTC mục 34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố có 5 yếu tố chi phí đó là (1) Chi phí nguyên vật liệu, (2) Chi phí nhân công (3) Chi phí khấu hao TSCĐ, (4) Chi phí dịch vụ mua ngoài, (5) Chi phí khác bằng tiền. Trong khi đó Công ty cổ phần Dịch vụ Nội Bài phản ánh chỉ tiêu Giá vốn trên thuyết minh gần giống như mục 34. Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Bến Tre và Công ty Minh Phú khoản Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho giữa hai năm chênh lệch rất đáng kể.

#### 4. Tác động đến chỉ tiêu giá vốn hàng bán lên vòng quay hàng tồn kho

Trong nội dung chỉ tiêu giá vốn hàng bán nếu các nội dung như: Hao hụt, mất mát hàng tồn kho; Các khoản chi phí vượt mức bình thường; Dự phòng giảm giá hàng tồn kho nhiều lên sẽ làm cho giá vốn hàng bán tăng lên. Điều này dẫn đến thông tin Giá vốn hàng bán trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ tăng, Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh, Lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ giảm, Lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi, ảnh hưởng đến giá cổ phiếu trên thị trường. Bên cạnh đó trên Bảng cân đối kế toán còn ảnh hưởng đến các thông tin như Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, ... Từ đó ảnh hưởng đến các chỉ tiêu khi sử dụng thông tin giá vốn hàng bán như vòng quay hàng tồn kho, ROA, ROE... Ở phần này chúng ta xem xét đến chỉ tiêu số vòng quay hàng tồn kho.

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

(<http://www.fetp.edu.vn/vn/mpp7/hoc-ky-xuan-2015/phan-tich-tai-chinh/bai-giang/>)

Vòng quay vốn hàng tồn kho càng cao chứng tỏ doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả, giảm được vốn đầu tư dự trữ, rút ngắn được chu kỳ chuyển đổi hàng dự trữ thành tiền và giảm bớt nguy cơ hàng tồn kho của doanh nghiệp trở thành hàng ứ đọng. Nếu vòng quay vốn hàng tồn kho quá cao, dẫn đến khả năng doanh nghiệp không đủ hàng hoá thoả mãn nhu cầu bán hàng, làm cho doanh nghiệp mất khách hàng. Ngược lại, hàng tồn kho của doanh nghiệp dự trữ quá mức cần thiết, gây ứ đọng vốn, hoặc hàng hoá không phù hợp với nhu cầu thị trường, tiêu thụ chậm... gây lãng phí vốn, chi phí sử dụng vốn cao do đó ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Vấn đề ở đây là sử dụng cách tính số vòng quay hàng tồn kho như thế nào làm cơ sở đánh giá công tác quản trị doanh nghiệp này?

Giả sử hàng tồn kho không thay đổi thì giá vốn hàng bán càng lớn thì số vòng quay hàng tồn kho của doanh nghiệp sẽ càng lớn. Tuy nhiên, trong chỉ tiêu giá vốn hàng bán còn có các khoản làm cho giá vốn tăng như: Tổn thất hàng tồn kho, Chi phí hoạt động dưới công suất, Tăng dự phòng giảm giá hàng tồn kho.... Chính điều này làm cho người phân tích cần nhìn nhận đúng chỉ tiêu giá vốn hàng bán giữa các kỳ báo cáo làm cơ sở so sánh đánh giá chỉ tiêu giá vốn hàng bán cho đúng đắn. Bên cạnh đó, nếu như tổn thất hàng tồn kho lớn có thể dẫn đến hàng tồn kho bình quân sẽ giảm. Tổng giá vốn hàng bán gia tăng, hàng tồn kho bình quân giảm vòng quay hàng tồn kho sẽ tăng. Đánh giá công tác quản trị doanh nghiệp là tốt là hoàn toàn bất hợp lý. Chi phí hoạt động dưới công suất càng lớn chứng tỏ hiệu quả quản lý đầu tư chưa đúng với khả năng hiện tại / công tác quản lý đầu vào không cung ứng đủ cho sản xuất /doanh nghiệp chưa kiếm được thị trường đầu ra....Nhưng khi sử dụng thông tin chi phí hoạt động dưới công suất để tính chỉ tiêu giá vốn hàng bán để tính vòng quay hàng tồn kho sẽ cho nhận xét ngược với nhận xét trên.

Xem xét cho hai trường hợp giả định sau

**Trường hợp A:** Khi tính toán chỉ tiêu giá vốn lấy đúng bằng chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh là 110.000 triệu đồng điều đó đã bao hàm cả các khoản tổn thất hàng tồn kho, chi phí hoạt động dưới công suất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**Trường hợp B:** Khi tính toán chỉ tiêu giá vốn được lấy ở phần thuyết minh Báo cáo tài chính có loại trừ ảnh hưởng của các khoản tổn thất hàng tồn kho, chi phí hoạt động dưới công suất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**Bảng 5: Tính chỉ tiêu vòng quay hàng tồn kho**

STT	Chỉ tiêu		Trường hợp A	Trường hợp B
1.	Hàng tồn kho - MS140	Trđ	49.000	50.000
2.	Hàng tồn kho - MS141	Trđ	50.000	50.000
3.	Dự phòng giảm giá HTK	Trđ	(1.000)	
4.	Thành phẩm đã bán	Trđ	20.000	20.000
5.	Hàng hoá đã bán	Trđ	80.000	80.000
6.	Bất động sản đầu tư cho thuê	Trđ	2.000	2.000
7.	Dịch vụ khác	Trđ	1.000	1.000
8.	Tổn thất hàng tồn kho	Trđ	5.000	

9.	Chi phí hoạt động dưới công suất	Trđ	1.000	
10.	Tăng dự phòng giảm giá HTK	Trđ	1.000	
11.	Tổng giá vốn hàng bán	Trđ	110.000	103.000
12.	Vòng quay hàng tồn kho 140	Vòng	2,24	2,06
13.	Vòng quay hàng tồn kho 141	Vòng	2,20	2,06

Kết quả cho thấy chỉ tiêu vòng quay hàng tồn kho đối với trường hợp A> Trường hợp B là 0,18 (tăng 9%) nếu xem xét mẫu số là Mã số 140.

Kết quả cho thấy chỉ tiêu vòng quay hàng tồn kho đối với trường hợp A> Trường hợp B là 0,16 (tăng 8%) nếu xem xét mẫu số là Mã số 141. Như vậy cách tính khác nhau số liệu sẽ cho kết quả khác nhau, thông tin phục vụ cho quản trị sẽ khác nhau.

Bên cạnh đó, khi tính toán số vòng quay hàng tồn kho cho từng doanh nghiệp các nhà phân tích, nhà quản trị doanh nghiệp còn so sánh với số bình quân của ngành, của doanh nghiệp tương đương. Nếu số liệu tính toán dùng để so sánh nhau nhưng không cùng phương pháp lấy số liệu thì kết quả so sánh sẽ bị ảnh hưởng.

## 5. Kết luận và đề xuất sử dụng chỉ tiêu giá vốn hàng bán trong tính toán

Thông tư 200/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 đã cụ thể chỉ tiêu Giá vốn hàng bán gồm:

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán (trong đó Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm: Hạng mục chi phí trích trước; Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục; Thời gian chi phí dự kiến phát sinh)
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Giá trị hàng tồn kho mất mát hàng tồn kho
- Giá trị hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Các nội dung của chỉ tiêu giá vốn đã được chi tiết ra cho từng khoản làm cơ sở tính toán các chỉ tiêu phân tích tài chính. Tuy nhiên, rất nhiều nhà quản trị,

nhà đầu tư...khi xem xét báo cáo tài chính hầu như quan tâm giá vốn trên Báo cáo kết quả kinh doanh ít để ý tới Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Nên chẳng, các khoản Giá trị hàng tồn kho mất mát hàng tồn kho, Giá trị hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ, Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp, Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần để thành một chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh – Tổn thất sản xuất kinh doanh. Trong trường hợp nếu chưa đề riêng được, các nhà phân tích, nhà quản trị khi đánh giá chỉ tiêu vòng quay hàng tồn kho cần xem xét kỹ thông tin Giá vốn hàng bán trên thuyết minh Báo cáo tài chính thay vì sử dụng chỉ tiêu này trên Báo cáo kết quả kinh doanh.

Mỗi cách lấy số liệu khác nhau cho kết quả khác nhau ở chỉ tiêu số vòng quay hàng tồn kho. Các nhà phân tích, quản trị cần sử dụng nhất quán phương pháp lấy số liệu và so sánh để phân tích.

### **Tài liệu tham khảo**

Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Minh Phú

Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nội Bài

Báo cáo tài chính năm 2014 của Vinamilk

Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thông tư 212/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Website: <http://www.fetp.edu.vn/vn/mpp7/hoc-ky-xuan-2015/phan-tich-tai-chinh/bai-giang/>

# Các nhân tố ảnh hưởng mức độ thuyết minh báo cáo tài chính các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

**Lê Thị Khoa Nguyên**

*Tiến sĩ, Giảng viên chính, Trường Đại học Mở TP HCM*

**Lê Thị Thanh Xuân**

*Thạc sĩ, Giảng viên, Trường Đại học Mở TP HCM*

---

## Tóm Tắt

Nghiên cứu này cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ thuyết minh báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại thị trường chứng khoán Việt Nam. Tổng cộng có 137 công ty cổ phần niêm yết được khảo sát trong năm 2011. Nghiên cứu dùng phương pháp chỉ số thuyết minh để đo lường mức độ thuyết minh và phân tích hồi quy đa biến để kiểm tra mối quan hệ giữa các đặc tính của các công ty niêm yết và mức độ công khai thông tin tài chính của họ. Một số giả thuyết được đưa ra nhằm kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ thuyết minh BCTC có thể được chia ra hai nhóm. Nhóm thứ nhất bao gồm các đặc điểm tài chính trong khi nhóm thứ hai là các đặc điểm quản trị công ty. Kết quả nghiên cứu cho thấy có hai nhân tố có ảnh hưởng đến mức độ thuyết minh báo cáo tài chính các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam là quy mô công ty và chất lượng kiểm toán. Kết luận rút ra từ nghiên cứu này có thể làm các nhà hoạch định chính sách và nhà quản lý quan tâm nhằm có biện pháp cải thiện việc công bố thông tin tài chính của công ty ở thị trường chứng khoán Việt Nam.

*Từ khóa:* Mức độ thuyết minh, Báo cáo tài chính, Phương pháp chỉ số thuyết minh.

---

## 1. Giới thiệu

Hiện nay, các chuyên gia nói chung đồng ý rằng một trong những nguyên nhân chính dẫn đến cuộc khủng hoảng tài chính thế giới vừa qua bắt nguồn từ các tập quán, chuẩn mực công bố thông tin rời rắm mù mờ thậm chí là thiếu hẳn

các qui chuẩn quản trị của các doanh nghiệp trên thị trường vốn . Do đó, hàng loạt các nỗ lực của quốc gia (PECC 2001) và quốc tế (OECD 2004) tập trung vào việc tái cấu trúc qui chuẩn công bố thông tin của thông tin doanh nghiệp đã được thực hiện.

Tại Việt Nam, thị trường chứng khoán (TTCK) còn rất non trẻ, các thông lệ kế toán và việc thuyết minh báo cáo tài chính (BCTC) của các công ty chưa được tuân thủ đúng mức theo quy định pháp luật. Việc nghiên cứu những yếu tố tác động đến mức độ công bố thông tin trên BCTC (còn được gọi là thuyết minh BCTC) của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam trong thời gian vừa qua là cần thiết, trong đó nghiên cứu hai mục tiêu, thứ nhất nhằm đánh giá mức độ thuyết minh trên BCTC của các công ty niêm yết và thứ hai tìm xem các nhân tố nào ảnh hưởng đến mức độ thuyết minh của doanh nghiệp trên TTCK Việt Nam. Các nghiên cứu trước đây trên thế giới cũng cho rằng có hai loại đặc điểm lớn của một doanh nghiệp có thể ảnh hưởng đến mức độ thuyết minh BCTC của doanh nghiệp trong phạm vi một thị trường. Loại thứ nhất bao gồm các đặc điểm thuộc về tài chính (financial characteristics ) của một doanh nghiệp, còn loại thứ hai bao gồm các đặc điểm thuộc về quản trị doanh nghiệp (corporate governance characteristics) . Từ kết quả nghiên cứu sẽ có thể đề xuất việc thuyết minh trên BCTC của các doanh nghiệp trên TTCK nhằm nâng cao tính minh bạch thông tin.

## **2. Các khái niệm và cơ sở lý thuyết**

### **2.1 Các khái niệm**

#### *Báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính được hiểu trước hết là việc thực hiện công việc báo cáo trên các báo cáo tài chính (financial reporting), còn xét về mặt công cụ để cung cấp thông tin thì BCTC (financial statements) đề cập đến các bản báo cáo về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và dòng lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh của doanh nghiệp.

Ở Việt Nam, việc lập và trình bày BCTC được quản lý bởi một số quy chế của pháp luật kế toán, khi niêm yết trên TTCK tất cả báo cáo tài chính cũng phải được kiểm toán và báo cáo trước cuộc họp thường niên của công ty. Ngoài những thông tin tài chính, trên BCTC còn phải được công khai các chỉ tiêu phi tài chính theo quy định của pháp luật.

### *Thuyết minh Báo cáo tài chính*

Thuyết minh BCTC theo nghĩa rộng là công bố thông tin trên BCTC (disclosure) được định nghĩa đơn giản hơn là trình bày, công bố các thông tin tài chính, phi tài chính trong bảng thuyết minh BCTC và tất cả các thông tin khác liên quan đến sức khỏe tài chính của doanh nghiệp trên BCTC. Thuyết minh BCTC hiểu theo nghĩa hẹp là bản thuyết minh BCTC (Note to financial statements) trình bày những nội dung cơ bản như đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng, giải thích các phương pháp kế toán được sử dụng để lập BCTC. Trong nghiên cứu này, thuyết minh BCTC được hiểu theo nghĩa rộng.

### *Nội dung thuyết minh BCTC*

Nội dung của thuyết minh BCTC bao gồm phần giải thích của Ban giám đốc và bản thuyết minh BCTC. Phần giải thích của Ban giám đốc trình bày các thông tin cơ bản về doanh nghiệp dưới góc nhìn của nhà quản lý, công khai các thông tin tổng thể hoạt động của doanh nghiệp, cung cấp các dữ liệu lịch sử và triển vọng tương lai cho phép người sử dụng đánh giá thay đổi trong tình trạng tài chính và kết quả hoạt động của doanh nghiệp.

### *Phân loại thuyết minh BCTC*

Dưới góc độ quan hệ với các quy định pháp lý, thuyết minh BCTC được chia làm hai dạng chính là thuyết minh bắt buộc và thuyết minh tự nguyện.

- Thuyết minh bắt buộc là những mục thông tin được trình bày theo yêu cầu của luật định. Thuyết minh bắt buộc đề cập đến những khía cạnh và các mục thông tin được yêu cầu trong chuẩn mực, chế độ kế toán. Chuẩn mực kế toán thường yêu cầu công bố thông tin tối thiểu nhưng không cấm các công ty công bố thêm thông tin. Đa số các thông tin tài chính là các thuyết minh bắt buộc.

- Thuyết minh tự nguyện là những mục thông tin tài chính và phi tài chính thông qua các báo cáo hàng năm vượt hơn cả yêu cầu bắt buộc hoặc liên quan đến pháp luật, có nghĩa là những thông tin nằm ngoài phạm vi quy định của các văn bản luật (Owusu-Ansah, 1998). Thuyết minh tự nguyện chủ yếu là các thuyết minh bổ sung không liên quan đến tình hình tài chính, nhưng lại có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của DN như thuyết minh về trình độ ban quản trị, thuyết minh về tình hình kinh tế xã hội ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp.

## 2.2 Cơ sở lý thuyết

### *Lý thuyết ủy nhiệm*

Lý thuyết ủy nhiệm (agency theory) cho thấy khi tăng cường cơ chế quản trị doanh nghiệp nhằm đảm bảo các nhà quản lý hoạt động vì lợi ích của các cổ đông, sẽ giúp tăng cường kiểm soát nội bộ của công ty và cung cấp biện pháp để giảm thiểu các hành vi cơ hội và thông tin bất đối xứng (Jensen và Meckling, 1976; Leftwich, Watts và Zimmerman, 1981; Welker, 1995). Lúc này, các nhà quản lý không có khả năng che giấu thông tin vì lợi ích riêng của họ trong một môi trường hoạt động được tăng cường giám sát, dẫn đến sự cải thiện toàn diện việc thuyết minh BCTC và chất lượng của báo cáo tài chính. Lý thuyết ủy nhiệm thường được sử dụng để giải thích việc thuyết minh tự nguyện của nhà quản lý (Hossain et al, 1995). Hành vi của nhà quản lý trong vấn đề thuyết minh thường mang tính tự nguyện khi xem xét giữa vấn đề lợi ích và chi phí cho việc thuyết minh. Khi lợi ích của nhà quản lý được đảm bảo, họ sẽ hành động hoàn toàn vì lợi ích của chủ sở hữu, tự nguyện cung cấp thông tin phục vụ cho lợi ích của chủ sở hữu.

### *Lý thuyết thông tin hữu ích*

Lý thuyết thông tin hữu ích (*useful information theory*) là lý thuyết kế toán quy chuẩn trải qua quá trình phát triển từ nhiều nghiên cứu, được sử dụng như một lý thuyết nền tảng để xây dựng khuôn mẫu lý thuyết (conceptual framework). Nó nhấn mạnh nhiệm vụ cơ bản của kế toán là cung cấp thông tin kế toán hữu ích và thích hợp cho các đối tượng sử dụng trong việc ra quyết định. Thông tin thuyết minh phải phù hợp với đối tượng kế toán mà nó phục vụ, nếu phục vụ cho sự quản lý của nhà nước thì thông tin kế toán phải đáp ứng được nhu cầu quản lý kinh tế của nhà nước. Trong khi đó, thông tin cung cấp cho các nhà đầu tư, các cổ đông cần phải đáp ứng được nhu cầu phân tích đánh giá rủi ro kinh doanh, hoạt động hiện tại cũng như triển vọng trong tương lai của doanh nghiệp.

### *Quản trị công ty và thuyết minh BCTC*

Quản trị công ty (*corporate governance*) là cơ chế tổ chức quản lý chịu trách nhiệm cho một hoạt động của công ty (OECD). Mục tiêu chính của quản trị công ty là làm cho nhà đầu tư có thể tin rằng việc quản lý công ty sẽ hành động theo lợi ích của họ để tối đa hóa lợi nhuận của chủ sở hữu (Becht et al, 2005). Sự tách biệt giữa quyền sở hữu và kiểm soát được coi là nguyên nhân chính của các cuộc xung đột giữa nhà quản lý và chủ sở hữu công ty (Jensen và Meckling, 1976). Việc tách biệt quyền quản lý và quyền sở hữu sẽ khuyến khích các nhà quản lý tham gia vào các hoạt động tạo ra nhiều lợi ích cho chính họ. Do đó, họ

có thể có động lực để hạn chế thuyết minh thông tin nhằm để che giấu lợi ích cá nhân của dưới áp lực của kiểm soát của chủ sở hữu.

Mặt khác, quyền sở hữu cũng có thể gây ra các vấn đề thông tin bất đối xứng giữa những người sở hữu và các nhà đầu tư bên ngoài, nhà đầu tư bên ngoài sẽ thấy cần thiết để giám sát quản lý chủ sở hữu bằng cách yêu cầu tăng mức độ thuyết minh báo cáo tài chính. Một nhân tố cũng ảnh hưởng đến mức độ thuyết minh BCTC đó là sự độc lập của hội đồng quản trị sẽ khuyến khích họ theo dõi hiệu quả hoạt động quản lý một cách sát sao hơn, do đó hạn chế hành vi cơ hội của họ. Beasley (1996) cho thấy rằng các thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành và cấu trúc sở hữu đóng vai trò quan trọng trong việc thuyết minh BCTC.

### **3. Các nghiên cứu trước đây**

Trong lịch sử, Cerf (1961) là nhà nghiên cứu đầu tiên đã tiến hành một nghiên cứu thực nghiệm bằng cách sử dụng một nghiên cứu định lượng về mức độ công bố thông tin trên BCTC và liên hệ với biến tài chính và phi tài chính. Nghiên cứu Cerfs được dựa trên một mẫu của 527 công ty Mỹ được niêm yết trên thị trường chứng khoán New York . Ông đã phát triển một chỉ số thuyết minh bao gồm 31 mục. Kết quả cho thấy có mối tương quan tích cực đáng kể giữa mức độ công bố thông tin trên BCTC và quy mô tài sản , cũng như lợi nhuận của một công ty, Đặc biệt các doanh nghiệp niêm yết trên NYSE khác với doanh nghiệp giao dịch trên OTC.

Cerfs (1961) sau đó mở rộng và sửa đổi, đã được sử dụng rộng rãi trong nhiều nghiên cứu khác để kiểm tra tính đầy đủ công bố thông tin tài chính của công ty ở các nước khác nhau. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chỉ số thuyết minh có thể được phân loại thành ba nhóm: nhóm các nước phát triển, các nước đang phát triển, và các nghiên cứu quốc tế. Đây có thể nói là tiền đề cho nhiều nghiên cứu tiếp theo sau đó (Imhoff, 1992;. Lang & Lundholm, 1993; Wallace et al., 1994; Inchausti, 1997; Cooke, 1989a, 1989b, 1989c; Patton & Zelenka, 1997; Priebjrivat, 1991; Abu-Nassar, 1993; Suwaidan, 1997;. Hooks và cộng sự, 2002; Naser & Nuseibeh, 2003; Prencipe, 2004; Alsaeed, 2006; Aljifri, 2008, Hossain và Hammami, 2009; Bhayani, 2012; Ahmed, 2012). Trong khi một số nghiên cứu cho thấy quy mô doanh nghiệp, tình trạng niêm yết, đòn bẩy, và ngành nghề liên quan đáng kể với mức độ thuyết minh BCTC, thì một số kết quả khác cho thấy một số biến khác như lợi nhuận, công ty kiểm toán và tính thanh khoản đã không có ảnh hưởng đến mức độ thuyết minh. Những phát hiện này có thể là do sự khác biệt trong môi trường kinh tế xã hội và chính trị giữa

các quốc gia, cơ cấu tổ chức, các thức xây dựng các chỉ số thuyết minh và không loại trừ là do lỗi lấy mẫu (Cooke & Wallace, 1990; Ahmed & Courtis, 1999).

Liên quan đến kết quả nghiên cứu mức độ thuyết minh BCTC và đặc điểm quản trị công ty Hannifa và Cooke (2002) kiểm tra mức độ thuyết minh tự nguyện trong các báo cáo hàng năm của các công ty niêm yết ở Malaysia được kết hợp với 31 đặc điểm trên BCTC của công ty, được chia thành ba nhóm yếu tố: quản trị công ty, cơ cấu sở hữu và ngành; Kết quả cho thấy có mối liên hệ giữa mức độ thuyết minh BCTC với hai biến quản trị công ty và cơ cấu sở hữu công ty.

#### **4. Giả thuyết nghiên cứu**

Trong nghiên cứu này, các đặc tính (thể hiện qua biến nghiên cứu) của một công ty được lựa chọn trên cơ sở các điều kiện tiên quyết sau đây: (i) Các nhân tố lựa chọn xuất phát từ mối liên quan chặt chẽ về mặt lý thuyết để có thể giải thích mối liên hệ giữa nhân tố và mức độ thuyết minh BCTC của DN ; (ii) các nhân tố lựa chọn xuất phát từ đặc điểm hoạt động của các công ty đang niêm yết trên TTCK Việt nam và (iii) có đủ dữ liệu đo lường các nhân tố đã lựa chọn ở (i) và (ii). Dựa trên các tiêu chí này, chín nhân tố đã được lựa chọn gồm: (1) Quy mô , (2) Tuổi doanh nghiệp , (3) Công ty kiểm toán, (4) Khả năng sinh lợi (5) Tính thanh khoản, (6) Đòn bẩy tài chính (7) Ngành nghề , (8) Cơ cấu cổ phần và (9) Cơ cấu quản trị .

##### **4.1 Quy mô công ty**

Có ba lập luận giải thích ảnh hưởng của nhân tố này. Thứ nhất, công ty có quy mô tài sản lớn sẽ có xu hướng tiết lộ nhiều thông tin hơn các công ty nhỏ. Thứ hai, các doanh nghiệp có quy mô lớn nói chung có mạng lưới kinh doanh rộng, khối lượng sản phẩm lớn, cấu trúc phức tạp hơn các doanh nghiệp có quy mô nhỏ. Do đó, các cấp quản lý cần một hệ thống thông tin chi tiết, phức tạp và nhiều hơn các doanh nghiệp có quy mô nhỏ khác, Thứ ba, các doanh nghiệp có quy mô lớn nhạy cảm hơn với sự giám sát của công chúng, nhà đầu tư, và chính phủ so với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, do đó họ sẽ công bố thông tin rộng rãi hơn để tăng cường cơ hội huy động được nguồn vốn từ các đối tượng này. Dựa trên những cơ sở trên giả thuyết được đặt ra là:

*H<sub>1</sub> : Các doanh nghiệp có quy mô lớn thì thuyết minh thông tin nhiều hơn các doanh nghiệp có quy mô nhỏ.*

## **4.2 Tuổi doanh nghiệp**

Một số nhà nghiên cứu lập luận rằng các công ty lâu năm hơn có thể đã thiết lập hệ thống thuyết minh BCTC với chi phí thấp hơn, hơn nữa, họ có thêm động lực để thuyết minh thông tin này vì có vị thế ổn định, có lợi thế cạnh tranh, Giả thuyết đặt ra là:

*H<sub>2</sub>: Các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động lâu năm thì thuyết minh thông tin nhiều hơn các doanh nghiệp mới thành lập.*

## **4.3 Công ty kiểm toán**

Có lập luận cho rằng các doanh nghiệp được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán hàng đầu như Big Four (Big4) có thể có ảnh hưởng tới mức độ thuyết minh BCTC cao hơn là những doanh nghiệp được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán khác. Giả thuyết đặt ra là :

*H<sub>3</sub>: Các doanh nghiệp được kiểm toán bởi Big4 thì thuyết minh thông tin nhiều hơn các doanh nghiệp được kiểm toán bởi Non-Big4*

## **4.4 Khả năng sinh lợi**

Dựa trên lý thuyết tín hiệu, các nhà nghiên cứu đã lập luận rằng các công ty có khả năng sinh lợi cao có động cơ để phân biệt mình với những người có khả năng sinh lợi thấp hơn để có thể huy động vốn ở mức phí thấp nhất. Giả thuyết đặt ra là :

*H<sub>4</sub>: Các doanh nghiệp có khả năng sinh lợi cao sẽ công bố thông tin nhiều hơn các doanh nghiệp có khả năng sinh lợi thấp.*

## **4.5 Tính thanh khoản**

Tính thanh khoản biểu hiện khả năng của một công ty để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính ngắn hạn mà không cần phải thanh lý tài sản dài hạn hoặc chấm dứt hoạt động. Nhằm mang lại niềm tin cho nhà đầu tư và người cho vay, các công ty này thường có xu hướng cung cấp thêm thông tin tiết trong BCTC về khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính theo đúng thời hạn, điều này sẽ được thuyết minh trong BCTC. Nghiên cứu đặt ra giả thuyết :

*H<sub>5</sub>: Doanh nghiệp có tính thanh khoản cao thì thuyết minh thông tin nhiều hơn các doanh nghiệp có tính thanh khoản thấp*

## **4.6 Đòn bẩy tài chính**

Thứ nhất, các doanh nghiệp có tỉ lệ nợ cao trong cơ cấu vốn sẽ chịu sự giám sát nhiều bên liên quan hơn các doanh nghiệp hoạt động chủ yếu dựa vào vốn chủ sở hữu. Thứ hai, theo lý thuyết ủy nhiệm, chi phí ủy nhiệm tăng tương

ứng với khoản nợ trong cấu trúc vốn của công ty. Nhà quản lý sẽ tự nguyện cung cấp thông tin nhiều hơn để các chủ nợ yên tâm rằng lợi ích của họ được bảo vệ. Nỗ lực thuyết minh thông tin này nhằm giảm chi phí giám sát của chủ nợ và ngăn ngừa khoản nợ bị thu hồi. Nghiên cứu đặt ra giả thuyết là :

*H<sub>6</sub>: Doanh nghiệp có đòn bẩy tài chính cao thì thuyết minh thông tin nhiều hơn các doanh nghiệp có đòn bẩy thấp.*

#### **4.7 Ngành nghề**

Trong nghiên cứu này, không chia thành các ngành mà doanh nghiệp đang hoạt động. Thay vào đó, ngành ở đây chia thành hai nhóm là sản xuất và phi sản xuất. Yếu tố ngành sẽ ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin bởi vì các thuyết minh khác nhau từ một số ngành công nghiệp cũng có thể khác nhau theo truyền thống và được xem như là một biến giải thích trong nghiên cứu này. Giả thuyết được đặt ra là :

*H<sub>7</sub>: Doanh nghiệp thuộc ngành sản xuất thì thuyết minh thông tin nhiều hơn các doanh nghiệp ngành phi sản xuất.*

#### **4.8 Cơ cấu cổ phần**

Cơ cấu cổ phần (equity ownership structure) thể hiện mức độ nắm giữ cổ phần chủ yếu là ai, được tính bằng tỷ lệ cổ phần thuộc sở hữu của nước ngoài, tỷ lệ cổ phần thuộc sở hữu tổ chức trên tổng vốn chủ sở hữu đầu tư của doanh nghiệp. Cơ cấu cổ phần thấp được định nghĩa là ít hơn 5% quyền sở hữu, và cơ cấu cổ phần cao là 5% hoặc cao hơn. Có thể thấy trong công ty có sở hữu nước ngoài cũng như sở hữu là một tổ chức thì các cổ đông này thường có khả năng hơn trong giám sát các hành vi quản lý. Do vậy nhà quản lý có thể giảm chi phí giám sát bằng cách cung cấp thêm thông tin cho các cổ đông. Giả thuyết được đặt ra là:

*H<sub>8</sub>: Tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi cổ đông nước ngoài càng cao thì mức độ công bố thông tin càng cao và tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi cổ đông tổ chức càng cao mức độ công bố thông tin càng cao.*

#### **4.9 Cơ cấu quản trị**

Giám đốc điều hành được coi là chức năng quản lý, trong khi Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện vai trò giám sát hoạt động của công ty. Người chiếm cả hai vai trò vừa là Chủ tịch hội đồng quản trị vừa là tổng giám đốc sẽ có xu hướng che giấu thông tin không thuận lợi của công ty cho nhà đầu tư bên ngoài. Nhiều nghiên cứu cho thấy rằng chủ tịch hội đồng quản trị không phải là tổng giám đốc thì việc thuyết minh BCTC sẽ hiệu quả hơn. Do đó, giả thuyết được đưa ra là :

$H_0$ : Mức độ công bố thông tin sẽ cao ở các công ty có cơ cấu lãnh đạo đơn (giám đốc khác với chủ tịch hội đồng quản trị).

## 5. Phương pháp nghiên cứu

### 5.1 Mẫu nghiên cứu

Các biến trong mô hình nghiên cứu đề nghị sử dụng các dữ liệu thứ cấp có sẵn, lấy từ các báo cáo thường niên chính thức của 150 các doanh nghiệp niêm yết đến cuối năm 2011, được liệt kê trong cả hai sàn giao dịch HOSE và HNX, sau khi loại trừ các ngân hàng và tổ chức tài chính và các trường hợp thông tin không đạt yêu cầu, đề tài còn 137 công ty phù hợp.

### 5.2 Đo lường biến phụ thuộc

Biến phụ thuộc ở đây là mức độ thuyết minh. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp chỉ số thuyết minh để thực hiện: Nếu một công ty thuyết minh một mục thông tin trong báo cáo hàng năm nó được gán là một "1" ; không thuyết minh một mục trên BCTC được gán là "0".

Một điểm cần lưu ý khi sử dụng phương pháp này là việc xác định sự quan trọng của các mục trong đánh giá chỉ số thuyết minh. Các mục sẽ được coi là quan trọng như nhau hay khác nhau để quyết định lựa chọn cách tính sử dụng có trọng số (weighted) hay cách tính không có sử dụng trọng số (unweighted). Chúng tôi lựa chọn cách tính không sử dụng trọng số khi đánh giá các chỉ số thuyết minh.

Trong đó :

$$I_{ij,t} = \frac{\sum_{ij} X_{ij}}{n_{ij}}$$

- $I_{ij,t}$  Chỉ số thuyết minh của công ty thứ j vào thời điểm t,
- $n_{ij}$  Số mục được mong đợi thuyết minh thứ i của công ty thứ j
- $X_{ij} = 1$  nếu mỗi một mục i được thuyết minh, = 0 nếu không được thuyết minh
- t = Số liệu năm 2011

### Xác định thuyết minh bắt buộc

Một thông tin được bắt buộc công bố trên bản thuyết minh BCTC về nguyên tắc sẽ không có sự khác nhau giữa các công ty. Nhưng thực tế, ngay cả khi thông tin bị bắt buộc thuyết minh thì các doanh nghiệp vẫn có sự linh động trong cách họ báo cáo thông tin.

Nghiên cứu xác định thông tin bắt buộc là những mục thông tin được thuyết minh theo yêu cầu của Luật Kế toán Việt Nam, theo yêu cầu của chuẩn

mục và chế độ kế toán Việt Nam quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và các quyết định có liên quan (Bảng 1).

**Bảng 1: Danh mục các mục thuyết minh bắt buộc**

<b>Các mục thuyết minh</b>	<b>Số mục</b>	<b>Tỉ lệ</b>
Thông tin chung về doanh nghiệp	09 mục	5.66%
Đánh giá của Ban Giám đốc	02 mục	1.26%
Chuẩn mực và chế độ áp dụng	03 mục	1.89%
Các chính sách kế toán áp dụng	33 mục	20.75%
Thông tin chi tiết các khoản mục trên B/S, P/L,	53 mục	33.33%
Các thông tin bổ sung	33 mục	20.75%
Báo cáo bộ phận	15 mục	9.43%
Hợp nhất kinh doanh	03 mục	1.89%
Báo cáo tài chính hợp nhất	08 mục	5.04%
<b>Tổng cộng</b>	<b>159</b>	<b>100%</b>

*Xác định thuyết minh tự nguyện*

Theo Cooke (1989a) thuyết minh tự nguyện là việc khai báo những thông tin ngoài những thông tin được yêu cầu của luật pháp. Chúng tôi dựa vào định nghĩa này để xác định các chỉ số thuyết minh bắt buộc đưa vào bảng chấm điểm, những mục thuyết minh chưa được luật hóa mà chi tiết thêm cho các mục thông tin và một số chỉ tiêu được cho là quan trọng đối với việc ra quyết định của nhà đầu tư ngoài được coi là thuyết minh tự nguyện ở nghiên cứu này. Nó được xem là thuyết minh tự nguyện vì mức độ chi tiết được khai báo trong BCTC là do sự lựa chọn của nhà quản lý. Tổng số có 30 mục thuyết minh tự nguyện chia thành các mục chính như trong bảng 2.

**Bảng 2. Danh mục các thuyết minh tự nguyện**

<b>Nội dung thuyết minh</b>	<b>Số mục</b>
Thông tin chung về doanh nghiệp	03 mục
Thông tin về hàng hóa dịch vụ , thị phần	04 mục
Thông tin về lao động trong DN	03 mục
Thông tin về trách nhiệm xã hội	02 mục
Thông tin về đặc điểm nhà quản lý	04 mục
Thông tin hướng tới tương lai	04 mục
Thông tin về rủi ro tài chính	10 mục
<b>Tổng cộng</b>	<b>30 mục</b>

### 5.3 Đo lường các biến độc lập

Cách thức đo lường các biến độc lập được trình bày trong bảng 3.

**Bảng 3: Đo lường các biến trong mô hình**

Nhân tố	Biến	Đo lường
Quy mô doanh nghiệp	asset <sub>i</sub>	Log tổng tài sản
	gross_sale <sub>i</sub>	Doanh thu thuần
	market <sub>i</sub>	Giá trị vốn hóa
Tuổi doanh nghiệp	age <sub>i</sub>	Tính theo số năm từ ngày doanh nghiệp được thành lập đến thời điểm kết thúc năm tài chính 31/12/2011.
Khả năng sinh lợi	profit <sub>i</sub>	Tỷ số lợi nhuận trên doanh thu
	roe <sub>i</sub>	Tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu
Tỷ số đòn bẩy tài chính	leverage <sub>i</sub>	Tổng nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu.
Tính thanh khoản	liquidity <sub>i</sub>	Tỷ lệ giữa tài sản ngắn hạn và nợ phải trả ngắn hạn tại thời điểm cuối năm tài chính lấy từ Bảng cân đối kế toán.
Công ty kiểm toán	audit <sub>i</sub>	Là biến định danh. Quy ước “1” cho công ty kiểm toán là Big 4 và “0” nếu công ty kiểm toán không phải là Big 4.
Ngành nghề	industry <sub>i</sub>	Biến định danh. Quy ước “1” cho doanh nghiệp thuộc ngành sản xuất (manufacturing) và “0” nếu doanh nghiệp không thuộc ngành sản xuất (Non-manufacturing).
Cơ cấu cổ phần	FnO <sub>i</sub>	Tỷ lệ cổ phần thuộc sở hữu của nước ngoài
	InO <sub>i</sub>	Tỷ lệ cổ phần thuộc sở hữu tổ chức
Cơ cấu ban lãnh đạo	BoL <sub>i</sub>	Biến định danh. Quy ước “1” cho doanh nghiệp có giám đốc vừa là chủ tịch hội đồng quản trị, “0” cho doanh nghiệp có giám đốc khác với chủ tịch hội đồng quản trị (Dựa trên Báo cáo Ban Giám đốc được công bố trong báo cáo thường niên).

### 5.4 Mô hình phân tích hồi quy đa biến

$$Y_i = \alpha + \beta_1 \text{asset}_i + \beta_2 \text{gross\_sale}_i + \beta_3 \text{market}_i + \beta_4 \text{age}_i + \beta_5 \text{audit}_i + \beta_6 \text{profit}_i + \beta_7 \text{roe}_i + \beta_8 \text{liquidity}_i + \beta_9 \text{leverage}_i + \beta_{10} \text{industry}_i + \beta_{11} \text{FnO}_i + \beta_{12} \text{InO}_i + \beta_{13} \text{BoL}_i + \varepsilon_i \quad (1)$$

- $Y_i$  = chỉ số thuyết minh của công ty mẫu thứ  $i$
- $\alpha$  = bất biến (the constant term)
- $\beta_i$  = hệ số của các biến giải thích
- $\epsilon_i$  = phần dư (Residual)

Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy cho ba trường hợp của biến phụ thuộc, bao gồm:

- Mức độ thuyết minh tự nguyện
- Mức độ thuyết minh bắt buộc
- Mức độ thuyết minh chung

## 6. Kết quả nghiên cứu

### 6.1 Phân tích mô tả

Từ kết quả thống kê mô tả (Bảng 4) mức độ thuyết minh của mẫu khảo sát cho thấy trị trung bình của chỉ số thuyết minh bắt buộc cao hơn gần gấp đôi trị trung bình của chỉ số thuyết minh tự nguyện (66.22%/39.56%). Điều này cho thấy mức độ thuyết minh tự nguyện của các doanh nghiệp rất thấp.

**Bảng 4: Thống kê mô tả**

	Mẫu	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Chỉ số thuyết minh bắt buộc	137	40.59	88.07	66.2214	10.34930
Chỉ số thuyết minh tự nguyện	137	13.33	83.33	39.5681	16.76205
Chỉ số thuyết minh chung	137	36.64	82.39	60.0138	9.37107

Trị trung bình của chỉ số thuyết minh bắt buộc là khá cao 66.22% , tuy nhiên có sự chênh lệch khá lớn giữa chỉ số thuyết minh thấp nhất và chỉ số thuyết minh cao nhất, thể hiện qua độ lệch chuẩn khá cao 10.35. Điều này cho thấy có sự chênh lệch lớn giữa mức độ thuyết minh bắt buộc giữa các doanh nghiệp. Nếu xét về chỉ số thuyết minh tự nguyện thì sự chênh lệch này càng lớn hơn, độ lệch chuẩn của chỉ số thuyết minh tự nguyện là 16.76.

Như vậy từ kết quả thống kê cho thấy, có sự chênh lệch lớn về mức độ thuyết minh giữa các doanh nghiệp cả về thuyết minh bắt buộc lẫn thuyết minh tự nguyện, nhưng đặc biệt là rất lớn đối với thuyết minh tự nguyện. Về mức độ thuyết minh bắt buộc thì ở Việt Nam dao động từ 39,56% đến 95.4% trong khi đó ở các nước phát triển Nhật Bản là 95% (Cooke, 1992), ở nước đang phát triển

Zimbabwe là 74.4 % (Owusu-Ansah, 1989). Như vậy, có thể thấy tính tuân thủ thuyết minh ở Việt Nam rất thấp do ở Việt Nam chưa có những yêu cầu và hình phạt nghiêm khắc đối với việc thuyết minh, hơn nữa, nhưng đó cũng là điều phổ biến tại các nước đang phát triển với TTCK chưa mạnh

### 6.2 Kết quả của mô hình hồi quy chỉ số thuyết minh tự nguyện

Lựa chọn phương pháp loại trừ dần. Kết quả (bảng 5) cho thấy có hai biến có ý nghĩa (sig. < 0,05) là có ý nghĩa về mặt thống kê.  $R^2$  adj = 0.309 cho biết 30.9% biến thiên trong chỉ số thuyết minh tự nguyện có thể được giải thích bởi mối quan hệ tuyến tính với tỷ lệ vốn hóa và công ty kiểm toán.

**Bảng 5: Kết quả mô hình hồi quy Thuyết minh tự nguyện**

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
	(Constant)	0.125	0.049		2.537	0.012
	Log Giá trị vốn hóa	0.096	0.020	0.382	4.673	0.000
	Công ty Kiểm toán	0.098	0.030	0.267	3.264	0.001

Như vậy quy mô công ty và công ty kiểm toán có tác động đến mức độ thuyết minh tự nguyện trên BCTC của các công ty niêm yết; trong đó quy mô công ty và công ty kiểm toán thuộc Big4 có tác động thuận với mức độ thuyết minh tự nguyện.

### 6.3 Kết quả của mô hình hồi quy chỉ số thuyết minh bắt buộc

Kết quả (bảng 6) cho thấy tất cả các biến không có ý nghĩa giải thích sự biến thiên của chỉ số thuyết minh bắt buộc.

**Bảng 6: Kết quả mô hình hồi quy Thuyết minh bắt buộc**

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
	(Constant)	0.485	0.223		2.177	0.031
	Log Giá trị vốn hóa	0.021	0.034	0.134	0.606	0.545
	Công ty Kiểm toán	-0.023	0.024	-0.104	-0.994	0.322

#### 6.4 Kết quả của mô hình hồi quy chỉ số thuyết minh chung

Kết quả (bảng 7) cho thấy chỉ có một biến có ý nghĩa thống kê là Log Giá trị vốn hóa. Như vậy, các công ty có quy mô càng lớn thì mức độ thuyết minh chung (bao gồm cả tự nguyện và bắt buộc) sẽ càng tăng lên.

**Bảng 7: Kết quả mô hình hồi quy Thuyết minh chung**

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
	B	Std. Error	Beta		
(Constant)	0.492	0.030		16.44	0.000
Log Giá trị vốn hóa	0.048	0.012	0.340	3.966	0.000
Công ty Kiểm toán	0.003	0.021	0.012	0.123	0.903

#### 7. Thảo luận và kết luận

Mức độ thuyết minh chung trung bình ở Việt Nam cao hơn khá nhiều so với Bangladesh (35.45%), Ấn Độ (45.51%), Pakistan (46.29%) Phân tích mô tả cho thấy giá trị trung bình tổng thể công bố thông tin tại Việt nam là 66.22% . Kết luận chính được rút ra từ phân tích hồi quy là chỉ có quy mô công ty và loại công ty kiểm toán là các biến giải thích mạnh mẽ nhất khi nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng thuyết minh BCTC tại VN

Tuy nhiên kết quả cũng cho thấy chỉ có mối tương quan giữa quy mô công ty với chỉ số thuyết minh tự nguyện trong khi không có mối tương quan giữa quy mô công ty với chỉ số thuyết minh bắt buộc. Điều này có nghĩa là quy mô công ty không ảnh hưởng đến mức độ thuyết minh thông tin bắt buộc. Kết quả này có thể được giải thích do quy định về thông tin và công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCK) đối với các công ty niêm yết ngày càng khắt khe hơn. Việc kiểm soát của UBCK về sự tuân thủ của các công ty niêm yết, về chất lượng đánh giá thông tin của kiểm toán độc lập càng chặt chẽ hơn, cộng với ý thức tuân thủ của các doanh nghiệp cũng ngày càng tốt hơn chính vì vậy các công ty niêm yết hiện nay đều tuân thủ thông tin thuyết minh bắt buộc.

Riêng kết quả kiểm định từ biến công ty Kiểm toán, cho thấy các công ty được kiểm toán bởi big4 ngoài yêu cầu thuyết minh bắt buộc trên BCTC theo luật định, họ còn tự nguyện cho doanh nghiệp công bố thêm thông tin tự nguyện nhằm giảm thiểu sự bất đối xứng thông tin giữa các nhà quản lý và các cổ đông.

Ngoài ra, từ kết quả này cũng cho thấy các nhân tố khác như tuổi doanh nghiệp, khả năng sinh lợi, tính thanh khoản, đòn bẩy tài chính, ngành cũng như những nhân tố mang tính chất quản trị công ty như cơ cấu cổ phần và cơ cấu quản trị đều không ảnh hưởng đến mức độ thuyết minh BCTC. Điều này cho thấy thực tế tại VN hiện nay các nhà đầu tư và chủ nợ không quan tâm đến thông tin trên BCTC nhiều, và có thể thấy thông tin phi chính thức hay xu hướng “bầy đàn “ ảnh hưởng đến họ nhiều hơn

Một số hàm ý chính sách có thể rút ra từ kết quả nghiên cứu

- Cần tăng thuyết minh bắt buộc cho các công ty niêm yết trên sàn, là một giải pháp làm cho các công ty phải quan tâm đến vấn đề thuyết minh nhiều hơn trong bối cảnh các công ty chỉ tuân thủ chứ ít tự nguyện công bố thông tin. Đồng thời có các biện pháp chế tài đối với những trường hợp vi phạm để tiếp tăng tỷ lệ tuân thủ lên cao hơn nữa so với mức hiện nay.

- Nghiên cứu này cũng cho thấy rằng các công ty kiểm toán độc lập tại Việt Nam không phải là big4 chưa có vai trò đối với việc tăng cường tư vấn đối với các doanh nghiệp trong việc cung cấp thuyết minh tự nguyện. Điều này một mặt đặt ra một câu hỏi về chất lượng của hoạt động kiểm toán của các doanh nghiệp kiểm toán này và mặt khác, cho thấy khả năng tác động của các doanh nghiệp kiểm toán này đến khách hàng của mình là thấp.

Một số hạn chế và hướng nghiên cứu trong tương lai :

- Hạn chế đầu tiên liên quan đến việc sử dụng các chỉ số lựa chọn để đo lường mức độ công bố thông tin. Mặc dù chỉ số công bố thông tin được coi là phương pháp thích hợp nhất để kiểm tra mức độ công bố thông tin (Marston & Shrivess năm 1991; Botosan năm 1997; Prencipe, 2004), việc giải thích những kết quả bị hạn chế bởi tính hiệu lực và độ tin cậy của các chỉ số được sử dụng trong công bố thông tin nghiên cứu. Mức độ công bố thông tin của công ty có thể bị ảnh hưởng bởi việc lựa chọn chủ quan của các chỉ số trên BCTC. Ngoài ra, chưa có quy chuẩn về mức độ thuyết minh tự nguyện và do đó, cũng là chủ quan không thể tránh khỏi trong quá trình chấm điểm (Owsus-Ansah, 1998b). Do vậy, việc đo lường mức độ thuyết minh của công ty có thể không có được đầy đủ

- Khi nền kinh tế của VN phát triển trong tương lai. Nghiên cứu sâu hơn có thể mở rộng nghiên cứu ở nhiều góc độ khác như phân loại các DN thuyết minh BCTC trước và sau IPO, hoặc mở rộng thêm các biến nghiên cứu như trình độ của kế toán trưởng công ty hay tăng cường nghiên cứu các biến liên quan đến quản trị công ty

### **Tài liệu tham khảo**

- Chow, C. & Wong—Boren, A. (1987), Voluntary financial disclosure by Mexican corporations, *Accounting Review*, 62, (3), p.533-541.
- Cooke (1989a), Disclosure in the Corporate Annual Reports of Swedish Companies, *Accounting and Business Research*, Vol 19, No.74, p.113-124.
- Cooke (1991), An assessment of voluntary disclosure in the annual reports of Japanese corporations, *The International Journal of Accounting*, 26, (3), p.174-189.
- Cooke (1992), The Impact of Size, Stock Market Listing and Industry Type on Disclosure in the Annual Reports of Japanese Listed Corporations, *Accounting and Business Research*, Vol 22, No.87, p.229-237.
- Jensen and Meckling (1976), Theory of the Firm: Managerial Behavior, Agency Costs and Ownership Structure, *Journal of Financial Economics*, V. 3, No. 4, p. 305-360.
- Lang, & Lundholm, (1993), Cross—sectional determinants of analysts ratings of corporate disclosure, *Journal of Accounting Research*, 31, p.246-271

# **Đánh giá chất lượng thông tin trình bày trên báo cáo thường niên của các công ty thủy sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam**

**Đỗ Thị Ly**

*Thạc sĩ, Giảng viên, Trường Đại học Nha Trang*

---

## **Tóm tắt**

Chất lượng thông tin là chủ đề được quan tâm ngày càng nhiều khi Việt Nam xây dựng các văn bản pháp quy trong lĩnh vực kế toán tài chính: Tiêu chí để đánh giá chất lượng thông tin theo thông lệ quốc tế được sử dụng để đánh giá cho các thông tin trình bày trên các báo cáo thuộc về tài chính khi áp dụng trong bối cảnh của Việt Nam liệu có phù hợp và cần phải điều chỉnh như thế nào? Thông tin về doanh nghiệp niêm yết được cung cấp thông qua báo cáo thường niên, chất lượng thông tin trình bày trên báo cáo thường niên sẽ được đo lường như thế nào?

Nghiên cứu này sử dụng các đo lường chất lượng thông tin được thực hiện trong nghiên cứu của Beest & Braam (2013) để đánh giá chất lượng thông tin trình bày trên báo cáo thường niên (BCTN) năm 2013 của 20 công ty thủy sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Đồng thời để đưa ra các kiến nghị hoàn thiện chất lượng thông tin nghiên cứu cũng thực hiện khảo sát về nhu cầu thông tin của 129 đối tượng sử dụng báo cáo thường niên. Kết quả nghiên cứu cho thấy các BCTN trong mẫu nghiên cứu cung cấp được 68% thông tin cần thiết cho các đối tượng sử dụng và đề gia tăng chất lượng thông tin trình bày trên BCTN thì cần bổ sung các báo cáo cũng như các thông tin chi tiết hơn.

Với kết quả của đạt được nghiên cứu mở ra hướng nghiên cứu về đo lường chất lượng thông tin trên các báo cáo thuộc về tài chính trong bối cảnh Việt Nam đã và đang hoàn thiện các chuẩn mực và chế độ kế toán cho phù hợp với thông lệ quốc tế.

*Từ khóa:* Báo cáo thường niên, Đánh giá chất lượng thông tin thuộc về tài chính

---

## 1. Đặt vấn đề

Báo cáo thường niên cung cấp thông tin về tình hình tài chính và tình hình hoạt động của doanh nghiệp cho các đối tượng bên ngoài sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Theo Từ điển Tài chính và đầu tư, báo cáo thường niên được soạn thảo cung cấp thông tin về kết quả đạt được của năm báo cáo và trình bày hình ảnh, lịch sử hoạt động của công ty. Theo Từ điển Kế toán Barron, báo cáo thường niên được sử dụng cung cấp thông tin cho các cổ đông hiện hữu, các nhà đầu tư tiềm năng, chủ nợ, nhân viên của công ty, cơ quan quản lý nhà nước và các đối tượng quan tâm khác. Lê Thị Tú Oanh (2012) nhận định báo cáo thường niên là báo cáo phản ánh, đánh giá phân tích tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp sau một quá trình hoạt động, đặc biệt là năm báo cáo. Theo Marco Mongiello (2009), BCTN bao gồm hệ thống các báo cáo: Thư gửi cổ đông của chủ tịch Hội đồng quản trị (HDQT); Tóm tắt tình hình hoạt động; Báo cáo của HDQT; Báo cáo của Ban giám đốc; Báo cáo tài chính đã kiểm toán. Các báo cáo này là một hệ thống có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, mỗi loại báo cáo truyền tải những thông tin riêng nhưng khi đọc BCTN cần đọc và phân tích các báo cáo trong mối tương quan. Như vậy, báo cáo thường niên có thể cung cấp thông tin về doanh nghiệp một cách toàn diện nhất cho các đối tượng sử dụng. Bên cạnh đó báo cáo thường niên còn là công cụ hữu hiệu trong việc giới thiệu, quảng bá hình ảnh của doanh nghiệp.

Nghiên cứu về công bố thông tin trên BCTN và đo lường chất lượng thông tin trên BCTN đã được thực hiện trong một số nghiên cứu trong đó đưa ra phương pháp đo lường chất lượng thông tin theo các đặc điểm của thông tin tài chính hữu ích. Ferdy van Beest & cộng sự (2009) đã thực hiện đánh giá chất lượng thông tin trên các BCTN theo mẫu 10-K của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán (TTCK) Mỹ và thấy rằng các đặc điểm định tính của thông tin tài chính hữu ích không thể được đo lường riêng biệt, đồng thời nghiên cứu này còn xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin. Geert Braam & Ferdy van Beest (2013) bổ sung các đo lường và tiến hành nghiên cứu so sánh chất lượng thông tin của các BCTN của các công ty niêm yết trên TTCK Mỹ và Anh. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng chất lượng thông tin trình bày trên các BCTN của các công ty ở hai TTCK Mỹ và Anh là khác nhau và các đặc điểm định tính của thông tin tài chính hữu ích không thể đo lường riêng biệt. Deema A.M Kallob (2013) sử dụng phương pháp đo lường của Beest và Braam (2013) để đo lường chất lượng các báo cáo thuộc về tài chính của các ngân hàng ở Palestine cũng cho thấy các báo cáo thuộc về tài chính có phản ánh các đặc điểm định tính của thông tin tài chính hữu ích. Raida Chakroun & Hussainey (2013) cũng sử dụng phương pháp đo lường chất lượng thông tin của Beest & Braam

(2013) để xác định điểm chất lượng thông tin sau đó thực hiện kiểm định để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trình bày trên BCTN của các công ty niêm yết ở Tuynidi. Các nghiên cứu trên đều sử dụng các đặc điểm định tính của thông tin tài chính hữu ích để đo lường chất lượng thông tin trên báo cáo thường niên. Tuy nhiên các nghiên cứu này được thực hiện ở các quốc gia có thị trường chứng khoán phát triển lâu đời như Mỹ, Anh nên phương pháp đo lường được sử dụng trong các nghiên cứu với bối cảnh nghiên cứu như Việt Nam liệu có phù hợp.

Ở Việt Nam tính đến thời điểm hiện tại các nghiên cứu đã công bố về chất lượng thông tin trình bày trên báo cáo tài chính được thực hiện tương đối nhiều, còn các nghiên cứu về báo cáo thường niên và phương pháp đo lường chất lượng thông tin trình bày trên báo cáo thường niên chưa được công bố nhiều. Lê Thị Tú Oanh (2012) thực hiện khảo sát nhóm đối tượng chuyên gia và nhà đầu tư từ đó chỉ ra những ưu điểm và hạn chế trong BCTN. Tiếp đến Tạ Quang Bình (2012) nghiên cứu về thực trạng công bố thông tin tự nguyện trên các BCTN của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam đã chỉ ra rằng các công ty muốn gia tăng chất lượng của các BCTN phải bổ sung thêm các thông tin. Nghiên cứu của Lê Trường Vinh (2008) có thể xem là có sự tương đồng với nghiên cứu này, tác giả Lê Trường Vinh đánh giá mức độ minh bạch của thông tin trình bày trên báo cáo tài chính của các công ty niêm yết thông qua các biến đo lường sau đó kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ minh bạch của thông tin. Tuy nhiên nghiên cứu của Lê Trường Vinh đánh giá mức độ minh bạch xét theo khía cạnh tài chính và thông tin thuộc về BCTC là chủ yếu. Như vậy các nghiên cứu về chất lượng thông tin trình bày trên BCTN và xác định phương pháp đo lường chất lượng thông tin cho phù hợp với bối cảnh của Việt Nam là vấn đề nghiên cứu có ý nghĩa lý luận và thực tiễn.

## **2. Tổng quan**

Chất lượng thông tin luôn gắn liền với mục tiêu là tạo ra tính hữu ích cao nhất cho các đối tượng sử dụng thông tin khác nhau. Chất lượng thông tin trên báo cáo thường niên được xác định là chất lượng của sản phẩm do hệ thống thông tin trong doanh nghiệp tạo ra thông qua quá trình thu thập, xử lý, tổng hợp thông tin để hình thành nên một hệ thống các thông tin phản ánh tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các tình hình khác liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Thông tin trên báo cáo thường niên bao gồm các thông tin tài chính và phi tài chính do đó để đánh giá chất lượng thông tin trên báo cáo thường niên phải đưa ra được các tiêu thức đánh giá cho thông tin tài chính và thông tin phi tài

chính. Thông tin tài chính là hữu ích khi chúng đáp ứng các tiêu chuẩn đặc điểm chất lượng của thông tin, do đó chất lượng thông tin trình bày trên BCTN sẽ được đo lường thông qua việc xác định mức độ đáp ứng các đặc điểm chất lượng thông tin.

Khuôn mẫu lý thuyết của IASB (2010) và FASB (2010) cũng như bản dự thảo chuẩn mực chung của Việt Nam “*Khuôn khổ của việc lập, trình bày báo cáo tài chính*” trình bày các đặc điểm chất lượng của thông tin theo hai nhóm đặc điểm định tính cơ bản của thông tin tài chính hữu ích: Thích hợp, Trình bày trung thực và đặc điểm định tính nâng cao của thông tin tài chính hữu ích: Có thể so sánh được, kiểm chứng được, kịp thời, dễ hiểu. Theo đó, thông tin tài chính hữu ích là các thông tin thích hợp và được trình bày trung thực. Tính hữu ích của thông tin tài chính được nâng cao nếu thông tin đó có thể so sánh được, kiểm chứng được, kịp thời và dễ hiểu.

Để xác định được phương pháp đo lường chất lượng thông tin trình bày trên báo cáo thường niên trong bối cảnh thị trường chứng khoán của Việt Nam đang trong tiến trình hoàn thiện khung pháp lý quy định về công bố thông tin, nghiên cứu này sử dụng các đo lường của Beest & Braam (2013) để đo lường chất lượng thông tin trên BCTN với ngành được lựa chọn là ngành Thủy sản hiện nay đang là một trong những ngành gặp khó khăn trong việc thu hút vốn và là ngành kinh tế mũi nhọn của nước ta. Theo đó thông tin trình bày trên BCTN được đánh giá theo các đặc điểm định tính thích hợp, trình bày trung thực, dễ hiểu, có khả năng so sánh và kịp thời.

Tính thích hợp (*Relevance*) của thông tin được đánh giá qua việc sử dụng giá trị hợp lý hay giá gốc trong ghi nhận BCTC, thông tin phi tài chính, thông tin về rủi ro, thông tin về tương lai, thông tin về trách nhiệm xã hội, thông tin về các khoản lờ/lỗi bất thường, thông tin về chính sách nhân sự, thông tin về các báo cáo bộ phận, thông tin về phân tích dòng tiền, thông tin chi tiết về TSCĐ vô hình, thông tin về các hoạt động ngoài bảng, thông tin về cơ cấu nguồn vốn, thông tin liên quan hoạt động liên tục.

Trình bày trung thực (*Faithful Representation*) được đánh giá qua thông tin về căn cứ lựa chọn các ước tính kế toán, thông tin về việc tuân thủ các nguyên tắc kế toán, ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính, thông tin chi tiết về quản trị công ty, thông tin về tuân thủ và áp dụng các chuẩn mực và chế độ kế toán, thông tin liên quan đến trích lập và hoàn nhập dự phòng, thông tin liên quan đến thù lao và các khoản lợi ích của ban giám đốc và HĐQT, Ban kiểm soát.

Đễ hiểu (*Understandability*) được đánh giá qua cách trình bày BCTN, số lượng các bảng biểu, thuật ngữ chuyên môn ngành thủy sản, số trang các từ viết tắt, thông tin về sứ mạng và chiến lược, mức độ hiểu về BCTN của người đánh giá.

Khả năng so sánh (*Comparability*) được đánh giá thông qua thông tin về những thay đổi trong chính sách kế toán, thông tin về những thay đổi trong ước tính kế toán, thông tin liên quan so sánh và ảnh hưởng của thay đổi chính sách kế toán, các chỉ số và tỷ số tài chính, thông tin về cổ phiếu/cổ đông, thông tin liên quan đến ngành và đối thủ cạnh tranh.

Kịp thời (*Timeliness*) được đánh giá qua thời gian công bố báo cáo tài chính đã kiểm toán sau khi kết thúc năm tài chính.

Các đặc điểm định tính của thông tin tài chính hữu ích được áp dụng đối với các thông tin tài chính cung cấp trong các BCTC, cũng như đối với các thông tin tài chính được cung cấp bằng các hình thức khác. Chi phí là yếu tố chính cản trở khả năng của đơn vị trong việc cung cấp các thông tin tài chính hữu ích. Người cung cấp thông tin tài chính cần cố gắng thu thập, xử lý, kiểm chứng và công bố thông tin tài chính, nhưng người sử dụng báo cáo tài chính cuối cùng chịu những chi phí dưới hình thức giảm thu nhập và cũng phải bỏ ra chi phí để phân tích, giải thích các thông tin được cung cấp. Nếu không được cung cấp thông tin cần thiết, người sử dụng báo cáo tài chính sẽ phải bỏ thêm chi phí để ước tính hoặc có được những thông tin đó ở nơi khác. Việc báo cáo thông tin tài chính thích hợp và trung thực giúp người sử dụng đưa ra các quyết định tin cậy, làm tăng chức năng hoạt động hiệu quả của thị trường vốn và giảm chi phí vốn cho nền kinh tế. Tuy nhiên, việc cung cấp tất cả các thông tin mà mọi người sử dụng báo cáo tài chính cần là không thể. Khi xem xét các rào cản chi phí, nhà quản lý cần đánh giá liệu những lợi ích thu được từ việc báo cáo thông tin có tương xứng với các chi phí phát sinh để cung cấp và sử dụng thông tin đó hay không. Do vậy, việc cung cấp thông tin trình bày trên BCTN có chất lượng sẽ là vấn đề quan tâm của nhiều đối tượng và gia tăng chất lượng thông tin trình bày trên BCTN là cần thiết.

Như vậy chất lượng thông tin được đánh giá thông qua việc xem xét tính hữu ích của thông tin theo các đặc điểm định tính cơ bản và đặc điểm định tính nâng cao, phương pháp đánh giá chất lượng thông tin được sử dụng ở nghiên cứu này đã được nghiên cứu ở các nước phát triển, điển hình là nghiên cứu của Beest và Braam (2013).

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu được thực hiện theo hai bước nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Trong giai đoạn nghiên cứu sơ bộ tác giả tổng hợp các lý thuyết về BCTN, về thông tin tài chính hữu ích và phương pháp đo lường chất lượng thông tin đồng thời tổng hợp các nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến chất lượng thông tin trên báo cáo thường niên, bên cạnh đó tác giả tiến hành phỏng vấn 10 chuyên gia có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kế toán – kiểm toán, tài chính – ngân hàng. Kết quả nghiên cứu của giai đoạn nghiên cứu sơ bộ là xây dựng được bảng câu hỏi đánh giá chất lượng báo cáo thường niên và bảng câu hỏi khảo sát nhu cầu thông tin của đối tượng sử dụng.

Trong giai đoạn nghiên cứu chính thức tác giả tiến hành theo hai bước. Đầu tiên tác giả tiến hành khảo sát thử với 10 đối tượng có kinh nghiệm trong nghiên cứu tài chính kế toán để tiến hành kiểm tra độ phù hợp của phương pháp đo lường chất lượng thông tin trình bày trên báo cáo thường niên, kết quả thu được là việc hoàn thiện bảng câu hỏi sử dụng đánh giá chất lượng thông tin. Bảng câu hỏi này được đưa vào nghiên cứu chính thức với 20 đối tượng có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kế toán tài chính. Các BCTN năm 2013 của các công ty thủy sản niêm yết trên TTCK được chuyển trực tiếp cho các đối tượng đánh giá, để thuận tiện cho việc đánh giá tác giả đã gấp sẵn các trang nội dung BCTN có liên quan tới các mục hỏi đánh giá. Mỗi BCTN được 10 đối tượng đánh giá nên tổng số mẫu đánh giá chất lượng thông tin thu được là 200. Điểm chất lượng thông tin được tính trung bình cho từng BCTN và từng đặc điểm chất lượng thông tin.

Đồng thời với việc đánh giá chất lượng thông tin, tác giả tiến hành khảo sát 129 đối tượng sử dụng BCTN về nhu cầu các thông tin trình bày trên BCTN. Kết quả thu được từ giai đoạn nghiên cứu chính thức được mã hóa và đưa vào xử lý bằng phần mềm SPSS IBM 20.0 và sử dụng các thủ tục phân tích dữ liệu để phân tích các kết quả nghiên cứu thu được. Kết quả nghiên cứu thu được là căn cứ để hoàn thiện BCTN cho các công ty thủy sản niêm yết trên TTCK Việt Nam.

### **4. Kết quả nghiên cứu**

Kết quả điểm chất lượng thông tin trung bình của các công ty ngành thủy sản niêm yết trên TTCK trước khi sử dụng thủ tục phân tích nhân tố khám phá (EFA) là 3.32 tương ứng 66.4%. Trong đó thông tin thích hợp 62.4%, thông tin trình bày trung thực 73%, thông tin dễ hiểu 71,6%, thông tin có khả năng so sánh 60,8%, thông tin kịp thời 79%. Kết quả nghiên cứu thu được căn cứ trên kết quả đánh giá của các chuyên gia kế toán tài chính, phù hợp với tình hình thực tế cung cấp thông tin hiện nay của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam.

Thông tin được các công ty niêm yết mới chỉ đáp ứng được 60-70% nhu cầu thông tin của người sử dụng, các thông tin công bố hạn chế hoặc không công bố có thể do doanh nghiệp không công bố hoặc do qui định về công bố thông tin không yêu cầu các công ty phải công bố chi tiết các thông tin.

**Bảng 1: Điểm chất lượng thông tin trình bày trên báo cáo thường niên**

	Số quan sát	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	%	Độ lệch chuẩn
R-Thích hợp	200	2.08	3.69	3.12	62,40	0.33
F-Trình bày trung thực	200	3.00	4.71	3.65	73,00	0.30
U-Dễ hiểu	200	2.50	4.33	3.58	71,60	0.35
C-Khả năng so sánh	200	1.83	4.00	3.04	60,80	0.41
T-Kịp thời	200	3.00	5.00	3.95	79,00	0.38
<b>Điểm chất lượng công bố thông tin</b>	<b>200</b>	<b>2.61</b>	<b>3.79</b>	<b>3.32</b>	<b>66,40</b>	<b>0.24</b>

Tuy nhiên nếu đánh giá chất lượng thông tin theo các đặc điểm định tính riêng biệt thì kết quả đánh giá chưa thực sự chính xác, bước tiếp theo tác giả sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA để xác định sự kết hợp các đặc điểm định tính của thông tin khi đánh giá chất lượng. Kết quả thu được cũng minh chứng cho các qui định trong chuẩn mực chung “Khuôn khổ của việc lập và trình bày BCTC” về việc áp dụng các đặc điểm định tính của thông tin tài chính hữu ích.

**Bảng 02: Điểm chất lượng thông tin trình bày trên báo cáo thường niên sau khi phân tích EFA**

	Số quan sát	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	%	Độ lệch chuẩn
Thích hợp và Khả năng so sánh	200	1.50	5.00	3.26	65,20	0.64
Trình bày trung thực và Thích hợp	200	2.00	4.20	3.31	66,20	0.50
Khả năng so sánh, Thích hợp và Dễ hiểu	200	2.20	4.80	3.60	72,00	0.56
<b>Điểm chất lượng công bố thông tin</b>	<b>200</b>	<b>2.14</b>	<b>4.50</b>	<b>3.40</b>	<b>68,00</b>	<b>0.46</b>

Thông tin được cung cấp trên các BCTN của các công ty thủy sản niêm yết trên TTCK có điểm chất lượng trung bình là 68%. Kết quả nghiên cứu thu được tương đối phù hợp với thực tế cung cấp thông tin trên các BCTN của các công ty niêm yết theo các chuyên gia có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, chứng khoán. Điểm nổi bật của nghiên cứu là chỉ ra được sự kết hợp khi sử dụng các đặc điểm định tính của thông tin tài chính hữu ích đánh giá chất lượng thông tin. Theo qui định trong chuẩn mực chung, thông tin tài chính hữu ích trước tiên phải thích hợp và trình bày trung thực sau đó giá trị của thông tin sẽ được nâng lên nếu thỏa các tiêu chuẩn thông tin có khả năng so sánh và dễ hiểu. Thông tin được trình bày trên BCTN của các công ty ngành Thủy sản được đánh giá là thích hợp và trình bày trung thực 66,20%; thích hợp và có khả năng so sánh là 65,2%; thích hợp, có khả năng so sánh và dễ hiểu là 72%. Nhìn chung BCTN của các công ty ngành Thủy sản niêm yết trên TTCK Việt Nam đã cung cấp được các thông tin cơ bản về doanh nghiệp giúp cho các đối tượng sử dụng cho việc đưa ra các quyết định kinh tế. Hiện nay các qui định về công bố thông tin trên TTCK Việt Nam đã và đang được hoàn thiện, vai trò của BCTN đã được các doanh nghiệp cũng như các đối tượng liên quan TTCK quan tâm nhiều hơn. Do đó gia tăng chất lượng thông tin trình bày trên BCTN là vấn đề rất được quan tâm, để đưa ra các kiến nghị hoàn thiện BCTN góp phần nâng cao chất lượng thông tin bước tiếp theo nghiên cứu tiến hành khảo sát nhu cầu thông tin của các nhóm đối tượng sử dụng thông tin.

Theo kết quả khảo sát nhu cầu thông tin trình bày trên BCTN các đối tượng được phân chia theo các nhóm ngành chứng khoán, kiểm toán, giảng viên, kế toán, ngân hàng thì mỗi nhóm ngành có nhu cầu bổ sung các báo cáo khác nhau vào hệ thống BCTN hiện nay. Nhóm ngành chứng khoán là đối tượng sử dụng và có sự am hiểu tương đối về BCTN của các công ty niêm yết cần bổ sung các báo cáo như báo cáo tóm tắt kết quả kinh doanh qua các năm, báo cáo hoạt động kiểm toán nội bộ, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu. Nhóm kiểm toán có nhu cầu bổ sung các báo cáo như báo cáo ban kiểm soát, báo cáo hoạt động kiểm toán nội bộ, báo cáo chính sách kế toán áp dụng. Nhu cầu bổ sung các báo cáo vào BCTN của nhóm đối tượng ngân hàng ở mức độ bình thường vì nhóm đối tượng này có các nguồn thông tin khác phục vụ trực tiếp cho việc đưa ra các quyết định tín dụng. Nhóm giảng viên và kế toán đều có nhu cầu bổ sung báo cáo chính sách kế toán áp dụng vào hệ thống BCTN. Báo cáo chính sách kế toán áp dụng đã được một số quốc gia như Trung Quốc, Mỹ yêu cầu các công ty niêm yết trên TTCK bắt buộc phải công bố. Hiện nay các công ty lớn niêm yết trên TTCK Việt Nam đã có sự đầu tư cho việc lập BCTN trong đó đáng chú ý là việc lập báo cáo phát triển bền vững, kết quả khảo sát thu được thì chỉ có nhóm đối

tượng giảng viên có sự đồng ý cao cho việc bổ sung báo cáo này vào BCTN các đối tượng còn lại không có nhu cầu hoặc ý kiến ở mức bình thường.

Để gia tăng chất lượng thông tin thì khi soạn thảo BCTN theo ý kiến của các nhóm đối tượng sử dụng BCTN các công ty nên bổ sung chi tiết các thông tin công bố tự nguyện vì chính những thông tin này sẽ rất hữu ích phục vụ cho việc đưa ra các quyết định tối ưu. Thông tin cần bổ sung chi tiết theo kết quả khảo sát được phân chia theo các nhóm như thông tin chung (chi tiết cơ cấu cổ đông, sự thay đổi cơ cấu cổ đông), thông tin tài chính (tình hình thực hiện và đầu tư các dự án, phân tích dòng tiền), thông tin tương lai (định hướng phát triển, triển vọng về sản phẩm chủ lực, dự báo doanh thu và lợi nhuận), thông tin về rủi ro và quản lý rủi ro (dự báo rủi ro quan trọng và quản lý rủi ro, phân tích SWOT), thông tin kế toán – kiểm toán (báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu, thay đổi các ước tính kế toán, chi tiết các giao dịch với các bên liên quan), thông tin về trách nhiệm xã hội (quan hệ với nhà đầu tư, đóng góp của công ty cho cộng đồng, chương trình bảo vệ môi trường). Thông tin được cung cấp càng nhiều thì sẽ góp phần hạn chế tình trạng bất cân xứng thông tin trên TTCK nhất là đối với thị trường mới thành lập và đang trong giai đoạn hoàn thiện về qui mô, tổ chức và các qui định hoạt động như TTCK Việt Nam.

## **5. Bàn luận và kết luận**

Đánh giá chất lượng thông tin trình bày trên BCTN là rất khó để đưa ra được các đo lường chính xác vì khái niệm về thông tin có chất lượng còn tùy thuộc vào cảm nhận của người sử dụng thông tin và người đánh giá thông tin. Nghiên cứu này tiến hành đánh giá chất lượng thông tin công bố trên BCTN của các công ty ngành Thủy sản niêm yết trên TTCK Việt Nam năm 2013. Kết quả nghiên cứu phản ánh thực trạng thông tin công bố trên BCTN cũng đã cung cấp được các thông tin cơ bản cho các đối tượng sử dụng làm tư liệu tham khảo trong quá trình đánh giá về doanh nghiệp phục vụ cho việc đưa ra các quyết định đầu tư. Tuy nhiên để góp phần gia tăng chất lượng thông tin đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng của thông tin tài chính hữu ích theo qui định trong dự thảo chuẩn mực chung “Khuôn khổ của việc lập và trình bày BCTC” thì các doanh nghiệp cần phải quan tâm hơn nữa tới quá trình cung cấp thông tin trên BCTN từ khâu thiết kế đến khi cung cấp thông tin tới đối tượng sử dụng.

Cơ quan nhà nước ban hành các qui định về công bố thông tin trên TTCK cần thiết phải hoàn thiện khung pháp lý để phù hợp với yêu cầu về thông tin của các đối tượng sử dụng. Trước tiên, Ủy ban chứng khoán nên đưa ra qui định về công bố thông tin trên BCTN dưới hai dạng (1) những thông tin chung trên

BCTN mà tất cả các doanh nghiệp niêm yết phải công bố (2) những thông tin công bố theo từng nhóm ngành. Bên cạnh đó để phù hợp với thông lệ quốc tế Ủy ban chứng khoán Nhà nước nên xem xét về thời gian công bố từng loại thông tin và đưa ra hệ thống các biểu mẫu tương ứng bao gồm biểu mẫu BCTN bao gồm các thông tin toàn diện về tình hình tài chính và tình hình hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính với thời gian công bố là hàng năm trong đó BCTC năm trong BCTN phải được sự chấp thuận của kiểm toán độc lập; biểu mẫu báo cáo quý bao gồm các thông tin về tình hình tài chính, tình hình hoạt động kinh doanh trong quý vừa qua ; biểu mẫu báo cáo hiện hành công bố thông tin bất thường. Để việc thực hiện công bố thông tin trên BCTN của các công ty tuân thủ các quy định thì việc ban hành quy định xử phạt hành chính khi các công ty niêm yết vi phạm công bố thông tin trên BCTN. Ngoài ra để đảm bảo thông tin trên BCTN luôn được cập nhật các thông tin mới về doanh nghiệp thì Ủy ban chứng khoán Nhà nước nên thành lập một ủy ban giám sát và kiểm soát các BCTN khi nộp và công bố thông tin tới đối tượng sử dụng. Khi thực hiện đồng bộ các giải pháp trên thì chất lượng thông tin trình bày trên BCTN sẽ được cải thiện đáp ứng nhu cầu của người sử dụng thông tin.

Đối với các công ty thủy sản niêm yết khi công bố thông tin trên BCTN để gia tăng chất lượng thông tin cần quan tâm hơn tới việc thiết kế trình bày BCTN và cung cấp các thông tin chi tiết hơn đặc biệt là đối với các thông tin công bố tự nguyện.

Nghiên cứu đã đạt được những kết quả nhất định. Trước tiên, nghiên cứu đã đưa các đo lường được sử dụng trong nghiên cứu của Beest & Braam (2013) để đánh giá chất lượng thông tin trình bày trên BCTN. Khi đo lường chất lượng thông tin theo các đặc điểm định tính của thông tin tài chính hữu ích thì phải có sự kết hợp các đặc điểm định tính cơ bản và đặc điểm định tính nâng cao. Nghiên cứu cũng đã đưa ra các kiến nghị đối với các bên liên quan như Ủy ban chứng khoán Nhà nước, các công ty Thủy sản niêm yết và các đối tượng sử dụng căn cứ trên kết quả khảo sát ý kiến của nhóm đối tượng sử dụng BCTN. Bên cạnh những mặt đạt được, nghiên cứu cũng có một vài hạn chế về mẫu thu thập, thời gian thu thập dữ liệu và chưa thực hiện nghiên cứu định lượng để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin. Vì vậy các nghiên cứu trong tương lai về chất lượng thông tin trình bày trên BCTN nên mở rộng phạm vi mẫu, thời gian thu thập dữ liệu và thực hiện nghiên cứu định lượng xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin.

## Tài liệu tham khảo

### *Tiếng Việt*

- Bùi Kim Yên, 2010. Ngăn ngừa và hạn chế vi phạm trong BCTC và công bố thông tin của các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán TP.HCM. Công trình nghiên cứu khoa học. Đại học Kinh tế TP.HCM.
- Bùi Kim Yên, 2010. Ngăn ngừa và hạn chế vi phạm trong BCTC và công bố thông tin của các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán TP.HCM. Công trình nghiên cứu khoa học. Đại học Kinh tế TP.HCM.
- Bùi Văn Dương, 2000. Hướng dẫn thực hành kế toán doanh nghiệp lập và phân tích báo cáo tài chính. Nhà xuất bản thống kê.
- Các chuẩn mực kế toán quốc tế, 2000. Tài liệu hướng dẫn thực hành. Nhà xuất bản chính trị quốc gia.
- Dự thảo chuẩn mực chung “Khuôn khổ của việc lập, trình bày báo cáo tài chính” ban hành ngày 03/10/2013.
- Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008. Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS. Nhà xuất bản Hồng Đức.
- Lê Thị Tú Oanh, 2012. Hoàn thiện hệ thống báo cáo thường niên trong các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Luận án tiến sĩ kinh doanh và quản lý. Đại học Kinh tế quốc dân.
- Lê Trường Vinh, 2008. Minh bạch thông tin các doanh nghiệp niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán TP.HCM. Luận văn thạc sĩ kinh tế. Đại học Kinh tế TP.HCM.
- Nguyễn Đình Thọ, 2011. Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh. Nhà xuất bản lao động – xã hội.
- Nguyễn Thế Lộc & Vũ Hữu Đức, 2010. Áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế. Nhà xuất bản lao động – xã hội.
- Quyết định 12/2007/QĐ-BTC quyết định về việc ban hành quy chế quản trị công ty áp dụng cho các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán trung tâm giao dịch chứng khoán.
- Quyết định 15/2006/QĐ-BTC chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Sổ tay công bố thông tin cho công ty niêm yết, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- Thông tư 121/2012/TT-BTC quy định về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng.
- Thông tư 09/2010/TT-BTC hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Thông tư 52/2012/TT-BTC hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thông tư 244/2009/TT-BTC hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Võ Văn Nhị và cộng sự, 2011. Hoàn thiện hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam để nâng cao tính hữu ích của thông tin kế toán cho các đối tượng sử dụng. Công trình nghiên cứu khoa học. Đại học Kinh tế TP.HCM.

### **Tiếng Anh**

Beretta & Bozzolan, 2004. A framework for the analysis of firm risk communication. *The International Journal of Accounting*, 39 (3), 265 – 288.

Deema A.M Kallob, 2013. Using the information Qualitative Characteristics in measuring the quality of financial reporting of the Palestinian banking sector. Master Degree in Accounting. Islamic University of Gaza.

Dobler, Lajili & Zeghal, 2012. Attributes of corporate risk disclosure: A theoretical foundation. *Accounting, Auditing and Accountability Journal*, 15 (3), 282-311.

Ferdy van Beest & et al, 2009. Quality of Financial Reporting: measuring qualitative characteristics. Nice working paper.

Financial Accounting Standards Board [FASB], 2008. Financial accounting series, statement of financial accounting standards: Exposure draft on an improved conceptual framework for financial reporting. Norwalk.

Financial Accounting Standards Board [FASB], 2010. Conceptual framework for financial reporting (chapter 3: Qualitative characteristics of useful financial information). Statement of financial accounting concepts No.8, Norwalk, CT.

Gaeremynck & Willekens, 2003. The endogenous relationship between audit report type and business termination: Evidence on private firms in a non – litigious environment. *Accounting and Business Research*, 33(1), 65-79.

Geert Braam & Ferdy van Best, 2013. A conceptually – Based Empirical Analysis on Quality Differences Between UK Annual Reports and US 10-K Reports. *Journal of Modern Accounting and Auditing*, ISSN 1548-6583, Vol.9, No.10,1281-1301.

Gray, Turner, Coram & Mock, 2011. Perceptions and misperceptions regarding the unqualified auditor's report by financial statement preparers, users, and auditors. *Accounting Horizons*, 25 (4), 659-684.

International Accounting Standards Board [IASB], 2008. Exposure draft on an improved conceptual framework for financial reporting: The objective of

- financial reporting and qualitative characteristics of decision – useful financial reporting information. London.
- International Accounting Standards Board [IASB], 2010. The conceptual framework for financial reporting.
- Jonas & Blanchet, 2000. Assessing quality of financial reporting. *Accounting Horizons*, 14(3), 353-363.
- Koonce, Nelson & Shakespeare, 2011. Judging the relevance of fair value for financial instruments. *The Accounting Review*, 87 (4), 1335-1356.
- Lee & et al, 2001. AIMQ: A methodology for information quality assessment. *Information and Management*, 40(2), 133-146.
- Marco Mongiello, 2009. *International Financial Reporting*. Ventus Publishing APS, Denmark, pp.08-12.
- Mc Daniel & et al, 2002. Evaluating financial reporting quality: The effects of financial expertise vs financial literacy. *The accounting review*, 77, 139-167.
- Merrill Lynch, 2000. *How to read a financial report*. Printed in the USA.
- Raida Chakroun & Khaled Hussainey, 2013. *Disclosure quality in Tunisian annual reports*. Plymouth Business School, Plymouth University.
- Ta Quang Binh, 2012. Voluntary Disclosure Information in the Annual Reports of Non Financial Listed Companies: The Case of VietNam. *Journal of Economics and Business Research*, ISSN 1927-033X.

# Tác động của sai lệch thông tin trên báo cáo tài chính giữa trước và sau khi được kiểm toán đến giá trị thị trường của công ty – Nghiên cứu ở Việt Nam.

**Nguyễn Văn Hương**

*Thạc sĩ, Giảng viên, Trường Đại học Nha Trang*

---

## **Tóm tắt**

Bài viết nhằm đi khám phá có hay không khi những công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam công bố báo cáo tài chính được kiểm toán có sự chênh lệch số liệu so với báo cáo tài chính (BCTC) được công bố trước đó làm suy giảm giá trị thị trường của công ty. Bài viết sử dụng mô hình thị trường để xác định sự thay đổi giá chứng khoán của công ty ở những ngày trước khi công bố BCTC được kiểm toán và những ngày sau khi BCTC được kiểm toán công bố. Từ đó tác giả xác định sự suy giảm giá trị thị trường của công ty. Kết quả cho thấy rằng khi công ty niêm yết ở Việt Nam công bố BCTC được kiểm toán có sự chênh lệch số liệu so với BCTC đã được công bố trước đó làm giá cổ phiếu của công ty đó suy giảm, dẫn đến làm giảm giá trị vốn hóa của công ty trên thị trường. Mặc khác bài viết cũng tìm thấy giá trị thị trường của công ty sẽ tăng khi công ty công bố BCTC được kiểm toán có sự khác biệt so với trước theo hướng tích cực.

*Từ khóa:* Chênh lệch sau kiểm toán, Mô hình thị trường

---

## **1. Giới thiệu**

Thị trường chứng khoán Việt Nam trải qua 15 năm với những bước phát triển thăng trầm của nó, các yếu tố góp phần vào việc phát triển bền vững của thị trường không thể không kể đến yếu tố về sự minh bạch thông tin trên thị trường, đặc biệt là thông tin tài chính mà các công ty niêm yết công bố. Trên thế giới có nhiều vụ gian lận BCTC, đặc biệt nhất là vụ Enron và WorldCom, làm mất niềm tin của người sử dụng BCTC. Thời gian qua, ở thị trường chứng

khoản Việt Nam nổi lên nhiều vấn đề về việc thông tin không minh bạch. Đặc biệt từ năm 2008 đến nay có sự khác biệt rất lớn giữa thông tin tài chính công bố giữa trước và sau khi được kiểm toán. Sự chênh lệch này không chỉ diễn ra ở một số công ty mà chiếm phần lớn trong số công ty niêm yết, có nhiều công ty số liệu sai lệch lên tới gần trăm tỷ đồng. Theo thống kê của Vietstock cho thấy : Mùa BCTC năm 2013 có đến 80% doanh nghiệp trong số 500 doanh nghiệp đã ra BCTC kiểm toán hợp nhất phải điều chỉnh số liệu tại khoản mục lợi nhuận sau thuế . Đến BCTC của năm 2014, tính đến hết ngày 25/03, có 330 doanh nghiệp công bố báo cáo tài chính kiểm toán 2014 đầy đủ, trong đó có tới 196 đơn vị có số liệu chênh lệch so với trước kiểm toán, tức chiếm tới 59%. Thị trường phản ứng lại đối với những công ty có BCTC sai lệch như thế nào? Giá trị thị trường của những công ty đó bị tác động như thế nào? Điều đó có gây tổn hại cho bản thân công ty không? Xuất phát từ những câu hỏi đó, bài viết đi khám phá tác động của sai lệch thông tin trên báo cáo tài chính giữa trước và sau khi được kiểm toán đến giá trị thị trường của công ty – nghiên cứu ở Việt Nam.

## **2. Tổng quan lý thuyết và các công trình nghiên cứu liên quan đến phản ứng của thị trường đến thông tin công ty công bố BCTC có khác biệt so với BCTC trước.**

Nhiều nghiên cứu trước chỉ ra rằng thông tin trên BCTC là được sử dụng bởi nhà đầu tư cho việc xác định giá trị công ty (Ball and Brown, 1968; Beaver ,1968), và thông tin kế toán làm giảm sự bất cân xứng thông tin giữa những công ty và thị trường chứng khoán (Lee, Mucklow and Ready, 1993). Nhà đầu tư sẽ thu được lợi nhuận bất thường tích cực khi thị trường có tin tốt, ngược lại thu lợi nhuận bất thường tiêu cực khi có tin xấu (Ball & Brown, 1968).

Fama, Fisher, Jensen and Richard (1969) cho rằng một thị trường vốn hiệu quả là nơi mà giá chứng khoán thay đổi nhanh chóng mỗi khi xuất hiện thông tin mới và do đó, mức giá hiện tại của một chứng khoán bất kỳ là kết quả phản ánh mọi thông tin liên quan đến nó. Vì vậy khi có thông tin sự trình bày lại BCTC xuất hiện, thông tin này sẽ được phản ánh vào giá chứng khoán, từ đó làm cho giá chứng khoán thay đổi và đưa đến làm thay đổi giá trị vốn hóa của công ty trên thị trường.

### ***Giá trị vốn hóa thị trường.***

Theo GAO (2006) giá trị vốn hóa thị trường là giá trị của một công ty được xác định bởi giá thị trường của nó và số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành.

### ***Sự trình bày lại BCTC***

- Sự trình bày lại BCTC về tổng thể được nhìn thấy khi những sự hiệu chỉnh phải được làm đến BCTC do không tuân thủ các nguyên tắc kế toán chấp nhận (Palmrose and Scholz, 2000; Myers et al., 2004, Abdullah et al, 2010).

- GAO (2006) cho rằng một sự trình bày lại BCTC xuất hiện khi một công ty tự nguyện, hoặc không tự nguyện hoặc được sự nhắc nhở của kiểm toán viên về việc sửa lại thông tin tài chính mà đã được công bố trước đây.

- Theo GAO (2006) sự trình bày lại BCTC nói chung được định nghĩa là một ví dụ trong đó một công ty cố ý trình bày sai BCTC hoặc cố tình áp dụng sai một công bố kế toán. Các lỗi kế toán nói chung là sai lầm không chủ ý trong một giao dịch hoặc áp dụng một nguyên tắc kế toán mà kết quả trong BCTC không phải là hoàn toàn được trình bày phù hợp với các nguyên tắc kế toán chung được chấp nhận.

#### ***Những nguyên cứu liên quan đến sự phản ứng của thị trường đối với những công ty có BCTC trình bày lại.***

Nhiều nghiên cứu trước cho thấy rằng khi công ty có BCTC được trình bày lại, thị trường sẽ phản ứng tiêu cực đối với công ty và tác động xấu đến giá cổ phiếu của công ty đó trên thị trường (Palmrose et al. 2001; Anderson & yohn, 2002; Palmrose et al, 2004; Srinivasan et al, 2005; Desai et al, 2006; GAO, 2006; Byers and et al, 2007, Susan Scholz, 2008; Gordon and et al, 2010; COSO, 2010; Plumlee and Yohn, 2010; Burks, 2011). Những nghiên cứu trên cũng chỉ ra rằng thị trường sẽ phản ứng tiêu cực đối với những công ty có BCTC trình bày lại; hậu quả làm sụt giảm giá cổ phiếu của công ty, từ đó làm giảm giá trị vốn hóa thị trường. Mariana Vlad et al (2011) cho rằng sự trình bày lại BCTC là mối đe dọa nghiêm trọng đối với niềm tin của nhà đầu tư về thông tin tài chính, nhà đầu tư là nạn nhân đầu tiên của việc trình bày sai lệch BCTC.

Thị trường phản ứng tiêu cực đáng kể đối với công ty có BCTC sai lệch, và sự phản ứng tiêu cực lớn hơn đối với những công ty sai lệch về vấn đề ghi nhận doanh thu, và phản ứng ít hơn đối với những loại sai lệch khác (Anderson, 2002; GAO, 2006; Palmrose et al. 2001; Byers and et al, 2007; Susan Scholz, 2008; COSO, 2010).

Trong nghiên cứu của GAO (2006) ở thị trường Mỹ cho thấy giá trị vốn hóa của công ty suy giảm hàng tỷ USD trong những ngày đầu công bố BCTC

trình bày lại (BCTC có số liệu khác so với BCTC đã công bố trước đó). Cụ thể năm 2002, giá thị trường sụt giảm 36 tỷ USD. Tương tự GAO (2006), trong một nghiên cứu của Ma và Zhang ở Trung Quốc cho thấy giá trị của những công ty có BCTC trình bày lại suy giảm hơn so với các công ty không có BCTC trình bày lại.

- Anderson và Yohn (2002) và Palmrose, Richardson và Scholz (2004), Susan Scholz (2008) cho rằng BCTC sai lệch phần lớn và phổ biến là do ghi nhận doanh thu.

Để đo lường sự phản ứng của thị trường đối với những công ty có BCTC sai lệch, nhiều tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu sự kiện, (Brown and Warner, 1980; MacKinley, 1997; Cowan, 1992; Wu, 2002; Anderson & Yohn, 2002; Kothari & Warner, 2004; Palmrose et al, 2004; Gordon and at et 2008; GAO, 2006; Byers and at et 2007; COSO, 2010).

Nghiên cứu sự kiện là đo lường sự phản ứng của giá chứng khoán đối với những sự kiện, phản ứng của giá được đại diện bởi lợi nhuận bất thường (Cowan, 1992).

Phản ứng của giá được đại diện bởi lợi nhuận bất thường. Nhiều tác giả sử dụng mô hình thị trường để xác định lợi nhuận bất thường, bằng cách đo lường sự thay đổi giá cổ phiếu trên thị trường của những ngày trước khi công ty công bố BCTC trình bày lại và những ngày sau khi công bố BCTC có sự trình bày lại, sau đó tính lợi nhuận bất thường. Mô hình thị trường như sau:

$$R_{jt} = \alpha_j + \beta_j R_{mt} + \epsilon$$

Trong đó:

+  $R_{jt}$ : Là tỷ lệ của lợi nhuận thu được của cổ phiếu thứ j ở ngày thứ t,

+  $R_{mt}$ : Là tỷ lệ của lợi nhuận thu được của chỉ số thị trường chung ở ngày thứ t.

Và lợi nhuận bất thường của cổ phiếu j ( $AR_{jt}$ ) được tính:

$$AR_{jt} = R_{jt} - (\alpha_j + \beta_j R_{mt}).$$

- Để đo lường sự thay đổi giá trị vốn hóa thị trường của các công ty có trình bày lại BCTC, GAO (2006) so sánh giá trị vốn hóa của những công ty có BCTC trình bày lại ở ngày hôm trước với giá trị vốn hóa của những công ty ngày hôm sau khi thông tin BCTC trình bày lại được công bố. Từ đó đi đến nhận định thông tin về sự chênh lệch số liệu trên BCTC có tác động đến giá trị thị trường của công ty.

### **3. Thực trạng về chênh lệch số liệu trên BCTC giữa trước và sau khi được kiểm toán của các công ty niêm yết ở Việt Nam, và phản ứng của thị trường.**

#### ***3.1. Thực trạng về chênh lệch số liệu trên BCTC giữa trước và sau khi được kiểm toán của các công ty niêm yết ở Việt Nam.***

Những năm gần đây, vấn đề về sai lệch (chênh lệch) số liệu trên BCTC giữa trước và sau khi được kiểm toán đối với các công ty niêm yết ở Việt Nam không những bị lên án mạnh mẽ bởi những ai tham gia thị trường chứng khoán mà còn cả trong giới Kiểm toán, học thuật, nghiên cứu.

Theo thống kê của Vietstock: Kết quả kiểm toán BCTC năm 2013 có đến 80% công ty niêm yết phải điều chỉnh lại chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế. Đến mùa kiểm toán BCTC năm 2014, cũng theo Vietstock, chỉ tính đến hết ngày 25/03/2015, trong 330 doanh nghiệp công bố báo cáo tài chính kiểm toán 2014 đầy đủ, trong đó có tới 196 đơn vị có số liệu chênh lệch so với trước kiểm toán, tức chiếm tới 59%.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến công ty phải điều chỉnh lại chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế sau khi kiểm toán như: Ghi nhận doanh thu ảo; ghi nhận doanh thu chưa đủ điều kiện; áp dụng sai chính sách, chuẩn mực kế toán; ghi nhận thiếu chi phí. Trong rất nhiều nguyên nhân, thì nổi bật lên là nguyên nhân công ty ghi nhận sai chi phí giá vốn; chưa trích lập dự phòng tổn thất tài sản, hoặc nếu có trích thì trích chưa đầy đủ; ghi nhận sai doanh thu, ghi nhận thiếu chi phí lãi vay hoặc vốn hóa chi phí lãi vay không đủ điều kiện, một số công ty thì không ghi nhận lỗ từ các công ty liên kết.

Vậy khi công ty công bố BCTC được kiểm toán có sự chênh lệch số liệu giữa trước và sau khi được kiểm toán, thị trường sẽ phản ứng như thế nào?

#### ***3.2. Phản ứng của thị trường đối với những công ty niêm yết ở Việt Nam có BCTC bị sai lệch (chênh lệch số liệu)***

Để khám phá tác động của sai lệch BCTC đến giá cổ phiếu của công ty, cũng như giá trị vốn hóa thị trường của công ty, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu sự kiện tương tự như trong các nghiên cứu của nhiều tác giả trước (Brown and Warner 1980; MacKinley 1997; Cowan 1992; Wu 2002; Anderson & Yohn 2002; Palmrose et. al. 2004; GAO 2006, Byers and at et 2007, COSO 2010).

Tác giả quan sát sự thay đổi giá cổ phiếu của công ty trên thị trường ở ngày trước khi công ty công bố BCTC được kiểm toán và ngày công ty công bố BCTC được kiểm toán (tác giả gọi là ngày sự kiện).

Ngày sự kiện là ngày mà BCTC kiểm toán được công bố, nếu BCTC kiểm toán được công bố vào buổi sáng và là ngày giao dịch của thị trường, thì ngày sự kiện là ngày công bố BCTC được kiểm toán. Ngược lại BCTC kiểm toán được công bố vào buổi chiều, hoặc vào ngày thị trường không giao dịch, thì ngày sự kiện là ngày giao dịch của thị trường tiếp theo sau ngày công bố BCTC kiểm toán.

Để đo lường sự tác động của chênh lệch số liệu trên BCTC giữa trước và sau khi được kiểm toán của các công ty niêm yết ở Việt Nam lên giá trị thị trường của công ty, tác giả sử dụng phương pháp tương tự như GAO (2006). Tác giả so sánh giá trị vốn hóa thị trường của những công ty có BCTC trình bày lại ở ngày trước khi công bố BCTC được kiểm toán với giá trị vốn hóa thị trường của những công ty đó ở ngày sự kiện BCTC kiểm toán được công bố.

Kết quả thống kê (Hình 1 và 2) cho thấy: Ở thị trường chứng khoán Việt Nam, khi công ty công bố BCTC được kiểm toán có chênh lệch số liệu so với BCTC công bố trước đây theo hướng tiêu cực, thị trường sẽ phản ứng tiêu cực với giá cổ phiếu của công ty, làm giá cổ phiếu của công ty suy giảm, dẫn đến làm giảm giá trị vốn hóa thị trường của công ty. Kết quả này tương tự như nghiên cứu của Anderson & Yohn (2002), Palmrose et. Al (2004), GAO (2007), Byers and et (2007), COSO (2010)....

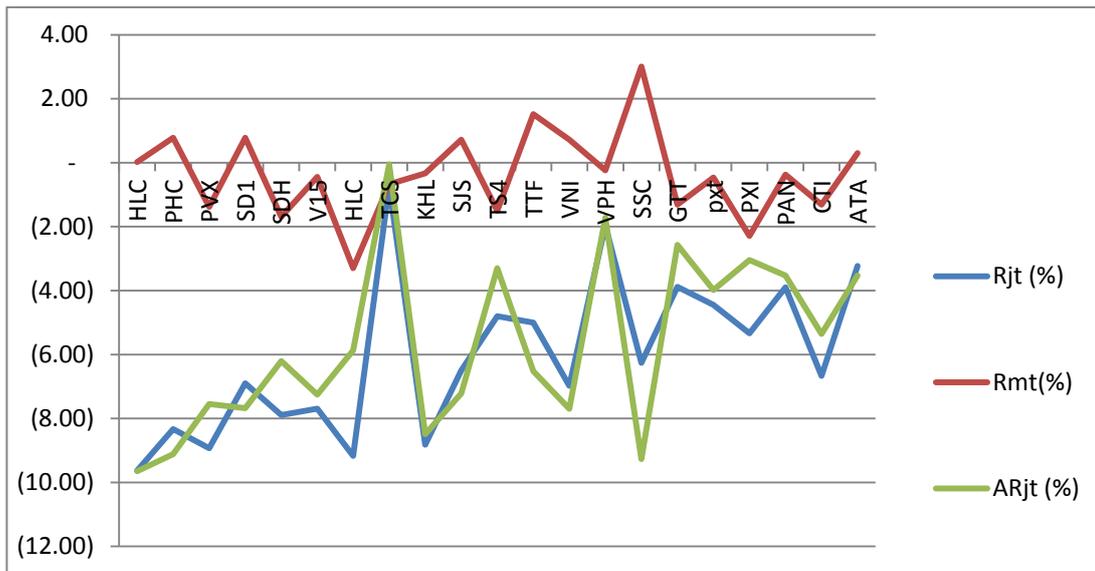
Mặc khác, bài viết cũng tìm thấy khi công ty công bố BCTC được kiểm toán có sự chênh lệch thông tin so với BCTC công bố trước về hướng tích cực, thị trường phản ứng tích cực lên giá cổ phiếu công ty, làm giá cổ phiếu tăng, dẫn đến làm tăng giá trị vốn hóa của công ty trên thị trường (Hình 3 và 4).

Để xác định mức tác động của việc công bố thông tin tích cực hoặc tiêu cực đến lợi nhuận bất thường ( $AR_{jt}$ ) như thế nào? Tác giả phân tích hồi quy với mô hình theo sau:

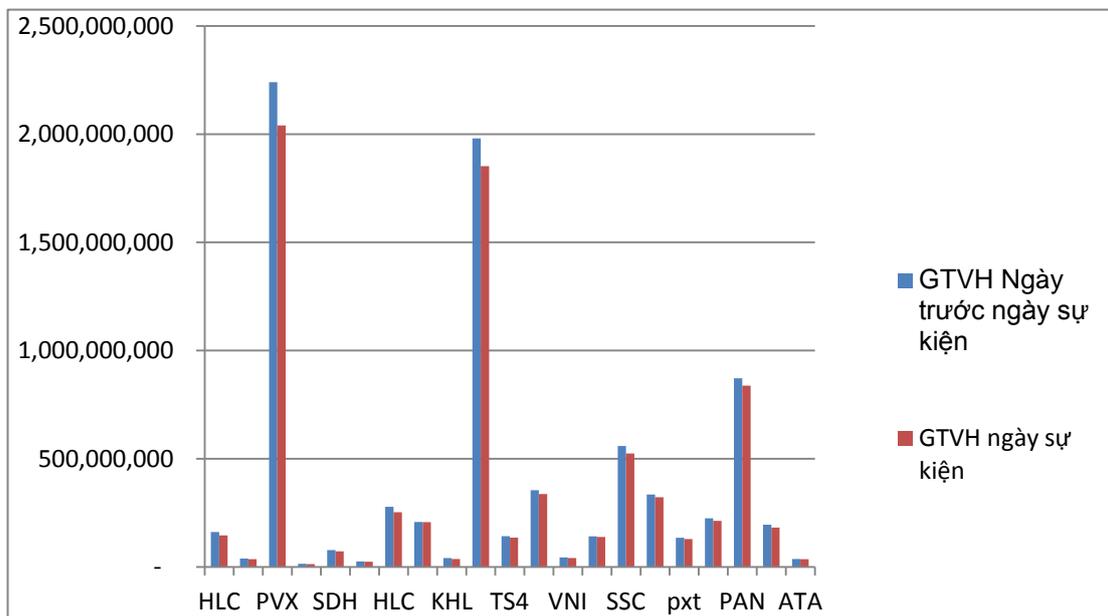
$$AR_{jt} = \alpha_j + \beta_1 CBTT_j + \epsilon$$

$CBTT_j$ : Thông tin công ty thứ j công bố BCTC được kiểm toán, nếu BCTC được kiểm toán công bố có chênh lệch số liệu so với trước nhưng tiêu cực như: Tăng lỗ, giảm lãi, giảm doanh thu, tăng chi phí, giảm tài sản....) thì -1, ngược lại thông tin tích cực là 1.

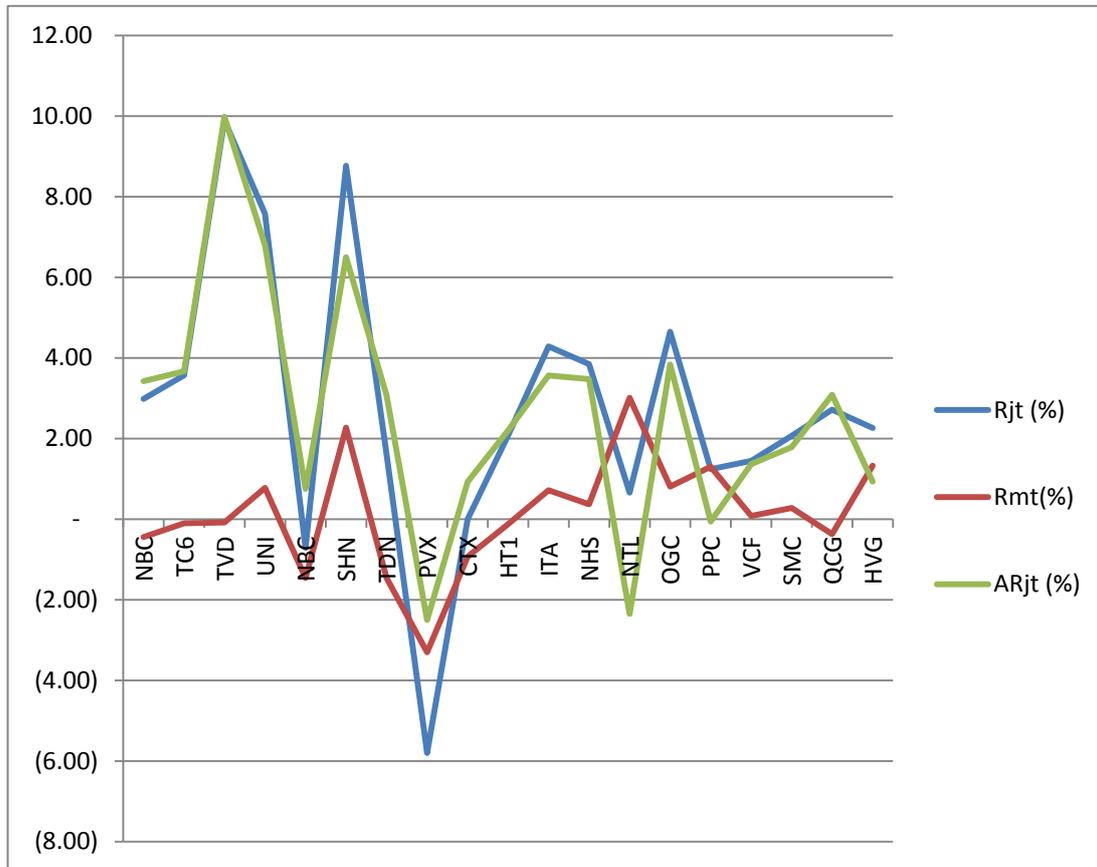
**Hình 1: Thay đổi giá cổ phiếu và lợi nhuận bất thường (thông tin tiêu cực)**



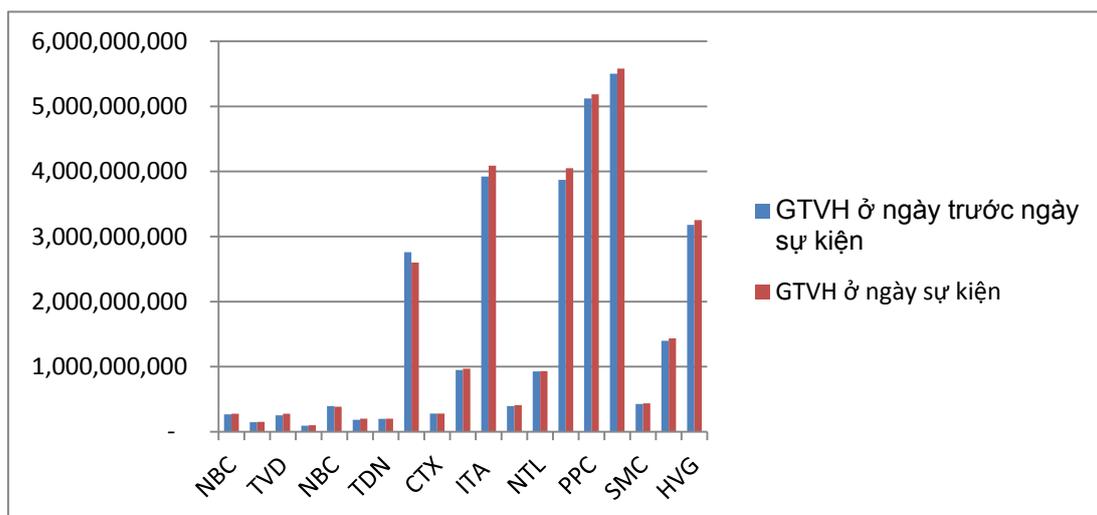
**Hình 2: Sự Thay đổi giá trị vốn hóa khi công ty công bố BCTC kiểm toán có chênh lệch số liệu so với trước (thông tin tiêu cực)**



**Hình 3: Sự thay đổi giá cổ phiếu và sự thay đổi của chỉ số thị trường (thông tin tích cực)**



**Hình 4: Sự Thay đổi giá trị vốn hóa khi công ty công bố BCTC kiểm toán có chênh lệch số liệu (thông tin tích cực)**



Kết quả hồi quy ở Bảng 1a, 1b cho thấy: Sự thay đổi của lợi nhuận bất thường có liên quan đến công ty công bố BCTC kiểm toán có sai lệch so với trước. Khi công ty công bố BCTC được kiểm toán với thông tin tiêu cực so với trước, làm cho lợi nhuận bất thường (AR<sub>jt</sub>) của cổ phiếu j suy giảm. Từ đó cho thấy sự suy giảm giá trị vốn hóa của công ty trên thị trường có liên quan đến việc công ty công bố BCTC kiểm toán với thông tin tiêu cực so với trước. Kết quả này cũng tương tự như nhiều nghiên cứu trước như (Anderson & Yohn 2002; Palmrose et. al. 2004; GAO 2006, Byers and at et 2007, COSO 2010...). Mặc khác thị trường lại phản ứng tích cực đối với những công ty công bố BCTC kiểm toán với thông tin tích cực so với trước. Nhưng thị trường phản ứng mạnh hơn đối với thông tin tiêu cực.

Kết quả kiểm định T – Test ở Bảng 2a, 2b cho thấy có sự khác biệt về lợi nhuận bất thường giữa hai nhóm công ty về việc công bố thông tin BCTC được kiểm toán là tích cực hay tiêu cực.

#### **4. Kết luận**

Bài viết tìm thấy ở thị trường chứng khoán Việt Nam, khi công ty công bố BCTC được kiểm toán có sự khác biệt với BCTC chưa được kiểm toán, thị trường sẽ phản ứng tiêu cực đối với công ty, làm cho giá cổ phiếu của công ty suy giảm, dẫn đến giảm giá trị vốn hóa của công ty trên thị trường. Qua đó cho thấy sự kiện công ty công bố BCTC được kiểm toán có chênh lệch số liệu so có liên quan đến sự suy giảm giá trị thị trường của công ty. Mặc khác bài viết cũng tìm thấy thị trường phản ứng tích cực đối với sự kiện công ty công bố BCTC kiểm toán với chênh lệch lợi nhuận cao hơn BCTC công bố trước đó, từ đó làm tăng giá trị thị trường của công ty.

Từ kết quả của bài viết cho thấy, sự kiện công ty công bố BCTC được kiểm toán sai lệch so với BCTC công bố trước đó không chỉ ảnh hưởng đến nhà đầu tư trên thị trường mà còn ảnh hưởng đến bản thân công ty, đó là giá trị thị trường của công ty suy giảm, uy tín của công ty cũng bị giảm sút.

*Hạn chế:* Bài viết chưa tính tổng lợi nhuận bất thường của 3 ngày hoặc 7 ngày trước khi công bố BCTC được kiểm toán và tổng lợi nhuận bất thường của 3 ngày hoặc 7 ngày sau khi công ty công bố BCTC được kiểm toán như Anderson & Yohn (2002), Palmrose et. al (2004). Mặt khác bài viết chưa sử dụng mô hình hồi quy bội để xác định sự suy giảm giá trị thị trường của công ty là do sai lệch của những khoản mục nào, và khoản mục nào tác động mạnh đến sự suy giảm giá trị thị trường của công ty như Anderson & Yohn (2002),

Palmrose et. al. (2004) đã thực hiện. Đây cũng là hướng mở ra cho những dự định nghiên cứu trong tương lai.

### **Tài liệu tham khảo**

- Abdullah, S., N. Yusof and M. Nor, 2010. Financial restatements and corporate governance among Malaysian listed companies. *Managerial Auditing Journal*
- Anderson, K.L., Yohn, T.L., 2002. The effect of 10-K restatements on firm value, information asymmetries, and investors' reliance on earnings. Working Paper, Georgetown University
- Ball, R. and P. Brown, 1968, An empirical evaluation of accounting income numbers, *Journal of Accounting Research* 6, 159-178.
- Beaver, W.H. 1968. The information content of annual earnings announcements. *Journal of Accounting Research* 6: 67-92.
- Burks, J.J. 2008. Disciplinary measures in response to restatements after Sarbanes-Oxley. Working paper, University of Notre Dame.
- Brown, S. and J. Warner, 1980, Measuring security price performance, *Journal of Financial Economics* 8, 205-258.
- Brown, Stephen J. and Jerold B. Warner, 1985. Using daily stock returns: The case of event studies, *Journal of Financial Economics* 14, 3.
- Byers and Hranaiova, 2007. Changes in Market Responses to Financial Statement Restatement Announcements in the Sarbanes–Oxley Era.
- Chen Ma, Junrui Zhang. Research on Impact of Financial Restatement on Firm Value in Chinese Listed Firms. <http://ssrn.com/abstract=1870971>.
- Cowan, 1992. Review of Quantitative Finance and Accounting 2. 343- 358.
- Committee of Sponsoring Organizations of the Treadway Commission (COSO), 2010. *Fraudulent Financial Reporting: 1998-2007*.
- Fama, Eugene F., Lawrence Fisher, Michael Jensen and Richard Roll. 1969. The adjustment of stock prices of new informatton, *International Economic Review* 10. Feb.1.21.
- General Accounting Office (GAO). 2006. FINANCIAL RESTATEMENTS Update of Public Company Trends, Market Impacts, and Regulatory Enforcement Activities (Report no. GAO-06-1053R). Washington, DC: U.S. General Accounting Office.
- Gordon EA et al.. 2010. Disclosure Credibility and Market Reaction to Restatements. Working Paper, Rutgers Business School.
- Myers, J.N.; L.A. Myers; Z.-V. Palmrose; and S. Scholz. “Mandatory Auditor Rotation: Evidence from Restatements.” Working Paper, University of Illinois at UrbanaChampaign, 2003.

- Myers LA, Scholz S, Sharp NY. 2010. Restating Under the Radar? Determinants of Restatement Disclosure Choices and the Related Market Reactions.
- Lee, C.M.C., B. Mucklow, and M.J. Ready, 1993. Spreads, Depths, and the Impact of Earnings Information: An Intraday Analysis. *Review of Financial Studies* (Number 2): 345-374.
- Palmrose, Z. V., V. J. Richardson, and S. Scholz. 2004. Determinants of Market Reactions to Restatement Announcements. *Journal of Accounting and Economics*, 1–32.
- Plumlee, M., and T. Yohn, 2010. An analysis of the underlying causes attributed to restatements. *Accounting Horizons*.
- Srinivasan, S. 2005. Consequences of Financial Reporting Failure for Outside Directors: Evidence from Accounting Restatements and Audit Committee Members. *Journal of Accounting Research*, 291–34
- Scholz, S., 2008. The changing nature and consequences of public company financial restatements. The U.S. Department of the Treasury.
- Wu, M. 2002. Earnings restatements: A capital markets perspective. Working paper, New York University.

### ***Các website***

- Bí ẩn sau kiểm toán 2013. <http://vietstock.vn/chu-de/372/bi-an-sau-kiem-toan-2013.htm>.
- Chênh lệch sau kiểm toán 2014, Vẫn còn nhức nhối! <http://vietstock.vn/2015/03/chenh-lech-sau-kiem-toan-2014-van-con-nhuc-nhoi-737-411488.htm>
- Vì sao chênh lệch lợi nhuận sau kiểm toán diễn ra phổ biến? <http://fica.vn/doanh-nghiep/vi-sao-chenh-lech-loi-nhuan-sau-kiem-toan-dien-ra-pho-bien-29239.html>.
- <http://vietstock.vn/>.
- <http://vietstock.vn/chu-de/404/hau-kiem-toan-2014.htm>

## PHỤ LỤC

**Bảng 1a. Model Summary**

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	.832 <sup>a</sup>	.692	.684	2.85330

a. Predictors: (Constant), CBTT

**Bảng 1b: Coefficients<sup>a</sup>**

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
	B	Std. Error	Beta		
1 (Constant)	-1.519	.452		-3.362	.002
CBTT	4.176	.452	.832	9.245	.000

a. Dependent Variable: ARjt

**Bảng 2a: Group Statistics**

	CBTT	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
ARjt	1	19	2.6574	2.99738	.68765
	-1	21	-5.6948	2.71711	.59292

**Bảng 2b: Independent Samples Test**

		Levene's Test for Equality of Variances		t-test for Equality of Means						
		F	Sig.	t	Df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	95% Confidence Interval of the Difference	
									Lower	Upper
ARjt	Equal variances assumed	.041	.841	9.245	38	.000	8.35213	.90342	6.52325	10.18101
	Equal variances not assumed			9.199	36.538	.000	8.35213	.90797	6.51162	10.19264

# Tổng quan về hành vi điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản lý doanh nghiệp

**Ngô Hoàng Điệp**

*Thạc sĩ, Giảng viên, Trường Đại Học Mở TP. HCM*

---

## Tóm tắt

Xuất phát từ mục tiêu nào đó, nhà quản lý có thể thực hiện hành vi điều chỉnh lợi nhuận (earnings management). Hành vi điều chỉnh lợi nhuận được thực hiện bằng cách vận dụng các chính sách kế toán, hoặc tác động và làm thay đổi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh để điều chỉnh báo cáo tài chính theo mục tiêu định trước. Các nhà nghiên cứu từ nhiều năm qua đã không ngừng tìm hiểu và xây dựng được nhiều mô hình để phát hiện hành vi này đồng thời cũng đã giải thích được những thủ thuật, những động cơ để điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản lý. Bài viết này sẽ giới thiệu khái quát về hành vi phối thu nhập của nhà quản lý, đồng thời tổng quan những công trình nghiên cứu điển hình đã được thực hiện trên thế giới cũng như tại Việt Nam, từ đó gợi ý những hướng nghiên cứu liên quan đến chủ đề mới mẻ này.

*Từ khóa:* Điều chỉnh lợi nhuận, chi phối thu nhập.

---

## 1. Giới thiệu

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế (Luật kế toán Việt Nam, 2003). Trong nền kinh tế mở, dòng vốn không chỉ dịch chuyển trong phạm vi một quốc gia mà ở phạm vi toàn cầu, thông tin được trình bày một cách trung thực và hợp lý trên báo cáo tài chính càng đóng vai trò quan trọng. Thông tin về lợi nhuận có

ý nghĩa sử dụng đối với nhiều đối tượng: Nhà đầu tư hiện hữu và tiềm năng, chủ nợ, cơ quan Nhà nước...

Chính vì tầm quan trọng của thông tin về lợi nhuận, các hành vi tác động đến lợi nhuận theo một mục tiêu định trước là một điều tất yếu. Sự kiện Enron, tập đoàn năng lượng hàng đầu của Hoa Kỳ lừa dối về lợi nhuận vào đầu thế kỷ XXI là một ví dụ. Tại Việt Nam, một trong những vụ việc xảy ra sớm nhất là hành vi che giấu lỗ và nợ của công ty CP Bông Bạch Tuyết trong các năm 2006, 2007. Tiếp đến là Vinaconex năm 2009 đã tạo ra một khoản giảm lãi cách biệt 400 tỷ đồng trước và sau kiểm toán. Tại ngày 31/12/2011, trên báo cáo tài chính của Habubank do công ty kiểm toán Ernst&Young thực hiện, lãi lũy kế là 234 tỷ đồng. Đến thời điểm ngày 29/2/2012, khi lập đề án sáp nhập với ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB) thì khoản lỗ lũy kế lên đến 4.066 tỷ đồng, trong đó có khoản trích lập dự phòng đối với khoản nợ vay của Vinashin lên đến 2.236 tỷ đồng... Chính những sự kiện này đã làm mất dần lòng tin của người sử dụng thông tin khi tiếp cận báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Từ những năm cuối của thế kỷ XX trở lại đây, nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới đã tìm hiểu, thu thập nhiều bằng chứng về hành vi điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản lý. Schipper (1989) là người đầu tiên xem xét những hành vi nào dẫn đến việc điều chỉnh lợi nhuận. Sau đó, các nghiên cứu về hành vi điều chỉnh lợi nhuận phát triển mạnh tại các quốc gia Anglo- Saxon (Babalyan, 2004). Tại Việt Nam, tính đến thời điểm hiện tại thì chưa có một công trình nghiên cứu nào mang tính chất hệ thống về hành vi điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản lý. Bài viết tìm hiểu: (1) các lý thuyết nền tảng cơ bản liên quan đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận của người quản lý; (2) các nghiên cứu trước đây trên thế giới và (3) các công trình nghiên cứu liên quan đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận ở Việt Nam và gợi ý hướng nghiên cứu tiếp theo về chủ đề này.

## **2. Định nghĩa và phân loại hành vi điều chỉnh lợi nhuận**

### ***2.1 Hành vi điều chỉnh lợi nhuận là gì?***

Có nhiều định nghĩa về hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Sự khác biệt cơ bản giữa các định nghĩa được cung cấp bởi các nhà nghiên cứu trước dựa vào những giả định của bản thân mình, dựa vào những động cơ phía sau hành vi điều chỉnh lợi nhuận và nhận thức của họ về hành vi điều chỉnh lợi nhuận đó.

Một định nghĩa mang tính sơ khai nhất về hành vi điều chỉnh lợi nhuận là định nghĩa của Schipper (1989). Bà cho rằng “*Hành vi điều chỉnh lợi nhuận là hành vi của nhà quản lý sử dụng sức ảnh hưởng của mình để can thiệp vào việc ứng dụng các chính sách kế toán nhằm đạt được các lợi ích cá nhân của mình*”.

Định nghĩa này chủ yếu tập trung vào hành vi điều chỉnh lợi nhuận thông qua áp dụng chính sách kế toán.

Healy và Wahlen (1999) mở rộng định nghĩa này bao gồm cả hình thức chi phối thông qua các nghiệp vụ kinh tế phát sinh: “*Hành vi điều chỉnh lợi nhuận xảy ra khi các nhà quản lý vận dụng những xét đoán của mình trên báo cáo tài chính và trong cơ cấu của nghiệp vụ kinh tế phát sinh để làm thay đổi báo cáo tài chính, để gây sự hiểu nhầm về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp hoặc là để tác động đến kết quả các hợp đồng mà chúng dựa vào số liệu báo cáo của kế toán*”. Như vậy, bên cạnh việc sử dụng chính sách kế toán, nhà quản lý còn có thể tác động đến báo cáo tài chính thông qua các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thật sự (Healy và Wahlen (1999) gọi là *cơ cấu nghiệp vụ kinh tế phát sinh*).

## **2.2 Phân loại hành vi điều chỉnh lợi nhuận**

Căn cứ vào cách thức điều chỉnh lợi nhuận, có thể phân loại hành vi điều chỉnh lợi nhuận thành hai nhóm: Nhóm thực hiện hành vi điều chỉnh lợi nhuận thông qua việc lựa chọn các chính sách kế toán và nhóm thực hiện hành vi điều chỉnh lợi nhuận thông qua việc thực hiện các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Điều chỉnh lợi nhuận thông qua việc lựa chọn các chính sách kế toán: Là hành vi điều chỉnh lợi nhuận mà người quản lý sẽ sử dụng các chính sách kế toán cho phép để tác động đến thu nhập của công ty. Ví dụ như nhà quản lý lựa chọn chính sách kế toán hàng tồn kho, chính sách ghi nhận doanh thu bán hàng ...
- Điều chỉnh lợi nhuận thông qua các nghiệp vụ kinh tế phát sinh: Là hành vi điều chỉnh lợi nhuận mà người quản lý sẽ tác động vào các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, thông qua đó làm thay đổi thu nhập của công ty. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có thể ở khâu kinh doanh chính, hoạt động tài chính hay hoạt động đầu tư. Ví dụ, người quản lý có thể cắt giảm chi phí nghiên cứu và phát triển, chi phí quảng cáo, chi phí đào tạo để duy trì lợi nhuận ở hiện tại; Người quản lý có thể tác động vào chính sách bán hàng của công ty để tăng lợi nhuận bằng cách tăng thời gian bán chịu cho khách hàng, giảm giá bán niêm yết nếu mua hàng với số lượng lớn,...

## **3. Các lý thuyết nền tảng**

### **3.1 Lý thuyết đại diện**

Lý thuyết đại diện (agency theory) được đưa ra từ thập niên 1970 (Jensen & Meckling, 1976; Ross, 1973) tập trung vào mối quan hệ giữa người uỷ quyền

(gọi là– Principals) và người đại diện (gọi là Agents). Trong công ty cổ phần, người uỷ quyền chính là chủ sở hữu (cổ đông) thuê người đại diện (nhà quản lý) thông qua một hợp đồng, khi đó cổ đông uỷ quyền điều hành doanh nghiệp cho nhà quản lý và người quản lý được chuyển cho quyền ra các quyết định kinh tế ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp. Liên quan đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận, lý thuyết đại diện giải thích việc người quản lý thực hiện hành vi điều chỉnh lợi nhuận trên báo cáo tài chính nhằm tối đa lợi ích của mình. Có khá nhiều các nghiên cứu thực nghiệm đã chứng minh lý thuyết này thông qua nghiên cứu các khoản thưởng cho nhà quản lý có quan hệ với hành vi điều chỉnh lợi nhuận (Guidry et al, 1999; Healy, 1985; Holthausen et al, 1995).

### ***3.2 Lý thuyết các bên liên quan***

Lý thuyết các bên liên quan (stakeholder theory) được giới thiệu đầu tiên bởi Freeman năm 1984. Theo đó, ý tưởng trung tâm là sự thành công của một tổ chức phụ thuộc vào mối quan hệ giữa nhà quản lý với các đối tượng khác như khách hàng, nhà cung cấp, nhân viên, nhà nước và các đối tượng khác có liên quan đến việc đạt được mục tiêu của doanh nghiệp. Lý thuyết này cũng đề xuất việc nhận dạng các bên liên quan, thái độ, cách thức cần thiết để quản lý quan hệ với các bên liên quan (Donaldson và Preston, 1995).

Mattingly et al. (2009) cho rằng quá trình quản lý các bên liên quan có quan hệ với công việc quản trị công ty (corporate governance) và do đó có quan hệ với tính minh bạch thông tin và chất lượng của số liệu về lợi nhuận của doanh nghiệp. Nghiên cứu thực nghiệm của các tác giả cho thấy khi công tác quản trị công ty tốt sẽ ảnh hưởng tốt đến quản lý các bên liên quan và chất lượng số liệu lợi nhuận, giảm khả năng điều chỉnh lợi nhuận. Khá nhiều nghiên cứu dựa trên lý thuyết các bên liên quan để tìm kiếm ảnh hưởng của những nhân tố về quản trị công ty đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận như Falck và Heblich (2007), Prior et al (2008), Sun et al (2010)...

### ***3.3 Lý thuyết tín hiệu (Signalling Theory)***

Năm 1973, Spence là người cho ra đời lý thuyết tín hiệu trên cơ sở nghiên cứu thị trường lao động. Kết quả nghiên cứu cho thấy trên thị trường này, người lao động muốn tìm được việc làm cần phát tín hiệu, nghĩa là cung cấp thông tin cá nhân đến thị trường lao động để bộc lộ khả năng của mình. Dựa trên nền tảng lý luận này, các nghiên cứu mở rộng sang thị trường tài chính và nhận thấy các công ty có khả năng sinh lợi cao sẽ sử dụng thuyết minh để cung cấp tín hiệu nhằm tăng sức cạnh tranh của mình (Bini et al, 2011).

Trong lĩnh vực kế toán, có sự bất đối xứng thông tin giữa người quản lý của công ty và các đối tượng khác như cổ đông, nhà cung cấp, chủ nợ, nhân viên,... Người quản lý có được nhiều thông tin của công ty do họ là người điều hành. Muốn các đối tượng khác đánh giá đúng năng lực của công ty thì người quản lý phải cung cấp thông tin (phát tín hiệu) để giảm bớt sự bất đối xứng thông tin đó. Lester et al. (2006) nghiên cứu và rút ra kết luận rằng những tín hiệu thông tin của một công ty chuẩn bị IPO đến nhà đầu tư sẽ ảnh hưởng đến giá trị thị trường của công ty. Những tín hiệu tốt sẽ nâng giá trị thị trường và kỳ vọng về triển vọng của công ty trong tương lai trong mắt của nhà đầu tư và những tín hiệu xấu sẽ có tác dụng tiêu cực đến khả năng IPO của công ty, thậm chí không thể thu hút sự quan tâm của nhà đầu tư. Do vậy, khả năng các nhà quản lý làm đẹp thông tin tài chính trước khi IPO là điều hoàn toàn có thể xảy ra.

#### **4. Các nghiên cứu trên thế giới**

##### **4.1 Các nghiên cứu về mô hình đo lường hành vi điều chỉnh lợi nhuận**

Các công trình nghiên cứu đã cố gắng tìm ra phương pháp để phát hiện và đo lường hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Họ nhận thấy các thủ thuật điều tác động đến sự chênh lệch giữa dòng tiền thực tế tại doanh nghiệp và lợi nhuận, tạo ra các khoản *dồn tích bất thường* trên báo cáo tài chính. Do đó, để phát hiện các hành vi điều chỉnh lợi nhuận, cách tiếp cận phổ biến là tính *tổng dồn tích* trên báo cáo tài chính trừ đi các khoản *dồn tích phát sinh bình thường* tại doanh nghiệp.

Trong hơn những năm qua, trên thế giới nhiều mô hình được ứng dụng để phát hiện hành vi điều chỉnh lợi nhuận tại công ty. Các công cụ đo lường trên phát triển dần qua thời gian và ngày một hữu hiệu hơn. Bài viết sẽ mô tả sự tiến hoá của các mô hình phát hiện hành vi điều chỉnh lợi nhuận trên thế giới như sau:

*Mô hình Healy (1985)*: Là mô hình đầu tiên cố gắng đo lường hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Healy không đo lường trực tiếp dồn tích linh hoạt mà so sánh chỉ số tổng dồn tích trên tài sản giữa các nhóm DN khảo sát để ghi nhận có sự khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê hay không. Vì là sự nỗ lực đầu tiên nên mô hình này được đánh giá là còn nhiều thiếu sót.

*Mô hình DeAngelo (1986)*: DeAngelo (1986) đã tiến thêm một bước là xác định dồn tích bất thường riêng biệt cho mỗi DN bằng cách tính chênh lệch giữa tổng dồn tích của hai kỳ trên tài sản. Mặc dù có tiến bộ hơn nhưng mô hình này bị phê phán vì kết quả của mô hình trên thực tế bao gồm cả dồn tích bình thường.

*Mô hình Jones (1991):* Jones (1991) đưa ra mô hình tách được rõ rệt hai loại đòn tích bình thường và đòn tích bất thường. Đầu tiên Jones tính đòn tích bình thường trước, chính là một hàm số thay đổi theo doanh thu và khấu hao TSCĐ. Đòn tích bất thường là phần còn lại của tổng đòn tích sau khi trừ đi đòn tích bình thường. Tổng biến đòn tích = Lợi nhuận sau thuế (Net Incom)- Dòng tiền từ hoạt động (Cash flow from operation).

*Mô hình cải tiến mô hình của Jones (1991):* Được coi là mô hình nổi tiếng nhất, khắc phục hoàn toàn những sai sót của mô hình Healy (1985) và DeAngelo (1986), trong rất nhiều các nghiên cứu thực nghiệm, mô hình Jones (1991) được sử dụng rất phổ biến để phát hiện hành vi điều chỉnh lợi nhuận thông qua việc lựa chọn chính sách kế toán.

Dechow, Sloan và Sweedney (1995) đã cải tiến mô hình Jones (1991) bằng cách bổ sung thêm một yếu tố tạo ra đòn tích bình thường là nợ phải thu.

Kothari, Leone và Wasley (2005) đã phát triển mô hình của Jones (1991) và Mô hình Dechow, Sloan và Sweedney (1995) trên cơ sở xem xét thêm biến lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA). Mục đích của Kothari, Leone và Wasley (2005) là xem xét mối quan hệ giữa biến đòn tích và kết quả hoạt động của công ty.

Yoon (2006) đã tiếp tục cải tiến mô hình của Jones điều chỉnh bằng việc đưa thêm các yếu tố nợ phải trả, chi phí trả cho nhân viên hưu trí và thay tổng tài sản đầu năm trên mô hình Jones điều chỉnh bằng chỉ tiêu doanh thu thuần.

*Mô hình Roychowdhury (2006):* Nếu mô hình phát hiện hành vi điều chỉnh lợi nhuận thông qua việc áp dụng các chính sách kế toán là mô hình Jones (1991) và các mô hình Jones cải tiến thì mô hình để phát hiện hành vi điều chỉnh lợi nhuận thông qua các nghiệp vụ kinh tế phát sinh là mô hình Roychowdhury (2006). Ông đã xem xét mức độ bất thường của 3 yếu tố: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh (cash flow from operations), chi phí tùy biến (discretionary expences), chi phí sản xuất (production costs) để xác định mức độ điều chỉnh lợi nhuận thông qua các nghiệp vụ kinh tế.

#### ***4.2 Các nghiên cứu về động cơ dẫn đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận***

Healy và Wahlen (1999) cho rằng ba động cơ chính dẫn đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận là (1) kỳ vọng thị trường vốn, (2) các hợp đồng bằng văn bản được ký kết trong đó có liên quan đến số liệu kế toán, (3) phản ứng lại các qui định của chính phủ.

*Kỳ vọng của thị trường vốn:* Burgstahler and Eames (1998) đã nghiên cứu vai trò của kỳ vọng thị trường vốn và phát hiện ra rằng hành vi điều chỉnh lợi

nhuận càng tăng khi đáp ứng những kỳ vọng của các nhà phân tích và những dự báo trong quản lý. Chevis et al. (2007) đã nghiên cứu về sự đồng thuận và đánh giá công ty từ thị trường vốn, các công ty nếu đạt kế hoạch hoặc vượt kế hoạch sẽ được đánh giá cao hơn các công ty không đạt được kế hoạch.

*Lợi ích từ các hợp đồng dựa trên lợi nhuận kế toán:* Healy (1985) đã tìm thấy bằng chứng về hành vi sử dụng các khoản dồn tích để tối đa hóa các khoản thưởng. Bergstresser & Philippon (2006) đã nghiên cứu trong 15 năm về hành vi điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản lý khi họ được quyền chọn mua cổ phiếu. Để gia tăng tài sản của cá nhân, nhà quản trị luôn có xu hướng điều chỉnh lợi nhuận theo hướng tăng lên. Để chống lại điều này các công ty thường đưa ra kế hoạch dài hạn để tạo ra giá trị dài hạn thay vì một định hướng ngắn hạn.

*Phản ứng lại các qui định của chính phủ:* Công ty có thể muốn thể hiện thu nhập tăng lên để đáp ứng kỳ vọng của các bên liên quan nhưng mặt khác cũng muốn thuế phải nộp ít đi. Ball and Shivakumare (2005) xác định thuế là một trong những mục tiêu chính của báo cáo thường niên của các công ty tư nhân. Với cỡ mẫu gồm 83.124 công ty đại chúng và công ty tư nhân (hiểu theo nghĩa không phải đại chúng) của 8 nước Châu Âu, trong khoảng thời gian từ 1993 đến 1999, Coppens & Peek (2005) đã chứng minh được rằng tại quốc gia không có sự liên kết giữa kế toán và thuế, thị trường vốn phát triển thì các công ty niêm yết mới điều chỉnh lợi nhuận theo hướng tránh giảm lợi nhuận. Trong khi đó, các công ty tư nhân nhìn chung sẽ né tránh thuế thông qua điều chỉnh lợi nhuận tại các quốc gia mà thuế có ảnh hưởng mạnh đến kế toán.

### **4.3 Các nghiên cứu về nhân tố tác động đến hành vi chi phối**

#### *Cấu trúc của Hội đồng quản trị*

Mức độ điều chỉnh lợi nhuận phụ thuộc vào tính độc lập của hội đồng quản trị và độ lớn của hội đồng quản trị.

- Tính độc lập của Hội đồng quản trị: Một số nghiên cứu trên thế giới đã cho kết quả là Hội đồng quản trị với một tỷ lệ cao những người ở bên ngoài (tính độc lập cao) có khả năng làm giảm tỷ lệ điều chỉnh lợi nhuận, gia tăng chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính. Xie et al. (2003) đã sử dụng mẫu nghiên cứu được thống kê trong khoảng thời gian từ 1992 đến 1994 của các công ty Mỹ đã phát hiện ra rằng ở những công ty nào có tỷ lệ lớn thành viên độc lập trong Hội đồng quản trị thì ít khả năng phát sinh hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Bằng việc thống kê số liệu của 155 công ty niêm yết của Tây Ban Nha, số liệu trong giai đoạn 1999 -2001, Osma và Noguera (2007) đã chứng minh được rằng, các qui định về thể

chế của Hội đồng quản trị, của Giám đốc điều hành có tác dụng kìm hãm hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Mansor, N., Che-Ahmad, a., Ahmad-Zaluki, N. a., & Osman, a. H. (2013) đã chứng minh rằng tính độc lập của Hội đồng quản trị, số lượng các cuộc họp của họ góp phần giảm thiểu hành vi điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản lý.

- Số lượng thành viên của Hội đồng quản trị: Có nhiều kết quả nghiên cứu khác nhau về nhân tố số lượng thành viên của Hội đồng quản trị đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Quan điểm này cho rằng *khi hội đồng quản trị có nhiều người thì có nhiều kinh nghiệm hơn và mức độ độc lập cũng sẽ cao hơn, có khả năng đưa ra các quyết định khách quan hơn, khôn ngoan hơn một hội đồng quản trị có ít người*. Nghiên cứu của Xie *et al.* (2003) cũng phát hiện ra là hành vi điều chỉnh lợi nhuận sẽ ít xảy ra hơn ở những doanh nghiệp với Hội đồng quản trị lớn.

#### *Ủy ban kiểm toán*

Mức độ điều chỉnh lợi nhuận phụ thuộc vào tính độc lập của ủy ban kiểm toán và số lượng các cuộc họp của ủy ban kiểm toán.

- Tính độc lập của ủy ban kiểm toán: Nghiên cứu được công bố bởi Bradbury (2006), tìm hiểu mối quan hệ giữa thành phần của ủy ban kiểm toán với chất lượng thông tin kế toán trên 139 công ty của Singapore và 113 công ty Malaysia, cho thấy sự độc lập của ủy ban kiểm toán có liên quan đến chất lượng tốt hơn của thông tin thu nhập của công ty, hạn chế mức độ điều chỉnh lợi nhuận của người quản lý. Tuy nhiên, Lin *et al.* (2006) nghiên cứu trên 106 công ty niêm yết của Hoa Kỳ không tìm thấy dấu hiệu cho thấy tính độc lập của ủy ban kiểm toán có thể làm giảm bớt hành vi điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản lý.
- Số lượng cuộc họp của ủy ban kiểm toán: Nghiên cứu của Xie *et al.* (2003) cho thấy tần suất cuộc họp của ủy ban kiểm toán ảnh hưởng đến chất lượng thông tin của kế toán tài chính. Tuy nhiên, Beasley *et al.* (2000) không tìm thấy những bằng chứng thuyết phục về mối quan hệ giữa cuộc họp của ủy ban kiểm toán với hành vi điều chỉnh lợi nhuận trong nghiên cứu của mình.

#### *Kiểm toán độc lập*

Nhiều cuộc nghiên cứu trên thế giới cho thấy nếu công ty kiểm toán là Big 4 thì sẽ hạn chế được hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Becker *et al.* (1998) sử dụng mô hình Jones (1991) quan sát 10.379 công ty do Big 6 kiểm toán (hiện tại là Big 4) và 2.179 công ty không do Big 6 kiểm toán, kết quả cho thấy các công ty

không do Big 6 kiểm toán điều chỉnh lợi nhuận cao hơn các công ty do Big 6 kiểm toán.

#### *Cơ cấu sở hữu vốn của công ty*

Mỗi một cấu trúc sở hữu vốn sẽ có ảnh hưởng khác nhau đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận vì chi phí đại diện phát sinh khác nhau. Một doanh nghiệp do một cá nhân bỏ vốn và tự điều hành doanh nghiệp thì chi phí đại diện sẽ thấp. Nhưng khi chuyển từ cấu trúc ít người sang cấu trúc nhiều người (nhiều đối tượng sở hữu) thì chi phí đại diện (agency cost) sẽ tăng lên để kiểm soát hoạt động của đơn vị và kiểm soát hành vi điều chỉnh lợi nhuận của người đại diện. Ali *et al.* (2007) nghiên cứu các công ty của Mỹ đã chứng minh được rằng công ty gia đình sẽ ít phát sinh hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Tuy nhiên, nghiên cứu của Jaggi *et al.* (2009) cho kết quả là công ty gia đình có thể khả năng điều chỉnh lợi nhuận bằng cách làm lợi cho các sở hữu đa số. Chen *et al.* (2010) sử dụng mẫu nghiên cứu là báo cáo năm của 3.310 doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán Trung quốc, cho thấy hành vi điều chỉnh lợi nhuận của công ty không có sở hữu vốn Nhà nước là cao hơn các công ty có sở hữu vốn của Nhà nước. Nghiên cứu của Koh (2003) cho thấy khi tỉ lệ sở hữu của tổ chức càng lớn thì có tác dụng làm giảm điều chỉnh lợi nhuận.

### **5. Các nghiên cứu về hành vi điều chỉnh lợi nhuận ở Việt Nam**

Ở Việt Nam chưa có nhiều nghiên cứu liên quan đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Tính đến thời điểm hiện tại, chỉ có nghiên cứu thực nghiệm được đăng trên Báo Phát triển Kinh tế số 258, tháng 4 năm 2012 của tác giả Phạm Thị Bích Vân – “Mô hình nhận diện điều chỉnh lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết ở sở giao dịch chứng khoán TP. HCM”. Phạm Thị Bích Vân (2012) đã sử dụng mẫu là số liệu niên độ 2010 của 54 doanh nghiệp thuộc nhiều ngành nghề khác nhau đang niêm yết trên TTCK TP. HCM ở thời điểm này. Bằng việc ứng dụng mô hình được các nước phát triển đánh giá là hữu hiệu nhất trong việc phát hiện hành vi điều chỉnh lợi nhuận- Mô hình Jones (1991), tác giả đã đưa ra kết luận rằng Mô hình Jones (1991) không hiệu quả trong việc phát hiện hành vi chi phối của các doanh nghiệp niêm yết TTCK Việt Nam.

Phạm Thị Bích Vân đã thay thế chỉ tiêu tổng tài sản đầu năm (trong mô hình Jones 1991) bằng chỉ tiêu doanh thu bán hàng, bỏ đi biến tài sản cố định (trong mô hình Jones 1991) và thêm vào biến khấu hao và biến chi phí dự phòng. Kết quả nghiên cứu cho thấy các biến đều có ý nghĩa.

Như vậy, nghiên cứu cho thấy các nhà quản lý của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán TP. HCM có thực hiện hành vi điều chỉnh lợi

nhuận và mô hình Jones (1991) không phù hợp để phát hiện hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán TP. HCM.

Tuy nhiên, mẫu của nghiên cứu trên khá nhỏ nên kết quả nghiên cứu này cần được tiếp tục mở rộng hơn.

## **6. Kết luận và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo**

Từ những công trình nghiên cứu đã qua cho chúng ta nhận định rằng “Hành vi điều chỉnh lợi nhuận hoàn toàn có thể xảy ra ở bất kỳ một doanh nghiệp nào, tồn tại ở bất kỳ quốc gia nào”. Tùy vào đặc điểm của từng doanh nghiệp, từng quốc gia cụ thể mà cách thức, thủ thuật chi phối có thể sẽ khác nhau nhưng cũng không ngoài hai cách thức chi phối: Chi phối thông qua thay đổi cách thức vận dụng các chi sách kế toán và chi phối thông qua các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Trong điều kiện ở Việt Nam, các công trình nghiên cứu hành vi điều chỉnh lợi nhuận còn khá mỏng và có phần mới mẻ. Tuy nhiên, thị trường chứng khoán Việt Nam có tốc độ phát triển khá cao sẽ cung cấp cho các nhà nghiên cứu nguồn số liệu khá dồi dào để thực hiện các công trình nghiên cứu xoay quanh hành vi điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản lý. Với những khái niệm cơ bản, những lý thuyết nền tảng và các công trình nghiên cứu đã qua như đã trình bày trên, tác giả mong được gợi mở những hướng nghiên cứu sau:

- Mô hình nào hữu hiệu để phát hiện hành vi điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản lý tại các công ty niêm yết thị trường chứng khoán Việt Nam;
- Cấu trúc của hội đồng quản trị với hành vi điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản lý tại các công ty niêm yết thị trường chứng khoán Việt Nam;
- Chính sách thuế với hành vi điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản lý tại các công ty niêm yết thị trường chứng khoán Việt Nam;
- Phát hành cổ phiếu ra công chúng với hành vi điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản lý tại các công ty niêm yết thị trường chứng khoán Việt Nam.

## **Tài liệu tham khảo**

### ***Tiếng Việt***

Bộ Tài chính (2003), *Luật Kế toán Việt Nam*

Phạm, Thị Bích Vân (2012), *Mô hình nhận diện điều chỉnh lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết ở sở giao dịch chứng khoán TP. HCM*, tạp chí Nghiên cứu Phát triển, số 258 (tháng 4.2012), trang 35-42.

## *Tiếng Anh*

- Babalyan, Levon (2004), *Earnings Management by Firms Applying International Financial Reporting Standards: Implications for Valuation*, Doctoral Thesis, University of Fribourg.
- Ball, R. and L. Shivakumar (2005), *Earnings quality in U.K. private firms: comparative loss recognition timeliness*, *Journal of Accounting and Economics* 39: 83-128.
- Beasley, M. S. and Kathy, R. P. (2000), *Board independence and Audit Firm*, *Auditing A Journal of Practise & Theory*, vol. 20, No.1, Pp. 99-114.
- Becker, C., M. DeFond, J. Jiambalvo, and K. R. Subramanyam., (1998), *The Effect of Audit Quality on Earnings Management*, *Contemporary Accounting Research*, Vol 15, No 1.PP:22-39.
- Bergstresser D, Philippon T (2006), *CEO Incentives And Earnings Management*, *J. Fin. Econ.*, 80: 511–529.
- Bini, L., Giunta, F., & Dainelli, F. (2010), *Signalling Theory and Voluntary Disclosure to the Financial Market - Evidence from the Profitability Indicators Published in the Annual Report*, *SSRN Electronic Journal*, 1–28. doi:10.2139/ssrn.1930177
- Burgstahler, D., & Eames, M. (1998), *Management of earnings and analysts' forecasts to achieve zero and small positive earnings surprises*, *Journal of Business, Finance, and Accounting*, 33(5-6), 633-652.
- Coppens L. et Peek E. (2005), *An analysis of earnings management by European private firms*, *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation* 14 (1): 1-17.
- Chen, H., Chen., J., Lobo, G., and Wang, Y. (2010), *Effects of Audit Quality on Earnings Management and Cost of Equity Capital: Evidence from China*, *Contemporary Accounting Research*, Forthcoming. Electronic copy available at: SSRN.
- DeAngelo, E., DeAngelo, H., & Skinner, D. (1994). Accounting choices of troubled companies, *Journal of Accounting and Economics*, 17, 113–143
- DeAngelo, L.E. (1986), *Accounting Numbers as Market Valuation Substitutes: A Study of Management Buyouts of Public Stockholders*, *The Accounting Review*, Vol. 61, No. 3: Pp: 400-420.
- Dechow, P., Sloan, R., and Sweeney, A. (1995), *Detecting Earnings Management*, *The Accounting Review*, Vol. 70, No. 2: pp: 193-225.
- Donaldson, T., & Preston, L. (1995), *The stakeholder theory of the corporation: Concepts, evidence, and implications*, *Academy of management Review*, 20(1), 65–91.
- Falck, O., & Heblich, S. (2007), *Corporate social responsibility: Doing well by doing good*, *Business Horizons*, 50(3), 247–254.

- Freeman, R. E., & Phillips, R. a. (2002), *Stakeholder Theory: A Libertarian Defense*, *Business Ethics Quarterly*, 12(3), 331. doi:10.2307/3858020
- Guidry, F., Leone, A., & Rock, S. (1999), *Earnings-based bonus plans and earnings management business unit managers*. *Journal of Accounting and Economics*, 26, 113–142.
- Healy, P. (1985), *The effect of bonus schemes on accounting-based dividend covenants*. *Journal of Accounting and Economics*, 7, 85–107.
- Healy, P., & Palepu, K. G. (1990), *Effectiveness of accounting-based dividend covenants*, *Journal of Accounting and Economics*, 12, 97–124.
- Healy, P., and Wahlen, J. M., (1999), *A Review of the Earnings Management Literature and its Implication for Standard Setting*, *Accounting Horizons*, Vol. 13: PP. 143-147.
- Healy, P.M., Wahlen, J.M., (1999), *A review of the earnings management literature and its implications for standard setting*, *Accounting Horizons* 13, 365–383.
- Jensen. M., and Meckling, W. (1976), *Theory of the firm: Managerial Behavior, Agency Costs and Ownership Structure*, *Journal of Financial Economics*, Vol. 3, No. 4. Pp: 305-360.
- Jones, J. (1991), *Earnings management during import relief investigations*, *Journal of accounting research*, 29(2), 193–228.
- Koh, P.S. (2003), *On the Association Between Institutional Ownership and Aggressive Corporate Earnings Management in Australia*, *The British Accounting Review*, Vol. 35. Pp. 105–128.
- Kothari, S.P., Leone, A.J., Wasley, C.E., (2005). *Performance matched discretionary accrual measures*. *Journal of Accounting and Economics* 39, 163–197.
- Lester RH, Certo ST, Dalton CM, Dalton DR, Cannella AA. (2006), *Initial public offering investor valuations: an examination of top management team prestige and environmental uncertainty*. *Journal of Small Business Management* 44: 1–26.
- Lin, J., Li, J., and Yang, J. (2006), *The Effect of Audit Committee Performance on Earnings Quality*. *Managerial Auditing Journal*, Vol. 21, No. 9. Pp: 921–33.
- Mattingly, J. E., Steven, A., Olsen, H.L. (2009), *Corporate Implications of the Effects of Stakeholder Management*, *Financial reporting. Corporate governance*. Vol.9, No.2, Pp: 271-282.
- Mansor, N., Che-Ahmad, a., Ahmad-Zaluki, N. a., & Osman, a. H. (2013). *Corporate Governance and Earnings Management: A Study on the Malaysian Family and Non-family Owned PLCs*. *Procedia Economics and Finance*, 7(Icebr), 221–229. doi:10.1016/S2212-5671(13)00238-4

- Osma, G. B., and Noguer, B.A., (2007), *The Effect of the Board Composition and its Monitoring Committees on Earnings Management: Evidence from Spain*. *Corporate Governance*. Vol.15. No.6.Pp: 1413-1430.
- Roychowdhury, S. (2006), *Earnings management through real activities manipulation*, *Journal of Accounting and Economics*, 42(3), 335–370.
- Ross, Stephen (1973), *The Economic Theory of Agency: Principal's Problem*, *The American Economic Review*, Vol. 63, p: 134-139
- Schipper, K., (1989), *Commentary on Earnings Management*, *Accounting Horizons*. December. PP.91-102.
- Spence, Michael (1973), *Job Market signalling*. *The Quarterly Journal of Economics*, Vol. 50, p-69-99
- Sun, N., & Salama, A. (2010). *Corporate environmental disclosure, corporate governance and earnings management*. *Managerial Auditing*, Vol. 25 Iss: 7, pp.679 – 700.
- Xie, B., Davidson, W. N., & DaDalt, P. J. (2003), *Earnings management and corporate governance: the role of the board and the audit committee*, *Journal of Corporate Finance*, 9(3), 295–316.
- Yoon, S., G. Miller & Jiraporn P. (2006), *Cash from Operations and Earnings Management in Korea*, *Journal of International Financial Management and Accounting*, PP.85-109.

# Mô hình lý thuyết nghiên cứu tác động của kiểm soát nội bộ đến hiệu quả hoạt động và rủi ro tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

**Nguyễn Tuấn**

*Thạc sĩ, Giảng viên, Trường Đại học Nha Trang*

---

## Tóm tắt

Nghiên cứu nhằm xây dựng mô hình lý thuyết xem xét tác động của Kiểm soát nội bộ (KSNB) đến các mục tiêu kiểm soát, đó là mục tiêu hiệu quả hoạt động và quản lý rủi ro của các Ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận lý thuyết đại diện và lý thuyết đối phó ngẫu nhiên, phương pháp nghiên cứu lịch sử tổng quan công trình nghiên cứu thực nghiệm của các tác giả về KSNB. Kết quả nghiên cứu, tác giả đã tổng hợp được một số khái niệm về KSNB; sử dụng khuôn khổ KSNB của COSO, Basel và khung pháp lý Việt Nam về KSNB Ngân hàng thương mại để xây dựng mô hình lý thuyết tác động của KSNB đến hiệu quả hoạt động và rủi ro của các NHTM Việt Nam. Kết quả nghiên cứu giúp tìm ra được mối quan hệ lý thuyết giữa KSNB và hiệu quả hoạt động, cũng như mối quan hệ giữa KSNB và rủi ro của các NHTM. Đồng thời, tác giả đã xác định được một số câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu dựa trên mô hình trên.

*Từ khóa:* Kiểm soát nội bộ, Hiệu quả hoạt động, Quản lý rủi ro, Ngân hàng thương mại.

---

## 1. Giới thiệu

Các đơn vị đều mong muốn hoạt động sản xuất kinh doanh đạt được hiệu quả cao, quản lý các rủi ro có thể xảy ra, hoạt động tuân thủ pháp luật và các quy định, BCTC được lập một cách tin cậy. Tuy nhiên, trong hoạt động của đơn vị tiềm ẩn nguy cơ không đạt được mục tiêu do những yếu kém từ: nhà quản lý, đội ngũ nhân viên hoặc bên thứ ba trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, gây ra những rủi ro hay giảm hiệu quả hoạt động của đơn vị. Việc xây dựng KSNB là một trong

những biện pháp đánh giá và quản lý rủi ro, nâng cao hiệu quả hoạt động nhằm giúp đơn vị đạt được các mục tiêu.

Trong những năm qua, hệ thống NHTM Việt Nam đã có những bước phát triển đáng kể cả về quy mô tài sản, hệ thống mạng lưới giao dịch, sản phẩm dịch vụ, cũng như hệ thống công nghệ Ngân hàng. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt đạt được về quy mô và lợi nhuận thì hệ thống NHTM cũng đang bộc lộ nhiều hạn chế, yếu kém và có nguy cơ xảy ra rủi ro. Quy mô NHTM có xu hướng mở rộng, nhưng hiệu quả hoạt động thiếu ổn định, bên cạnh đó nhiều rủi ro đã xảy ra và đang cần giải quyết như nợ xấu, khả năng phá sản Ngân hàng. Một trong những giải pháp mang tính chiến lược và cấp thiết là việc thiết lập và nâng cấp KSNB của NHTM (Podpiera, R., 2006). KSNB trở thành cơ chế tự phòng chống rủi ro quan trọng và mang lại hiệu quả trong hoạt động của NHTM.

Thực tế, hoạt động KSNB tại các NHTM Việt Nam mới được đề cập về mặt lý luận và áp dụng vào thực tiễn trong vài năm gần đây, tuy nhiên quá trình áp dụng còn nhiều lúng túng, thiếu kinh nghiệm cả về lý thuyết và thực tiễn. Do vậy, thực tế tại hầu hết các NHTM Việt Nam, KSNB chưa được đặt đúng vị trí, KSNB được hiểu và thực hiện khác nhau ở mỗi Ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng nhà nước đã ban hành thông tư số 44/2011/TT-NHNN ngày 29/12/2011 quy định về KSNB của tổ chức tín dụng, ngân hàng nước ngoài. Đây là tín hiệu khởi sắc của trào lưu “luật hóa” KSNB tại Việt Nam; nói khác hơn, Ngân hàng Nhà nước đã nâng KSNB lên đúng tầm và vai trò của yêu cầu quản trị Ngân hàng.

Từ thực tiễn nêu trên, vấn đề nghiên cứu về KSNB các NHTM tại Việt Nam thật sự cần thiết nhằm giúp nhà quản trị Ngân hàng hướng đến một KSNB hữu hiệu và hiệu quả. Nghiên cứu về KSNB sẽ giúp nâng cao sự phù hợp của KSNB trong Ngân hàng, nhằm tăng hiệu quả quản trị, đồng thời tuân thủ yêu cầu về KSNB của ngân hàng Nhà nước; giúp các NHTM tại Việt Nam đạt được các mục tiêu trong hoạt động, mang lại hiệu quả cao và quản lý tốt các rủi ro của Ngân hàng.

## **2. Cơ sở lý thuyết xây dựng mô hình nghiên cứu KSNB**

### **2.1 Cơ sở tiếp cận lý thuyết đại diện**

Theo các báo cáo của Coase, R.H. (1937) và Berle, A.A. & Means G.C. (1967), lý thuyết đại diện đã trở thành một khuôn khổ quan trọng để giúp nhà nghiên cứu tìm hiểu bản chất của sự bất đồng giữa chủ sở hữu và quản lý doanh nghiệp, cũng như tìm ra hướng giải quyết hợp lý về sự bất đồng. Lý thuyết đại diện được hiểu là vấn đề đại diện xảy ra khi các bên hợp tác có mục tiêu và phân công lao động khác nhau (Jensen, M.C. & Meckling, W., 1976). Cụ thể, lý

thuyết đại diện hướng vào các mối quan hệ đại diện; trong đó, một bên là người chủ và người quản lý doanh nghiệp (người đại diện).

Jensen, M.C. & Meckling, W. (1976), Fama E.F. & Jensen, M.C. (1983a, 1983b), Jensen, M.C. & Ruback, R.S. (1983) định nghĩa một mối quan hệ đại diện là “một hợp đồng theo đó một hay nhiều người chủ thuê người khác (đại diện) để thực hiện một số hoạt động thay mặt người chủ thông qua một số ủy quyền quyết định cho đại diện”. Theo Eisenhardt, K. (1989) lý thuyết đại diện tập trung vào giải quyết hai vấn đề xảy ra trong mối quan hệ đại diện: vấn đề đại diện và các vấn đề chia sẻ rủi ro. Một vấn đề đại diện xảy ra khi lợi ích của người chủ và đại diện bị xung đột, vấn đề này sẽ dẫn đến khó khăn hoặc tổn kém cho người chủ để giám sát hành động của các đại diện. Mặt khác, một vấn đề của việc chia sẻ rủi ro xảy ra khi người chủ và đại diện có những thái độ khác nhau đối với rủi ro.

Dựa trên lý thuyết đại diện giới thiệu bởi Jensen, M.C. & Meckling, W. (1976), cho thấy rằng việc tách biệt giữa quyền sở hữu và kiểm soát sẽ dẫn đến xung đột lợi ích; mà thường xảy ra ở hầu hết các hoạt động của từng cá nhân trong hệ thống phân quyền giữa người chủ và đại diện.

Do đó, quản trị doanh nghiệp là cần thiết để giúp các doanh nghiệp đồng bộ hóa lợi ích và chia sẻ rủi ro của tất cả các thành viên (Hart, O., 1995). Quản trị doanh nghiệp là một hệ thống luật lệ, quy tắc, chính sách; nhằm định hướng, vận hành và kiểm soát hoạt động của doanh nghiệp (Gillan, S., 2006). Quản trị doanh nghiệp bao hàm mối quan hệ giữa nhiều bên, không chỉ trong nội bộ doanh nghiệp như các cổ đông, ban giám đốc điều hành, hội đồng quản trị mà còn những bên có lợi ích liên quan bên ngoài doanh nghiệp: cơ quan quản lý nhà nước, các đối tác kinh doanh và cả môi trường, cộng đồng và xã hội. Do vậy, cơ chế quản trị doanh nghiệp có thể được chia thành các cơ chế quản trị nội bộ và cơ chế quản trị bên ngoài (Gillan, S., 2006; Rezaee, Z., 2007). Các cơ chế quản trị nội bộ có nguồn gốc từ các thành viên hội đồng quản trị, ban giám đốc điều hành, KSNB và các chức năng kiểm toán nội bộ. Trong khi các cơ chế quản trị bên ngoài có nguồn gốc từ thị trường vốn, thị trường lao động, tình trạng nhà nước, chủ sở hữu chứng khoán và các hoạt động đầu tư. Chất lượng của các cơ chế quản trị nội bộ liên quan chặt chẽ đến hiệu quả hoạt động tốt hơn của doanh nghiệp (Aman, H. & Nguyen, P., 2008). Trong các cơ chế quản trị nội bộ nêu trên, cơ chế quản trị thông qua KSNB được sử dụng trong nghiên cứu của tác giả.

Kết luận, lý thuyết đại diện cho rằng trong các doanh nghiệp tồn tại vấn đề đại diện đó là: “tách biệt giữa quyền sở hữu và kiểm soát sẽ dẫn đến xung đột lợi

ích” và “chia sẻ rủi ro”. Quản trị doanh nghiệp giúp hài hòa lợi ích các thành viên trong doanh nghiệp. Cơ chế quản trị doanh nghiệp có thể được chia thành các cơ chế quản trị nội bộ và quản trị bên ngoài. KSNB là một trong những cơ chế quản trị nội bộ doanh nghiệp.

## **2.2 Cơ sở tiếp cận lý thuyết đối phó ngẫu nhiên**

Các nhà nghiên cứu lý thuyết về tổ chức tin rằng có thể xác định được cấu trúc tổ chức tối ưu cho tất cả các doanh nghiệp (Taylor, M., 1911; Weber, F.W., 1946). Tuy nhiên, trong thực tế, cơ cấu tổ chức có sự thay đổi đáng kể.

Các nhà nghiên cứu cho rằng những lý thuyết trước đây theo quan điểm của Weber, F.W. và Taylor, M. đã thất bại bởi vì phong cách quản lý và cơ cấu tổ chức bị ảnh hưởng bởi các khía cạnh của môi trường đó là các yếu tố ngẫu nhiên. Do vậy, không thể có “một cách tốt nhất” cho nhà lãnh đạo và tổ chức doanh nghiệp. Hiệu quả của một doanh nghiệp phụ thuộc vào sự phù hợp với cơ cấu tổ chức và các biến theo ngữ cảnh như môi trường, chiến lược, công nghệ, quy mô, văn hóa tổ chức (Chenhall, R.H., 2007). Các lý thuyết phù hợp giữa cơ cấu tổ chức và các biến theo ngữ cảnh được gọi chung là lý thuyết đối phó ngẫu nhiên.

Lý thuyết đối phó ngẫu nhiên được nhiều tác giả quan tâm và được giải thích theo nhiều cách khác nhau: “Sự quản lý hoặc việc tổ chức doanh nghiệp tối ưu chịu sức ép từ những yếu tố nội bộ và bên ngoài” (Fiedler, F.E., 1964); “Cách tốt nhất để tổ chức phụ thuộc vào môi trường tổ chức các hoạt động trong doanh nghiệp” (Scott, W.R., 1992); “Tính hiệu quả của các giải pháp phụ thuộc vào các điều kiện mà giải pháp được thực hiện tại doanh nghiệp” (Galbraith, J., 1973). Các chủ đề nghiên cứu cơ bản trong đối phó ngẫu nhiên là bối cảnh và cơ cấu tổ chức phải phù hợp với nhau để hoạt động tốt trong một doanh nghiệp (Drazin và cộng sự, 1985).

Donaldson, L. (2001) có cách tiếp cận đối phó ngẫu nhiên khá sớm trong lý thuyết tổ chức, tác giả xây dựng ba yếu tố cốt lõi tạo thành mô hình nghiên cứu áp dụng trong KSNB: (1) có sự kết nối giữa các đặc điểm đối phó ngẫu nhiên và cấu trúc KSNB; (2) đặc điểm đối phó ngẫu nhiên xác định cấu trúc KSNB; (3) có sự phù hợp về mức độ của cấu trúc KSNB với mỗi cấp độ của đặc tính đối phó ngẫu nhiên. Các phát biểu về đối phó ngẫu nhiên đều tương thích với tài liệu và khuôn khổ KSNB. Trong các khuôn khổ về KSNB đã khẳng định sự cần thiết của KSNB là khác nhau do đặc điểm tổ chức. Sự khác nhau này do quy mô doanh nghiệp, văn hóa, triết lý quản trị, mục tiêu doanh nghiệp, môi trường hoạt động (Lakis, V. & Girinjnias, L., 2012). Các tuyên bố trong khuôn khổ về KSNB theo báo cáo COSO 1992 và báo cáo Basel 1998 về khuôn khổ KSNB ngân hàng

tương tự với lý thuyết đối phó ngẫu nhiên, cùng tuyên bố rằng “Mỗi doanh nghiệp lựa chọn hệ thống kiểm soát phù hợp nhất bằng cách xem xét các đặc điểm đối phó ngẫu nhiên” (Chenhall, R.H., 2003).

Do đó, cách tiếp cận lý thuyết đối phó ngẫu nhiên cung cấp một lời giải thích cho sự đa dạng của KSNB trong thực tế (Jokipii, A., 2010). Lý thuyết đối phó ngẫu nhiên tạo thành một phương pháp mới để nghiên cứu KSNB. Nguyên tắc cơ bản về lý thuyết đối phó ngẫu nhiên được chọn làm nền tảng xây dựng khuôn khổ KSNB theo báo cáo của COSO và Basel.

Như vậy, cần có KSNB đối với hoạt động của doanh nghiệp, nhưng KSNB có thể thay đổi. Lý thuyết đối phó ngẫu nhiên cung cấp một cách tiếp cận nghiên cứu về KSNB và hiệu quả của KSNB. Lý thuyết đối phó ngẫu nhiên là một phương pháp mới để nghiên cứu về KSNB (Jokipii, A., 2010).

### **2.3 Khái niệm về kiểm soát nội bộ**

Cho đến hiện nay, có 2 khuynh hướng định nghĩa KSNB: (1) KSNB là một hệ thống và (2) KSNB là một quá trình. Sử dụng thuật ngữ “KSNB là một hệ thống” có mối liên hệ với các cơ chế kiểm soát trong nội bộ doanh nghiệp, khái niệm này theo khuynh hướng của lý thuyết đại diện. (Abbas, Q. & Iqbal, J., 2012). Mặc khác, sử dụng thuật ngữ “KSNB là một quá trình” có hàm ý KSNB có sự thay đổi liên tục theo từng ngữ cảnh của doanh nghiệp, khái niệm này phù hợp với lý thuyết đối phó ngẫu nhiên (Jokipii, A., 2010; Abbas, Q. & Iqbal, J., 2012).

Các khái niệm cho rằng KSNB là một hệ thống, xem KSNB là các công cụ và cơ chế thực hiện kiểm soát bao gồm:

DiNapoli, T.P. (2007), KSNB được định nghĩa như một hệ thống tích hợp các kế hoạch, quan điểm, chính sách, hoạt động, nỗ lực nguồn nhân lực giúp doanh nghiệp đạt được các mục tiêu và nhiệm vụ. Theo Lakis, V. (2008), khái niệm KSNB là một hệ thống thiết lập bởi nhà quản lý đảm bảo hiệu quả hoạt động doanh nghiệp; thành lập các cơ chế đảm bảo an toàn, sử dụng tài sản hợp lý; tính chi tiết, chính xác của dữ liệu kế toán.

Pfister, A.J. (2009) cho rằng KSNB là một hệ thống để nhận biết, phòng tránh, hiệu chỉnh các lỗi có thể xảy ra trong quá trình xử lý thông tin. Bên cạnh đó, Barnabas, C. (2011) cho thấy KSNB là một tập hợp các thành phần của doanh nghiệp, bao gồm: nguồn lực, hệ thống, quy trình, văn hóa, cấu trúc và nhiệm vụ giúp nhân viên đạt được mục tiêu doanh nghiệp.

Shim, J.K. (2011) cho rằng KSNB là một phần của hệ thống quản lý doanh nghiệp. Đó là một kế hoạch KSNB để đạt được các mục tiêu doanh nghiệp, bao

gồm: phương tiện và cách thức để bảo vệ tài sản; để kiểm tra tính đúng đắn của việc thực hiện nhiệm vụ; đảm bảo sự thận trọng và hiệu quả hoạt động; giúp phòng tránh, tìm kiếm và sửa chữa kịp thời sai phạm.

Các khái niệm cho rằng KSNB là một quá trình kiểm soát, hoạt động kiểm soát liên tục thay đổi theo từng ngữ cảnh cụ thể của doanh nghiệp, bao gồm:

Simmons, M.R (1997) và Lakis, V. & Girinjnas, L. (2012) cho rằng KSNB là một quy trình cần thiết được thiết lập rộng rãi nhằm hướng tới những mục tiêu: hiệu lực và hiệu quả kinh tế, độ tin cậy của kế toán và tài chính, tuân thủ quy định và luật lệ. Đồng thời, King, A.M. (2011) cũng cho rằng KSNB là một quá trình thông qua đó giúp doanh nghiệp đạt được mục tiêu, kết quả, kế hoạch hoạt động của nhà quản lý; tổ chức, giám sát toàn bộ hoạt động doanh nghiệp hoặc từng hoạt động nhỏ của doanh nghiệp. Abbas, Q. & Iqbal, J. (2012) định nghĩa KSNB là một quá trình được thiết kế cụ thể cho các doanh nghiệp nhằm cung cấp một sự đảm bảo hợp lý để đạt được các mục tiêu của doanh nghiệp.

Báo cáo COSO ra đời năm 1992 và được cập nhật năm 2006, 2009, 2013, đưa ra một định nghĩa được chấp nhận rộng rãi về KSNB và cũng nhằm hỗ trợ các nhà quản lý doanh nghiệp thực hiện kiểm soát tốt hơn đơn vị của mình. Báo cáo COSO được công bố dưới tiêu đề “Kiểm soát nội bộ - Khuôn khổ hợp nhất” đã định nghĩa: “KSNB là một quá trình do ban giám đốc, nhà quản lý và các nhân viên của đơn vị chi phối, được thiết kế để cung cấp một sự đảm bảo hợp lý nhằm đạt được các mục tiêu sau đây: mục tiêu về sự hữu hiệu và hiệu quả của hoạt động; mục tiêu về sự tin cậy của báo cáo tài chính; mục tiêu về sự tuân thủ các luật lệ và quy định”.

Để có thêm tài liệu về vấn đề kiểm soát hoạt động ngân hàng và tăng cường kiểm soát thông qua việc hướng dẫn và khuyến khích thực hành quản lý rủi ro, tháng 9 năm 1998, Ủy ban Basel đã phát hành tài liệu Khuôn khổ cho KSNB trong các Ngân hàng. Khuôn khổ KSNB bộ trong tài liệu này được thiết kế cho các ngân hàng quốc tế. Nội dung hướng dẫn của Basel nhất quán với báo cáo của COSO đã được áp dụng tại các ngân hàng lớn của Hoa Kỳ.

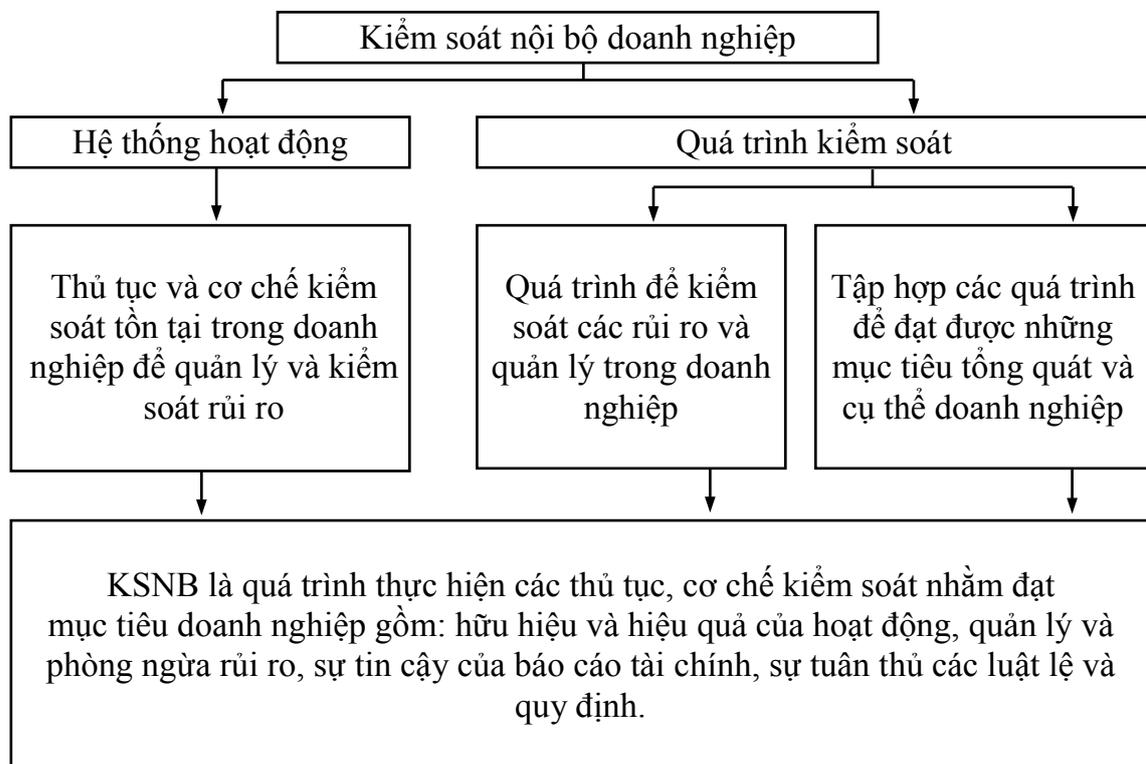
Theo tài liệu “Khuôn khổ cho KSNB tại các ngân hàng” của Basel 1998, đưa ra khái niệm và mục tiêu của KSNB như sau: “KSNB là một quá trình được thực hiện bởi Hội đồng quản trị, Ban điều hành và toàn thể nhân viên. Đó không chỉ là một thủ tục hoặc một chính sách được thực hiện tại một thời điểm nào đó, mà còn tiếp diễn ở tất cả các cấp trong ngân hàng. Hội đồng quản trị và Ban điều hành có trách nhiệm thiết lập môi trường văn hóa phù hợp để tạo thuận lợi cho quá trình KSNB được hiệu quả và theo dõi sự hiệu quả đó diễn ra liên tục; tuy nhiên, mỗi cá nhân trong một tổ chức phải tham gia vào quá trình này”. Những

mục tiêu chính của quá trình KSNB có thể được phân loại như sau: tính hiệu quả và hữu hiệu của các hoạt động (mục tiêu hoạt động); tự đáng tin cậy, đầy đủ và kịp thời của các thông tin tài chính và quản trị (mục tiêu thông tin); sự tuân thủ các quy định và luật lệ thích hợp (mục tiêu tuân thủ)” (Basel Report, 1998).

Mặc dù, quan niệm về KSNB được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau, nhấn mạnh các khía cạnh và mục tiêu khác nhau. Nhưng có 2 thuật ngữ cơ bản giống nhau trong định nghĩa của các tác giả: KSNB là 1 hệ thống và KSNB là 1 quá trình. Điều này phù hợp với quan điểm cho rằng, KSNB được duy trì trong hai phần cơ bản: 1) Thủ tục cần thiết để thực hiện các hoạt động kinh doanh được gọi là hệ thống hoạt động, 2) Thủ tục đảm bảo doanh nghiệp đang hoạt động theo sự mong đợi được gọi là quá trình kiểm soát (Abbas, Q. & Iqbal, J., 2012); phù hợp với cách tiếp cận của lý thuyết đại diện và lý thuyết đối phó ngẫu nhiên.

Mục tiêu thực hiện KSNB là nhằm: đảm bảo hoạt động doanh nghiệp đạt hiệu quả kinh tế; kiểm soát hiệu quả các rủi ro; bảo vệ tài sản, tài liệu và sổ sách kế toán; đảm bảo thông tin đáng tin cậy và toàn diện; tuân thủ các nguyên tắc kế toán và trình bày các báo cáo tài chính đáng tin cậy; tuân thủ pháp luật, các quy định pháp lý hiện hành và các quy định doanh nghiệp.

Do vậy, khái niệm KSNB doanh nghiệp có thể khái quát bằng sơ đồ sau đây:



### **3. Các công trình nghiên cứu thực nghiệm về KSNB**

#### ***3.1 Nghiên cứu về các thành phần KSNB, hiệu quả KSNB và tác động của KSNB đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp và Ngân hàng***

Amudo, A. & Inanga, E.L. (2009) đã dựa vào khuôn khổ KSNB của COSO và COBIT, xây dựng mô hình lý thuyết các biến độc lập là các thành phần của KSNB (bổ sung thêm biến công nghệ thông tin theo COBIT) tác động đến biến phụ thuộc là các mục tiêu của KSNB. Năm 2010, Jokipii, A. cho rằng, để đảm bảo tính hữu hiệu và hiệu quả hoạt động, độ tin cậy thông tin và tuân thủ pháp luật, các doanh nghiệp cần phải có KSNB tốt. Tác giả đã nhận định, khuôn khổ KSNB của COSO và CoCo (Canadian Criteria of Control Committee) cho thấy KSNB cần thay đổi tùy theo đặc thù doanh nghiệp, điều này phù hợp với lý thuyết đối phó ngẫu nhiên. Bên cạnh đó, nghiên cứu đã xem xét các đặc điểm đối phó ngẫu nhiên mà doanh nghiệp lựa chọn để thích ứng với cơ cấu KSNB có kết quả ảnh hưởng thuận lợi hơn đến hiệu quả của KSNB.

Nghiên cứu của Muraleetharan, P. (2011) cho rằng KSNB đóng vai trò quan trọng trong doanh nghiệp để đạt được mục tiêu quản lý. Tác giả chủ yếu dựa vào khuôn khổ KSNB theo tiêu chuẩn COSO, nghiên cứu thiết lập mối quan hệ giữa KSNB và hiệu quả tài chính trong một Viện đào tạo sau đại học ở Uganda. Nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận lý thuyết đại diện giải thích mối quan hệ giữa KSNB và hiệu quả tài chính. Cùng thời điểm, để kiểm tra xem chất lượng KSNB ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán của những doanh nghiệp mua bán & sát nhập sau khi đạo luật SOX Trung Quốc được ban hành, nghiên cứu của Leng, J. & Zhao, P., (2013) xem xét mối quan hệ giữa chất lượng của KSNB và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp được mua bán & sát nhập bằng phương pháp phân tích hồi quy đa biến. Biến độc lập là biến chất lượng KSNB và một số biến kiểm soát khác, biến phụ thuộc được sử dụng trong mô hình là ROE và EPS.

Karagiorgos, T. và cộng sự (2008) đã nhấn mạnh tầm quan trọng của KSNB được tổ chức tốt để đảm bảo an toàn và sự lành mạnh trong hoạt động của tổ chức tín dụng, giúp duy trì sự ổn định của hệ thống Ngân hàng. Tác giả đã tổng quan lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm chỉ ra rằng các thành phần của KSNB là rất quan trọng đối với Ngân hàng, do đó sẽ quyết định đến sự tồn tại và thành công trong kinh doanh Ngân hàng. Năm 2011, Njanike, K. và cộng sự đã đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến KSNB đảm bảo quản trị doanh nghiệp tốt trong các NHTM ở Zimbabwe. Tác giả đặt ra 2 câu hỏi nghiên cứu: (1) Làm thế nào có KSNB hiệu quả trong lĩnh vực Ngân hàng Zimbabwe; (2) Làm thế nào KSNB hiệu quả có thể thúc đẩy quản trị doanh nghiệp tốt tại NHTM. Bên

cạnh đó, Charles, E.I. (2011) đã thực hiện nghiên cứu đánh giá KSNB Ngân hàng thương mại ở Nigeria dựa trên 5 thành phần theo báo cáo COSO và đưa ra 6 giả thuyết nghiên cứu, cụ thể: (1) Có thể tin cậy vào KSNB các NHTM ở Nigeria; (2) KSNB giúp quản lý tốt các Ngân hàng ở Nigeria; (3) KSNB đã mang lại hiệu quả hoạt động các Ngân hàng ở Nigeria; (4) KSNB của các ngân hàng ở Nigeria đảm bảo độ tin cậy cho BCTC và báo cáo quản lý; (5) KSNB đảm bảo việc tuân thủ pháp luật và các quy định; (6) Tồn tại mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa KSNB, lợi nhuận và tính thanh khoản của các Ngân hàng ở Nigeria. Kết quả nghiên cứu cho thấy các câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu đều được chấp nhận.

Nghiên cứu của Sultana, R. và cộng sự (2011), cho rằng đánh giá cơ cấu KSNB trong một doanh nghiệp là cần thiết để xác định khả năng đảm bảo hoạt động doanh nghiệp được thực hiện phù hợp với mục tiêu đề ra. Nghiên cứu được thực hiện trên 6 Ngân hàng tư nhân tại Bangladesh. Nghiên cứu xây dựng mô hình phát triển từ khuôn khổ về KSNB theo báo cáo COSO. Mô hình nghiên cứu đánh giá 5 thành phần KSNB ảnh hưởng đến 3 mục tiêu kiểm soát bao gồm: tính hiệu quả hoạt động Ngân hàng, báo cáo tài chính đáng tin cậy, tuân thủ yêu cầu pháp luật và các quy định có liên quan. Mô hình sẽ đạt ý nghĩa cao khi các biến độc lập được xác định có mối quan hệ với từng mục tiêu kiểm soát của Ngân hàng, cụ thể hoạt động tốt của các thành phần kiểm soát (biến độc lập) cung cấp sự đảm bảo hợp lý các mục tiêu kiểm soát (biến phụ thuộc).

Fanta, A.B. và cộng sự (2013) cũng dựa vào cách tiếp cận lý thuyết đại diện, nghiên cứu các cơ chế quản trị doanh nghiệp và tác động của nó đến hiệu quả hoạt động của Ngân hàng thương mại ở Ethiopia. Nghiên cứu đánh giá mối quan hệ giữa cơ chế KSNB và các công cụ quản trị bên ngoài của Ngân hàng tác động đến hiệu quả hoạt động Ngân hàng được đo lường bằng biến ROE và ROA. Đồng thời, nghiên cứu của Magara, C.N. (2013), tìm hiểu tác động của KSNB đến hiệu quả tài chính tại các hợp tác xã tín dụng (SACCOs) ở Kenya. Tác giả cho rằng, SACCOs phải đối mặt với thách thức, đó là vấn đề về quản lý mà chủ yếu gây ra bởi những yếu kém của KSNB. Hoạt động tài chính các tổ chức SACCOs cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng do hậu quả yếu kém của KSNB, điều này sẽ dẫn đến kém hiệu quả tài chính trong hoạt động của SACCOs. Nghiên cứu dựa trên cách tiếp cận lý thuyết đại diện và lý thuyết đối phó ngẫu nhiên để giải thích KSNB là một thành phần trong hệ thống các cơ chế quản trị nội bộ và là một quá trình kiểm soát theo ngữ cảnh của doanh nghiệp. Phương pháp phân tích hồi quy được sử dụng để kiểm tra liệu KSNB được thiết lập bởi nhà quản lý có ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của SACCOs ở Kenya. Kết quả

nghiên cứu cho thấy có 2 thành phần KSNB (hoạt động kiểm soát và giám sát) có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả tài chính (ROA) của SACCOs ở Kenya.

### ***3.2 Nghiên cứu về tác động của kiểm soát nội bộ đến rủi ro doanh nghiệp và Ngân hàng***

Về mặt lý thuyết, Ashbaugh-Skaife, H. (2009) cho rằng chất lượng KSNB có liên quan đến chi phí sử dụng vốn thông qua tác động của nó đối với các rủi ro riêng biệt và rủi ro hệ thống. Đạo luật Sarbanes-Oxley (SOX) giao quyền kiểm toán độc lập đánh giá hiệu quả và chỉ ra những yếu kém của KSNB. Việc thực hiện yêu cầu trên sẽ phát sinh chi phí cho doanh nghiệp nhưng có thể mang lại lợi ích thông qua việc giảm thấp rủi ro doanh nghiệp từ đó làm giảm chi phí huy động vốn chủ sở hữu. Nghiên cứu của Ashbaugh-Skaife, H. và cộng sự (2009) điều tra xem liệu các doanh nghiệp thiếu KSNB có rủi ro riêng biệt và rủi ro hệ thống cao hơn, chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu cao hơn so với các doanh nghiệp có KSNB hiệu quả. Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính phân tích ảnh hưởng của các biến KSNB bộ ảnh hưởng đến rủi ro riêng biệt và rủi ro hệ thống. Trong mô hình nghiên cứu, tác giả sử dụng chỉ số Z-score của Altman năm 1980 đo lường nguy cơ xảy ra rủi ro doanh nghiệp xem như một trong những thành phần phản ánh sự yếu kém của KSNB tác động đến cả 2 rủi ro riêng biệt và rủi ro hệ thống. Năm 2010, Siayor, A.D. đã hệ thống các khuôn khổ về KSNB và quản trị rủi ro của COSO, Basel. Tác giả sử dụng bảng câu hỏi được xây dựng dựa trên kết quả của một số nhà nghiên cứu để thu thập các thông tin về KSNB và quản trị rủi ro từ nhân viên của tập đoàn dịch vụ tài chính NaUy. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tồn tại của KSNB, cụ thể bộ phận quản lý rủi ro, rất quan trọng trong tập đoàn dịch vụ tài chính Na Uy. Tác giả đã chỉ ra KSNB là một công cụ trong việc ngăn chặn và xử lý rủi ro nhằm đạt được mục tiêu của tập đoàn.

Tiếp theo sau đó, nghiên cứu của Jin, J.Y.và cộng sự (2013), dựa vào Đạo Luật Liên Bang cải tiến về Bảo hiểm tiền gửi (FDICIA) năm 1991, giới thiệu về bảo hiểm tiền gửi dựa trên rủi ro, tăng yêu cầu về vốn và cải thiện KSNB của Ngân hàng. Mối quan tâm trong nghiên cứu là yêu cầu kiểm toán hàng năm báo cáo về tính hiệu quả của KSNB trong các Ngân hàng tại Mỹ. Nghiên cứu đã tìm hiểu những tác động của các yêu cầu về KSNB Ngân hàng theo đạo luật FDICIA đến mức gánh chịu rủi ro của các Ngân hàng trước và trong cuộc khủng hoảng tài chính (2007-2010). Ngoài ra, nghiên cứu điều tra xem liệu các Ngân hàng tuân thủ các yêu cầu KSNB theo FDICIA trong giai đoạn trước khủng hoảng ít có khả năng sụp đổ và ít gặp rắc rối tài chính trong thời kỳ khủng hoảng. Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến với biến phụ thuộc là mức gánh chịu rủi ro được đo lường bằng 3 chỉ số: độ lệch chuẩn của tỷ suất lợi nhuận

ròng; độ lệch chuẩn của lợi nhuận trước thuế và lãi vay; chỉ số Z-score của Boyd & Runkle năm 1993 đo lường rủi ro phá sản được tính bằng  $\log[(ROA + CAP)/r(ROA)]$ . Các biến độc lập là các yêu cầu về KSNB theo FDICIA. Kết quả cung cấp bằng chứng cho thấy các Ngân hàng tuân thủ các yêu cầu về KSNB theo FDICIA có nguy cơ rủi ro thấp hơn so với các Ngân hàng không đáp ứng được các yêu cầu KSNB trong giai đoạn trước khủng hoảng tài chính (2000-2006). Hơn nữa, các ngân hàng này ít có khả năng sụp đổ và ít gặp phải khó khăn tài chính trong thời kỳ khủng hoảng (Jin, J.Y. và cộng sự, 2013).

Kết luận, nghiên cứu về các thành phần KSNB, hiệu quả KSNB chủ yếu đánh giá tính hữu hiệu (sự tồn tại) và hiệu quả của từng thành phần KSNB, cũng như tác động của KSNB đến các mục tiêu tổng quát của KSNB tại doanh nghiệp và NHTM. Các tác giả chủ yếu dựa vào khái niệm và các thành phần KSNB theo khuôn khổ báo cáo COSO, COBIT, CoCo, đạo luật SOX và một số khuôn khổ khác, xây dựng mô hình đánh giá từng thành phần KSNB và tác động của KSNB đến mục tiêu tổng quát của kiểm soát gồm: hiệu quả hoạt động, BCTC tin cậy, tuân thủ luật định. Kết quả nghiên cứu đã đánh giá mức độ vận dụng KSNB trong các doanh nghiệp, đặc biệt áp dụng ở NHTM. Bên cạnh đó một số công trình nghiên cứu đã xác định được ảnh hưởng của KSNB đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp và Ngân hàng, điều này làm tiền đề cho tác giả thực hiện các công trình nghiên cứu về KSNB tại các NHTM Việt Nam.

Nghiên cứu về tác động của KSNB đến rủi ro doanh nghiệp và Ngân hàng, các tác giả cũng chủ yếu sử dụng mô hình tác động của các thành phần KSNB theo khuôn khổ COSO, Basel, Đạo luật SOX ảnh hưởng đến rủi ro doanh nghiệp và Ngân hàng. Các rủi ro chủ yếu được đo lường bằng rủi ro phá sản (Z-score của Altman năm 1980 đối với doanh nghiệp phi tài chính và Z-score của Boyd & Runkle năm 1993 đối với Ngân hàng). Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra một số ảnh hưởng của thành phần KSNB đến các rủi ro doanh nghiệp và Ngân hàng.

#### **4. Mô hình lý thuyết nghiên cứu tác động của KSNB đến hiệu quả hoạt động và rủi ro các NHTM Việt Nam**

NHTM đã trở thành định chế tài chính quan trọng của nền kinh tế, có vai trò thiết thực trong thúc đẩy nền kinh tế phát triển. NHTM là một loại hình doanh nghiệp đặc biệt, là một trung gian tài chính, hoạt động NHTM là hoạt động có tính chất kinh doanh. Trong hoạt động kinh doanh nói chung và hoạt động kinh doanh tiền tệ ngân hàng nói riêng đều đòi hỏi phải có một hệ thống tổ chức, quản lý và kiểm soát tốt nhằm đạt được mục tiêu trong hoạt động kinh doanh của NHTM. Mục tiêu hoạt động của NHTM chủ yếu tập trung vào khả năng sinh lời và ngăn ngừa hạn chế rủi ro trong kinh doanh. Trong điều kiện đó vấn đề nghiên cứu

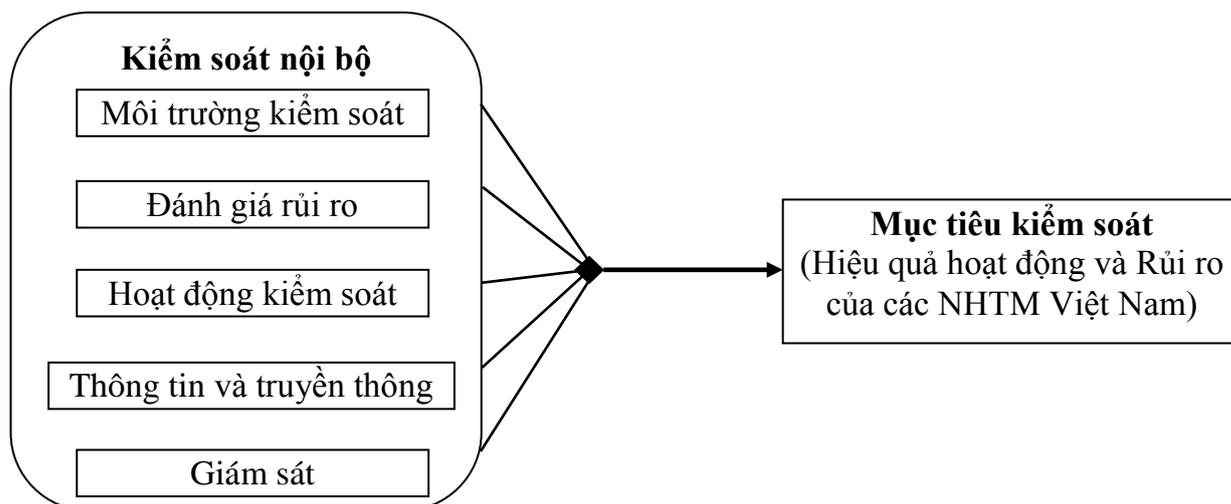
KSNB NHTM có ý nghĩa quan trọng, không những đối với mỗi NHTM mà còn đối với toàn bộ hệ thống NHTM Việt Nam.

Một số công trình nghiên cứu về KSNB các NHTM tại Việt Nam đã bước đầu thành công trong việc vận dụng các bộ phận cấu thành của KSNB theo báo cáo COSO và Basel riêng biệt cho từng Ngân hàng, nhưng chưa có những nghiên cứu định lượng xây dựng các mô hình KSNB tác động đến các mục tiêu kiểm soát Ngân hàng. Bên cạnh đó, các nghiên cứu chưa có cách tiếp cận lý thuyết làm nền tảng nghiên cứu như lý thuyết đại diện, lý thuyết đối phó ngẫu nhiên và một số lý thuyết khác.

Qua tổng quan các nghiên cứu trước có liên quan đến KSNB và tác động của KSNB đến các mục tiêu doanh nghiệp và Ngân hàng, có thể rút ra một số khe hở về mặt lý thuyết cũng như thực tiễn cho tình hình nghiên cứu về lĩnh vực này ở Việt Nam như sau: (1) Các nghiên cứu chủ yếu sử dụng khuôn khổ báo cáo COSO để phân tích các thành phần KSNB doanh nghiệp và Ngân hàng, chưa có nhiều tiếp cận khuôn khổ báo cáo Basel hướng dẫn về KSNB riêng cho lĩnh vực Ngân hàng; (2) Chưa có nghiên cứu dựa trên cách tiếp cận lý thuyết đại diện, lý thuyết đối phó ngẫu nhiên và những lý thuyết khác nghiên cứu về KSNB trong các doanh nghiệp và NHTM tại Việt Nam; (3) Việc nghiên cứu KSNB tại các NHTM trong các nghiên cứu tại Việt Nam chỉ thực hiện nghiên cứu tình huống cho một Ngân hàng cụ thể, đây là một hạn chế khi gợi ý chính sách áp dụng cho nhiều NHTM tại Việt Nam.

Theo khuôn mẫu KSNB của COSO năm 1992 và được cập nhật trong những năm 2006, 2009, 2013, KSNB bộ các đơn vị gồm có 5 bộ phận: Môi trường kiểm soát, Đánh giá rủi ro, Hoạt động kiểm soát, Thông tin và truyền thông, Giám sát. Báo cáo Basel (1998) của Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng đã đưa ra công bố về “Khuôn khổ KSNB trong Ngân hàng”. Báo cáo không đưa ra những lý luận mới mà chỉ vận dụng các lý luận cơ bản của COSO năm 1992 vào lĩnh vực ngân hàng. Basel đề ra 13 nguyên tắc thiết kế và đánh giá KSNB ngân hàng. Về cơ bản, các nguyên tắc này tương tự như 5 yếu tố cấu thành KSNB theo báo cáo của COSO.

Dựa trên cách tiếp cận lý thuyết đại diện, lý thuyết đối phó ngẫu nhiên, khái niệm về KSNB, các thành phần của KSNB trong báo cáo COSO, các nguyên tắc kiểm soát của Basel và các nghiên cứu thực nghiệm của một số tác giả, nghiên cứu xây dựng mô hình lý thuyết gồm 5 thành phần của KSNB tác động đến hiệu quả hoạt động và rủi ro của các NHTM Việt Nam như trong Hình 1.



**Hình 1: Mô hình tác động của KSNB đến hiệu quả hoạt động và rủi ro của các NHTM Việt Nam**

Các thành phần của KSNB trong NHTM Việt Nam là các biến độc lập được xác định bằng những câu hỏi dựa trên các chỉ mục nội dung theo 5 thành phần KSNB trong khuôn khổ báo cáo COSO năm 1992 và được cập nhật trong những năm 2006, 2009, 2013 và 13 nguyên tắc KSNB trong báo cáo Basel năm 1998 (Jokipii, A., 2010; Leng, J. & Zhao, P., 2013).

Đối với mục tiêu đạt hiệu quả hoạt động doanh nghiệp nói chung và lĩnh vực Ngân hàng nói riêng, có thể được đánh giá thông qua hiệu quả tài chính (Rose, P.S., 1998). Hiệu quả tài chính trong các nghiên cứu ảnh hưởng của KSNB đến hiệu quả hoạt động thường được đo lường bằng chỉ tiêu khả năng sinh lời: lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA), lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) (Leng, J. & Zhao, P., 2013; Fanta, A.B. và cộng sự 2013). Do vậy, trong nghiên cứu này, tác giả dựa trên nghiên cứu của Fanta, A.B. và cộng sự, (2013) sử dụng ROA làm thang đo cho biến phụ thuộc hiệu quả tài chính đại diện cho hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam.

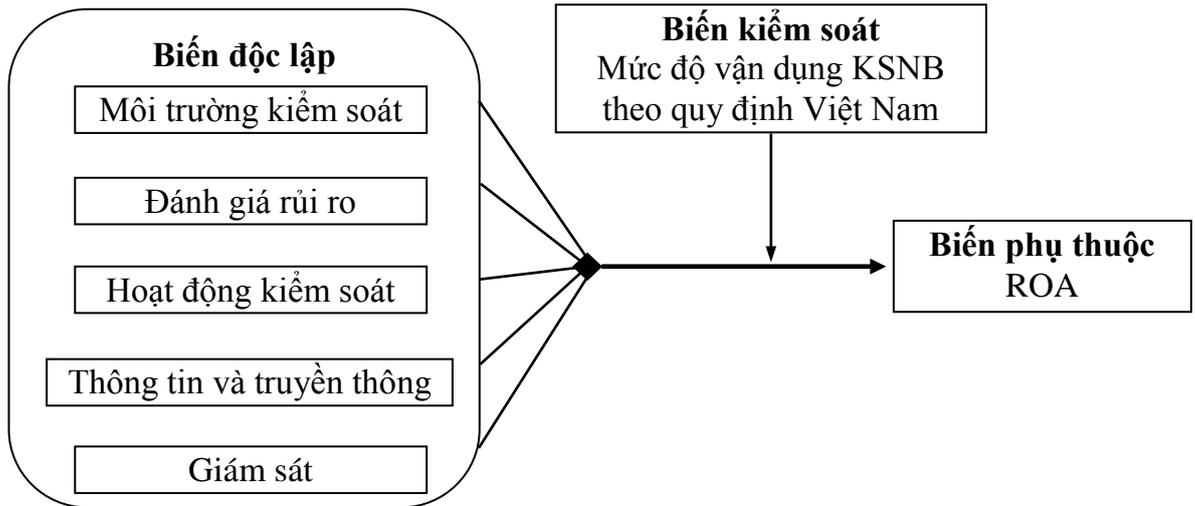
Các nhà quản lý NHTM có thể quan tâm nhiều đến việc nâng cao giá trị doanh nghiệp bằng việc đẩy mạnh khả năng sinh lời nhằm gia tăng hiệu quả hoạt động, nhưng không nhà quản lý nào xem nhẹ việc đánh giá rủi ro mà mình phải chịu trách nhiệm. Một nền kinh tế biến động hơn với những vấn đề xuất hiện gần đây liên quan đến lĩnh vực năng lượng, bất động sản, tài chính và đặc biệt là lĩnh vực ngân hàng; dẫn đến khủng hoảng kinh tế toàn cầu, bùng nổ bong bóng bất động sản, nợ xấu các NHTM tăng cao, mất khả năng thanh khoản và dẫn đến phá sản các NHTM. Do những biến động trên đã khiến cho các NHTM tập trung hơn vào đo lường, đánh giá và quản lý rủi ro. Các ngân hàng thường quan tâm đến 6 loại rủi ro chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường,

rủi ro lãi suất, rủi ro thu nhập, rủi ro phá sản (Rose, P.S., 1998). Các nghiên cứu ảnh hưởng của KSNB đến rủi ro của Ngân hàng thường sử dụng các loại rủi ro trên để đo lường, đánh giá và quản lý rủi ro. (Jin, J.Y. và cộng sự, 2013).

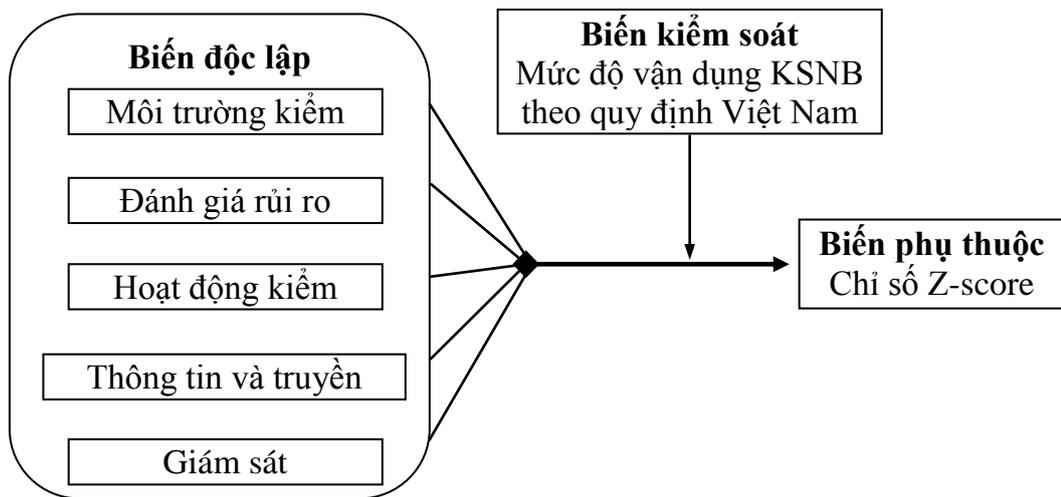
Trong các rủi ro trên, rủi ro đối với khả năng tồn tại lâu dài của Ngân hàng, được gọi là rủi ro phá sản; thường được nhiều nhà quản lý Ngân hàng quan tâm (Rose, P.S., 1998). Trên thế giới, đã có nghiên cứu về rủi ro phá sản Ngân hàng sử dụng chỉ số Z-score của Boyd & Runkle năm 1993 để lượng hóa sự ổn định, đo lường sự lành mạnh của các NHTM; trong đó có nghiên cứu của Jin, J.Y. và cộng sự (2013) về tác động của KSNB đến rủi ro của Ngân hàng đã sử dụng chỉ số Z-score của Boyd & Runkle. Trong mô hình nghiên cứu của tác giả cũng sử dụng chỉ số rủi ro phá sản, còn gọi là rủi ro vỡ nợ, đo lường cho biến phụ thuộc rủi ro của NHTM Việt Nam. Chỉ số Z-score do Boyd & Runkle (1993) sử dụng để đo lường rủi ro phá sản của NHTM được tính  $(ROA + E/A)/\sigma ROA$ . Trong đó: ROA: Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân; E/A: Tỷ lệ vốn chủ sở hữu bình quân trên tổng tài sản bình quân;  $\sigma(ROA)$ : Độ lệch chuẩn ROA của Ngân hàng. Tính chất của Z-score là khi có giá trị càng lớn thì rủi ro phá sản càng thấp.

Mô hình nghiên cứu tác động của KSNB theo báo cáo COSO và Basel đến hiệu quả hoạt động và rủi ro các NHTM được áp dụng trong điều kiện môi trường pháp luật Việt Nam, do vậy nghiên cứu cần xem xét đến yếu tố quy định pháp luật về KSNB và mức độ áp dụng quy định trong các NHTM tại Việt Nam. Thông tư 44/2011/TT-NHNN, quy định về 9 yêu cầu và nguyên tắc hoạt động của KSNB trong tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. Vì vậy, tác giả sử dụng đánh giá KSNB theo thông tư 44/2011/TT-NHNN làm biến kiểm soát trong mô hình nghiên cứu.

Từ những phân tích các biến sử dụng trong mô hình, tác giả đưa ra 2 mô hình lý thuyết nghiên cứu tác động của KSNB đến hiệu quả hoạt động và rủi ro của các NHTM Việt Nam, cụ thể gồm: các biến độc lập là 5 thành phần KSNB Ngân hàng theo báo cáo COSO và Basel; biến kiểm soát là mức độ vận dụng KSNB theo quy định Việt Nam; biến phụ thuộc gồm ROA và Z-score.



**Mô hình (1) Tác động của KSNB đến hiệu quả tài chính NHTM Việt Nam**



**Mô hình (2) Tác động của KSNB đến rủi ro phá sản NHTM Việt Nam**

## 5. Kết luận

Nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận theo lý thuyết đại diện làm nền tảng nghiên cứu về KSNB trong doanh nghiệp. Sử dụng lý thuyết đối phó ngẫu nhiên để hướng đến khuôn khổ KSNB theo báo cáo COSO và báo cáo Basel. Đồng thời, kết hợp giữa khuôn khổ KSNB theo báo cáo Coso và báo cáo Basel để xây dựng mô hình lý thuyết nghiên cứu tác động của KSNB đến kết quả hoạt động các NHTM Việt Nam. Từ mô hình nghiên cứu lý thuyết có thể đưa ra định hướng

một số câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu cho các nghiên cứu tiếp theo.

Một số câu hỏi nghiên cứu gợi ý từ mô hình nghiên cứu: Câu hỏi (1): Thực trạng KSNB theo khuôn khổ báo cáo COSO, Basel và quy định pháp luật Việt Nam tại các NHTM Việt Nam như thế nào?; Câu hỏi (2): Những thành phần nào trong mô hình KSNB có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động các NHTM Việt Nam?; Câu hỏi (3): Những thành phần nào trong mô hình KSNB có ảnh hưởng đến rủi ro của các NHTM Việt Nam?; Câu hỏi (4): Những khuyến nghị chính sách nào nhằm hoàn thiện KSNB các NHTM Việt Nam?.

Một số giả thuyết nghiên cứu gợi ý dựa trên câu hỏi nghiên cứu: Giả thuyết H1: Có mối quan hệ giữa các thành phần KSNB theo báo cáo COSO và Basel trong các NHTM Việt Nam; Giả thuyết H2: Có sự khác biệt về KSNB theo báo cáo COSO, Basel và quy định Việt Nam tại các NHTM Việt Nam; Giả thuyết H3: Có sự tác động của KSNB đến hiệu quả hoạt động các NHTM Việt Nam; Giả thuyết H4: Có sự tác động của KSNB đến rủi ro của các NHTM Việt Nam.

Tuy nhiên, nghiên cứu còn hạn chế chỉ dừng lại ở nội dung xây dựng mô hình lý thuyết về tác động của KSNB đến hiệu quả hoạt động và rủi ro các NHTM Việt Nam, hướng nghiên cứu đề xuất tiếp theo sẽ thu thập dữ liệu và thực hiện kiểm định các giả thuyết nghiên cứu trong điều kiện thực tiễn tại các NHTM Việt Nam.

### **Tài liệu tham khảo**

- Abbas, Q. & Iqbal, J. (2012). Internal Control System: Analyzing Theoretical Perspective and Practices, *Middle-East Journal of Scientific Research*, 12 (4): 530-538.
- Aman H., Nguyen P., (2008). *Do stock prices reflect the corporate governance quality of Japanese firm.*
- Amudo, A., Inanga, E.L. (2009). Evaluation of Internal Control Systems: A Case Study from Uganda, *International Research Journal of Finance and Economics*, 27(2009), pp. 124-144.
- Ashbaugh-Skaife, H., Collins, D.W., Kinney, Jr.W.R, LaFond, R. (2009). The Effect of SOX Internal Control Deficiencies on Firm Risk and Cost of Equity, *Journal of Accounting Research*, 47(1), pp. 1–43.
- Barnabas, C. (2011). *Internal Control*, Cede Publishing.
- Basel Report (1998). *Framework for Internal Control Systems in Banking Organisations*, Basel Committee on Banking Supervision, Switzerland.

- Berle, A.A. & Means, G.C. (1967). *The modern corporation and private property*, 2<sup>nd</sup> edition Harcourt, Brace and World, New York, ISBN 0-88738-887-6.
- Charles, E.I. (2011). *Evaluation of internal control system of banks in Nigeria*, Being a dissertation submitted in partial fulfilment of the requirements for the award of the Doctor of philosophy (PhD) Accounting of St. Clements University, Turks and Caicos Islands.
- Chenhall, R.H. (2003). Management control systems design within its organizational context: Findings from contingency-based research and directions for the future, *Accounting Organizations and Society*, 28, 127–168.
- Chenhall, R.H. (2007). *Theorising Contingencies in Management Control Systems Research*, In C. Chapman, A. Hopwood & M. Shields (Editions), *Handbook of Management Accounting Research*, Volume 1 Oxford: Elsevier.
- Coase, R.H. (1937). *The nature of the firm*. *Economica*, 4, 386-405.
- DiNapoli, T. P. (2007), *Standards for Internal Control*, [Online], <[http://www.osc.state.ny.us/agencies/ictf/docs/intcontrol\\_stds.pdf](http://www.osc.state.ny.us/agencies/ictf/docs/intcontrol_stds.pdf)>, [Accessed October 08, 2014].
- Donaldson, L. (2001). *The contingency theory of organizations*, USA: Sage Publications.
- Drazin, R. & Van de Ven, A.H. (1985). Alternative forms of fit in contingency Theory, *Administrative Science Quarterly*, 30, 514-539.
- Eisenhardt, K. (1989). Agency Theory: An assessment and review, *Academy of Management Review*, 14:1, 57–74.
- Fama, E. F. & Jensen, M. C. (1983a). Agency problems and residual claims, *Journal of Law and Economics*, 26, 327- 349.
- Fama, E. F. & Jensen, M. C. (1983b). Separation of owner-ship and control, *Journal of Law and Economics*, 26, 301- 325.
- Fanta, A.B., Kemal, K.S., Waka, Y.K. (2013). Corporate governance and impact on bank performance, *Journal of Finance and Accounting*, 1(1), pp. 19-26.
- Fiedler, F.E. (1964). .A Contingency Model of Leadership Effectiveness, *Journal for Advances in Experimental Social Psychology*, 1 (12), pp. 149-190.
- Galbraith, J. (1973). *Designing Complex Organizations*, Addison-Wesley: Reading, MA.
- Gillan S. (2006). Recent Developments in Corporate Governance: An overview, *Journal of Corporate Finance*, Vol. 12, 381-402.
- Hart, O. (1995). Corporate Governance:Some Theory and Implications, *The Economic Journal*, Vol. 105.

- Jensen, M.C. & Meckling, W. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs, and ownership structure, *Journal of Financial Economics*, 3, 305-360.
- Jensen, M. C. & Ruback, R. S. (1983). The market for corporate control: The scientific evidence, *Journal of Financial Economics*, 2, 5-50.
- Jin, J.Y., Kanagaretnam K., Lobo, G.J., Mathieu, R. (2013) Impact of FDICIA Internal Controls on Bank risk taking, *Journal of Banking & Finance*, 37 (2013), pp. 614–624.
- Jokipii, A. (2010). Determinants and consequences of internal control in firms: a contingency theory based analysis, *Journal of Management & Governance*, 14, 2, 115-144.
- Karagiorgos, T., Drogalas, G. and Dimou, A. (2008). Effectiveness of internal control system in the Greek Bank Sector, *The Southeastern Review of Business Finance & Accounting*, 6(2).
- King, A.M. (2011). *Internal Control of Fixed Assets: a Controller and Auditor's Guide*, John Wiley and Sons Ltd.
- Lakis, V. (2008). Independent auditing development tendencies, *Baltic Journal on Sustainability*, 14(2): 171-183.
- Lakis, V. & Girinjas, L. (2012). The concept of internal control system: theoretical aspect, *Ekonomika*, Vol. 91(2).
- Leng, J. & Zhao, P. (2013). Study on the Impact of the Quality of Internal Control on the Performance of M&A *Journal of Service Science and Management*, 6, pp. 223-231.
- Magara, C.N. (2013), *Effect of internal controls on financial performance of Deposit Taking Savings and Credit Cooperative Societies in Kenya*, A research project report submitted in partial fulfillment of the requirements for the award of Master of business administration degree, school of business, University of Nairobi.
- Muraleetharan, P. (2011), *Internal control and impact of financial performance of the organizations (Special reference public and private organizations in Jaffna district)*, Faculty of Commerce and Management studies, University of Kelaniya, Sri Lanka.
- Njanike, K., Mutengezanwa, M., Gombarume, F.B. (2011). Internal controls in ensuring good corporate governance in financial Institutions, *Annals of the University of Petroșani, Economics*, 11(1), pp. 187-196.
- Pfister, A. J. (2009). *Managing Organizational Culture for Effective Internal Control: From Practice to Theory*, Physica-Verlag, Berlin–Heidelberg.
- Podpiera, R. (2006). Progress in China's Banking Sector Reform: Has Bank Behavior Changed?, *Journal of Banking & Finance*, 30(10), pp. 2605-2634.
- Rezaee Z. (2007). *Corporate Governance post-Sarbanes Oxley: regulations, requirements and integrated processes*, John Willey & Sons, Inc.

- Scott, W. R., (1992). *Organizations: Rational, natural and open systems*, Englewood Cliffs: Prentice-Hall.
- Shim, J.K. (2011). *Internal Control and Fraud Detection*, Global Professional Publishing Ltd.
- Siayor, A.D. (2010). *Risk Management and Internal Control Systems in the Financial Sector of the Norwegian Economy: A case study of DnB NOR ASA*, Master Thesis in Economics and Business Administration (Accounting Option), Tromsø University Business School, University of Tromsø, Norway.
- Simmons M.R. (1997). *COSO Based Auditing*, Internal Auditor.
- Sultana, R. & Haque, M.E. (2011). Evaluation of Internal Control Structure: Evidence from Six Listed Banks in Bangladesh, *ASA University Review*, 5(1).
- Taylor, F.W. (1911). *The Principles of Scientific Management*, New York: Harper.
- Weber, M. (1946). *From Max Weber: Essays in Sociology*, Gerth, H.H. & Mills, C.W, Editions, New York: Ox-ford University Press.

# Áp dụng lý thuyết hành vi tìm nguyên nhân hành động đầu tư chứng khoán tại thị trường Việt Nam

**Trần Minh Ngọc**

*Thạc sĩ, Giảng viên, Trường Đại Học Mở TPHCM*

---

## Tóm tắt

Nghiên cứu này sử dụng mô hình lý thuyết tài chính hành vi của Kahneman và Tversky kết hợp với mô hình hành vi của Ajzen và cộng sự để tìm nguyên nhân dẫn đến hành vi mua cổ phiếu của các nhà đầu tư chứng khoán tại Việt Nam. Kết quả lý giải được nguyên nhân chính dẫn đến quyết định mua cổ phiếu là do ý định của nhà đầu tư, đồng thời cũng xác định được nhân tố tác động đến ý định, chính là: tâm lý và ảnh hưởng xã hội của nhà đầu tư tác động thuận và kinh nghiệm bản thân nhà đầu tư tác động nghịch, ngoài ra thông tin thị trường cũng góp phần làm tăng ý định cho nhà đầu tư.

*Từ khóa:* Lý thuyết hành vi; Mô hình Ajzen; đầu tư chứng khoán, Việt Nam

---

## 1. Giới thiệu

Mặc dù đã trải qua hơn một thập kỉ hình thành và phát triển, thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn được các chuyên gia tài chính đánh giá là một thị trường mới nổi, còn sơ khai và non trẻ (Cafef, 2013). Với vai trò là một kênh huy động vốn của nền kinh tế nhưng các sản phẩm giao dịch vẫn còn nghèo nàn, chủ yếu vẫn chỉ là cổ phiếu, trái phiếu các công ty. Các công cụ tài chính, các sản phẩm phái sinh thì không có nhiều lựa chọn dành cho nhà đầu tư và cũng không đủ sức hấp dẫn, thu hút sự quan tâm của họ. Bên cạnh đó, một đặc điểm dễ nhận định thị trường chứng khoán Việt Nam còn sơ khai chính là việc thị trường còn mang đậm màu sắc tâm lý.

Trong những năm từ 2006 đến 2009, thị trường chứng khoán Việt Nam đã tăng trưởng nóng, chỉ số VN-Index lên trên 1.000 điểm. Có những giai đoạn như năm 2006, mức tăng trưởng của VN-Index cao nhất khu vực châu Á – Thái Bình

Dương (145%), trong khi tốc độ tăng trưởng của các doanh nghiệp niêm yết lại tăng không tương xứng với tốc độ tăng của chứng khoán. Vì vậy sự tăng trưởng mãnh liệt này đã bị các chuyên gia tài chính đánh giá không tốt vì họ cho rằng nguyên nhân chính là do tâm lý đầu tư bầy đàn, đầu tư theo phong trào của các nhà đầu tư trong nước. Thời gian này, “chơi chứng khoán” như là một thứ “mốt”, một phong trào được lan truyền với tốc độ cực nhanh. Với khả năng thu lợi nhanh và dễ dàng, không mất nhiều sức lao động, hiệu ứng chứng khoán đã thu hút sự quan tâm của toàn xã hội. Từ đó thị trường chứng khoán đã xuất hiện hàng loạt nhà đầu tư với nghề nghiệp chính là nội trợ, nhân viên văn phòng, tiểu thương buôn bán ... là những nhà đầu tư không hề có khái niệm về tài chính. Điều đó giải thích cho hàng loạt những hiện tượng “bất thường” trên sàn giao dịch: Chứng khoán vượt giá trị thật vẫn được giao dịch sôi động, công ty gặp khó khăn, nợ nần nhưng cổ phiếu vẫn tăng giá liên tục... Đây là những điều mà lý thuyết thị trường hiệu quả không thể lý giải được, bởi lý do đơn giản là đối tượng được lý thuyết này áp dụng đã không đạt đến mức độ “hoàn thiện” mà lý thuyết này đề ra.

Năm 2002, sự kiện nhà tâm lý học Daniel Kahneman được trao giải Nobel kinh tế đã chính thức ghi nhận tầm quan trọng của lý thuyết tài chính hành vi trong việc giải thích các hiện tượng “bất thường” trên thị trường chứng khoán mà lý thuyết thị trường hiệu quả không thể đưa ra một lời giải thích mang tính thuyết phục. Tài chính học hành vi là lĩnh vực tài chính sử dụng các lý thuyết cơ bản dựa trên tâm lý con người để giải thích những bất thường trên thị trường tài chính. Mặc dù còn non trẻ nhưng các chủ đề nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính hành vi đã không ngừng phát triển, mở rộng, bổ sung. Một số chủ đề nghiên cứu quan trọng như sự tự tin quá mức của nhà đầu tư, sự đánh giá thiên vị, tâm lý bầy đàn của nhà đầu tư, mức độ chịu rủi ro của nhà đầu tư, tính chuyên nghiệp của nhà đầu tư, niềm tin của nhà đầu tư... đang dần thu hút sự quan tâm của nhà đầu tư, chuyên gia phân tích... Liệu các yếu tố tâm lý này sẽ ảnh hưởng đến ý định đầu tư của nhà đầu tư như thế nào?

Đây thật sự là một lĩnh vực nghiên cứu thú vị và nó rất phù hợp để áp dụng, nghiên cứu thực nghiệm tại thị trường chứng khoán Việt Nam.

## **2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu**

### **2.1. Cơ sở lý thuyết**

*Lý thuyết tài chính hành vi của Kahneman & Tversky*

Theo Nguyễn Đức Hiền (2010): “Tài chính hành vi là một lĩnh vực tương đối mới nhưng đang phát triển nhanh chóng và ngày càng chứng tỏ những ứng

dụng hữu ích và là một bổ sung quan trọng cho tài chính chuẩn (standard finance). Bằng sự gắn kết lý thuyết về tâm lý với lý thuyết và thực tiễn về tài chính, tài chính hành vi đã giúp giải thích được các vấn đề khó và phức tạp vượt ra khỏi khả năng giải thích bởi các lý thuyết kinh tế cổ điển và lý thuyết tài chính truyền thống. Các nghiên cứu về tài chính hành vi đã chỉ ra rằng, quá trình nghiên cứu về tài chính hành vi trước đây không được tiến hành triệt để do quan niệm cho rằng, nhà đầu tư chỉ cần quan sát những người khác mua bán như thế nào và làm theo. Đây được coi là cơ sở cho mọi quyết định giao dịch. Vì vậy, các nguyên lý và lý thuyết của tài chính hành vi sẽ giúp giải mã cho các hoạt động giao dịch này dựa trên hành vi của nhà đầu tư, dưới hình thức cá nhân hoặc tập thể.”

Lý thuyết tài chính hành vi của Kahneman & Tversky đã được chính các tác giả phát triển và kiểm định liên tục trong giai đoạn từ 1972 đến 2000 chỉ ra các yếu tố chính dẫn đến quyết định đầu tư chứng khoán:

- Lý thuyết triển vọng – gồm: (i) Tùy thuộc vào bản chất của triển vọng là gì, hành vi của con người đôi lúc thể hiện sự không thích rủi ro (lẩn tránh rủi ro) song đôi lúc lại ưa thích rủi ro (tìm kiếm rủi ro). Con người lựa chọn dựa trên lợi và lỗ; (ii) Con người đánh giá các khoản lợi và lỗ so với một mức tham khảo và thông thường mức tham khảo ứng với tình trạng hiện tại của người đó; (iii) Con người sợ thua lỗ bởi cái mất tác động đến cảm xúc của họ mạnh mẽ hơn cái được.
- Quy tắc dựa theo kinh nghiệm: (i) Dựa vào tình huống điển hình; (ii) Dựa vào tính sẵn có; (iii) Neo vào điểm tham chiếu và điều chỉnh.
- Các lệch lạc về hành vi: Là lệch lạc tâm lý do quá tự tin, do sợ thua lỗ, do quá lạc quan, do ảo giác về kiểm soát, do tự quy kết, do thừa nhận, do nhận thức muộn, do sự không hòa hợp (mâu thuẫn) về nhận thức, do bảo thủ, do tính đại diện, do tính khuôn mẫu, do sự neo đậu/nổi bật, do sẵn có, do cảm xúc/tác động, do tự kiểm soát, do ác cảm mơ hồ hay tâm lý ngại sự không chắc chắn, do tiếc nuối hay tâm lý ngại hối tiếc.
- Tâm lý bầy đàn: là hành vi của một nhà đầu tư bắt chước hành động của các nhà đầu tư khác hoặc tuân theo các chuyển động của thị trường thay vì dựa trên nguồn thông tin và chiến lược của chính nhà đầu tư.

#### *Lý thuyết về hành vi của Ajzen et al*

“Hành vi phản ánh tổng thể các quyết định của con người đối với việc thu nhận, tiêu dùng, loại bỏ, bao gồm sản phẩm, dịch vụ, hoạt động và ý tưởng, bởi các đơn vị ra quyết định (con người) theo thời gian”. (Nguyễn Xuân Lãn & cg,

2011). Trên thực tế, tồn tại khá nhiều mô hình cụ thể cho hành vi ở mọi lĩnh vực sản phẩm và cả lĩnh vực đầu tư tài chính (Ajzen và Fishbein, 1975), cụ thể:

- Mô hình hành động hợp lý (TRA – Theory of Reasonable Action): Mô hình này được Ajzen và Fishbein (1975) xây dựng miêu tả sự sắp đặt toàn diện của các thành phần thái độ được hợp nhất vào một cấu trúc để dẫn đến việc dự đoán tốt hơn và giải thích tốt hơn về hành vi. Lý thuyết này hợp nhất các thành phần nhận thức, sự ưa thích và ý định hành vi.
- Mô hình hành vi dự định (TPB - Theory of planned behaviour): Ajzen (1991) đã mở rộng mô hình hành động hợp lý (TRA) bằng cách đưa thêm các điều kiện khác vào mô hình đó là xét đến sự kiểm soát hành vi cảm nhận nhằm phản ánh nhận thức của người sử dụng về các biến bên trong và bên ngoài đối với hành vi.

## **2.2 Xây dựng mô hình nghiên cứu**

Trên cơ sở kết hợp lý thuyết tài chính hành vi của Kahneman & Tversky và mô hình hành vi của Ajzen cùng nhiều nghiên cứu liên quan, người nghiên cứu xây dựng mô hình nghiên cứu giải thích hành động đầu tư cổ phiếu của các nhà đầu tư tại thị trường chứng khoán Việt Nam như trong Hình 1.

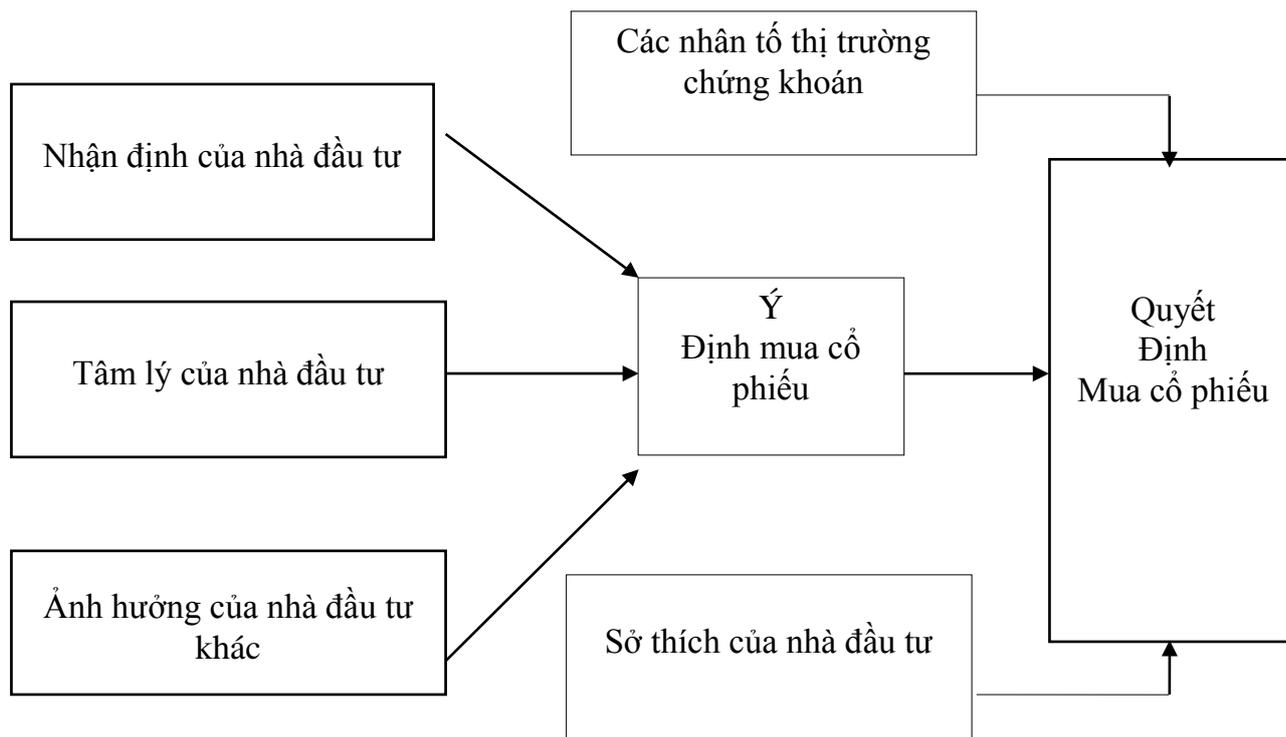
Các nhân tố trong mô hình và giả thuyết nghiên cứu bao gồm:

- “Ý định mua cổ phiếu” bị tác động bởi (i) “Nhận định của nhà đầu tư” – theo Kahneman & Tversky (1974); (ii) “Tâm lý của nhà đầu tư” và (iii) “Ảnh hưởng của nhà đầu tư khác” – theo Waweru, Munyoki & Uliana (2008). Tất cả đều tác động thuận chiều đến “Ý định mua cổ phiếu”.

- “Quyết định mua cổ phiếu” bị tác động bởi (i) “Ý định mua cổ phiếu” – theo Ajzen (1991); (ii) “Các nhân tố thị trường chứng khoán” – theo Waweru, Munyoki & Uliana (2008), Sugato & Alan (2004), Eric, Lisa & Paul (1995); (iii) “Sở thích của nhà đầu tư” – theo Waweru, Munyoki & Uliana (2008). Tất cả đều tác động thuận chiều đến nhân tố bị tác động.

## **2.3 Phương pháp nghiên cứu**

Các biến trong mô hình được đo lường thông qua các chỉ báo (bảng 1) với thang đo Likert 5 mức độ theo chiều gia tăng về mức độ tán thành. Mẫu được thu thập theo phương pháp thuận tiện thông qua kỹ thuật phỏng vấn trực tiếp với những đối tượng là những người đã và đang có ý định mua cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam (trong thời gian tháng 10/ 2013). Thủ tục phân tích dữ liệu được trình bày trong phần sau.



**Hình 1: Mô hình nghiên cứu**

### 3. Kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện trên mẫu gồm 252 quan sát (cho 28 biến số và có sự phân bố hợp lý). Trình tự phân tích và kết quả dữ liệu được tiến hành như sau:

- Mẫu và dữ liệu phù hợp cho phân tích.
- Phân tích thông qua hệ số Cronbach Alpha (bảng 1) cho kết quả: 2 biến quan sát bị loại ra khỏi mô hình, mô hình còn 26 biến.
- Phân tích nhân tố khám phá EFA (bảng 2): kết quả bóc tách được 6 nhân tố (biến) trong toàn bộ mô hình sau khi loại 6 biến quan sát do không đáp ứng được điều kiện kỹ thuật.
- Phân tích nhân tố khẳng định CFA: kết quả loại hai biến quan sát và 1 nhân tố ra khỏi mô hình, mô hình còn 16 biến.
- Kết quả phân tích sơ đồ cấu trúc tuyến tính SEM (hình 2): Kết quả cho thấy các chỉ số thể hiện mức độ phù hợp đã đạt yêu cầu, các tham số ước lượng đều có ý nghĩa thống kê.

Mọi kết luận trên đều đủ độ tin cậy.

**Bảng 1: Kết quả phân tích bằng hệ số Cronbach Alpha**

	Ký hiệu	Cronbach Alpha lần 1	Cronbach Alpha lần 2
<b>Nhận định của nhà đầu tư</b>	<b>NDINH</b>	<b>0.736</b>	
Anh/chị phân tích xu hướng tăng giảm của một vài cổ phiếu đại diện để nhận định xu hướng cho các cổ phiếu cùng ngành.	NDINH1	0.714	
Anh/chị dự báo sự thay đổi giá chứng khoán dựa trên giá cổ phiếu hiện tại.	NDINH2	0.648	
Anh/chị dự báo sự thay đổi giá chứng khoán dựa trên giá cổ phiếu quá khứ.	NDINH3	0.726	
Đối với Anh/chị, thông tin về giá cổ phiếu từ người thân là nguồn thông tin đáng tin cậy cho việc ra quyết định mua cổ phiếu.	NDINH4	0.646	
Đối với Anh/chị, thông tin về giá cổ phiếu từ các nhà đầu tư thân quen là nguồn thông tin đáng tin cậy cho việc ra quyết định mua cổ phiếu.	NDINH5	0.727	
Anh/chị tin rằng với kinh nghiệm tích lũy được, mình có thể kiểm soát được việc đầu tư chứng khoán để không bị lỗ.	NDINH6	0.719	
<b>Tâm lý của nhà đầu tư</b>	<b>TAMLY</b>	<b>0.619</b>	
Anh/chị sẽ không mua lại các cổ phiếu đã thất bại trong quá khứ dù cổ phiếu này hiện nay có thông tin tốt.	TAMLY1	0.590	
Khi thị trường đi xuống, Anh/chị thích mua cổ phiếu công ty nổi tiếng thay vì cổ phiếu có mức giá tốt trên thị trường.	TAMLY2	0.565	
Khi giá cổ phiếu bắt đầu giảm, Anh/chị vẫn nắm giữ cổ phiếu mà không bán ngay để chờ giá lên.	TAMLY3	0.575	
Khi bị lỗ do giữ cổ phiếu đang giảm giá quá lâu Anh/chị cảm thấy tiếc nuối hơn là bị lỗ khi bán cổ phiếu với giá không mong muốn.	TAMLY4	0.524	
Anh/chị ra quyết định mua đối với từng loại cổ phiếu trong danh mục đầu tư của mình là tách biệt nhau, không phụ thuộc vào những cổ phiếu khác.	TAMLY5	0.570	

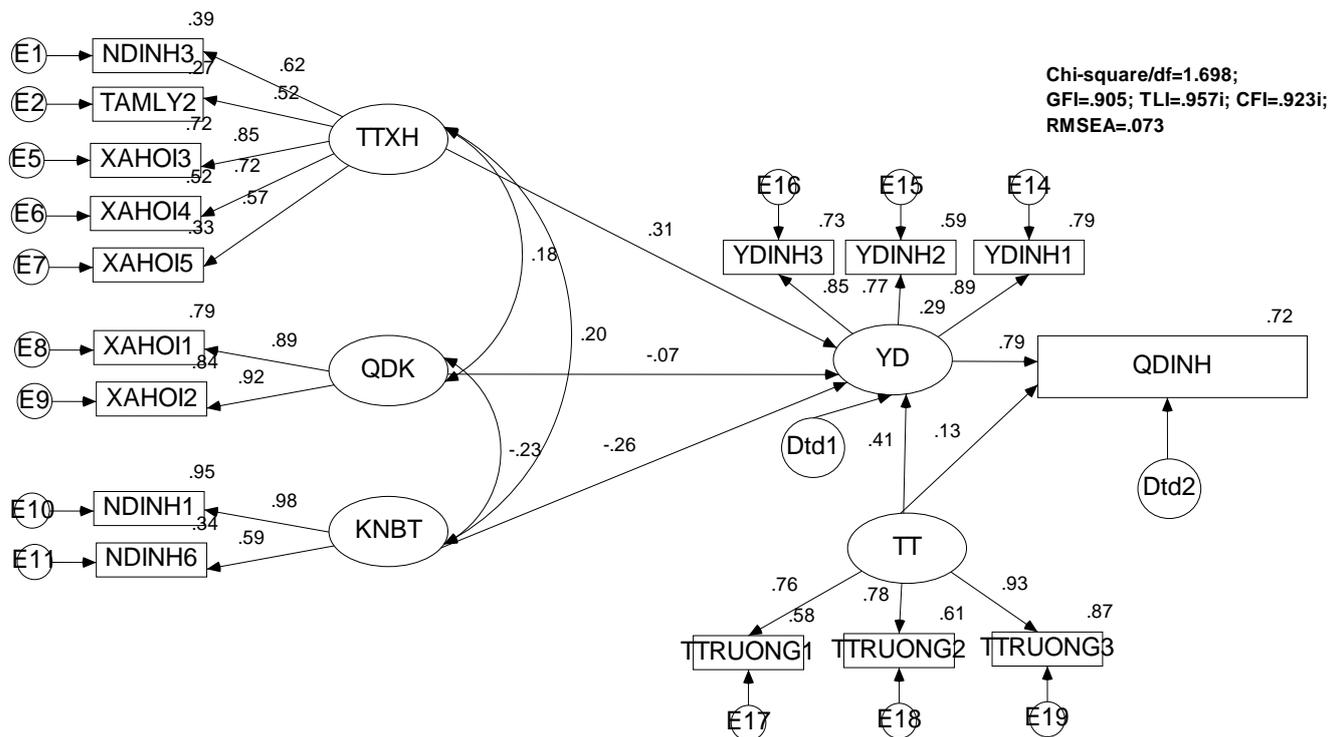
<b>Yếu tố xã hội</b>	<b>XAHOI</b>	<b>0.672</b>	
Quyết định mua cổ phiếu của Anh/chị bị ảnh hưởng bởi quyết định mua chứng khoán của các nhà đầu tư khác.	XAHOI1	0.634	
Quyết định mua cổ phiếu của Anh/chị bị ảnh hưởng bởi quyết định mua cổ phiếu của các nhà đầu tư khác.	XAHOI2	0.645	
Quyết định mua cổ phiếu của Anh/chị bị ảnh hưởng bởi số lượng cổ phiếu được các nhà đầu tư khác mua.	XAHOI3	0.531	
Quyết định mua cổ phiếu của Anh/chị bị ảnh hưởng bởi thời gian nắm giữ chứng khoán của các nhà đầu tư lớn.	XAHOI4	0.676	
Anh/chị có phản ứng nhanh đối với sự thay đổi quyết định của các nhà đầu tư khác và đi theo quyết định của họ.	XAHOI5	0.608	
<b>Ý định của nhà đầu tư</b>	<b>YDINH</b>	<b>0.865</b>	
Trong giai đoạn hiện nay, Anh/chị có ý định mua cổ phiếu.	YDINH1	0.763	
Trong giai đoạn hiện nay, Anh/chị đã lên kế hoạch mua cổ phiếu.	YDINH2	0.868	
Trong giai đoạn hiện nay, Anh/chị muốn mua cổ phiếu.	YDINH3	0.797	
<b>Yếu tố thị trường</b>	<b>TTRUONG</b>	<b>0.695</b>	<b>0.830</b>
Anh/chị theo dõi rất kỹ sự thay đổi của giá chứng khoán trước khi ra quyết định mua cổ phiếu.	TTRUONG1	0.634	0.852
Anh/chị luôn tham khảo các bản dự báo, phân tích tình hình thị trường trước khi ra quyết định mua cổ phiếu.	TTRUONG2	0.493	0.783
Sự thay đổi, điều chỉnh kỹ thuật trong cách thức giao dịch luôn tác động đến việc ra quyết định mua cổ phiếu của Anh/chị.	TTRUONG3	0.529	0.652
Khi có sự thay đổi của giá chứng khoán hay thay đổi trong cách thức giao dịch sẽ tạo cơ hội cho Anh/chị kiếm lợi nhuận nhiều hơn.	TTRUONG4	0.830	Loại

<b>Sở thích của nhà đầu tư</b>	<b>STHICH</b>	<b>0.434</b>	<b>0.555</b>
Anh/chị thích mua cổ phiếu của công ty có thương hiệu, uy tín.	STHICH1	0.538	. <sup>a</sup>
Anh/chị thích mua cổ phiếu thuộc dạng “hot” trên thị trường chứng khoán.	STHICH2	-0.336 <sup>a</sup>	. <sup>a</sup>
Anh/chị thích mua cổ phiếu khi người khác mua	STHICH3	0.555	Loại
<b>Quyết định mua cổ phiếu</b>	<input type="checkbox"/> Chưa có dự định mua <input type="checkbox"/> Sẽ mua vào tháng sau <input type="checkbox"/> Vừa mua xong		

**Bảng 2: Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích nhân tố khám phá CFA**

Nhân tố	Ký hiệu	Hệ số tải nhân tố sau EFA	Loại sau CFA
Yếu tố tâm lý và ảnh hưởng xã hội của nhà đầu tư (TLXH)	NDINH3	0.653	
	TAMLY2	0.557	
	TAMLY3	0.649	Loại
	TAMLY4	0.615	Loại
	XAHOI3	0.745	
	XAHOI4	0.711	
	XAHOI5	0.662	
Yêu tố thị trường (TT)	TTRUONG1	0.706	
	TTRUONG2	0.873	
	TTRUONG3	0.871	
Ý định của nhà đầu tư (YD)	YDINH1	0.895	
	YDINH2	0.818	
	YDINH3	0.856	
Quyết định của nhà đầu tư khác (QDK)	XAHOI1	0.901	
	XAHOI2	0.947	

Kinh nghiệm bản thân (KNBT)	NDINH1	0.754	
	NDINH6	0.865	
Thông tin từ người quen (TTNT)	NDINH4	0.742	Loại NDINH5, nên loại cả TTNT
	NDINH5	0.897	



**Hình 2: Mô hình SEM chuẩn hóa**

Mô hình hành vi thể hiện các nhân tố tác động đến quyết định mua chứng khoán của các nhà đầu tư tại thị trường Việt Nam ban đầu được xây dựng với 6 khái niệm tiềm ẩn. Kết quả kiểm định với dữ liệu thị trường cho thấy các khái niệm ban đầu có sự bóc tách và hợp nhất, tồn tại khái niệm không phù hợp. Các giá trị kỹ thuật trong hình 2 thể hiện các mối quan hệ giữa các nhân tố trong mô hình nghiên cứu. Mô hình kết quả giải thích được lý do dẫn đến quyết định mua cổ phiếu của các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam chủ yếu là do ‘ý định của nhà đầu tư’; còn ‘ý định’ lại do ‘tâm lý và ảnh hưởng xã hội của nhà đầu tư’ tác động thuận và ‘kinh nghiệm bản thân nhà đầu tư’ tác động nghịch, ngoài ra ‘thông tin thị trường’ cũng góp phần làm tăng ‘ý định’ cho nhà đầu tư.

## 4. Hàm ý và kiến nghị

### 4.1 Hàm ý từ nghiên cứu

Với sự giải thích kết quả từ mô hình SEM, người nghiên cứu rút ra những hàm ý cốt lõi về các nhân tố ảnh hưởng đến hành động mua cổ phiếu của các nhà đầu tư chứng khoán tại Việt Nam như sau:

- **Ý định đầu tư/mua cổ phiếu của các nhà đầu tư:** do ba tác nhân:

(i) *Tâm lý và ảnh hưởng xã hội:* tác động thuận chiều và có cường độ mạnh nhất đến ý định của các nhà đầu tư - có nghĩa là:

- Ý định mua cổ phiếu hình thành do việc dự báo giá cổ phiếu dựa vào giá quá khứ.
- Cổ phiếu của công ty nổi tiếng (Blue chip) sẽ tạo ý định mua cho nhà đầu tư.
- Các quyết định về số lượng, thời gian nắm giữ cổ phiếu do các nhà đầu tư khác mua làm tăng ý định của nhà đầu tư.

(ii) *Kinh nghiệm bản thân:* tác động nghịch đến ý định mua cổ phiếu – cụ thể:

- Các nhà đầu tư chứng khoán càng thực hiện phân tích xu hướng của các cổ phiếu đại diện sẽ dẫn đến ý định đầu tư bị giảm.
- Những nhà đầu tư có nhiều kinh nghiệm trong việc mua bán cổ phiếu sẽ giảm dần ý định mua cổ phiếu.

(iii) *Quyết định của các nhà đầu tư khác:* tác động rất ít và ngược chiều đến ý định mua cổ phiếu – có thể hiểu là hành động mua cổ phiếu của các nhà đầu tư khác ít tạo ý định cho nhà đầu tư.

(iv) *Yếu tố thị trường:* Ý định của nhà đầu tư còn bị tác động thuận chiều với cường độ khá mạnh bởi yếu tố thị trường – là những thông tin về giá, dự báo, phương thức giao dịch.

- **Quyết định mua cổ phiếu của nhà đầu tư** bị ảnh hưởng từ các nhân tố:

(i) *Ý định đầu tư/mua cổ phiếu của bản thân các nhà đầu tư:* Yếu tố này tác động khá mạnh và thuận chiều – được giải thích là khi nhà đầu tư có ý định đầu tư sẽ dễ dàng dẫn đến quyết định đầu tư/mua cổ phiếu.

(ii) *Yếu tố thị trường:* cũng tác động thuận chiều nhưng cường độ yếu hơn rất nhiều – điều này có nghĩa là giá cả cổ phiếu thay đổi, thông tin dự

báo giá và sự thay đổi cách thức giao dịch sẽ làm thay đổi quyết định mua cổ phiếu của nhà đầu tư.

#### **4.2 Kiến nghị**

Từ những hàm ý được rút ra từ kết quả nghiên cứu trên, tác giả đề xuất những kiến nghị nhằm tăng cường ý định và quyết định mua cổ phiếu cho các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam như sau:

- Các công ty muốn cổ phiếu được giao dịch (mua bán) trên thị trường, nhất thiết phải có biện pháp kích thích tạo ra ý định mua cổ phiếu cho các nhà đầu tư.
- Để kích thích các nhà đầu tư tăng thêm ý định mua cổ phiếu, các công ty niêm yết nên tạo điều kiện cho nhà đầu tư tiếp cận với thông tin cổ phiếu của công ty – những thông tin cần cung cấp: giá quá khứ, số lượng và thời gian nắm giữ của các nhà đầu tư khác.
- Xây dựng uy tín và vị thế của công ty, từ đó tạo được sức hút cho cổ phiếu đối với các nhà đầu tư trên thị trường.
- Các sàn giao dịch tăng cường việc công khai minh bạch thông tin về giá cả, các thay đổi về quy trình giao dịch cùng những dự báo mang tính chất khách quan cho các nhà đầu tư có thể tham khảo.
- Bên cạnh đó, để ý định biến thành quyết định cần có những xúc tác từ thông tin thị trường, nên các công ty cần thiết phải tổ chức các hoạt động mang tính chất PR.
- Điều quan trọng nhất vẫn là tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả, mang lại lợi ích cho cổ đông.

#### **Tài liệu tham khảo**

- Ajzen, I., (1991), The theory of planned behavior, *Organizational Behavior and Human Decision Process*, Vol. 50, pp. 179-211.
- Ajzen, I., Fishbein, M., (1975), “*Belief, Attitude, Intention, and Behavior*”, Addison-Wesley Publishing Company, Inc.
- Cafef (2013), “Chứng khoán Việt hấp dẫn NĐT Thái”, <http://cafef.vn/thi-truong-chung-khoan/chung-khoan-viet-hap-dan-ndt-thai-2013100421503435018ca31.chn>, (truy cập ngày 21/11/2013).
- Eric Hirst. D, Lisa Koonce, and Paul J. Simko, (1995). "Investor reactions to financial analysts' research reports.", *Journal of Accounting Research*, Vol. 33, pp. 335-351.

- Kahneman D. and Tversky A. (1974), “Judgment under Uncertainty: Heuristics and Biases”, *Science*, New Series, Vol. 185, No. 4157. (Sep).
- Kahneman, D., and A. Tversky (1972), “Subjective probability: A judgment of representativeness”, *Cognitive Psychology*, (3), 430-454.
- Kahneman, D., and A. Tversky, (1973), “On the psychology of prediction”, *Psychological Review*, (80), 237-251.
- Kahneman, D., and A. Tversky, (1979), “Prospect theory: An analysis of decision under risk”, *Econometrica*, (47-2), 263-291.
- Kahneman, D., P. Slovic, and A. Tversky, eds., (1982), *Judgment under Uncertainty: Heuristics and Biases*, Cambridge University Press, Cambridge, U.K.). The introductory chapter is reproduced from Tversky, A., and D. Kahneman, 1974, “Judgment under uncertainty: Heuristics and biases”, *Science*, (185), 1124-1131.
- Kahneman, Daniel, and Amos Tversky, eds. (2000a). *Choices, values, and frames*. New York and Cambridge, England: Cambridge University Press.
- Kahneman, Daniel, and Amos Tversky. (1982a), *Subjective probability: A judgment of representativeness*. In *Judgment under uncertainty: Heuristics and biases*, ed. Daniel Kahneman, Paul Slovic, and Amos Tversky, New York and Cambridge, England: Cambridge University Press, 32–47.
- Kahneman, Daniel, and Amos Tversky. (2000b), *Prospect theory: An analysis of decision under risk*. In *Choices, values, and frames*, ed. Daniel Kahneman and Amos Tversky, 17–43. New York and Cambridge, England: Cambridge University Press.
- Nguyễn Đức Hiền (2010), “Vũ Thị Hồng Lê, Tài chính hành vi: Lý thuyết và ứng dụng”, *Tạp chí KT&PT*, số 162 (tháng 12/2010).
- Nguyễn Xuân Lãn & cg (2011), *Hành vi người tiêu dùng*, NXB Tài chính.
- Sugato Chakravarty and Alan Dubinsky, (2004), "Individual investors's reactions to decimalization: innovation diffusion in financial markets", *Journal of Economic Psychology*, Vol. 26, pp. 89-103.
- Waweru N., Munyoki E. and Uliana E., (2008), “The effects of behavioral factors in investment decision-making: a survey of institutional investors operating at the Nairobi Stock Exchange.”, *Int. J. Business and Emerging Markets*, Vol. 1, No. 1, pp 24-41.

# Ứng dụng lý thuyết nguồn lực giới hạn (TOC) để xác định kết cấu sản phẩm tối ưu tại doanh nghiệp sản xuất: Nghiên cứu tại Công ty Cổ phần May Khánh hòa

**Phan Hồng Nhung**

*Thạc sĩ, Giảng viên, Trường Đại học Nha Trang*

---

## Tóm tắt

Các doanh nghiệp hiện nay đang ngày càng cạnh tranh nhiều hơn về thời gian và chất lượng của sản phẩm. Doanh nghiệp không thể tồn tại nếu thất bại trong việc duy trì và nâng cao lợi thế cạnh tranh bằng cách cung cấp những hàng hóa và dịch vụ đáp ứng đúng yêu cầu thị trường với thời gian sản xuất ngắn và chi phí sản xuất thấp. Đối với các đơn vị sản xuất công nghiệp, chìa khóa đầu tiên để đạt được mục tiêu này chính là cần xác định được kết cấu sản phẩm phù hợp. Kết cấu sản phẩm hợp lý sẽ giúp doanh nghiệp hạn chế sự lãng phí nguồn lực bị giới hạn, giảm lượng hàng lưu kho và gia tăng năng suất cũng như lợi nhuận. Lý thuyết các nguồn lực bị giới hạn (*Theory of Constraints - TOC*) là một công cụ hữu ích giúp các nhà quản lý tìm ra được kết cấu sản phẩm đó. Bài viết này được thực hiện nhằm tìm hiểu về triết lý TOC, cách thức vận dụng triết lý này để xác định kết cấu sản phẩm tối ưu và thực trạng công tác xác định kết cấu sản phẩm tại công ty cổ phần May Khánh Hòa. Từ đó, mô phỏng cách thức vận dụng triết lý TOC vào thực tiễn, đồng thời chứng minh tác dụng của triết lý này đối với hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

*Từ khóa:* Ngành may, Kết cấu sản phẩm sản xuất tối ưu, TOC, Lý thuyết nguồn lực giới hạn

---

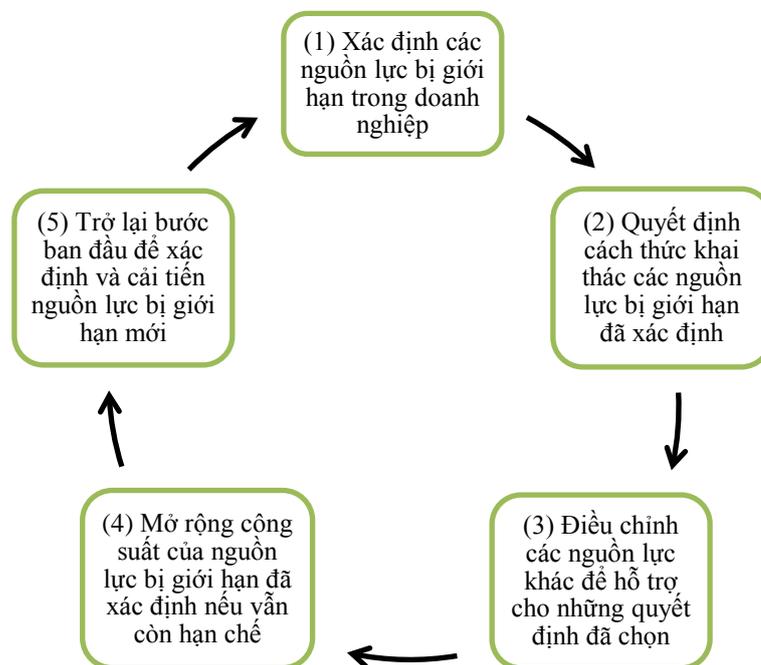
## 1. Tổng quan về lý thuyết nguồn lực giới hạn

Lý thuyết nguồn lực giới hạn (*Theory of Constraints- viết tắt TOC*) được Eliyahu Goldratt đưa ra vào giữa những năm 1980. Đây là một lý thuyết tối ưu hóa kết quả hoạt động, được xây dựng dựa trên triết lý là mọi doanh nghiệp đều có ít nhất một nguồn lực bị giới hạn làm cản trở doanh nghiệp không thể gia tăng

kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Muốn cải thiện kết quả hoạt động để đạt được mục tiêu đề ra, doanh nghiệp phải bắt đầu từ việc tìm ra được nguồn lực đang bị tắc nghẽn và tìm cách khai thác, sử dụng nó một cách hiệu quả nhất. Điểm tắc nghẽn này có thể là các nguồn lực từ bên trong doanh nghiệp như vật liệu, giờ công, giờ máy... hoặc có thể là các nguồn lực từ bên ngoài như nhu cầu thị trường, các chính sách do chính phủ quy định... Mỗi loại nguồn lực khác nhau sẽ đòi hỏi phải có cách xử lý khác nhau để đạt được hiệu quả mong muốn.

TOC đề xuất một quá trình cải tiến liên tục không có điểm dừng bao gồm 5 bước trọng tâm được mô tả trong hình 1

**Hình 1: Năm bước trọng tâm của quá trình cải tiến liên tục**



*Nguồn: Goldratt và Cox (1992, tr.465)*

**Bước 1, xác định các nguồn lực bị giới hạn trong doanh nghiệp.** Doanh nghiệp cần phải tìm ra những nguồn lực đang làm cản trở doanh nghiệp không thể gia tăng kết quả hoạt động của mình, gây ảnh hưởng đến toàn bộ hoạt động của tổ chức và tạo ra sự tắc nghẽn trong hệ thống; từ đó, tập trung đầu tư để có thể gia tăng tính hiệu quả của những nguồn lực này.

**Bước 2, quyết định cách thức khai thác các nguồn lực bị giới hạn đã xác định.** Sau khi đã xác định được các nguồn lực bị giới hạn, doanh nghiệp cần tìm cách tối đa hóa kết quả hoạt động của hệ thống trên một đơn vị nguồn lực bị giới hạn sử dụng.

**Bước 3, điều chỉnh các nguồn lực khác để hỗ trợ cho những quyết định đã chọn.** Mọi nguồn lực khác trong doanh nghiệp cần phải được điều chỉnh để

hỗ trợ cho việc tối đa hóa hiệu quả hoạt động của các nguồn lực bị giới hạn ngay cả khi điều này đồng nghĩa với việc làm giảm năng suất hoạt động của các bộ phận khác trong doanh nghiệp.

**Bước 4, mở rộng công suất của nguồn lực bị giới hạn đã xác định nếu vẫn còn hạn chế.** Nếu ngay cả khi doanh nghiệp đã thực hiện hết các biện pháp để gia tăng công suất ở bước 2 và cả những điều chỉnh các nguồn lực khác để hỗ trợ ở bước 3 nhưng vẫn chưa khắc phục được nguồn lực bị giới hạn thì cần thuê hoặc mua thêm các nguồn lực này.

**Bước 5, trở lại bước ban đầu để xác định và cải tiến nguồn lực bị giới hạn mới.** Sau khi thực hiện 4 bước trên, nguồn lực bị giới hạn sẽ được giải phóng, các nguồn lực khác cũng sẽ được tận dụng do điểm tắc nghẽn ở công đoạn có nguồn lực bị giới hạn đã được tháo gỡ, dẫn đến kết quả hoạt động của toàn doanh nghiệp sẽ gia tăng. Tăng đến một mức nào đó, doanh nghiệp sẽ lại gặp phải một hoặc một vài nguồn lực bị giới hạn mới. Khi đó, doanh nghiệp lại quay trở lại bước ban đầu để xác định và cải tiến các nguồn lực bị giới hạn mới.

Triết lý TOC có thể vận dụng được vào nhiều loại hoạt động khác nhau như kế toán, lập kế hoạch sản xuất, quản trị chất lượng, đo lường kết quả hoạt động... trong mọi doanh nghiệp thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau như sản xuất, dịch vụ, quân sự, y tế, giáo dục. Trong đó, việc nghiên cứu vận dụng TOC để xác định kết cấu sản phẩm sản xuất tối ưu tại các đơn vị sản xuất công nghiệp là một trong những đề tài thu hút nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu và các nhà quản trị trên thế giới nhất.

## **2. Ứng dụng TOC để xác định kết cấu sản phẩm sản xuất tối ưu tại Công ty Cổ phần May Khánh Hòa**

Công ty cổ phần May Khánh Hòa là đơn vị chuyên nhận gia công hàng may mặc cho các khách hàng ở những thị trường phát triển như Mỹ và EU. Quá trình sản xuất sản phẩm được thực hiện theo đơn đặt hàng, nguồn nguyên vật liệu chính do khách hàng cung cấp hoặc chỉ định nhà cung cấp để doanh nghiệp tiến hành nhập khẩu. Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm tại đơn vị mới chỉ dừng lại ở mức độ bán tự động và còn phải sử dụng nhiều công nhân so với quy trình sản xuất ở các nước phát triển như Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ và EU. Số lượng các đơn đặt hàng gia công do khách hàng gửi sang hiện luôn ở trong tình trạng quá tải so với khả năng sản xuất của doanh nghiệp do sự hạn chế về nguồn nhân lực cũng như công suất của một số loại máy móc chuyên dùng.

Hiện tại, kết cấu sản phẩm sản xuất tại Công ty cổ phần May Khánh Hòa được xác định hoàn toàn dựa trên kinh nghiệm của nhân viên trong bộ phận xuất nhập khẩu thuộc phòng kế hoạch chứ không dựa trên việc áp dụng một mô hình

toán học hay phương thức quản trị sản xuất nào. Việc lựa chọn gia công những sản phẩm nào được thực hiện trên cơ sở đánh giá yêu cầu kỹ thuật của sản phẩm với trình độ sản xuất tại đơn vị và dựa trên kinh nghiệm về thời gian sản xuất của những sản phẩm tương tự mà trước đây công ty đã nhận gia công để ước tính khả năng đáp ứng thời gian giao hàng với khách hàng, kết hợp với việc so sánh đơn giá gia công giữa các đơn đặt hàng. Còn số lượng từng loại sản phẩm nhận gia công thì phụ thuộc vào việc đánh giá năng lực sản xuất tại đơn vị của các nhân viên phòng kế hoạch và kết quả giao dịch, đàm phán với khách hàng.

Với cách xác định kết cấu sản phẩm như vậy, công ty không thể dự tính hết được nhu cầu máy móc thiết bị cần dùng cho quá trình sản xuất sản phẩm nên hầu như luôn luôn phải thuê ngoài. Thêm vào đó, với cách xác định kết cấu sản phẩm sản xuất không dựa trên việc tính toán nhu cầu máy móc thiết bị mà chỉ dựa trên các đơn đặt hàng của khách hàng nên doanh nghiệp không tận dụng được hết công suất của các nguồn lực sản xuất tại đơn vị, thậm chí ngay cả máy móc thiết bị thuê thêm, gây ra sự lãng phí trong sản xuất. Ngoài ra, việc ước tính thời gian sản xuất sản phẩm chỉ dựa trên kinh nghiệm nên độ sai lệch khá lớn.

Từ quá trình tìm hiểu hoạt động sản xuất của đơn vị, tác giả đã tiến hành thu thập những dữ liệu về hoạt động sản xuất tại doanh nghiệp trong quý III/2014 để làm cơ sở cho việc vận dụng mô hình TOC để xác định kết cấu sản phẩm tối ưu. Các thông tin về sản phẩm được thể hiện trong bảng 1; trong đó, số lượng sản phẩm và đơn giá gia công được tổng hợp từ các đơn đặt hàng của khách hàng, còn mức nhu cầu về số giờ lao động của công nhân và số máy móc, thiết bị cần thiết cho một chuyên may để sản xuất từng loại sản phẩm được lấy từ các bản thiết kế chuyên do bộ phận kỹ thuật xây dựng dựa trên bản kê chi tiết mẫu mã và yêu cầu kỹ thuật của từng loại sản phẩm do khách hàng gửi sang.

Thông thường, khoảng thời gian từ khi ký hợp đồng với khách hàng cho đến lúc giao hàng là khoảng 2-3 tháng vì vậy thời gian sản xuất của doanh nghiệp là khoảng 45-75 ngày tùy thuộc vào số lượng sản phẩm cũng như yêu cầu kỹ thuật của từng mặt hàng. Do đó, mỗi chuyên may sẽ được bố trí sản xuất một loại sản phẩm nhất định trong khoảng thời gian từ 40 đến 70 ngày. Đối với những sản phẩm có thời gian giao hàng ngắn, số lượng nhiều thì sẽ được bố trí nhiều chuyên may để cùng sản xuất, còn với những sản phẩm có thời gian giao hàng dài hoặc số lượng ít thì sẽ bố trí sản xuất ở một chuyên hoặc một chuyên sản xuất 2 loại sản phẩm. Số lượng chuyên may cần thiết được xác định trên cơ sở sau:

$$\text{Số chuyên may} = \frac{\text{Số sản phẩm cần sản xuất}}{\text{Năng suất chuyên} \times \text{Thời gian sản xuất}}$$

**Bảng 1: Thông tin về sản phẩm từ các đơn đặt hàng và bản thiết kế chuyên của công ty cổ phần May Khánh Hòa trong quý III/2014**

Sản phẩm Chỉ tiêu	Quần Short Chino size lớn	Quần Short Chino size vừa	Quần dài Poplin	Quần Short China	Quần Short Cargo	Quần short running size vừa	Quần short running size lớn
Nhu cầu thị trường (sản phẩm)	29.130	185.568	43.155	12.695	221.090	120.740	18.986
Giá gia công (\$/sản phẩm)	1,35	1,35	0,9	1,3	1,62	0,9	0,9
Thời gian sản xuất (ngày)	70	70	50	35	70	65	65
Nhân công trực tiếp (giờ/sản phẩm)	0,9	0,9	0,68	0,9	1,2	0,45	0,45
Năng suất chuyên (sản phẩm/ngày)	400	400	470	400	300	770	770
Số chuyên may (chuyên)	1	7	2	1	11	2	1
Máy may 2 kim (máy/chuyên)	0,5	0,5	2	-	1	-	-
Máy vắt số 3C (máy/chuyên)	1	1	1,3	1	1	3,5	3,5
Máy vắt số 4C (máy/chuyên)	-	-	-	-	-	1,5	1,5
Máy vắt số 5C (máy/chuyên)	1,5	1,5	2,3	1,5	1	2	2
Máy kansai lưng (máy/chuyên)	1	1	1,3	1	1	2	2
Máy đan bông (máy/chuyên)	0,5	0,5	0,3	0,5	0,5	2	2

Máy bọ (máy/chuyên)	1	1	1	1	2	1	1
Máy xén (máy/chuyên)	1	1	1	1	1,5	-	-
Máy thùa khuy (máy/chuyên)	1	1	-	0,5	-	1	1
Máy thùa khuy đuôi tròn (máy/chuyên)	-	-	0,3	0,5	1	-	-
Máy may lập trình (máy/chuyên)	-	-	-	-	0,2	-	-
Máy đính nút (máy/chuyên)	1	1	0,3	1	0,5	-	-
Máy ép keo (máy/chuyên)	-	-	-	-	-	1,5	1,5

*Nguồn: Phòng kỹ thuật Công ty cổ phần May Khánh Hòa*

Các loại máy móc, thiết bị cần thiết để sản xuất từng loại sản phẩm được bố trí theo các chuyên may dựa trên các bản thiết kế chuyên. Số lượng chuyên may cần có để thực hiện từng đơn hàng phụ thuộc vào số lượng sản phẩm, năng suất chuyên và thời gian sản xuất như cách xác định đã nói ở trên.

### **Bước 1, xác định các nguồn lực bị giới hạn**

Khi ứng dụng mô hình TOC để xác định kết cấu sản phẩm sản xuất, bước đầu tiên, doanh nghiệp phải tiến hành xác định các nguồn lực bị giới hạn trong công ty trên cơ sở so sánh mức nhu cầu công suất cần thiết để sản xuất được số lượng sản phẩm nhằm đáp ứng tất cả các đơn đặt hàng với công suất hiện có của từng loại nguồn lực. Những nguồn lực nào có mức nhu cầu công suất cao hơn so với công suất hiện có là những nguồn lực bị giới hạn.

Từ những thông tin đã tổng hợp được trong bảng 1, có thể tính được nhu cầu công suất cần thiết của từng loại nguồn lực để sản xuất được số lượng sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường như bảng 2.

**Bảng 2: Bảng xác định các nguồn lực bị giới hạn tại Công ty cổ phần  
May Khánh Hòa trong quý III/2014**

<b>Các loại nguồn lực</b>	<b>Nhu cầu công suất</b>	<b>Công suất hiện có</b>	<b>Mức độ quá tải</b>
Nhân công trực tiếp (giờ)	562.183,8	514.500	1,09
Máy may 2 kim (máy)	19	21	0,90
Máy vắt số 3C (máy)	34	40	0,85
Máy vắt số 4C (máy)	5	20	0,25
Máy vắt số 5C (máy)	36	66	0,55
Máy kansai lưng (máy)	29	22	1,32
Máy đan bông (máy)	17	62	0,27
Máy bọ (máy)	36	27	1,33
Máy xén (máy)	27	23	1,17
Máy thừa khuy (máy)	12	14	0,86
Máy thừa khuy đuôi tròn (máy)	13	17	0,76
Máy may lập trình (máy)	3	8	0,38
Máy đính nút (máy)	16	16	1,00
Máy ép keo (máy)	5	7	0,71

*Nguồn: Phòng kế toán Công ty cổ phần May Khánh Hòa và tính toán của tác giả*

Trong đó, công suất hiện có của số giờ lao động của công nhân được tính bằng cách lấy 735 công nhân x 10 giờ/ngày x 70 ngày = 514.500 giờ, còn số lượng máy móc thiết bị của từng loại được lấy từ bảng danh mục tài sản cố định của công ty do phòng kế toán cung cấp. Từ bảng trên, có thể thấy rằng số giờ lao động của công nhân trực tiếp, số lượng máy kansai lưng, máy bọ và máy xén là những nguồn lực đang bị quá tải. Như vậy, những nguồn lực bị giới hạn tại Công ty cổ phần May Khánh Hòa trong quý III/2014 gồm có số giờ lao động của công nhân trực tiếp, số lượng máy kansai lưng, máy bọ và máy xén.

## Bước 2, tìm cách khai thác tối đa các nguồn lực bị giới hạn.

Với những giới hạn về số giờ lao động của công nhân trực tiếp, số lượng của các loại máy kansai lung, máy bọ và máy xén như đã xác định ở trên, công ty không thể nhận gia công hết toàn bộ số sản phẩm theo đơn đặt hàng của khách hàng mà phải tiến hành lựa chọn những sản phẩm nào giúp công ty tối đa hóa được lợi nhuận thu được với hao phí về các nguồn lực bị giới hạn ít nhất. Điều này liên quan đến việc tính toán khoản tiền thu được từ mỗi sản phẩm nhận gia công trên mỗi đơn vị nguồn lực giới hạn sử dụng. Để đạt được kết quả tốt nhất trong trường hợp có nhiều nguồn lực bị giới hạn như thế này, công ty cần xây dựng mô hình hồi quy tuyến tính với hàm mục tiêu tối đa hóa khoản tiền thu được và các điều kiện ràng buộc là những nguồn lực bị giới hạn tại đơn vị (Balakrishnan, 2003).

Đối với Công ty cổ phần May Khánh Hòa, nguyên vật liệu là do khách hàng cung cấp hoặc do khách hàng chỉ định nhà cung cấp để doanh nghiệp tiến hành nhập khẩu sau đó sẽ hoàn trả lại cho doanh nghiệp vì vậy chi phí nguyên vật liệu không phải là khoản mục chi phí quan trọng đối với công ty. Trong khi đó, lương trả cho công nhân trực tiếp sản xuất tại công ty chỉ có lương tính theo sản phẩm khoảng từ 50-53% đơn giá gia công tùy thuộc vào độ phức tạp của sản phẩm chứ không có lương cố định. Do đó, khoản tiền thu được từ mỗi sản phẩm nhận gia công theo từng loại sản phẩm tại công ty sẽ được xác định bằng cách lấy giá gia công trừ chi phí nhân công trực tiếp như ở bảng 3.

**Bảng 3: Bảng xác định khoản tiền thu được từ mỗi sản phẩm nhận gia công theo từng loại sản phẩm tại Công ty cổ phần May Khánh Hòa quý III/2014**

Các loại sản phẩm	Đơn giá gia công (\$/sản phẩm)	Chi phí nhân công trực tiếp (% giá gia công)	Số tiền thu được (\$/sản phẩm)
Quần Short Chino (cả 2 size)	1,35	52%	0,648
Quần dài Poplin	0,9	51%	0,441
Quần Short China	1,3	52%	0,624
Quần Short Cargo	1,62	53%	0,7614
Quần short running (cả 2 size)	0,9	50%	0,45

*Nguồn: Phòng kỹ thuật Công ty cổ phần May Khánh Hòa và tính toán của tác giả*

Từ đây, công ty có thể thiết lập mô hình TOC để xác định kết cấu sản phẩm tối ưu trong điều kiện có nhiều nguồn lực bị giới hạn như sau:

### Xác định hàm mục tiêu

Mục tiêu ở đây là phải phối hợp sản xuất các sản phẩm sao cho tổng số tiền thu được là lớn nhất. Gọi  $x_1, x_2, x_3, x_4, x_5$  lần lượt là số lượng các sản phẩm Quần Short Chino (cả 2 size), Quần dài Poplin, Quần Short China, Quần Short Cargo và Quần Short Running (cả 2 size) nên sản xuất, hàm mục tiêu sẽ là:

$$0,648x_1 + 0,441x_2 + 0,624x_3 + 0,7614x_4 + 0,45x_5 \rightarrow \max$$

### Xác định các điều kiện ràng buộc

Các điều kiện ràng buộc này cho thấy sự hạn chế của các nguồn lực bị giới hạn đã xác định ở trên gồm có số giờ lao động của công nhân trực tiếp, số lượng máy kansai lưng, máy bọ và máy xén làm cho công ty không thể gia tăng được công suất, thể hiện qua các bất phương trình (1), (2), (3), (4). Ngoài ra, các điều kiện ràng buộc còn liên quan đến số lượng sản phẩm sản xuất, trong đó bất phương trình (5) thể hiện ý nghĩa về mặt số học và các bất phương trình từ (6) đến (10) thể hiện sự giới hạn về nhu cầu thị trường

$$\left\{ \begin{array}{l} 0,9x_1 + 0,68x_2 + 0,9x_3 + 1,2x_4 + 0,45x_5 \leq 514.500 \quad (1) \\ \frac{x_1}{28000} + \frac{1,3x_2}{23500} + \frac{x_3}{14000} + \frac{x_4}{21000} + \frac{2x_5}{50050} \leq 22 \quad (2) \\ \frac{x_1}{28000} + \frac{x_2}{23500} + \frac{x_3}{14000} + \frac{2x_4}{21000} + \frac{x_5}{50050} \leq 27 \quad (3) \\ \frac{x_1}{28000} + \frac{x_2}{23500} + \frac{x_3}{14000} + \frac{1,5x_4}{21000} \leq 23 \quad (4) \\ x_i \geq 0 \quad (i = 1,5) \quad (5) \\ x_1 \leq 214.698 \quad (6) \\ x_2 \leq 43.155 \quad (7) \\ x_3 \leq 12.695 \quad (8) \\ x_4 \leq 221.090 \quad (9) \\ x_5 \leq 139.726 \quad (10) \end{array} \right.$$

Sử dụng công cụ Microsoft Excel (Tools/Add-in/Solver) sẽ xác định được kết cấu dự án tối ưu như hình 2

**Hình 2: Công cụ Microsoft Excel (Tools/Add-in/Solver) để xác định kết cấu sản phẩm tối ưu trong trường hợp có nhiều nguồn lực bị giới hạn**

	x1	x2	x3	x4	x5		
Sản phẩm							
Số lượng sản xuất	214698	14056.371	0	167394.6	139726	Hàm mục tiêu	335654.1098
Kết quả đầu ra (throughput)	0.648	0.441	0.624	0.7614	0.45		
Các ràng buộc						Số máy cần sử dụng	Số doanh nghiệp có
Số giờ lao động của công nhân	0.9	0.68	0.9	1.2	0.45	466536.7487	514500
Số máy kansai lưng	3.57143E-05	5.532E-05	7.1E-05	4.76E-05	4E-05	22.00000003	22
Số máy bộ	3.57143E-05	4.255E-05	7.1E-05	9.52E-05	2E-05	27	27
Số máy xén	3.57143E-05	4.255E-05	7.1E-05	7.14E-05	0	20.22268609	23

Như vậy, công ty nên nhận sản xuất 214.698 chiếc quần short Chino, 14.056 chiếc quần dài Poplin, 167.394 chiếc quần short Cargo và 139.726 chiếc quần short Running, tổng số tiền thu được sẽ là \$335.654. Các nguồn lực bị giới hạn lúc này sẽ gồm có máy kansai lưng và máy bộ,

**Bước 3 và bước 4, tìm biện pháp mở rộng công suất của những nguồn lực bị giới hạn**

Để có thể sản xuất thêm nữa nhằm đáp ứng được nhu cầu của khách hàng thì công ty cần có biện pháp mở rộng công suất của những loại nguồn lực bị giới hạn đã xác định ở trên, đặc biệt là công suất của hai loại máy kansai lưng và máy bộ. Cách thức mở rộng công suất của các nguồn lực này là ưu tiên các biện pháp giảm công suất của những nguồn lực không bị giới hạn để hỗ trợ cho các nguồn lực bị giới hạn như giảm ngân sách đầu tư cho những nguồn lực không bị giới hạn, điều chuyển công nhân từ những bộ phận không bị giới hạn sang nguồn lực bị giới hạn. Nếu không thể thực hiện được các biện pháp điều chuyển này thì doanh nghiệp tiến hành mở rộng công suất của các nguồn lực bị giới hạn bằng cách thuê ngoài hoặc mua thêm.

Thực tế, trong quý III/2014, công ty đã ký kết hợp đồng với khách hàng và nhận gia công 194.271 chiếc quần short Chino, 35.963 chiếc quần dài Poplin, 12.695 chiếc quần short China, 184.241 chiếc quần short Cargo và 139.726 chiếc quần short Running. Và đã phải thuê ngoài thêm 4 máy kansai lưng, 4 máy bộ và 1 máy xén để có đáp ứng được nhu cầu sản xuất (Nguồn: Phòng kế hoạch Công ty cổ phần May Khánh Hòa). Tuy nhiên, với kết cấu sản phẩm như vậy, công ty đã không tận dụng hết được số giờ lao động của công nhân (chỉ có 494.690,14 giờ trên tổng số 514.500 giờ công) và tổng số tiền thu được chỉ là \$352.826,8

Trong trường hợp này, nếu công ty sử dụng mô hình TOC để xác định kết cấu sản phẩm tối ưu, khi thuê ngoài thêm số máy móc chuyên dùng thì mô hình sẽ được xây dựng như sau:

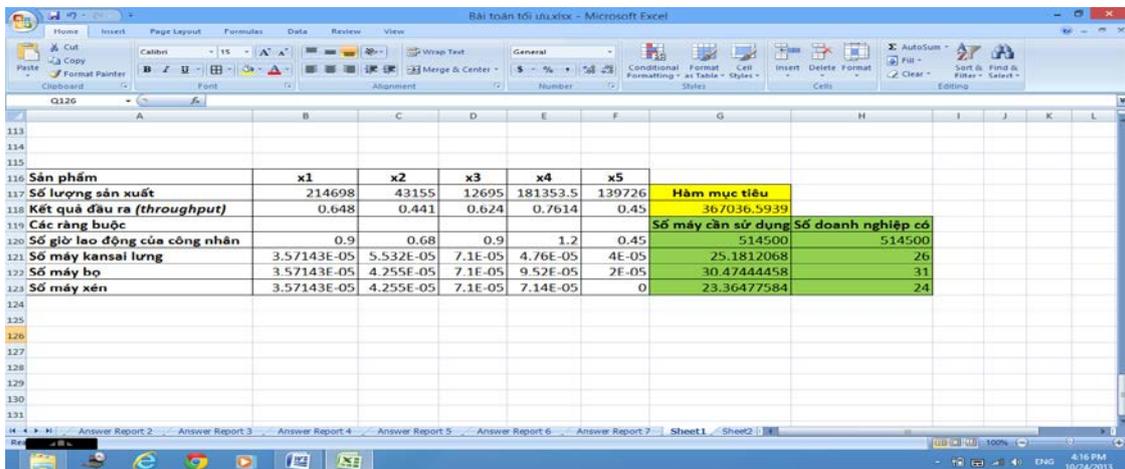
Hàm mục tiêu:  $0,648x_1 + 0,441x_2 + 0,624x_3 + 0,7614x_4 + 0,45x_5 \rightarrow \max$

Các điều kiện ràng buộc:

$$\begin{cases} 0,9x_1 + 0,68x_2 + 0,9x_3 + 1,2x_4 + 0,45x_5 \leq 514.500 & (1) \\ \frac{x_1}{28000} + \frac{1,3x_2}{23500} + \frac{x_3}{14000} + \frac{x_4}{21000} + \frac{2x_5}{50050} \leq 26 & (2) \\ \frac{x_1}{28000} + \frac{x_2}{23500} + \frac{x_3}{14000} + \frac{2x_4}{21000} + \frac{x_5}{50050} \leq 31 & (3) \\ \frac{x_1}{28000} + \frac{x_2}{23500} + \frac{x_3}{14000} + \frac{1,5x_4}{21000} \leq 24 & (4) \\ x_i \geq 0 \quad (i = 1,5) & (5) \\ x_1 \leq 214.698 & (6) \\ x_2 \leq 43.155 & (7) \\ x_3 \leq 12.695 & (8) \\ x_4 \leq 221.090 & (9) \\ x_5 \leq 139.726 & (10) \end{cases}$$

Sử dụng công cụ Microsoft Excel (Tools/Add-in/Solver) sẽ xác định được kết cấu dự án tối ưu như hình 3

**Hình 3: Công cụ Microsoft Excel (Tools/Add-in/Solver) để xác định kết cấu sản phẩm tối ưu khi doanh nghiệp tăng thêm nguồn lực bị giới hạn**



Như vậy, doanh nghiệp nên nhận gia công 214.698 chiếc quần short Chino, 43.155 chiếc quần dài Poplin, 12.695 chiếc quần short China, 181.353 chiếc

quần short Cargo và 139.726 chiếc quần short Running, tổng số tiền thu được sẽ là \$367.036,6 cao hơn \$14.209,8 so với kết cấu sản phẩm xác định khi không sử dụng TOC và đã tận dụng hết được số giờ lao động của công nhân cũng như số máy móc thiết bị thuê thêm.

### **3. Kết luận và kiến nghị**

Có thể thấy rằng mô hình TOC giúp doanh nghiệp xác định được kết cấu sản phẩm một cách tối ưu nhất để có thể tối đa hóa được tổng số tiền thu được hay chính là lợi nhuận của doanh nghiệp và khai thác, tận dụng được hết toàn bộ công suất của các nguồn lực bị giới hạn tại đơn vị. Kết cấu sản phẩm này sẽ là cơ sở để công ty tiến hành lựa chọn những đơn hàng phù hợp để ký kết hợp đồng và đàm phán với khách hàng về số lượng sản phẩm nhận gia công nhằm đem lại kết quả hoạt động tốt nhất cho doanh nghiệp.

Để có thể vận dụng thành công mô hình TOC vào công tác xác định kết cấu sản phẩm sản xuất của mình, theo tác giả, Công ty cổ phần May Khánh Hòa cần thực hiện một số nhóm giải pháp sau:

Nhóm giải pháp liên quan đến nhân viên: Nâng cao sự hiểu biết về mô hình TOC cho các cán bộ và công nhân viên trong công ty, đặc biệt là các nhân viên phòng kế hoạch. Xây dựng các chính sách đánh giá thành quả và khen thưởng phù hợp để khuyến khích nhân viên thay đổi thói quen làm việc.

Nhóm giải pháp liên quan đến kỹ thuật: Cần có sự hợp tác, phối hợp giữa các phòng ban trong doanh nghiệp trong công tác xác định kết cấu sản phẩm sản xuất. Trong đó, bộ phận kỹ thuật nhận bản kê chi tiết mẫu mã và thông số kỹ thuật của từng loại sản phẩm từ khách hàng để lập bản thiết kế chuyên; bộ phận sản xuất lập bảng tổng hợp công suất hiện có của từng loại nguồn lực trong kỳ kế hoạch; bộ phận kế toán lập dự toán chi phí nhân công cho từng loại sản phẩm; bộ phận xuất nhập khẩu nhận đơn đặt hàng từ khách hàng để xác định nhu cầu thị trường và tiếp nhận các bản thiết kế chuyên, bảng tổng hợp công suất của các loại nguồn lực và dự toán chi phí nhân công từ các bộ phận liên quan để làm cơ sở thiết lập mô hình TOC nhằm xác định kết cấu sản phẩm.

Nhóm giải pháp liên quan đến công tác kế toán: xây dựng thêm bộ máy kế toán quản trị trong doanh nghiệp bao gồm các tổ: tổ dự toán, tổ phân tích đánh giá, tổ nghiên cứu dự án. Trong đó, tổ dự toán làm nhiệm vụ thiết kế và xây dựng các bản dự toán ngắn hạn; tổ phân tích đánh giá tiến hành phân tích đánh giá kết quả đạt được so với dự toán và xây dựng các mục tiêu hoạt động trong tương lai cho doanh nghiệp cả trong ngắn hạn và dài hạn; tổ nghiên cứu dự án xây dựng và hoàn thiện các chuẩn mực và tiêu thức phân bổ chi phí, đưa ra các thông tin thích hợp để nhà quản trị lựa chọn cho quá trình ra quyết định.

## **Tài liệu tham khảo**

- Khoa Kế toán – Kiểm toán, Bộ môn KTQT và PTHĐKD, 2010. *Kế toán quản trị*. Nhà xuất bản Thống kê.
- Nguyễn Phong Nguyên, 2005. *Xây dựng mô hình vận dụng ABC và TOC trong việc xác định kết cấu sản phẩm tại các doanh nghiệp sản xuất ở Việt Nam*. Luận văn thạc sĩ. Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- Eliyahu Goldratt and Jeff Cox, 1992. *The Goal: A Process of Ongoing Improvement*. North River Press Inc, 1992
- Jaydeep Balakrishnan, 2003. Spreadsheet optimization: A support tool for the Theory of Constraints. *Journal of cost management*, Jan/Feb 2003, 17, 1, pg.39-45
- Đơn đặt hàng, các bản thiết kế chuyên, kế hoạch sản xuất quý và danh mục tài sản cố định của quý III/2014 – Công ty cổ phần May Khánh Hòa

# Những tiêu chí xác định sự thành công của hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam

Vũ Quốc Thông

Thạc sĩ, Giảng viên, Trường Đại học Mở TP HCM

---

## Tóm tắt

Sự thành công của hệ thống thông tin có ảnh hưởng mạnh mẽ đến việc phát triển của tổ chức kinh doanh trong nền kinh tế toàn cầu hóa. Hiện nay, công nghệ thông tin ngày càng được ứng dụng rộng rãi đối với doanh nghiệp bao gồm vận hành hệ thống kế toán máy. *Bài viết này trình bày một phần nghiên cứu của tác giả trong chương trình Nghiên cứu sinh.* Thông qua việc phân tích những hạn chế về nghiên cứu hệ thống thông tin doanh nghiệp, tác giả dựa trên một số lý thuyết nền và mô hình liên quan để đề xuất các tiêu chí được cho là định hình nên sự thành công của hệ thống thông tin phục vụ công tác kế toán tại doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ; đồng thời tóm lược dự định triển khai nghiên cứu ở Việt Nam.

*Từ khóa:* Sự thành công của hệ thống thông tin kế toán, Hệ thống kế toán máy, Hệ thống thông tin

---

## 1. Giới thiệu

Ngày nay, hầu hết các doanh nghiệp đều triển khai hệ thống thông tin. Shanks et al. (2006) ước tính các tổ chức kinh tế trên thế giới đã chi 18,3 tỉ đô la Mỹ hằng năm cho hệ thống thông tin của doanh nghiệp. Điều này cho thấy hệ thống thông tin là một phần tất yếu trong mỗi đơn vị kinh tế. Đối với các doanh nghiệp, việc quản lý và tổ chức hệ thống lưu chuyển thông tin cũng như việc ứng dụng kỹ thuật công nghệ thông tin thích hợp là vấn đề được quan tâm trong bối cảnh nền kinh tế cạnh tranh. Hệ thống thông tin kế toán (HTTTKT) được thiết kế trên nền kỹ thuật công nghệ thông tin nhằm hỗ trợ cho việc quản lý và kiểm

soát các giao dịch liên quan đến tài chính – kinh tế của tổ chức (Soudani, 2012). Những tiến bộ không ngừng của công nghệ thông tin đã mở ra khả năng kết xuất và sử dụng thông tin kế toán từ góc nhìn chiến lược và quản trị (El Louadi, 1998). Tầm quan trọng của HTTTKT với tổ chức được nâng lên đáng kể qua những năm đầu của thập niên 1990 (Borthick and Clark, 1990; Wilkinson, 1993). Việc nghiên cứu về HTTTKT đã bắt đầu hình thành từ nhiều năm và vẫn tiếp tục phát triển vì tính quan trọng trong thực tiễn cũng như giáo dục của vấn đề.

Trong nội dung được trình bày, tác giả tập trung xem xét khái niệm ‘sự thành công’ của HTTTKT. ‘Sự thành công’ về hệ thống là một điều được mong mỏi từ các tổ chức ứng dụng công nghệ thông tin. Tác giả của bài viết dựa trên mô hình “khung” về sự thành công của hệ thống thông tin của DeLone và McLean (1992), nhằm xem xét ‘sự thành công’ đó được xác định bởi những tiêu chí nào đối với HTTTKT và đề xuất việc khảo sát thực nghiệm tại môi trường kinh doanh Việt Nam với đơn vị phân tích là các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ. Phần trình bày tiếp theo bao gồm việc đặt ra sự cần thiết của nghiên cứu, tổng quan về các lý thuyết và nghiên cứu liên quan, đề xuất các tiêu chí định hình sự thành công của HTTTKT, phương pháp triển khai nghiên cứu. Sau cùng là kết quả dự kiến cùng với ý nghĩa của nghiên cứu.

## **2. Vấn đề nghiên cứu**

Kế toán là hệ thống thông tin tồn tại trong mỗi tổ chức kinh tế. Chức năng của hệ thống này là đảm bảo mức độ chính xác trong việc ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh, duy trì dữ liệu nhất quán và an toàn; đồng thời sẵn sàng kết xuất thông tin kế toán liên quan, kịp thời cho người ra quyết định. Trong thời đại công nghệ thông tin (CNTT), thiết bị kỹ thuật số và hạ tầng viễn thông liên lạc như máy vi tính, mạng Internet... đã làm thay đổi cách thức hoạt động thương mại của các tổ chức kinh tế: từ viết thư tay đến sử dụng email điện tử; từ trao đổi hàng hóa trực tiếp chuyển sang mua bán trực tuyến (Vũ Quốc Thông, 2012).

Những tác động điển hình nêu trên cho thấy rằng ứng dụng của CNTT ngày càng rộng rãi trong lĩnh vực kế toán đan xen với hệ thống thông tin phục vụ cho công tác quản lý. Tuy nhiên, số liệu thống kê về sự thất bại đối với ứng dụng kỹ thuật công nghệ vào mảng hệ thống doanh nghiệp vẫn đáng chú ý (Al-Mushayt, 2000). Theo khảo sát của Clegg et. al. (1997) trên tạp chí Ergonomics, 90% dự án ứng dụng CNTT không đạt được mục tiêu hệ thống, 80% dự án luôn trễ hạn và vượt quá ngân sách, hơn nữa 40% dự án ứng dụng CNTT phải hủy bỏ. Trong lĩnh vực kế toán, việc thiết lập được một hệ thống thông tin thành công

nhằm phục vụ cho tổ chức, đóng góp lợi ích cho nền kinh tế xã hội đang là vấn đề trăn trở đối với nhà lãnh đạo... Nghiên cứu về sự thành công của hệ thống thông tin kế toán – đặc biệt trong khối doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) thì hầu như chưa được thực hiện tại Việt Nam. Mặc dù, khối DNVVN ở Việt Nam có số lượng đáng kể đồng thời có những đóng góp tích cực cho sự phát triển của nền kinh tế nước nhà. Theo kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2013 từ Tổng cục thống kê Việt Nam, DNNVV chiếm đến 97,6% tổng số doanh nghiệp trên cả nước, các DNNVV có đóng góp đáng kể vào tổng thu nhập quốc dân, tạo công ăn việc làm, huy động các nguồn vốn trong và ngoài nước cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, nghiên cứu đặt ra câu hỏi: Hệ thống thông tin kế toán như thế nào được cho là thành công trong môi trường DNVVN ở Việt Nam?

Từ vấn đề nêu trên, mục tiêu nghiên cứu là cần xem xét các tiêu chí xác định sự thành công của hệ thống thông tin kế toán trong ngữ cảnh các DNVVN ở Việt Nam. Dựa trên mô hình “khung” về sự thành công của hệ thống thông tin của DeLone và McLean (1992), tác giả đề xuất việc đo lường khái niệm ‘sự thành công’ của hệ thống thông tin kế toán thông qua khảo sát các tiêu chí chất lượng hệ thống (system quality), chất lượng thông tin (information quality), việc sử dụng (the use) và sự hài lòng của người sử dụng (user satisfaction).

### **3. Tổng quan về các lý thuyết và những nghiên cứu có liên quan**

#### ***3.1 Đầu tư công nghệ thông tin và sự thành công của hệ thống thông tin***

Trong suốt những năm 1980, các tổ chức kinh doanh trên thế giới chi ra nhiều triệu đô cho việc đầu tư hệ thống thông tin. Tuy số tiền đầu tư lớn, nhiều hệ thống thông tin không thể hỗ trợ hữu hiệu cho hoạt động của doanh nghiệp. Những nghiên cứu trong giai đoạn này cho thấy hơn 50% hệ thống thông tin của tổ chức được người sử dụng cho là không thành công (Eosys, 1986; Lyytinen, 1988; Galloway and Whyte, 1989). Thêm vào đó là tác động của tình hình kinh tế khó khăn những năm 1990 đã làm cho các nhà quản lý trở nên lo lắng về khả năng thu hồi từ việc đầu tư vào hệ thống thông tin trong kinh doanh. Đến những năm 2000, các tổ chức vẫn tiếp tục hoạch định ngân sách để phát triển hệ thống thông tin; tuy nhiên, mức độ quan tâm về khả năng hỗ trợ hữu hiệu của hệ thống được nâng cao (Kanaracus, 2008). Đã có những nghiên cứu về ‘sự thành công’ trong ngữ cảnh hệ thống thông tin nói chung. Vẫn còn ít các nghiên cứu cho vấn đề này đặt trong ngữ cảnh đặc trưng là hệ thống thông tin kế toán (HTTTKT). Hệ thống thông tin kế toán mang tính kế thừa và là thành phần trọng tâm của hệ thống thông tin.

### **3.2 Các lý thuyết về sự thành công của hệ thống thông tin**

#### *Thuyết hành động hợp lý (Theory of Reasoned Action)*

Fishbein and Ajzen (1975) phát biểu lý thuyết hành động hợp lý với nội dung: hành vi tự nguyện của một người được dự đoán thông qua hai yếu tố (1) thái độ của người đó đến hành vi dự định thực hiện (personal's attitude) và (2) cách thức suy nghĩ của người đó về phản ứng của những người xung quanh đối với hành vi được thực hiện (subjective norms). Tùy thuộc vào từng cá nhân và tình huống, hai yếu tố trên sẽ ảnh hưởng đến hành vi tự nguyện theo các trọng số cụ thể.

Lý thuyết hành động hợp lý là nền tảng phát triển các lý thuyết tiếp theo trong nghiên cứu về triển khai ứng dụng công nghệ thông tin (Mô hình chấp nhận kỹ thuật – sẽ được trình bày trong phần tiếp theo) cũng như thực hiện các nghiên cứu thực nghiệm trên hành vi trong nhiều lĩnh vực, bao gồm cả công nghệ thông tin. Ví dụ, các nhà nghiên cứu dựa trên lý thuyết này để dự đoán phản ứng của nhân viên khi ứng dụng kỹ thuật, công nghệ mới.

#### *Thuyết tự tin vào phẩm chất nội tại (Self-efficacy theory)*

Năm 1982, nhà tâm lý học Albert Bandura qua những nghiên cứu về nhận thức xã hội (social cognitive research) đã định nghĩa về sự tự tin vào phẩm chất nội tại (Self-efficacy) là niềm tin của một người vào khả năng của chính mình để đạt được thành công trong những tình huống cụ thể. Trong lý thuyết được đưa ra, Bandura phân biệt hai khái niệm là sự tự tin vào phẩm chất nội tại (self-efficacy) và niềm tin về kết quả (outcome belief). Sự tự tin sẽ là nền tảng cho niềm tin về kết quả. Ý thức của con người về sự tự tin vào phẩm chất nội tại và niềm tin vào kết quả sẽ đóng vai trò quan trọng trong cách thức tiếp cận mục tiêu, công việc và những thử thách.

Lý thuyết tự tin vào phẩm chất nội tại được áp dụng vào nghiên cứu về công nghệ thông tin thông qua việc phát hiện các nhân tố thúc đẩy sự tự tin của các bên (nhà quản lý, nhân viên...) trong việc ứng dụng hay triển khai công nghệ thông tin.

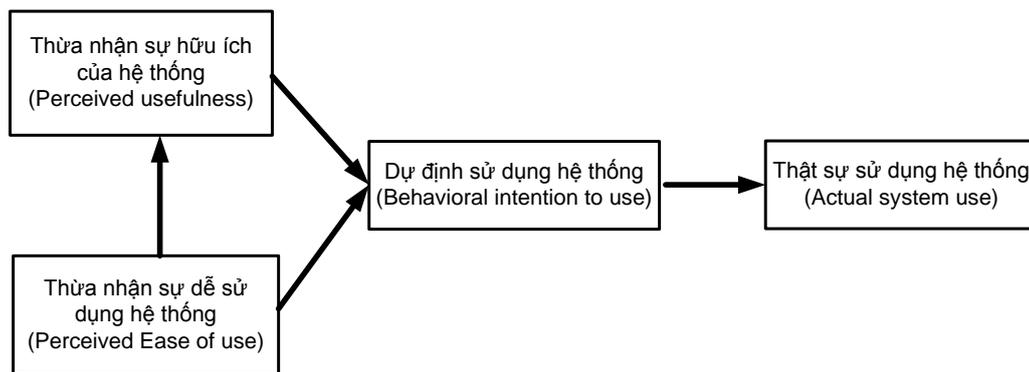
#### *Mô hình chấp nhận kỹ thuật (Technology Acceptance Model)*

Mô hình chấp nhận kỹ thuật (Technology Acceptance Model – viết tắt là TAM) do Davis đề xuất năm 1989 là một trong những lý thuyết nền của ngành hệ thống thông tin. Mô hình TAM được sử dụng để mô phỏng cách thức người dùng chấp nhận sử dụng một công nghệ hay một hệ thống mới. Mô hình TAM

gợi ý khi hệ thống thông tin mới được triển khai, một số yếu tố sẽ ảnh hưởng tới quyết định có chấp nhận và sử dụng hệ thống của người dùng hay không:

- Thừa nhận sự hữu ích của hệ thống (Perceived Usefulness PU). Yếu tố này được xem như là mức độ tin tưởng về kết quả của việc sử dụng hệ thống sẽ giúp nâng cao khả năng làm việc.

- Thừa nhận sự dễ sử dụng hệ thống (Perceived ease-of-use PEOU). Yếu tố này được xem như là mức độ tự tin của người dùng về khả năng của chính mình là sử dụng hệ thống sẽ không tốn nhiều nỗ lực.



**Hình 1.** Mô hình chấp nhận kỹ thuật của Davis (1989)

Mô hình TAM của Davis vận dụng lý thuyết hành động hợp lý của Ajzen and Fishbein. Mô hình đã thay thế yếu tố thái độ (Attitude) bằng hai yếu tố: thừa nhận sự hữu ích của hệ thống (Perceived Usefulness PU) và thừa nhận sự dễ sử dụng hệ thống (Perceived ease-of-use PEOU) trong việc tác động đến dự định sử dụng hệ thống (Behavioral intention to use) mà theo lý thuyết của Ajzen và Fishbein là dự định thể hiện hành vi (Behavioral intention).

Yếu tố thừa nhận sự dễ sử dụng hệ thống (Perceived ease-of-use PEOU) được giải thích thông qua lý thuyết tự tin vào phẩm chất nội tại của Albert Bandura. Yếu tố PEOU được xem như là sự tự tin (self efficacy) của người sử dụng để có thể thực hiện được những thao tác trong tình huống một hệ thống cụ thể. Từ việc thừa nhận hệ thống dễ sử dụng sẽ có tác động đến việc thừa nhận sự hữu ích của hệ thống (Perceived usefulness PU). Yếu tố PU được xem như là niềm tin về kết quả (outcome belief) trong lý thuyết của Albert Bandura. Trong tình huống tiếp cận một hệ thống thông tin mới, nhận thức của người dùng về sự dễ sử dụng và thừa nhận sự hữu ích của hệ thống sẽ có vai trò quan trọng trong

dự định sử dụng hệ thống (Behavioral intention to use) và quyết định chấp nhận sử dụng hệ thống (Actual system use).

#### **4. Các tiêu chí xác định sự thành công của HTTTKT**

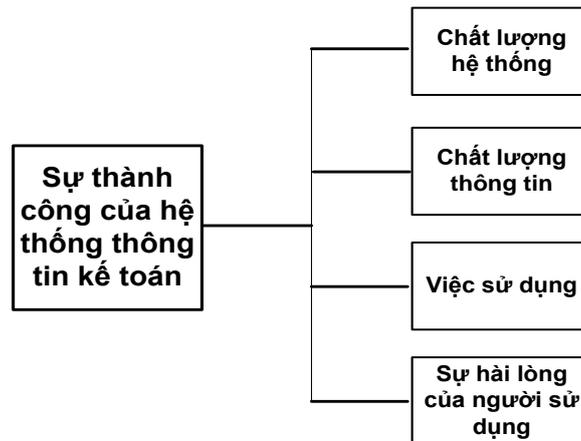
‘Sự chấp nhận’ hệ thống thông tin được xây dựng trong mô hình TAM của Davies (1989) là dấu hiệu ban đầu cho ‘sự thành công’ của hệ thống thông tin trong tổ chức. Tuy nhiên, ‘sự chấp nhận’ không hoàn toàn đồng nghĩa với ‘sự thành công’ của hệ thống thông tin (Petter et al., 2008)...

Phát xuất từ nghiên cứu nền tảng về thông tin và truyền thông, Shannon and Weaver (1949) đã xác định tiêu chí kỹ thuật cho thông tin là sự chính xác (precise). Trong khi đó, mức độ ngữ nghĩa (semantic) hàm ý việc truyền tải thông điệp phải mang đúng ý nghĩa ngữ cảnh và sự hữu hiệu (effectiveness) của thông tin là mức độ tác động của thông tin đến nhận thức của người nhận tin. Trên cơ sở đó, Mason (1978) đã xem xét sự hữu hiệu như là sự ảnh hưởng (influence). Mason định nghĩa mức độ ảnh hưởng của thông tin là sự phân cấp tại nơi nhận và có thể vận dụng nhiều phương thức để đo lường mức độ ảnh hưởng của thông tin. Việc dự đoán những ảnh hưởng này bao gồm mức độ tiếp nhận thông tin, đánh giá thông tin, sử dụng thông tin và tác động của thông tin đến hành vi người nhận cũng như những thay đổi trong hệ thống về năng suất làm việc. Một năm sau đó, Zmud (1979) đề xuất ba (03) tiêu chí cho sự thành công của hệ thống thông tin: việc sử dụng (the use), năng suất làm việc của người sử dụng (user performance) và sự hài lòng của người sử dụng (user satisfaction). Trước khi mô hình sự thành công hệ thống thông tin của McLean and DeLone được thừa nhận và ứng dụng rộng rãi trong nghiên cứu từ năm 1992, Ives and Olson (1984) thừa nhận hai (02) hạng mục đánh giá sự thành công của hệ thống là chất lượng hệ thống (system quality) và sự chấp nhận hệ thống (system acceptance).

Do tính phức tạp và bao quát của hệ thống thông tin trong tổ chức, những nỗ lực ban đầu trong việc định nghĩa ‘sự thành công’ của hệ thống gặp nhiều khó khăn cũng như không hoàn chỉnh. Nhằm giải quyết vấn đề, DeLone and McLean (1992) đã tiến hành tổng hợp các nghiên cứu được công bố về chủ đề này trong giai đoạn 1981-1987 và thiết lập các tiêu chí cho định nghĩa về ‘sự thành công’ của hệ thống thông tin nói chung (Information System Success). Năm 1992, DeLone and McLean đề xuất mô hình sự thành công của hệ thống thông tin với các tiêu chí: chất lượng hệ thống (system quality), chất lượng thông tin (information quality), việc sử dụng (the use), sự hài lòng của người sử dụng

(user satisfaction), tác động đối với cá nhân người dùng (individual impact) và tác động tổ chức (organizational impact). Theo Petter et al. (2008), các tiêu chí trên không đo lường sự thành công của hệ thống thông tin một cách riêng lẻ. Chúng có tác động phụ thuộc lẫn nhau.

Đối với hệ thống kế toán hoạt động trên môi trường máy tính, nhiều nghiên cứu cho rằng việc vận hành hệ thống ổn định là điều tiên quyết (Bailey and Pearson, 1983; Mahmood, 1987; Doll and Torkzadeh, 1988). Xét về chức năng cung cấp thông tin của hệ thống kế toán, thì chất lượng của những mẫu tin tài chính – kế toán được kết xuất từ hệ thống là quan trọng khi doanh nghiệp dựa trên đó ra các quyết định kinh doanh (Blaylock and Rees, 1984; Srinivasan, 1985). Ngoài ra, đối với người sử dụng máy tính thuộc khối ngành kinh tế (non-technology users) như kế toán viên thì cách thức, mức độ sử dụng và sự hài lòng khi thao tác trên hệ thống là những điều cần thiết khi đánh giá sự thành công của hệ thống (Swanson, 1987; Seddon and Yip, 1992). Do đó, nghiên cứu này tập trung vào các tiêu chí sau để xác định ‘sự thành công’: chất lượng hệ thống, chất lượng thông tin, việc sử dụng và sự hài lòng của người sử dụng.



**Hình 2.** Các tiêu chí xác định sự thành công của HTTTKT

Trong phạm vi bài báo này, tác giả xin được trình bày tóm lược về các tiêu chí xác định ‘sự thành công’ của HTTTKT:

- *Chất lượng hệ thống* (System quality) bao gồm những tính chất được mong đợi từ một hệ thống thông tin (Belardo et al., 1982; Bailey and Pearson, 1983; Srinivasan, 1985; Mahmood, 1987). Ví dụ: dễ sử dụng (ease of use), linh động (flexibility), đáng tin cậy (reliability), dễ học cách sử dụng (ease of

learning), có giao diện trực quan (intuitiveness) và tốc độ phản hồi của hệ thống (response times).

- *Chất lượng thông tin (Information quality)* là những tính chất được mong đợi về kết xuất từ hệ thống (system outputs); đó là các mẫu thông tin, báo cáo từ hệ thống (Bailey and Pearson, 1983; King and Epstein, 1983; Blaylock and Rees, 1984; Srinivasan, 1985; Miller and Doyle, 1987). Ví dụ: kết xuất từ hệ thống về mặt thông tin phải đảm bảo tính thích hợp (relevance), có thể hiểu được (understandability), chính xác (accuracy), hoàn chỉnh (completeness), kịp thời (timeliness) và có thể sử dụng được (usability) với đối tượng người dùng cụ thể.

- *Việc sử dụng hệ thống (the Use)* được cho là mức độ và cách thức mà người dùng sử dụng các tính năng của hệ thống thông tin (Culnan, 1983; Srinivasan, 1985; Nelson and Cheney, 1987; Swanson, 1987). Ví dụ: số lượng sử dụng (amount of use), tần suất sử dụng (frequency of use), sự thích hợp trong sử dụng (appropriateness of use), phạm vi sử dụng (extent of use) và mục đích sử dụng (purpose of use).

- *Sự hài lòng của người sử dụng (User satisfaction)* được định nghĩa là mức độ thỏa mãn của người sử dụng về hệ thống bao gồm sự thỏa mãn về chất lượng hệ thống và chất lượng thông tin (Olson and Ives, 1981; Edmundson and Jeffery, 1984; Raymond, 1985; Baroudi et al., 1986; Nelson and Cheney, 1987). Nhiều nghiên cứu cho rằng sự hài lòng của người sử dụng khi tiến hành khảo sát nên được đưa vào một hệ thống thông tin cụ thể (Ein-Dor and Segev, 1978; Hamilton and Chervany, 1981). Hai bộ công cụ đo lường sự hài lòng của người sử dụng được sử dụng phổ biến là bộ công cụ hỗ trợ người dùng (End-User Computing Support, viết tắt là EUCS) của Doll and Torkzadeh (1988) và bộ công cụ sự hài lòng của người sử dụng thông tin (User Information Satisfaction, viết tắt là UIS) của Ives et al. (1983). So sánh giữa hai bộ công cụ nêu trên, Seddon and Yip (1992) cho biết bộ công cụ EUCS đề xuất bởi Doll and Torkzadeh (1988) có thể đo lường sự hài lòng của người sử dụng tốt hơn trong ngữ cảnh hệ thống thông tin kế toán.

## **5. Phương pháp nghiên cứu**

Bài nghiên cứu này đang trong tiến trình được tác giả thực hiện. Do đó, kết quả nghiên cứu chưa bao gồm bộ số liệu cuối cùng. Trong phạm vi của bài viết chia sẻ cũng như mong muốn nhận được ý kiến đóng góp từ Quý Thầy Cô và các bạn đồng nghiệp, tác giả xin được phác thảo qua về dự định phương pháp thực hiện nghiên cứu.

### **5.1 Tổng thể các đối tượng nghiên cứu**

Với mục tiêu là xác định các tiêu chí định hình nên ‘sự thành công’ của HTTTKT tại các DNVVN ở Việt Nam, đề tài lựa chọn đơn vị phân tích là các tổ chức kinh doanh vừa và nhỏ đang hoạt động ở Việt Nam. Trong đó, các đối tượng được khảo sát chính để thu thập dữ liệu bao gồm:

- Ban quản lý doanh nghiệp các cấp
- Kiểm toán viên nội bộ hoặc độc lập đối với hệ thống
- Kế toán trưởng, kế toán viên - người sử dụng hệ thống thông tin kế toán thường nhật
- Các chuyên viên quản lý công nghệ thông tin và hỗ trợ hệ thống tại doanh nghiệp

Ngoài ra, các đối tượng được lấy ý kiến khác như là các nhà tư vấn, triển khai về hệ thống thông tin kế toán và các nhà giáo dục, đào tạo liên quan đến chủ đề hệ thống thông tin kế toán. Đây là các nhóm người có trách nhiệm, quyền lợi liên quan tới HTTTKT doanh nghiệp hoặc có kiến thức vững chắc, những kinh nghiệm nghiên cứu về mảng HTTTKT.

### **5.2 Chọn mẫu nghiên cứu**

Phạm vi lý thuyết của đề tài được xây dựng nhằm xác định các tiêu chí định hình nên ‘sự thành công’ của hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở môi trường kinh doanh Việt Nam. Đối với đề tài nghiên cứu này, tác giả chọn mẫu để kiểm định bao gồm các đơn vị phân tích là các tổ chức kinh doanh vừa và nhỏ hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh. Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục quan trọng của Việt Nam (Wikipedia, 2014).

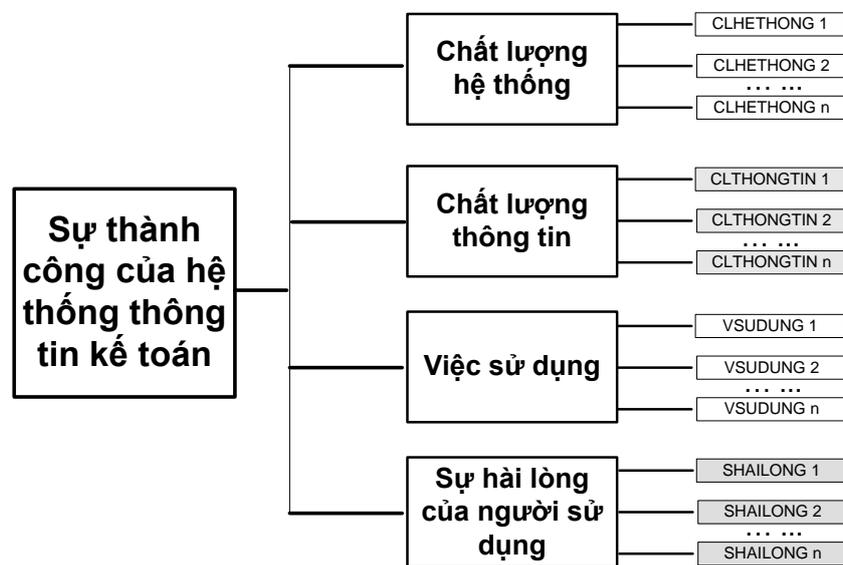
Điều này có nghĩa là mô hình lý thuyết của đề tài được xây dựng cho khối doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam, nhưng được kiểm định trong phạm vi là các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh.

### **5.3 Thiết kế nghiên cứu và kiểm định giả thuyết nghiên cứu**

Từ những vấn đề chính đề tài cần giải quyết, nghiên cứu sẽ dựa trên một phần của mô hình DeLone and McLean (D&M) – mô tả các tiêu chí xác định sự thành công của hệ thống thông tin. Hệ thống thông tin kế toán (HTTTKT) – hệ thống con và là thành phần quan trọng của hệ thống thông tin doanh nghiệp. Các tiêu chí được lựa chọn từ mô hình D&M bao gồm chất lượng hệ thống, chất lượng thông tin, việc sử dụng và sự hài lòng của người sử dụng sẽ đặt vào ngữ cảnh HTTTKT cho việc tiến hành nghiên cứu thực nghiệm. Nghiên cứu sử dụng

phương pháp khảo sát bằng bảng câu hỏi chi tiết (structured questionnaire) kết hợp hình thức thang đo Likert và thang đo Osgood để thực hiện thu thập dữ liệu đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở thành phố Hồ Chí Minh xoay quanh các tiêu chí xác định sự thành công của HTTTKT.

Tiếp theo, nghiên cứu sẽ sử dụng phương pháp phân tích nhân tố (Factors analysis) để tìm hiểu mối liên hệ giữa các biến (dựa trên các tiêu chí) về việc xác định sự thành công của HTTTKT. Thông qua bảng ma trận nhân tố (component matrix), nghiên cứu tiến hành phân tích các hệ số tải nhân tố (loading factors) trên bảng ma trận để xác định tập hợp các biến định hình nên sự thành công của HTTTKT đối với các DNVVN ở Việt Nam.



**Hình 3.** Mô hình nghiên cứu – các tiêu chí về sự thành công của HTTTKT

#### 5.4 Định hướng xây dựng bảng câu hỏi khảo sát

- Đo lường chất lượng hệ thống. Đặt tên biến: CLHETHONG n; trong đó n là số thứ tự của câu hỏi khảo sát. Những câu hỏi khảo sát về chất lượng hệ thống sẽ được xây dựng dựa trên những bảng câu hỏi của các nghiên cứu công bố trước đó của Rivard et al. (1997) và Gable et al. (2003) kết hợp với những điều chỉnh phù hợp trong ngữ cảnh nghiên cứu của đề tài là hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam.

- Đo lường chất lượng thông tin. Đặt tên biến: CLTHONGTIN n; trong đó n là số thứ tự của câu hỏi khảo sát. Những câu hỏi khảo sát về chất lượng thông tin sẽ được xây dựng dựa trên những bảng câu hỏi của các nghiên cứu công bố trước đó của Fraser and Salter (1995) và Gable et al. (2003) kết hợp với

những điều chỉnh phù hợp trong ngữ cảnh nghiên cứu của đề tài là hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam.

- Đo lường việc sử dụng. Đặt tên biến: VSUDUNG n; trong đó n là số thứ tự của câu hỏi khảo sát. Đo lường việc sử dụng hệ thống bao gồm ý định sử dụng và thật sự sử dụng (Petter et al., 2008). Những câu hỏi khảo sát về chất lượng thông tin sẽ được xây dựng dựa trên những bảng câu hỏi của các nghiên cứu công bố trước đó của Doll and Torkzadeh (1998) cùng nghiên cứu của Burton-Jones and Straub (2006) kết hợp với những điều chỉnh phù hợp trong ngữ cảnh nghiên cứu của đề tài là hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam.

- Đo lường sự hài lòng của người sử dụng. Đặt tên biến: SHAILONG n; trong đó n là số thứ tự của câu hỏi khảo sát. Những câu hỏi khảo sát về sự hài lòng của người sử dụng sẽ được xây dựng dựa trên bộ công cụ hỗ trợ người dùng (End-User Computing Support EUCS) của Doll and Torkzadeh (1988) kết hợp với những điều chỉnh phù hợp trong ngữ cảnh nghiên cứu của đề tài là hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam.

Các câu hỏi được thiết kế phân theo những mục hỏi. Việc phân tích những mục hỏi và tìm ra một tập hợp câu thành một thang đo được thực hiện theo các bước: (a) tính điểm những mục, (b) kiểm tra mức độ tương quan giữa các mục thông qua việc tính toán hệ số Cronbach alpha và (c) kiểm tra mức độ tương quan giữa tổng điểm của từng người và điểm của từng mục hỏi.

### **5.5 Phân tích Nhân tố (Factor analysis)**

Sau khi dữ liệu thu thập từ các câu hỏi trên bảng khảo sát được xử lý, nghiên cứu sẽ tiến hành phân tích nhân tố. Phương pháp phân tích nhân tố được sử dụng trong nghiên cứu vì giữa các nhóm tiêu chí (CLHETHONG n, CLTHONGTIN n, VSUDUNG n, và SHAILONG n) có liên hệ qua lại lẫn nhau (Petter et al. 2008). Do đó, nghiên cứu sẽ tiến hành xem xét và trình bày dưới dạng một số ít các tiêu chí cơ bản nhằm xác định sự thành công của HTTKT trong ngữ cảnh các DNVVN ở Việt Nam.

Việc tiến hành phân tích nhân tố được dự kiến thực hiện qua các bước cơ bản sau:

- *Xác định vấn đề.* Với các biến (tiêu chí) đã nhận dạng ở phần trên, cỡ mẫu của bảng khảo sát dạng thang đo định lượng (Likert scale hoặc Osgood) phải đủ lớn. Theo tiêu chuẩn, số quan sát (cỡ mẫu khảo sát) ít nhất bằng 4 hoặc 5 lần số biến trong phân tích Nhân tố (Hoàng Trọng và Mộng Ngọc, 2008).

- *Xây dựng ma trận tương quan (Correlation matrix)*. Quá trình phân tích được dựa trên ma trận tương quan của tập hợp các biến. Để có thể áp dụng được phân tích nhân tố thì các biến phải có liên hệ với nhau. Nghiên cứu sử dụng Bartlett's test of sphericity để kiểm định, nhằm mục đích bác bỏ giả thuyết (H0) "giả sử các biến không có tương quan với nhau". Việc kiểm định thông qua kết quả của bảng ma trận tương quan sẽ cho biết các biến nào phù hợp với phương pháp phân tích Nhân tố.

- *Giải thích các tiêu chí xác định sự thành công*. Một phần quan trọng trong bảng kết quả phân tích nhân tố là ma trận nhân tố (Component matrix). Ma trận nhân tố chứa các hệ số biểu diễn các biến chuẩn hóa bằng các tiêu chí. Những hệ số này (gọi là *loading factors*) biểu diễn tương quan giữa các biến thuộc các nhóm tiêu chí được khảo sát với biến *sự thành công của HTTTKT* (STHANHCONG). Hệ số này lớn cho biết biến thuộc nhóm tiêu chí và biến STHANHCONG có liên hệ chặt chẽ với nhau. Các hệ số này được dùng để giải thích cho các tiêu chí định hình nên sự thành công của HTTTKT tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động ở Việt Nam.

## **6. Tổng kết về dự định nghiên cứu và ý nghĩa**

Dựa trên mô hình nghiên cứu của đề tài, kết quả của dữ liệu sẽ được thu thập thông qua bảng câu hỏi và sau đó được áp dụng các phương pháp phân tích định lượng để xử lý. Những nhóm biến quan sát liên quan đến các tiêu chí xác định 'sự thành công' thể hiện trong bảng câu hỏi bao gồm:

- Các biến quan sát về tiêu chí CLHETHONG (dễ sử dụng, dễ học hệ thống, hệ thống đáp ứng yêu cầu công việc, các chức năng hệ thống hỗ trợ cho công việc kế toán, độ chính xác của hệ thống...)

- Các biến quan sát về tiêu chí CLTHONGTIN (khả năng sẵn sàng kết xuất thông tin, thông tin có thể hiểu được, thông tin liên quan đến người sử dụng, thông tin được trình bày theo định dạng mong muốn, thông tin nhất quán...).

Mục tiêu của phân nghiên cứu này là giúp trả lời câu hỏi: '*sự thành công của HTTTKT đặt trong ngữ cảnh các DN NVV tại Việt Nam được đo lường bởi những tiêu chí nào?*' Từ kết quả của đề tài, việc nhận biết các tiêu chí xác định sự thành công của HTTTKT tại các DN NVN ở Việt Nam sẽ mang ý nghĩa:

Về mặt lý thuyết, đề tài vận dụng được các tiêu chí trên mô hình sự thành công hệ thống thông tin của DeLean and McLone (1992) để xác định sự thành công của hệ thống thông tin phục vụ cho công tác kế toán. Dữ liệu được thu thập tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở thành phố Hồ Chí Minh sẽ đóng góp quan

trọng cho việc phân tích và đề xuất các tiêu chí xác định ‘sự thành công’ trong ngữ cảnh hệ thống kế toán máy tại Việt Nam. Kết quả của đề tài sẽ tích lũy thêm cho nền tảng lý thuyết trong  *nghiên cứu về sự thành công của hệ thống thông tin* nói chung và trong ngữ cảnh hệ thống cụ thể là  *hệ thống thông tin kế toán*.

Về mặt thực tiễn, mặc dù ứng dụng công nghệ thông tin cho công tác kế toán tại Việt Nam đã được thực hiện từ đầu những năm 1990; đánh giá mức độ thành công của hệ thống thông tin kế toán vẫn là một vấn đề chưa toàn diện đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Vận dụng HTTTKT một cách hữu hiệu nhằm đạt đến ‘sự thành công’ trong tổ chức là mong muốn tiên quyết đặt ra từ góc nhìn quản trị doanh nghiệp. Tuy nhiên, muốn đạt được ‘sự thành công’ cho hệ thống kế toán thì bản thân mỗi doanh nghiệp cần phải xác định: hệ thống thông tin kế toán như thế nào được cho là thành công? Vì vậy, kết quả của đề tài sẽ là một tham khảo có ý nghĩa đối với những nhà quản lý doanh nghiệp cũng như các nhà tư vấn, triển khai HTTTKT ở nhiều mức độ khác nhau. Các đối tượng sử dụng kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ có được  *những thông tin hữu ích* về những tiêu chí định hình nên ‘sự thành công’ cho việc triển khai hệ thống kế toán máy.

#### Lời cảm ơn

Tác giả xin chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp quý báu về mặt phương pháp nghiên cứu từ PGS.TS Võ Văn Nhị, trưởng khoa Kế toán – Kiểm toán, ĐH Kinh Tế Tp. HCM và PGS.TS Nguyễn Đình Thọ, bộ môn PPNC – khoa Quản Trị Kinh Doanh, ĐH Kinh Tế Tp. HCM cho chuyên đề tự chọn này trong chương trình  *Nghiên cứu sinh của tác giả*.

#### **Tài liệu tham khảo**

- Al-Mushayt O.S., 2000. *An Empirical Investigation of Factors Influencing the Successful Systems Treatment of Organisational Issues in Information Development*. PhD thesis. Loughborough University.
- Bailey J. E. and Pearson S. W., 1983. Development of a Tool for Measuring and Analyzing Computer User Satisfaction. *The Journal of Management Science* 29 (5): 530-554.
- Bandura A., 1982. *Self-Efficacy Mechanism in Human Agency*. American Psychologist: 122-147.
- Baroudi J. J., Olson M. and Ives B., 1986. An Empirical Study of the Impact of User Involvement on System Usage and Information Satisfaction. *Communications of the ACM*, 29(3):232-238.
- Belardo S., Kirk R. K., and William A. W., 1982. DSS Component Design Through Field Experimentation: An Application to Emergency Management.

- Proceedings of the Third International Conference on Information Systems*. December 1982: 93-108.
- Blaylock B. K. and Rees L. P., 1984. Cognitive Style and the Usefulness of information. *Decision Sciences*, 15 (1): 74-91.
- Borthick A. F. and Clark R. L., 1990. Making accounting information systems work: An empirical investigation of the creative thinking paradigm. *Journal of Information Systems*, 4(3): 48-62.
- Burton-Jones A. and Straub D., 2006. Reconceptualizing system usage: an approach and empirical test. *The Journal of Information Systems Research*, 17(3):220–246.
- Clegg C. W., Axtell C., Dumoduran L., Farbey B., Hull R., Lloyd-Jones R., Nicholls J., Sell R., Tomlinson C., Ainger A. and Stewart T., 1997. Information Technology: A Study of Performance and the Role of Human and Organizational Factors. *Journal of Ergonomics*, 851-871.
- Culnan .M. J., 1983. Chauffeured Versus End User Access to Commercial Databases: The Effects of Task and Individual Differences. *MIS Quarterly*, 7(1):55-67.
- Davis F.D., 1989. Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology. *MIS Quarterly*, 13(3): 318–346.
- DeLone Wh. and McLean Er., 1992. Information systems success: the quest for the dependent variable. *Information Systems Research*, 3(1): 60–95.
- Doll W.J. and Torkzadeh G., 1988. The Measurement of End-User Computing Satisfaction. *MIS Quarterly*, 12(2):259–274.
- Doll W.J. and Torkzadeh G., 1998. Developing a multidimensional measure of system-use in an organizational context. *The Journal of Information System and Management*, 33(4):171–185.
- Edmundson B. and Jeffery R., 1984. The Impact of Requirements Analysis upon User Satisfaction with Packaged Software. *The Journal of Information System and Management*, 7(2):83-90.
- Ein-Dor Phillip and Segev Eli, 1978. Organizational Context and the Success of Management Information System. *Journal of Management Science*, 24 (10):1064-1077.
- El Louadi M., 1998. The relationship among organization structure, information technology and information processing in small Canadian firms. *Canadian Journal of Administrative Science*, 15(2): 99–180.
- Eosys Ltd, 1986. Top Executives and Information Technology: Disappointed Expectations. *Eosys Consultancy Ltd*.
- Fishbein M. and Ajzen I., 1975. Belief, attitude, intention, and behavior: An introduction to theory and research. Reading, MA: Addison-Wesley.

- Fraser S.G. and Salter G., 1995. A motivational view of information systems success: a reinterpretation of DeLone & McLean's model. *Proceedings of the Sixth Australian Conference on Information Systems*. Curtin University of Technology, Perth, Australia 1995:119-127.
- Gable G., Sedera D. and Chan T., 2003. Enterprise systems success: a measurement model. *Proceedings of the Twenty-Fourth International Conference on Information Systems*. Seattle, Washington, USA 2003:576-591.
- Galloway R.L. and Whyte G.A., 1989. The information systems function as a service operation. *International Journal of Operations and Production Management*, 9 (4): 19–27.
- Hamilton S. and Chervany N. L., 1981. Evaluating Information System Effectiveness, part I. Comparing Evaluation Approaches. *MIS Quarterly*, 5 (3):55-69.
- Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008. *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. TP. Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Hồng Đức.
- Ives Blake and Olson Margrethe, 1984. User Involvement and MIS Success: A Review of Research. *The Journal of Management Science*, 30 (5): 586-603.
- Kanaracus, 2008. Gartner: global IT spending growth stable. *InfoWorld*.
- King W. R. and Epstein B. J., 1983. Assessing Information System Value. *Decision Sciences*, 14 (1): 34-45.
- Lyytinen K., 1988. Expectation failure concept and systems analysts' view of information system failures: results of an exploratory study. *North-Holland Information and Management*, 14: 45–56.
- Mahmood M. A., 1987. Systems Development Methods – A Comparative Investigation. *MIS Quarterly*, 11(3): 293-311.
- Mason Richard O., 1978. Measuring Information Output: A Communication Systems Approach. *The Journal of Information System and Management*, 1(5): 219-234.
- Miller J. and Doyle B.A., 1987. Measuring Effectiveness of Computer Based Information Systems in the Financial Services Sector. *MIS Quarterly*, 11(1):107-124.
- Nelson R. R. and Cheney P. H., 1987. Training End Users: An Exploratory Study. *MIS Quarterly*, 11(4):547-559.
- Olson Margrethe and Ives Blake, 1981. User Involvement in Systems Design: An Empirical Test of Alternative Approaches. *The Journal of Information System and Management*, 4(4):183-195.
- Petter S., DeLone W. and McLean E., 2008. Measuring information systems success: models, dimensions, measures, and interrelationships. *European Journal of Information Systems*, 17(3): 236–263.

- Raymond L., 1985. Organizational Characteristics and MIS Success in the Context of Small Business. *MIS Quarterly*, 9(1): 37-52.
- Rivard S., Poirier G., Raymond L. and Bergeron F., 1997. Development of a measure to assess the quality of user-developed applications. *The Database for Advances in Information Systems*, 28(3):44–58.
- Seddon P.B. and Yip S.K., 1992. An empirical evaluation of user information satisfaction (UIS) measures for use with general ledger accounting software. *Journal of Information Systems*, 6(1):75–98.
- Shanks G., Seddon P.B., Willcocks L.P., 2006. Second-wave enterprise resource planning systems: implementing for effectiveness. Cambridge University Press.
- Shannon Claude E. and Weaver Warren, 1949. The Mathematical Theory of Communication. University of Illinois Press.
- Soudani S.N., 2012. The Usefulness of an Accounting Information System for Effective Organizational Performance. *International Journal of Economics and Finance*, 4(5): 136–146.
- Srinivasan A., 1985. Alternative Measures of System Effectiveness: Associations and Implications. *MIS Quarterly*, 9(3):243-253.
- Swanson E. B., 1987. Information Channel Disposition and Use. *Decision Sciences*, 18 (1): 131-145.
- Vũ Quốc Thông, 2012. Ảnh hưởng của công nghệ thông tin đến hệ thống kế toán. *Tạp chí Khoa Học Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, số 4 (27), trang 64 – 72.
- Wikipedia, 2014. Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. <[http://vi.wikipedia.org/wiki/Thành\\_phố\\_Hồ\\_Chí\\_Minh](http://vi.wikipedia.org/wiki/Thành_phố_Hồ_Chí_Minh)>. [Ngày truy cập: 20 tháng 02 năm 2014].
- Wilkinson J. W., 1993. Accounting Information Systems: Essential Concepts and Applications. 2<sup>nd</sup> ed. New York: John Wiley and Sons Inc.
- Zmud Robert W., 1979. Individual Differences and MIS Success: A Review of the Empirical Literature. *The Journal of Management Science*, 25(10): 966-979.

# Ảnh hưởng chi phí đi vay đến báo cáo tài chính - Trường hợp Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Á châu

**Từ Mai Hoàng Phi**

*Thạc sĩ, Giảng viên, Trường Đại học Nha Trang*

---

## Tóm tắt

Vốn là một trong những nguồn lực cần thiết và quan trọng của doanh nghiệp. Trong điều kiện nền kinh tế cạnh tranh gay gắt như hiện nay, bên cạnh những thách thức thì cơ hội cũng mở ra nhiều triển vọng phát triển kinh doanh cho doanh nghiệp. Tuy nhiên muốn nắm bắt những cơ hội này doanh nghiệp rất cần có vốn và do nguồn vốn có hạn của mình các doanh nghiệp thường đi vay để bổ sung vốn kinh doanh. Ở các công ty quy mô siêu nhỏ (10 người lao động trở xuống) như Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Á Châu chi phí đi vay khi phát sinh chủ yếu ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ vì hầu như các chi phí đi vay không liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được vốn hóa. Ngoài ra tùy vào lãi vay trả định kỳ hay trả sau của hợp đồng vay vốn mà chi phí đi vay được hạch toán khác nhau do đó ảnh hưởng đến báo cáo tài chính khác nhau.

Ở bài viết này, tác giả sẽ có chứng minh cụ thể ảnh hưởng của lãi vay trả định kỳ và trả sau ảnh hưởng như thế nào đến báo cáo tài chính.

*Từ khóa:* Chi phí đi vay; Lãi vay; Báo cáo tài chính

---

## 1. Đặt vấn đề

Theo chuẩn mực kế toán số 16 chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay khi phát sinh phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi được vốn hóa còn nếu chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được vốn hóa sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện.

Ở các công ty quy mô siêu nhỏ (10 người lao động trở xuống) như Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Á Châu chi phí đi vay khi phát sinh chủ yếu ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ vì hầu như các chi phí đi vay không liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được vốn hóa.

Tùy vào điều khoản lãi vay trả định kỳ hay trả sau trên hợp đồng vay vốn kèm khế ước nhận nợ của công ty mà chi phí đi vay được hạch toán khác nhau do đó ảnh hưởng đến báo cáo tài chính khác nhau.

## 2. Giải quyết vấn đề

Khi vay vốn lưu động bổ sung vốn kinh doanh, Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Á Châu thường vay lãi trả định kỳ hoặc trả cuối kỳ, như thế chi phí đi vay được hạch toán khác nhau do đó ảnh hưởng đến báo cáo tài chính khác nhau theo từng trường hợp cụ thể sau:

### *Trường hợp 1: Lãi vay trả định kỳ tức cuối tháng.*

Ví dụ, căn cứ Khế ước nhận nợ của Hợp đồng tín dụng số KHA.DN.04.211114 ngày 22/11/2014 của ngân hàng ACB. Số tiền giải ngân lần này là 100.000.000 VNĐ để bổ sung vốn kinh doanh. Thời hạn vay 02 tháng, từ 22/11/2014 đến 22/01/2015, lãi suất vay trong hạn 11%/năm, quá hạn 150% lãi suất trong hạn. Tiền lãi được trả cuối mỗi tháng. Như vậy tiền lãi từng tháng theo như bảng sau:

**Bảng 1a: Bảng tính lãi trả định kỳ**

Thời gian	Tiền lãi theo tháng		Định khoản
	Tháng	Số tiền lãi	
Từ 22/11/2014 – 30/11/2014	11/2014	244,444	Nợ 635 : 244,444 Có 112 : 244,444
Từ 01/12/2014 – 31/12/2014	12/2014	947,222	Nợ 635 : 947,222 Có 112 : 947,222
Từ 01/01/2015 – 22/01/2015	01/2015	672,222	Nợ 635 : 672,222 Có 112 : 672,222

Số cái các tài khoản năm 2014 như sau (giả sử các tài khoản khác không đổi):

TK 111			
	D: 1.000.000.000		
	0	0	
	D: 1.000.000.000		

TK 112			
	D: 2.000.000.000		
311)	100.000.000	244.444	(635
		947.222	(635
	100.000.000	1.191.666	
	D: 2.098.808.334		

<b>TK 311</b>			
		<b>D: 0</b>	
		100.000.000	(112)
	0	100.000.000	
		<b>D: 100.000.000</b>	

<b>TK 411</b>			
		<b>D: 3.000.000.000</b>	
	0	0	
		<b>D: 3.000.000.000</b>	

<b>TK 635</b>			
112)	244.444	1.191.666	(911)
112)	947.222		
	<b>1.191.667</b>	<b>1.191.666</b>	

Số cái các tài khoản năm 2015 như sau (giả sử các tài khoản khác không đổi):

<b>TK 111</b>			
	<b>D: 1.000.000.000</b>		
	0	0	
	<b>D: 1.000.000.000</b>		

<b>TK 112</b>			
	<b>D: 2.098.808.334</b>		
		672.222	(635)
		100.000.000	(311)
	0	100.672.222	
	<b>D: 1.998.136.112</b>		

<b>TK 311</b>			
		<b>D: 100.000.000</b>	
112)	100.000.000		
	<b>100.000.000</b>	<b>0</b>	
		<b>D: 0</b>	

<b>TK 411</b>			
		<b>D: 3.000.000.000</b>	
	<b>0</b>	<b>0</b>	
		<b>D: 3.000.000.000</b>	

<b>TK 635</b>			
112)	672.222	672.222	(911)
	<b>672.222</b>	<b>672.222</b>	

Khi đó xét trên Báo cáo tài chính năm 2014 (các bảng 1a, 2, 3, 4) ta thấy chỉ tiêu Tiền trên bảng Cân đối kế toán cuối năm tài chính sẽ giảm theo giá trị tiền lãi 1.191.666đ (244.444+947.222), chỉ tiêu Chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cuối năm tài chính tăng theo giá trị tiền lãi 1.191.666đ, chỉ tiêu Tiền chi trả lãi vay của Lưu chuyển tiền tệ cuối năm tài chính sẽ tăng (ghi âm) theo giá trị tiền lãi này. Bên cạnh đó, sẽ có một số chỉ tiêu khác bị ảnh hưởng như Lợi nhuận kế toán trước thuế, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, Lợi nhuận kế toán sau thuế của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cuối năm tài chính dẫn tới các chỉ tiêu Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng Cân đối kế toán cuối năm tài chính cũng bị ảnh hưởng.

Ngoài ra trên Báo cáo tài chính năm 2015 sự ảnh hưởng tương tự cũng diễn ra với khoản lãi là 672.222đ.

**Trường hợp 2: Lãi vay trả cuối kỳ tức cuối thời hạn vay.**

Cũng ví dụ trên nhưng nếu điều khoản vay của Khế ước nhận nợ của Hợp đồng tín dụng ở trên đổi tiền lãi trả định kỳ hàng tháng thành trả cuối 2 tháng thì tiền lãi theo như bảng sau:

Tiền lãi từng tháng theo như bảng sau:

**Bảng 1b: Bảng tính lãi trả sau:**

Thời gian	Tiền lãi theo tháng		Định khoản
	Tháng	Số tiền lãi	
Từ 22/11/2014 – 30/11/2014	11/2014	244,444	Nợ 635 : 244,444 Có 335 : 244,444
Từ 01/12/2014 – 31/12/2014	12/2014	947,222	Nợ 635 : 947,222 Có 335 : 947,222
Từ 01/01/2015 – 22/01/2015	01/2015	672,222	Nợ 635 : 672,222 Có 335 : 672,222 Nợ 335 : 1.863.888 Có 112: 1.863.888

Sổ cái các tài khoản năm 2014 như sau (giả sử các tài khoản khác không đổi):

TK 111		
D: 1.000.000.000		
	0	0
D: 1.000.000.000		

TK 112		
D: 2.000.000.000		
311)	100.000.000	
	100.000.000	0
D: 2.100.000.000		

TK 311		
D: 0		
	100.000.000	(112)
0	100.000.000	
D: 100.000.000		

TK 411		
D: 3.000.000.000		
0	0	
D: 3.000.000.000		

TK 335		
D: 0		
	244.444	(635)
	947.222	(635)
0	1.191.666	
D: 1.191.666		

TK 635		
335)	244.444	1.191.666 (911)
335)	947.222	
	1.191.666	1.191.666

Sổ cái các tài khoản năm 2015 như sau (giả sử các tài khoản khác không đổi):

TK 111		
D: 1.000.000.000		
	0	0
D: 1.000.000.000		

TK 112		
D: 2.100.000.000		
	1.863.888	(335)
	100.000.000	(311)
0	101.863.888	
D: 1.998.136.112		

TK 311			
		<b>D: 100.000.000</b>	
112)	100.000.000		
	<b>100.000.000</b>	<b>0</b>	
		<b>D: 0</b>	

TK 411			
		<b>D: 3.000.000.000</b>	
	<b>0</b>	<b>0</b>	
		<b>D: 3.000.000.000</b>	

TK 335			
		<b>D: 1.191.666</b>	
112)	1.863.888	672.222	(635
	<b>1.863.888</b>	<b>672.222</b>	
		<b>D:0</b>	

TK 635			
335)	672.222	672.222	(911
	<b>672.22</b>	<b>672.222</b>	

Xét trên Báo cáo tài chính năm 2014 (các bảng 1b, 2, 3, 4) ta thấy chỉ tiêu Tiền trên bảng Cân đối kế toán cuối năm tài chính không thay đổi để thanh toán giá trị tiền lãi thay vào đó chỉ tiêu Chi phí phải trả của bảng Cân đối kế toán sẽ tăng theo giá trị tiền lãi 1.191.666 (244.444+947.222), chỉ tiêu Chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cuối năm tài chính tăng theo giá trị tiền lãi 1.191.666đ, chỉ tiêu Tiền chi trả lãi vay của Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh của bảng Lưu chuyển tiền tệ cuối năm tài chính không tăng giảm do chưa dùng tiền để thanh toán giá trị tiền lãi này. Bên cạnh đó, tương tự sẽ có một số chỉ tiêu khác bị ảnh hưởng như Lợi nhuận kế toán trước thuế, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, Lợi nhuận kế toán sau thuế của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cuối năm tài chính dẫn tới các chỉ tiêu Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng Cân đối kế toán cuối năm tài chính cũng bị ảnh hưởng.

Ngoài ra trên Báo cáo tài chính năm 2015 chỉ tiêu Tiền trên bảng Cân đối kế toán cuối năm tài chính sẽ giảm một giá trị lãi bằng tổng các các kỳ lãi định kỳ hàng tháng đóng là 1.863.888 (1.191.666+672.222), chỉ tiêu Chi phí phải trả của bảng Cân đối kế toán sẽ giảm về 0 khi tiền lãi được thanh toán lúc cuối thời hạn vay, chỉ tiêu Chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cuối năm tài chính chỉ tăng theo giá trị tiền lãi còn lại 672.222, chỉ tiêu Tiền chi trả lãi vay của Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh của bảng Lưu chuyển tiền tệ cuối năm tài chính lúc này mới tăng (ghi âm) số tiền tổng lãi hai tháng 1.863.888.

### 3. Kết luận

Chi phí đi vay khi phát sinh ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi được vốn hóa, tùy vào lãi trả định kỳ hay trả sau mà có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính khác nhau.

## **Tài liệu tham khảo**

<http://accounting-financial-tax.com/2011/02/how-to-capitalize-borrowing-costs/>

<http://accounting-forum.blogspot.com/2012/06/von-hoa-chi-phi-i-vay.html>

[http://tuvan.webketoan.vn/Chuan-muc-so-16-Chi-phi-di-vay\\_177.html#sthash.CjnvNNUK.dpuf](http://tuvan.webketoan.vn/Chuan-muc-so-16-Chi-phi-di-vay_177.html#sthash.CjnvNNUK.dpuf)

[http://tuvan.webketoan.vn/Chuan-muc-so-29-Thay-doi-chinh-sach-ke-toan-uoc-tinh-ke-toan-va-cac-sai-sot\\_164.html#sthash.yQfnTlCb.dpuf](http://tuvan.webketoan.vn/Chuan-muc-so-29-Thay-doi-chinh-sach-ke-toan-uoc-tinh-ke-toan-va-cac-sai-sot_164.html#sthash.yQfnTlCb.dpuf)

**Bảng 2: Bảng cân đối kế toán**

Chỉ tiêu	Mã số	Trả lãi định kỳ				Lãi trả sau (cuối kỳ hạn vay)			
		2014		2015		2014		2015	
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>TÀI SẢN</b>									
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3.098.808.334	3.000.000.000	2.998.136.112	3.098.808.334	3.100.000.000	3.000.000.000	2.998.136.112	3.100.000.000
...									
<b>CỘNG TS</b>	<b>250</b>	<b>3.098.808.334</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>2.998.136.112</b>	<b>3.098.808.334</b>	<b>3.100.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>2.998.136.112</b>	<b>3.100.000.000</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã</b>								
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>100.000.000</b>	<b>0</b>	<b>100.000.000</b>	<b>101.191.666</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>101.191.666</b>	<b>101.191.666</b>
Nợ ngắn hạn	310	100.000.000	0	100.000.000	101.191.666	0	0	101.191.666	101.191.666
Vay ngắn hạn	311	100.000.000	0	100.000.000	100.000.000	0	0	100.000.000	100.000.000
Chi phí phải trả	316				1.191.666	0		1.191.666	1.191.666
...									
<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>2.998.808.334</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>2.998.136.112</b>	<b>2.998.808.334</b>	<b>2.998.808.334</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>2.998.136.112</b>	<b>2.998.808.334</b>
Vốn chủ sở hữu	410	2.998.808.334	3.000.000.000	2.998.136.112	2.998.808.334	2.998.808.334	3.000.000.000	2.998.136.112	2.998.808.334
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
LN sau thuế chưa phân phối	417	(1.191.666)	0	(1.863.888)	(1.191.666)	(1.191.666)		(1.863.888)	(1.191.666)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>3.098.808.334</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>2.998.136.112</b>	<b>3.098.808.334</b>	<b>3.100.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>2.998.136.112</b>	<b>3.100.000.000</b>

**Bảng3: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

CHỈ TIÊU		Mã	Trả lãi định kỳ		Trả lãi cuối kỳ	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
7.	Chi phí tài chính	22	672.222	1.191.666	672.222	1.191.666
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	672.222	1.191.666	672.222	1.191.666
8.	Chi phí quản lý kinh doanh	24				
<b>9.</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> <b>(30 = 20 + 21 - 22 - 24)</b>	<b>30</b>	<b>(672.222)</b>	<b>(1.191.666)</b>	<b>(672.222)</b>	<b>(1.191.666)</b>
<b>13.</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> <b>(50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(672.222)</b>	<b>(1.191.666)</b>	<b>(672.222)</b>	<b>(1.191.666)</b>
<b>15.</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> <b>(60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>	<b>(672.222)</b>	<b>(1.191.666)</b>	<b>(672.222)</b>	<b>(1.191.666)</b>

**Bảng 4: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (phương pháp trực tiếp)**

	CHỈ TIÊU	Mã	Trả lãi định kỳ		Trả lãi cuối kỳ	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
<b>I</b>	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
4	4. Tiền chi trả lãi vay	04	(672.222)	(1.191.666)	(1.863.888)	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(672.222)</b>	<b>(1.191.666)</b>	<b>(1.863.888)</b>	<b>-</b>
	...					
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
	...					
3	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		100.000.000		100.000.000
4	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(100.000.000)		(100.000.000)	
	...					
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(100.000.000)</b>	<b>100.000.000</b>	<b>(100.000.000)</b>	<b>100.000.000</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(100.672.222)</b>	<b>98.808.334</b>	<b>101.863.888</b>	<b>100.000.000</b>
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.098.808.334	3.000.000.000	3.100.000.000	3.000.000.000
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>2.998.136.112</b>	<b>3.098.808.334</b>	<b>2.998.136.112</b>	<b>3.100.000.000</b>

# Những trải nghiệm từ việc thực hiện nghiên cứu khoa học và công bố trong lĩnh vực kế toán

**Nguyễn Thị Hồng Hạnh**

*Thạc sĩ, Giảng viên, Trường Đại học Mở TPHCM*

---

## Tóm tắt

Trong bài viết này, tác giả chia sẻ những trải nghiệm của mình trong nghiên cứu khoa học qua minh họa quá trình thực hiện một nghiên cứu từ ban đầu đến khi được công bố. Bài báo đã được công bố đính kèm cùng bài viết.

*Từ khóa:* Công bố bài báo, Nghiên cứu khoa học

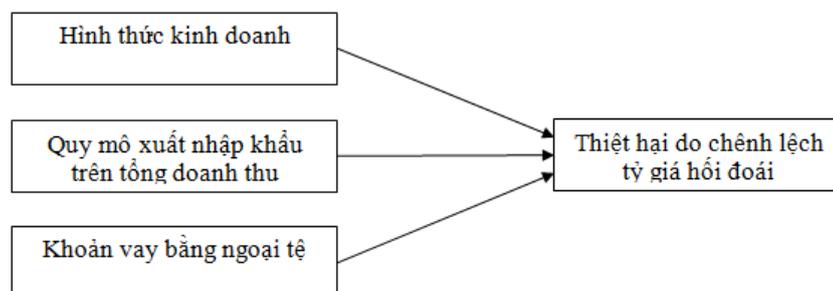
---

## 1. Quá trình thực hiện

Nội dung nghiên cứu xoay quanh chủ đề về chênh lệch tỷ giá. Quá trình thực hiện gồm ba giai đoạn:

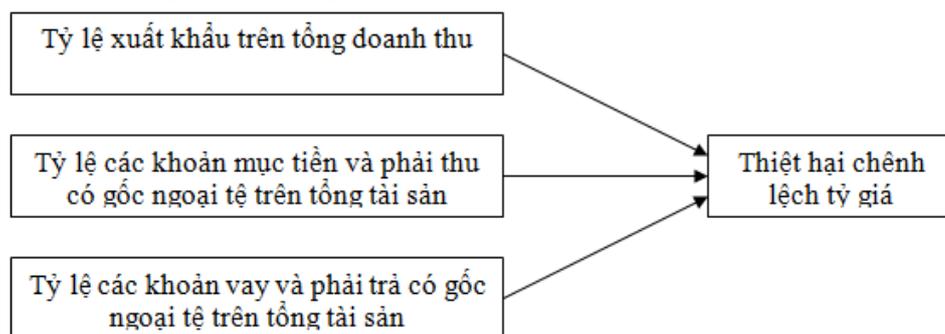
Giai đoạn 1: Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học với tên đề tài là: Kiểm định mức độ tác động các hoạt động có sử dụng ngoại tệ tại các doanh nghiệp phi tài chính đến thiệt hại do chênh lệch tỷ giá (2013).

Mô hình nghiên cứu:



Giai đoạn 2: Thực hiện một nghiên cứu về các nhân tố tác động đến chênh lệch tỷ giá và tìm kiếm cơ hội công bố nghiên cứu tại các tạp chí chuyên ngành. Sau khi bị từ chối tại hai tạp chí và có những sửa chữa phù hợp, cuối cùng bài báo đã được đăng tại Tạp chí Kế toán và Kiểm toán, số 1&2 năm 2014.

Mô hình nghiên cứu:



## 2. Các trải nghiệm và kinh nghiệm

### 2.1 Phát triển từ một đề tài thử nghiệm thành một đề tài nghiên cứu

Việc hướng dẫn một đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên giúp tác giả có những phác thảo ban đầu và rút tía kinh nghiệm liên quan đến một đề tài nghiên cứu khoa học. Khi triển khai đề tài thực sự của mình, toàn bộ nội dung nghiên cứu phải thực hiện với yêu cầu chất lượng của bài báo khoa học, bao gồm:

- Tổng quan phải đầy đủ và đạt tiêu chuẩn
- Các nhân tố tác động phải được củng cố bằng lý thuyết và phải có phương pháp đo lường phù hợp, kiểm định thang đo đầy đủ.
- Các số liệu và mô hình phải được kiểm tra cẩn thận, kết quả phải được đối chiếu với lý thuyết và các nghiên cứu trước đó (bảng 1).

**Bảng 1: So sánh dữ liệu và mô hình thực nghiệm giữa hai nghiên cứu**

	Nghiên cứu khoa học sinh viên	Nghiên cứu khoa học giảng viên được công bố
Dữ liệu	Báo cáo tài chính 2012 với 37 quan sát	Báo cáo tài chính 2012 với 38 quan sát
Thỏa mãn tính chất BLUE*	Không thỏa mãn	Thỏa mãn
Mức độ phù hợp	$R^2= 37\%$	$R^2=51\%$

(\*): *best linear unbiased estimator*

## **2.2 Các kinh nghiệm để công bố bài báo**

Sau khi bài báo trên được chấp nhận tại Tạp chí Kế toán - Kiểm toán, người nghiên cứu rút ra những bài học kinh nghiệm sau:

- Xác định mô hình nghiên cứu với các biến cụ thể, rõ ràng về khái niệm và khả năng đo lường của từng biến.
- Tuân thủ nghiêm ngặt các điều kiện lý thuyết trong quá trình phân tích dữ liệu.
- Mẫu không cần lớn, chỉ cần đảm bảo yêu cầu tối thiểu ( $n \geq \text{số biến} + 30$ ). Điều quan trọng là dữ liệu đủ độ tin cậy để thực hiện ước lượng hồi quy (BLUE).
- Cần có sự trợ giúp từ nhiều chuyên gia.
- Không nản khi bị từ chối từ các tạp chí.

### **Tài liệu tham khảo**

Nguyễn Thị Hồng Hạnh & Nguyễn Thu Thủy (2014). *Mức độ tác động từ các nhân tố hiện hữu trên báo cáo tài chính đến thiệt hại chênh lệch tỷ giá hối đoái tại Việt Nam*. Tạp chí Kế toán và Kiểm toán, số 1&2.